

UBND TỈNH TRÀ VINH
BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG

BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
của dự án “CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG HUYỆN 15
(ĐOẠN TỪ CẦU ĐA HOÀ 1 ĐẾN BÃI VÀNG),
HUYỆN CHÂU THÀNH”

(Báo cáo đã được bổ sung, chỉnh sửa theo Công văn số 3613/STNMT-QLMT ngày 08/11/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường)
Địa điểm thực hiện dự án: xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

Trà Vinh, tháng 11 năm 2023

UBND TỈNH TRÀ VINH
BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG

BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
của dự án “**CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG HUYỆN 15**
(ĐOẠN TỪ CẦU ĐA HOÀ 1 ĐẾN BÃI VÀNG),
HUYỆN CHÂU THÀNH”

(Báo cáo đã được bổ sung, chỉnh sửa theo Công văn số 3613/STNMT-QLMT ngày 08/11/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường)
Địa điểm thực hiện dự án: xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

CHỦ DỰ ÁN
BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG

GIÁM ĐỐC *lcc*



Trần Hoàng Vũ

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY TNHH
MÔI TRƯỜNG TỬ THIÊN

GIÁM ĐỐC



Lưu Chí Thiện

Trà Vinh, tháng 11 năm 2023

MỤC LỤC

| | Trang |
|--|-------|
| MỤC LỤC..... | i |
| DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT..... | v |
| DANH MỤC BẢNG..... | vi |
| DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ..... | viii |
| MỞ ĐẦU..... | 1 |
| 1. Xuất xứ của dự án..... | 1 |
| 1.1. Thông tin chung về dự án..... | 1 |
| 1.2. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư..... | 2 |
| 1.3. Sự phù hợp của dự án đầu tư với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; mối quan hệ của dự án với các dự án khác, các quy hoạch và quy định khác của pháp luật có liên quan..... | 2 |
| 2.2. Liệt kê các văn bản pháp lý, quyết định hoặc ý kiến bằng văn bản của các cấp có thẩm quyền liên quan đến dự án..... | 6 |
| 2.3. Tài liệu, dữ liệu do chủ dự án tự tạo lập được sử dụng trong quá trình thực hiện ĐTM..... | 7 |
| 3. Tổ chức thực hiện đánh giá tác động môi trường..... | 7 |
| 3.1. Tổ chức thực hiện..... | 7 |
| 3.2. Thông tin về đơn vị tư vấn lập báo cáo ĐTM..... | 9 |
| 4. Các phương pháp áp dụng trong quá trình lập báo cáo ĐTM..... | 11 |
| 5. Tóm tắt nội dung chính của Báo cáo đánh giá tác động môi trường..... | 17 |
| 5.1. Thông tin về dự án..... | 17 |
| 5.1.1. Thông tin chung..... | 17 |
| 5.4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án..... | 22 |
| 5.4.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải..... | 22 |
| 5.4.2. Các công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại..... | 25 |
| 5.4.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung..... | 27 |
| 5.4.4. Các biện pháp bảo vệ môi trường khác..... | 28 |



| | |
|--|----|
| 5.5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án..... | 31 |
| 5.5.1. Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường.... | 31 |
| 5.5.2. Chương trình giám sát môi trường..... | 31 |
| CHƯƠNG 1 THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN..... | 33 |
| 1.1. Thông tin về dự án | 33 |
| 1.1.1. Tên dự án..... | 33 |
| 1.1.2. Chủ dự án | 33 |
| 1.1.3. Vị trí địa lý của dự án..... | 33 |
| 1.1.4. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất, mặt nước của dự án. | 35 |
| 1.1.5. Khoảng cách từ dự án tới khu dân cư và khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường..... | 38 |
| 1.1.6. Mục tiêu; loại hình, quy mô, công suất và công nghệ sản xuất của dự án | 38 |
| 1.2. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án | 39 |
| 1.2.1. Các hạng mục công trình chính của dự án..... | 39 |
| 1.2.1.1. Phân đường..... | 39 |
| 1.2.1.2. Phân hệ thống thoát nước..... | 42 |
| 1.2.1.3. Hệ thống an toàn giao thông:..... | 44 |
| 1.2.1.4. Di dời hệ thống trụ điện chiếu sáng và hệ thống cấp nước sinh hoạt nằm trong phạm vi GPMB..... | 45 |
| 1.2.2. Các hạng mục công trình phụ trợ của dự án | 45 |
| 1.2.3. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường..... | 47 |
| 1.3. Nguyên, nhiên, vật liệu, hoá chất sử dụng của dự án; nguồn cung cấp điện, nước và các sản phẩm của dự án..... | 54 |
| 1.3.1. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng..... | 54 |
| 1.4. Công nghệ sản xuất vận hành..... | 58 |
| 1.5. Biện pháp tổ chức thi công..... | 58 |
| 1.6. Tiến độ, tổng mức đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện dự án..... | 60 |
| 1.6.1. Tiến độ thực hiện của dự án | 60 |
| 1.6.2. Vốn đầu tư..... | 60 |
| 1.6.3. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án | 60 |

| | |
|--|-----|
| CHƯƠNG 2 ĐIỀU-KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ HIỆN TRẠNG | 62 |
| MÔI TRƯỜNG KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN | 62 |
| 2.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội | 62 |
| 2.1.1. Điều kiện tự nhiên | 62 |
| 2.1.1.3. Điều kiện thủy văn | 67 |
| 2.1.2. Nguồn tiếp nhận nước thải của dự án | 67 |
| 2.1.3. Điều kiện kinh tế - xã hội | 67 |
| 2.2. Hiện trạng chất lượng môi trường và đa dạng sinh học khu vực thực hiện dự án | 70 |
| 2.2.1. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường | 70 |
| 2.2.2. Hiện trạng đa dạng sinh học | 79 |
| 2.3. Nhận dạng các đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện dự án | 80 |
| 2.3.1. Nhận dạng các đối tượng bị tác động | 80 |
| 2.3.2. Nhận dạng yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện dự án | 81 |
| 2.4. Sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án | 81 |
| CHƯƠNG 3 ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG | 83 |
| 3.1. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công, xây dựng | 83 |
| 3.1.1. Đánh giá, dự báo các tác động | 83 |
| 3.1.1. Đánh giá, dự báo các tác động | 83 |
| 3.1.1.1. Đánh giá tác động của việc chiếm dụng đất, giải phóng mặt bằng | 83 |
| 3.1.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường | 104 |
| 3.1.2.1. Đối với nước thải | 104 |
| 3.1.2.2. Đối với chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường (bao gồm chất thải xây dựng) và chất thải nguy hại | 106 |
| 3.1.2.3. Đối với bụi, khí thải | 108 |
| 3.1.2.4. Đối với tiếng ồn, độ rung | 109 |

| | |
|---|-----|
| 3.1.2.5. Các biện pháp bảo vệ môi trường khác..... | 111 |
| 3.2. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn vận hành..... | 113 |
| 3.3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường..... | 113 |
| 3.4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả nhận dạng, đánh giá, dự báo..... | 116 |
| CHƯƠNG 4 CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG..... | 117 |
| 4.1. Chương trình quản lý môi trường của chủ dự án..... | 117 |
| 4.2. Chương trình giám sát môi trường..... | 125 |
| 4.2.1. Giám sát chất lượng môi trường trong giai đoạn xây dựng..... | 125 |
| CHƯƠNG 5 KẾT QUẢ THAM VẤN..... | 127 |
| KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT..... | 131 |
| 1. Kết luận..... | 131 |
| 2. Kiến nghị..... | 131 |
| 3. Cam kết..... | 131 |
| TÀI LIỆU THAM KHẢO..... | 134 |
| PHẦN PHỤ LỤC..... | 135 |

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

| Từ viết tắt | Diễn giải ý nghĩa |
|-----------------|--|
| BOD | Biochemical Oxygen Demand – nhu cầu oxy sinh học |
| BQL | Ban quản lý |
| BTN | Bê tông nhựa |
| CDT | Chủ đầu tư |
| CPDD | Cấp phối đá dăm |
| COD | Chemical Oxygen Demand – nhu cầu oxy hoá học |
| CO _x | Oxit của cacbon |
| CTR | Chất thải rắn |
| DO | Oxy hòa tan |
| ĐH | Đường huyện |
| ĐT | Đường tỉnh |
| ĐTM | Đánh giá tác động môi trường |
| GPMB | Giải phóng mặt bằng |
| HL | Hương lộ |
| NTSH | Nước thải sinh hoạt |
| NO _x | Oxit của nitơ |
| SS | Chất rắn lơ lửng |
| QCVN | Quy chuẩn Việt Nam |
| QL | Quốc lộ |
| SO _x | Oxit của lưu huỳnh |
| TĐC | Tái định cư |
| TL | Thùy lợi |
| TVGS | Tư vấn giám sát |
| TVTK | Tư vấn thiết kế |
| UBMTTQ | Ủy ban mặt trận tổ quốc |
| UBND | Ủy ban nhân dân |
| WHO | Tổ chức y tế thế giới |

DANH MỤC BẢNG

| | |
|--|----|
| Bảng 1. Danh sách thành viên lập báo cáo | 10 |
| Bảng 2. Nhóm phương pháp thực hiện ĐTM | 11 |
| Bảng 3. Nguồn gây tác động gây nên bởi các hoạt động..... | 19 |
| Bảng 4. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh | 20 |
| Bảng 5. Chi phí bồi thường của dự án | 28 |
| Bảng 6. Chi phí giải phóng mặt bằng..... | 29 |
| Bảng 7. Tọa độ các điểm giới hạn tuyến công trình | 34 |
| Bảng 8. Danh mục nguyên, vật liệu chính sử dụng trong thi công | 54 |
| Bảng 9. Danh mục máy móc, thiết bị thi công..... | 56 |
| Bảng 10. Đặc trưng cơ lý của các lớp đất khu vực dự án | 63 |
| Bảng 11. Nhiệt độ trung bình tháng ($^{\circ}\text{C}$) | 64 |
| Bảng 12. Số giờ nắng trung bình tháng (giờ)..... | 65 |
| Bảng 13. Lượng mưa trung bình tháng (mm) | 65 |
| Bảng 14. Độ ẩm tương đối trung bình tháng (%) | 66 |
| Bảng 15. Vị trí và điều kiện lấy mẫu nước mặt | 70 |
| Bảng 16. Kết quả quan trắc hiện trạng môi trường nước mặt..... | 70 |
| Bảng 17. Vị trí và điều kiện lấy mẫu nước dưới đất | 71 |
| Bảng 18. Kết quả quan trắc hiện trạng môi trường nước dưới đất | 72 |
| Bảng 19. Vị trí và điều kiện lấy mẫu không khí | 72 |
| Bảng 20. Kết quả quan trắc hiện trạng môi trường không khí..... | 73 |
| Bảng 21. Số lượng mẫu môi trường nền phục vụ công tác lập ĐTM..... | 74 |
| Bảng 22. Vị trí lấy mẫu môi trường nền tại dự án | 74 |
| Bảng 23. Chất lượng môi trường không khí khu vực dự án | 75 |
| Bảng 24. Kết quả thử nghiệm chất lượng môi trường nước mặt | 75 |
| Bảng 25. Kết quả thử nghiệm chất lượng môi trường nước dưới đất..... | 77 |
| Bảng 26. Kết quả thử nghiệm chất lượng môi trường trầm tích trên kênh khu vực dự án | 78 |
| Bảng 26. Tải lượng phát sinh bụi phát sinh từ vận chuyển, tập kết vật liệu xây dựng..... | 84 |

| | |
|--|-----|
| Bảng 27. Hệ số tải lượng ô nhiễm của nước thải sinh hoạt | 86 |
| Bảng 28. Tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt | 86 |
| Bảng 29. Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt | 87 |
| Bảng 30. Lưu lượng và tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải xây dựng .. | 88 |
| Bảng 31. Dự báo tải lượng, thời gian tác động | 90 |
| Bảng 32. Hệ số phát thải của nguồn thải di động đặc trưng | 90 |
| Bảng 33. Tải lượng chất ô nhiễm phát sinh từ phương tiện vận chuyển | 91 |
| Bảng 34. Tải lượng phát sinh bụi phát sinh từ vận chuyển, tập kết vật liệu xây dựng | 92 |
| Bảng 35. Tải lượng khí thải phát sinh từ phương tiện thi công | 93 |
| Bảng 36. Thành phần bụi khói một số que hàn | 94 |
| Bảng 37. Định mức nồng độ các chất ô nhiễm trong khói hàn | 94 |
| Bảng 38. Lượng phát sinh các chất ô nhiễm trong khói hàn | 95 |
| Bảng 39. Dự báo nguồn và loại CTNH phát sinh | 98 |
| Bảng 40. Độ ồn từ một số phương tiện thi công gây ra | 99 |
| Bảng 41. Mức rung đối với một số phương tiện thi công | 100 |
| Bảng 42. Mức rung gây phá hoại các công trình | 100 |
| Bảng 43. Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án | 113 |
| Bảng 44. Chương trình quản lý các vấn đề môi trường | 117 |
| Bảng 45. Bảng tổng hợp kết quả tham vấn | 128 |

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

| | |
|--|----|
| Hình 1. Vị trí dự án trên bản đồ và trên ảnh vệ tinh | 35 |
| Hình 2. Vị trí đầu công trình | 36 |
| Hình 3. Vị trí khác trên tuyến..... | 37 |
| Hình 4. Vị trí cuối tuyến..... | 37 |

MỞ ĐẦU

1. Xuất xứ của dự án

1.1. Thông tin chung về dự án

Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng) hiện trạng mặt đường có một vài vị trí bị xuống cấp, mặt đường bị bong tróc nhựa, nứt chân chim, ổ gà và bề rộng mặt đường không đảm bảo, một số vị trí bị lún cục bộ gây ra tình trạng ứ đọng, ngập nước vào mùa mưa, tại vị trí ngã giao với đường dẫn Bến phà Bãi Vàng – Xếp Phụng mặt đường bị hư nặng sụt lún qua nhiều lần sửa chữa đến nay vẫn trong tình trạng ngập nước vào mùa mưa gây cản trở cho việc lưu thông của người dân.

UBND tỉnh Trà Vinh đã chấp thuận chủ trương đầu tư dự án “Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), huyện Châu Thành” tại Quyết định số 2547/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 nhằm khắc phục tình trạng xuống cấp của tuyến đường hiện trạng và thực hiện mục tiêu cải thiện mật độ mạng lưới giao thông đường bộ, hoàn thiện cơ sở hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện, tăng tính kết nối giữa các vùng trọng điểm, tăng tốc độ lưu thông, cải thiện khả năng khai thác kinh doanh vận tải; phục vụ di dân khi có bão, lũ xảy ra, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng của khu vực. Dự án Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Trà Vinh là chủ đầu tư; thuộc hình thức cải tạo, nâng cấp đường giao thông; quy mô: tổng chiều dài tuyến khoảng 4,25 km (điểm đầu giáp cầu Đa Hòa 1, điểm cuối giao với đường nhựa dọc bờ kè Bãi Vàng); hạng mục đường cấp IV, cấp V đồng bằng; hạng mục hệ thống thoát nước, hệ thống an toàn giao thông.

Dự án có tổng diện tích sử dụng đất 4,1 ha (trong đó có 0,8 ha là đất chuyên trồng lúa nước - LUC và 3,3 ha là đất trồng cây lâu năm - CLN) đã được UBND huyện Châu Thành đưa vào danh mục công trình dự án thực hiện năm 2023 của huyện Châu Thành (đã được UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Châu Thành tại Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 10/01/2023). Do đó, căn cứ số thứ tự 6 phụ lục IV Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ thì dự án thuộc nhóm II (Điểm c và d Khoản 4 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường) và thuộc đối tượng lập báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền thẩm định và phê duyệt của UBND tỉnh theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 30 và Khoản 3 Điều 35 Luật Bảo vệ môi trường.

Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Trà Vinh phối hợp cùng đơn vị tư vấn – Công ty TNHH môi trường Tư Thiện tổ chức lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), huyện Châu Thành” theo đúng

cấu trúc và nội dung quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục II Thông tư số 02/2022/TT BTNMT trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, trình UBND tỉnh Trà Vinh phê duyệt theo quy định.

** Loại hình dự án: Cải tạo, nâng cấp*

1.2. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư

UBND tỉnh Trà Vinh là cơ quan thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư dự án (đã phê duyệt tại Quyết định số 2547/QĐ-UBND ngày 08/11/2021).

1.3. Sự phù hợp của dự án đầu tư với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; mối quan hệ của dự án với các dự án khác, các quy hoạch và quy định khác của pháp luật có liên quan

Sự hình thành và phát triển của dự án phù hợp với quy hoạch kinh tế - xã hội vùng và địa phương đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Cụ thể:- Phù hợp quy hoạch giao thông đường bộ của tỉnh theo Quyết định số 1441/QĐ-UBND ngày 02/03/2017 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Phù hợp Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

- Phù hợp quy hoạch huyện Châu Thành tại Quyết định số 2287/QĐ-UBND ngày 13 tháng 10 năm 2021 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt đồ án quy hoạch vùng huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040.

- Phù hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của UBND huyện Châu Thành tại Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 10/01/2023 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành.

- Phù hợp danh mục dự án đầu tư công tại Nghị Quyết số 30/NQ-HĐND ngày 13/9/2021 của HĐND tỉnh Trà Vinh về thông qua và phê duyệt Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và phê duyệt chủ trương đầu tư của UBND tỉnh tại Quyết định số 2547/QĐ-UBND ngày 08/11/2021.

2. Căn cứ pháp lý và kỹ thuật của việc thực hiện đánh giá tác động môi trường (ĐTM)

2.1. Liệt kê các văn bản pháp lý, quy chuẩn, tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật có liên quan làm căn cứ cho việc thực hiện ĐTM

- Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13/11/2008 đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XII, kỳ họp thứ 4 thông qua;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2015 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 7 thông qua;
- Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019 đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIV, kỳ họp thứ 7 thông qua;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua;
- Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;
- Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng và Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;
- Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;
- Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng công trình xây dựng, thi công xây dựng công trình và bảo trì công trình xây dựng;
- Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;
- Thông tư số 04/2015/TT-BXD ngày 03/4/2015 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;
- Thông tư số 04/2016/TT-BTNMT ngày 29/4/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;
- Thông tư số 04/2017/TT-BXD ngày 30/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về quản lý an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình và Thông tư số 03/2019/TT-BXD ngày 30/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2017/TT-BXD ngày 30/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về quản lý an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình;
- Thông tư số 08/2017/TT-BXD ngày 16/5/2017 của Bộ Xây dựng quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng;
- Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;
- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;
- Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý, thông tin dữ liệu quan trắc môi trường;
- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Thông tư số 03/2022/TT-BNNPTNT ngày 16/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

- Quyết định số 1336/QĐ-UBND ngày 15/08/2014 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố định mức các hao phí xác định ca máy và thiết bị thi công xây dựng;
- Quyết định số 1441/QĐ-UBND ngày 08/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 45/2016/QĐ-UBND ngày 11/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;
- Quyết định số 1974/QĐ-UBND ngày 20/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 1443/QĐ-TTg ngày 31/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 13/9/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về thông qua và phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025;
- Quyết định số 2287/QĐ-UBND ngày 13/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040;
- Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh Trà Vinh
- Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 27/02/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về thông qua quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1142/QĐ-TTg ngày 02/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành được sử dụng trong báo cáo:

- TCVN 6663-1:2011 (ISO 5667-2:2006), Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu;
- TCVN 6663-3:2008 (ISO 5667-3:2003), Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 3: Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu;
- TCVN 6663-6:2018 (ISO 5667-6:2014), Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 6: Hướng dẫn lấy mẫu nước sông nước suối.
- TCCS 46:2022/TCĐBVN yêu cầu và chỉ dẫn quy trình đánh giá tác động môi trường các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ
- QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.
- QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.
- QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.
- QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.
- QCVN 43:2017/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng trầm tích
- QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.
- QCVN 09:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.
- QCVN 41:2016/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ.
- QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

2.2. Liệt kê các văn bản pháp lý, quyết định hoặc ý kiến bằng văn bản của các cấp có thẩm quyền liên quan đến dự án

- Nghị Quyết số 30/NQ-HĐND ngày 13/9/2021 của HĐND tỉnh Trà Vinh về thông qua và phê duyệt Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

- Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

- Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 10/01/2023 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành.

- Quyết định số 2547/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), huyện Châu Thành.

2.3. Tài liệu, dữ liệu do chủ dự án tự tạo lập được sử dụng trong quá trình thực hiện ĐTM

Tài liệu, dữ liệu do chủ dự án tự tạo lập được sử dụng trong quá trình thực hiện ĐTM của dự án "Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), huyện Châu Thành" bao gồm:

- Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án và Báo cáo thuyết minh bước thiết kế cơ sở do Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nguyễn Phúc thực hiện.
- Báo cáo kết quả khảo sát địa hình, Báo cáo kết quả khảo sát địa chất (trong bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi), thủy văn.
- Kết quả thử nghiệm môi trường nền tại khu vực dự án.
- Kết quả tham vấn trong quá trình lập báo cáo.
- Các tài liệu khác có liên quan.

3. Tổ chức thực hiện đánh giá tác động môi trường

3.1. Tổ chức thực hiện

Quá trình tổ chức lập báo cáo ĐTM của Dự án được tóm tắt như sau:

- Bước 1: Nghiên cứu hồ sơ báo cáo NCKT dự án, các văn bản, quyết định có liên quan đến dự án.

- Bước 2: Nghiên cứu về các điều kiện môi trường tự nhiên, kinh tế - xã hội tại khu vực Dự án và khảo sát thực tế tại khu vực Dự án.

+ Xác định vị trí lấy mẫu quan trắc đánh giá hiện trạng chất lượng các thành phần môi trường.

+ Xác định cụ thể, chi tiết các đối tượng tự nhiên, kinh tế - xã hội, các yếu tố môi trường nhạy cảm.

- Bước 3: Thực hiện đo đạc, lấy mẫu, phân tích và đánh giá hiện trạng môi trường khu vực Dự án và vùng xung quanh.

Đơn vị thực hiện quan trắc môi trường có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định của Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày

30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Cụ thể: Công ty CP Phát triển và Phân tích Môi trường PACIFIC (đơn vị lấy và phân tích mẫu) tiến hành lấy và thử nghiệm các mẫu nước mặt, không khí xung quanh, trầm tích của khu vực. Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động quan trắc môi trường ngày 08/6/2022 (VIMCERTS 303).

- Bước 4: Thực hiện đánh giá, dự báo các tác động tiêu cực tới môi trường theo các giai đoạn thực hiện dự án.

- Bước 5: Xây dựng các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động tiêu cực và phòng ngừa, ứng phó rủi ro, sự cố của dự án. Xây dựng chương trình quản lý và giám sát môi trường của Dự án.

- Bước 6: Tổ chức tham vấn ý kiến cộng đồng (theo 3 hình thức theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ)

- Bước 7: Hoàn thiện báo cáo ĐTM của Dự án.

- Bước 8: Trình Sở Tài nguyên và môi trường thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án.

+ Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính như: Đóng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đúng theo Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh.

+ Chủ dự án và đơn vị tư vấn có trách nhiệm tham dự Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường. Giải trình trực tiếp các ý kiến đóng góp của thành viên hội đồng (nếu có).

- Bước 9: Hoàn chỉnh nội dung báo cáo theo biên bản Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Trách nhiệm của từng đơn vị trong thực hiện lập ĐTM của dự án như sau:

Trách nhiệm của chủ đầu tư:

- Cung cấp đầy đủ hồ sơ, thông tin về dự án cho đơn vị tư vấn.
- Trao đổi thông tin với đơn vị tư vấn nhằm dự báo, đánh giá được các yếu tố môi trường phát sinh.
- Kiểm tra, phê duyệt nội dung báo cáo ĐTM trước khi nộp thẩm định.
- Phối hợp chặt chẽ với đơn vị tư vấn trong quá trình tham vấn cộng đồng.
- Giải trình trước Hội đồng thẩm định về nội dung thực hiện của dự án, kiểm duyệt nội dung và chỉnh sửa sau phiên họp thẩm định.

Trách nhiệm của đơn vị tư vấn:

- Thu thập chính xác, đầy đủ thông tin của dự án từ phía chủ đầu tư và khảo sát dự án ngoài hiện trường.
- Phối hợp với đơn vị phân tích có chức năng để thu mẫu môi trường nền tại khu vực dự án.
- Tiến hành thu thập, tổng hợp các thông tin khác có liên quan đến dự án từ nhiều nguồn tài liệu khác nhau, từ cơ quan quản lý.
- Phối hợp chặt chẽ với chủ đầu tư trong quá trình tham vấn cộng đồng, họp thẩm định dự án.
- Đề xuất đến chủ đầu tư các giải pháp, biện pháp bảo vệ môi trường giai đoạn triển khai dự án; trình duyệt nội dung báo cáo với chủ đầu tư, lắng nghe, ghi nhận ý kiến chỉnh sửa từ phía chủ đầu tư.
- Hoàn thiện nội dung báo cáo sau khi có biên bản phiên họp thẩm định từ Hội đồng thẩm định và cơ quan chuyên môn.

3.2. Thông tin về đơn vị tư vấn lập báo cáo ĐTM








Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Môi trường Từ Thiện

- Đại diện: Ông Từ Chí Thiện, chức vụ Giám đốc.
- Địa chỉ: QL. 53, K. Phước Trĩ, P.1, Tx. Duyên Hải, Trà Vinh
- Điện thoại: 0972029302 MST: 2100641931

Danh sách các thành viên trực tiếp tham gia lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường được thể hiện trong bảng sau:

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
DỰ ÁN CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG HUYỆN 15 (ĐOẠN TỪ CẦU ĐÀ HÒA 1 ĐẾN BÀI VÀNG),
HUYỆN CHÁU THÀNH

Bảng 1. Danh sách thành viên lập báo cáo

| TT | Họ và tên | Chức vụ/Học vị | Chuyên ngành | Nội dung phụ trách | Chữ ký người tham gia lập báo cáo |
|-----------|---|----------------------|----------------------------------|--|---|
| I | CHỦ DỰ ÁN: BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TỈNH TRÀ VINH | | | | |
| 1 | Trần Hoàng Vũ | Giám đốc | - | Quản lý lập dự án Duyệt nội dung báo cáo. |  |
| II | ĐƠN VỊ TƯ VẤN: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG TỬ THIỆN | | | | |
| 1 | Từ Chí Thiện | Thạc sĩ/Giám đốc | Khoa học môi trường | Quản lý lập báo cáo ĐTM |  |
| 2 | Nguyễn Tiếng Vang | Thạc sĩ/Trưởng phòng | Quản lý tài nguyên và môi trường | Kiểm tra, đóng góp ý kiến nội dung báo cáo |  |
| 3 | Nguyễn Thị Kiều Oanh | Kỹ sư/nhân viên | Kỹ thuật môi trường | Xây dựng chuyên đề nội dung báo cáo |  |
| 4 | Phạm Công Danh | Kỹ sư/nhân viên | Kỹ thuật môi trường | |  |
| 5 | Nguyễn Hồng Phúc | Kỹ sư/nhân viên | Kỹ thuật môi trường | |  |
| 6 | Nguyễn Hoàng Như | Cử nhân/nhân viên | Kinh tế tài nguyên thiên nhiên | Phối hợp lấy mẫu hiện trạng môi trường nền |  |

4. Các phương pháp áp dụng trong quá trình lập báo cáo ĐTM

Nhóm phương pháp ĐTM được áp dụng để đánh giá, dự báo tác động trong các giai đoạn triển khai dự án như sau:

Bảng 2. Nhóm phương pháp thực hiện ĐTM

| STT | Nội dung của phương pháp | Ưu điểm | Nhược điểm | Nội dung áp dụng | Vị trí áp dụng |
|-----|---|---|---|--|----------------|
| I | Nhóm phương pháp ĐTM | | | | |
| | Phương pháp đánh giá nhanh Dựa trên cơ sở hệ số ô nhiễm do WHO ban hành, thành phần, lưu lượng, tải lượng ô nhiễm do khí thải, nước thải, chất thải rắn từ hoạt động của các thiết bị, máy móc thi công và hoạt động dân sinh được xác định và dự báo định lượng. Phương pháp này đã được chấp nhận sử dụng ở nhiều quốc gia. Ở Việt Nam, phương pháp này được giới thiệu và ứng dụng trong nhiều nghiên cứu ĐTM, thực hiện tương đối chính xác việc tính toán lượng ô nhiễm trong điều kiện hạn chế về thiết bị đo đạc, phân tích. | <ul style="list-style-type: none"> - Dễ sử dụng - Có thể định lượng mức độ phát thải ô nhiễm - Nhanh chóng | <ul style="list-style-type: none"> - Chỉ áp dụng cho dự báo về phát thải - Độ chính xác có thể bị ảnh hưởng bởi sự khác nhau của từng loại hình dự án | Định lượng nguồn phát thải có liên quan đến bụi, khí thải, CTR sinh hoạt, CTNH, nước thải, nước mưa. | Chương 3 |
| 2 | Phương pháp lập bảng kiểm tra Mọi quan hệ giữa ảnh hưởng của từng hoạt động của Dự án đến từng vấn đề môi trường được thể hiện trong bảng kiểm tra. Trên cơ sở đó, định hướng các nội dung nghiên cứu tác động chi tiết. | <ul style="list-style-type: none"> - Dễ hiểu, dễ sử dụng - Phù hợp cho việc lựa chọn vị trí của dự án | <ul style="list-style-type: none"> - Không phân biệt được tác động trực tiếp và gián tiếp - Không có sự liên kết giữa các hoạt động với tác động môi trường | Xác định nguồn tác động, đối tượng bị tác động | Chương 3 |

| STT | Nội dung của phương pháp | Ưu điểm | Nhược điểm | Nội dung áp dụng | Vị trí áp dụng |
|-----|---|--|--|---|---|
| 3 | <p>Phương pháp mạng lưới</p> <p>Phương pháp này dựa trên việc xác định mối quan hệ tương hỗ giữa nguồn tác động và các yếu tố môi trường bị tác động được diễn giải theo nguyên lý nguyên nhân và hậu quả. Bảng phương pháp này có thể xác định được các tác động trực tiếp (sơ cấp) và chuỗi các tác động gián tiếp (thứ cấp). Phương pháp này được thể hiện qua sơ đồ mạng lưới dưới nhiều dạng khác nhau.</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Thể hiện được mối quan hệ nhân quả và mối liên quan của nhiều hành động và tác động trên một mạng lưới. - Phân tích được nguồn gốc phát sinh ô nhiễm, từ đó đề xuất các giải pháp giảm thiểu, phòng tránh ngay từ đầu, từ khâu qui hoạch, thiết kế dự án. | <ul style="list-style-type: none"> - Chỉ chú ý phân tích các khía cạnh tiêu cực. - Trên mạng lưới không thể phân biệt được tác động trước mắt và tác động lâu dài. - Phương pháp này thường chỉ dùng để đánh giá tác động môi trường đối với một dự án cụ thể mà không thích hợp đối với các chương trình hay kế hoạch phát triển dài hạn | <p>Xác định mối quan hệ giữa các hoạt động sản xuất đến các nhân tố môi trường như nước mặt, không khí, sự cố môi trường</p> | Chương 3 |
| 4 | <p>Phân tích lợi ích và chi phí <i>(Cost-Benefit Analysis, (CBA))</i>, là sự so sánh các phương án về giá trị tiền tệ của lợi nhuận mang lại và chi phí, thiệt hại về mặt môi trường</p> | <p>Phương pháp CBA cung cấp các thông tin dễ hiểu về mặt kinh tế môi trường cho các nhà đầu tư ra quyết định</p> | <p>Gặp nhiều khó khăn về mặt kỹ thuật lượng giá chi phí/ lợi ích và thường gây ra tranh cãi mâu thuẫn trong đánh giá</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Quyết định đầu tư - Phân tích tác động của việc trước khai thác và sau khai thác ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất xung quanh khu vực | <p>Giúp Chủ dự án cân nhắc quyết định thực hiện dự án, Chương 4</p> |

BẢO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
 DỰ ÁN CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG HUYỆN 15 (ĐOẠN TỪ CẦU ĐÀ HÒA 1 ĐẾN BÀI VÀNG),
 HUYỆN CHÂU THÀNH

| STT | Nội dung của phương pháp | Ưu điểm | Nhược điểm | Nội dung áp dụng | Vị trí áp dụng |
|-----|---|--|--|---|-----------------|
| II | Các phương pháp khác | <ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp đơn giản dễ thực hiện - Không gặp khó khăn về mặt kỹ thuật vì không cần phải xây dựng các công thức hoặc mô hình tính toán - Kết quả của phương pháp phản ánh thực tế, phản ánh và đánh giá khách quan trên cơ sở đối chiếu với các quy định hiện có của luật pháp | <ul style="list-style-type: none"> - Cần thiết phải có nhiều thông tin rõ ràng, chính xác - Các thông tin thường khó đồng nhất để so sánh - Các thông tin thường mang tính chất lịch sử nếu không kịp thời cập nhật thông tin đối chiếu, đặc biệt là QCVN, TCVN | <ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá chất lượng môi trường nền của dự án - So sánh các nội dung đánh giá về nước thải, nước mưa, bụi, khí thải với QCVN - Đánh giá hiệu quả xử lý của các biện pháp, giải pháp giảm thiểu đề xuất | Chương 2, 3, 4, |
| 1 | <p>Phương pháp so sánh</p> <p>Dựa vào kết quả khảo sát, đo đạc tại hiện trường, kết quả phân tích trong phòng thí nghiệm và kết quả tính toán theo lý thuyết so sánh với tiêu chuẩn Việt Nam nhằm xác định chất lượng môi trường tại khu vực thực hiện dự án. Tham khảo tài liệu của các dự án tương tự đã được thực hiện trong nước và trong khu vực.</p> | | | | |

| STT | Nội dung của phương pháp | Ưu điểm | Nhược điểm | Nội dung áp dụng | Vị trí áp dụng |
|-----|--|--|---|---|---------------------|
| 2 | <p>Phương pháp lấy mẫu, phân tích môi trường</p> <p>Các phương pháp phân tích đo đạc được sử dụng là các phương pháp tiêu chuẩn đã được ban hành theo Việt Nam và quốc tế. Phòng thí nghiệm thực hiện chức năng phân tích, đo đạc được đảm bảo đầy đủ chức năng theo quy định của pháp luật. Số liệu quan trắc tại hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm được kiểm tra, tính toán và xử lý.</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Phân ánh chính xác, trung thực hiện trạng ô nhiễm của các thành phần môi trường tại khu vực thực hiện dự án - Là cơ sở cho công tác phân tích, đánh giá | <ul style="list-style-type: none"> - Phụ thuộc vào điều kiện tức thời tại thời điểm lấy mẫu - Dễ xảy ra sai số do con người, thiết bị phục vụ lấy mẫu, phần tích mẫu môi trường | <p>Đánh giá hiện trạng môi trường nền (nước mặt, không khí xung quanh, nước dưới đất)</p> | Chương 2 |
| 3 | <p>Phương pháp điều tra, khảo sát</p> <p>Tiến hành khảo sát thực địa tại khu vực xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh. Thu thập số liệu thông qua các câu hỏi, phỏng vấn trực tiếp, ghi nhận hiện trạng trực tiếp tại hiện trường.</p> <p>Thu thập số liệu từ kết quả khảo sát địa hình, báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng do chủ đầu tư cung cấp; định mức xây dựng được Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành.</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Khắc phục tình trạng thiếu cơ sở dữ liệu cho đánh giá - Tăng chất lượng dữ liệu - Hiểu tường tận các yếu tố ảnh hưởng đến công cuộc đánh giá tác động - Đưa ra kết quả nghiên cứu chính xác hơn | <ul style="list-style-type: none"> - Phụ thuộc vào người khảo sát (khả năng quan sát, tổng hợp thông tin, mức độ nhiệt tình,...) | <ul style="list-style-type: none"> - Tổng hợp thông tin về dự án (từ cận, đối tượng tiếp giáp, đối tượng có khả năng bị ảnh hưởng - Hiện trạng về địa chất, thủy văn, khí tượng, kinh tế - xã hội của khu vực thực hiện dự án | Chương Mở đầu, 1, 2 |

| STT | Nội dung của phương pháp | Ưu điểm | Nhược điểm | Nội dung áp dụng | Vị trí áp dụng |
|-----|---|--|--|---|---|
| 4 | <p>Phương pháp-thống kê, xử lý số liệu</p> <p>Sau khi thu thập, các số liệu được thống kê với nhiều phương pháp như thống kê mô tả, thống kê suy diễn, ước lượng và trắc nghiệm, phân tích và được xử lý nhằm phân tích dữ liệu điều tra các yếu tố môi trường (không khí, nước mặt) phục vụ cho việc phân tích hiện trạng môi trường và đánh giá tác động môi trường.</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Tính khách quan khoa học: dữ liệu có thể được giải thích bằng phân tích thống kê và vi thống kê dựa trên các nguyên tắc toán học. - Độ tin cậy cao của các kết quả nghiên cứu, tính đại diện cao - Phân tích nhanh chóng: các phần mềm phân tích giúp việc xử lý lượng lớn dữ liệu một cách nhanh chóng và chính xác. Hạn chế đến mức thấp những lỗi kỹ thuật có thể phát sinh do yếu tố con người trong xử lý số liệu | <ul style="list-style-type: none"> - Yếu tố chủ quan của người thực hiện: có thể bỏ sót, thiếu sót các chi tiết giá trị trong công cuộc đánh giá tác động nếu quá tập trung vào việc kiểm định các giá thiết đặt ra - Khối lượng xử lý trên cơ sở dữ liệu lớn để có thể khái quát hóa cho tổng thể nên chi phí để thực hiện thường lớn | <ul style="list-style-type: none"> - Tổng hợp thông tin về dự án (công suất, công nghệ, nguyên vật liệu, con người, thiết bị, tiến độ thực hiện, vốn đầu tư - Tổng hợp điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, dữ liệu môi trường - Tổng hợp các yếu tố đánh giá và biện pháp giảm thiểu để xuất vào chương trình quản lý, giám sát môi trường | <p style="text-align: center;">Chương Mở đầu, 1, 2, 5</p> |

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
 DỰ ÁN CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG HUYỆN 15 (ĐOẠN TỪ CẦU ĐÀ HÒA 1 ĐẾN BÀI VÀNG),
 HUYỆN CHÂU THÀNH

| STT | Nội dung của phương pháp | Ưu điểm | Nhược điểm | Nội dung áp dụng | Vị trí áp dụng |
|-----|--|---|---|--|--------------------|
| 5 | <p>Phương pháp chuyên gia</p> <p>Phương pháp chuyên gia là phương pháp thu thập ý kiến của chuyên gia trong việc nhận định, đánh giá một vấn đề thực tiễn. Phương pháp này thu thập các ý kiến khác nhau của các chuyên gia, kiểm tra lẫn nhau để có một cái nhìn khách quan hơn về một vấn đề.</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Đơn giản, chi phí thấp - Có thể hướng suy nghĩ của chuyên gia vào giải quyết những vấn đề chiến lược | <ul style="list-style-type: none"> - Thừa thông tin do không đồng nhất về quan niệm, khái niệm - Ảnh hưởng của yếu tố tâm lý làm giảm tính khách quan | <p>Áp dụng trong đánh giá tác động, xác định nguồn tác động từ hoạt động của dự án; trong tham vấn cộng đồng</p> | <p>Chương 3, 5</p> |

5. Tóm tắt nội dung chính của Báo cáo đánh giá tác động môi trường

5.1. Thông tin về dự án

5.1.1. Thông tin chung

- Tên dự án: Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), huyện Châu Thành.

- Tên chủ dự án: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Trà Vinh

- Địa chỉ: Số 377, đường Phạm Ngũ Lão, Phường 2, Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

- Địa điểm thực hiện dự án: xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

5.1.2. Phạm vi, quy mô, công suất

- Dự án thực hiện xây dựng cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng) thuộc huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh với tổng chiều dài khoảng 4,25 km (điểm đầu giáp cầu Đa Hòa 1; điểm cuối giao với đường nhựa dọc bờ kè Bãi Vàng).

- Dự án có tổng diện tích sử dụng đất 4,1 ha (Trong đó, diện tích 0,8 ha là đất chuyên trồng lúa nước – LUC; diện tích 3,3 ha là đất trồng cây lâu năm – CLN).

- Nhóm dự án: dự án nhóm C.

- Loại công trình: công trình giao thông

- Cấp công trình: cấp III (theo Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ Xây dựng).

5.1.3. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án

a. Phần đường

❖ Đoạn từ đầu công trình đến nút giao với Đường tỉnh 915B:

- Chiều dài : 1.226,01m.
- Cấp đường : Đường cấp IV đồng bằng;
- Chiều rộng nền đường : 9,0m;
- Chiều rộng mặt đường : 7,0m;
- Chiều rộng lề : 1,0x2m=2,0m (trong đó chiều rộng lề gia cố 0,5mx2=1,0m);
- Kết cấu mặt đường láng nhựa.

❖ Đoạn từ nút giao với đường tỉnh 915B đến cuối công trình:

- Chiều dài : 3.014,186m.
- Cấp đường : Đường cấp V đồng bằng;
- Chiều rộng nền đường : 7,5m;
- Chiều rộng mặt đường : 5,5m;
- Chiều rộng lề : 1,0x2m=2,0m
- Kết cấu mặt đường láng nhựa.

Đoạn nhánh vượt nối tiếp giáp bên phả Bãi Vàng được chủ đầu tư thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng của địa phương và hiệu quả hơn trong khai thác tuyến đường có chiều dài 218m. Có quy mô như đoạn từ nút giao với đường tỉnh 915B đến cuối công trình.

b. Phần hệ thống thoát nước

- Xây dựng hệ thống thoát nước dọc và ngang đường tại các khu vực đông dân cư, những đoạn tuyến mặt đường thường xuyên bị ngập nước vào mùa mưa.

- Bố trí nổi dài các cống thoát nước ngang đường hiện hữu đảm bảo phù hợp với chiều rộng nền đường.

c. Hệ thống an toàn giao thông:

Bố trí theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2019/BGTVT.

d. Các hạng mục công trình phụ trợ của dự án

Nhóm hạng mục công trình phụ trợ chủ yếu phục vụ trong quá trình xây dựng và được bố trí khu vực thi công tạm gần khu vực dự án. Các hạng mục công trình này được xây dựng tạm thời và tháo dỡ khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Nhóm hạng mục công trình phụ trợ được xây dựng cụ thể như sau:

- Khu chức năng bao gồm nhà chỉ huy công trình, kho chứa vật tư, bãi tập kết vật tư.

- Hệ thống điện: điện là nguồn năng lượng phục vụ cho công tác thi công như trộn bê tông, đầm, sinh hoạt và chiếu sáng cho công trình. Nguồn điện được lấy từ lưới điện quốc gia. Địa điểm hạ thế điện được gần đồng hồ tính điện năng tiêu thụ và phải đảm bảo các quy tắc an toàn khi sử dụng.

- Hệ thống PCCC: công trình sẽ trang bị đầy đủ các dụng cụ phòng cháy chữa cháy và bố trí ở vị trí thích hợp như nhà điều hành, kho chứa tạm, khu vực chứa nhiên liệu, v.v.

- Hệ thống cấp nước: sử dụng nguồn nước cấp nước sinh hoạt tại địa phương để phục vụ cho sinh hoạt. Dự án sử dụng nước mặt kênh thủy lợi kề bên tuyến công trình để tưới ẩm mặt đường trong quá trình thi công tại dự án.

e. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường

Trên cơ sở rà soát các quy định về khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường là các khu vực được quy định tại Khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, vị trí dự án thì khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường của dự án gồm:

- Trên phạm vi thực hiện dự án có sử dụng diện tích đất chuyên trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên với diện tích khoảng 0,8 ha (đã được UBND huyện Châu Thành đưa vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023);

- Khu vực tiếp giáp dự án là các khu vực hiện trạng trồng lúa và dân cư sống dọc tuyến gồm (phần lớn tập trung bên trái tuyến).

- Hộ dân chịu tác động do giải phóng mặt bằng khoảng 450 hộ trong đó có 300 hộ dân được đền bù thiệt hại về đất, còn lại chủ yếu thiệt hại sân đường, cống rào.

+ Di dời cây xanh hiện hữu dọc tuyến đường trước khi thi công

+ Dự án không có hộ dân di dời

- Tái định cư: Dự án không bố trí hạng mục tái định cư.

5.2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường

Các hạng mục công trình và hoạt động kèm theo các tác động xấu đến môi trường được trình bày như sau:

Bảng 3. Nguồn gây tác động gây nên bởi các hoạt động

| STT | Các hoạt động | Phân loại tác động | |
|-----|---|---|---|
| | | Có liên quan đến chất thải | Không liên quan đến chất thải |
| 1 | Chuẩn bị mặt bằng thi công, san lấp mặt bằng | - Bụi, CO, SO ₂ , NO ₂ - Bụi bay, cát bay - Sinh khối thực vật - Nước thải bơm cát | - Tiếng ồn, độ rung - Rủi ro, sự cố - Di dân, tái định cư |
| 2 | Bốc dỡ nguyên, vật liệu xây dựng | - Bụi, CO, SO ₂ , NO ₂ | - Tiếng ồn - Tai nạn lao động |
| 3 | Hoạt động của máy móc, thiết bị và phương tiện vận chuyển | - Bụi, CO, SO ₂ , NO ₂ | - Tiếng ồn, độ rung - Rủi ro, sự cố |
| 4 | Các hoạt động cải tạo, | - Bụi, CO, SO ₂ , NO ₂ | - Tiếng ồn, độ rung |

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
DỰ ÁN CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG HUYỆN 15 (ĐOẠN TỪ CẦU ĐA HÒA 1 ĐẾN BÃI VÀNG),
HUYỆN CHÂU THÀNH

| STT | Các hoạt động | Phân loại tác động | |
|-----|-----------------------|--|--|
| | | Có liên quan đến chất thải | Không liên quan đến chất thải |
| | xây dựng phần đường | - Rác xây dựng - Nước xây dựng | - Rủi ro, sự cố - An ninh trật tự - Đa dạng sinh học |
| 5 | Các hoạt động bảo trì | - CTR thông thường, CTNH | - |
| 6 | Yếu tố khí tượng | - Nước mưa chảy tràn | - Yếu tố vi khí hậu |
| 7 | Công nhân xây dựng | - Nước thải sinh hoạt - Rác sinh hoạt | - An ninh trật tự |

(Nguồn: Đơn vị tư vấn đánh giá và tổng hợp)

Ngoài ra, theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP thì Dự án nằm ngoài danh mục dự án/cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

5.3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án

- Các tác động môi trường của dự án được tổng hợp như sau:

Bảng 4. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh

| STT | Loại chất thải | Nguồn phát sinh | Quy mô nguồn thải | Tính chất nguồn thải |
|----------|----------------------------|------------------------------|--------------------------------|---|
| I | Nước thải, khí thải | | | |
| 1 | Nước thải | San lấp mặt bằng | 17,311 m ³ /ngày | - Thông số ô nhiễm đặc trưng: TSS. - Lưu lượng lớn, tiềm ẩn nguy cơ gây sạt lở bờ bao. |
| | | Thi công xây dựng công trình | Tối đa 11 m ³ /ngày | - Thành phần chứa TSS, COD,... - Lưu lượng rất ít, không liên tục |
| | | Sinh hoạt của công nhân | 1,28 m ³ /ngày | - Thông số ô nhiễm đặc trưng: BOD, COD, N, P, coliform. - Lưu lượng: rất ít tuy nhiên chứa nhiều chất ô nhiễm. |
| | | Nước mưa chảy tràn | - | - Thông số ô nhiễm đặc trưng: được quy ước sạch nếu không chảy qua khu vực ô nhiễm. - Lưu lượng: lớn, tiềm ẩn nguy cơ xảy ra sự cố rủi ro. |
| 2 | Bụi, khí thải | San lấp mặt bằng: | 3,84 kg/ngày | Thông số ô nhiễm đặc |

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
DỰ ÁN CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG HUYỆN 15 (ĐOẠN TỪ CẦU ĐÀ HÒA 1 ĐẾN BÃI VÀNG),
HUYỆN CHÂU THÀNH

| STT | Loại chất thải | Nguồn phát sinh | Quy mô nguồn thải | Tính chất nguồn thải |
|-----------|--|---|--|--|
| | | Bụi bay, cát bay | | trung: Bụi lơ lửng. |
| | | Thi công xây dựng công trình | - | Thông số ô nhiễm đặc trưng: Bụi, CO, SO _x , NO _x |
| | | Vận chuyển, tập kết vật tư | 0,314 kg/ngày | |
| | | Thiết bị hàn và máy móc trên công trình | - | |
| | | Láng nhựa mặt đường | 0,49 g/ngày | Thông số ô nhiễm đặc trưng: hơi HC, hơi H ₂ S |
| | | Khí thải phát sinh từ thiết bị hàn | 9,695 g/ngày | Khói hàn, CO, NO _x |
| II | Chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại | | | |
| 1 | Chất thải rắn thông thường | Chuẩn bị mặt bằng | Sinh khối thực vật 25.304,7 m ³ | Gốc cây, bụi cỏ... |
| | | | Đất mặt bóc tách 2.517,2 m ³ | Đất sét lẫn bùn pha ít tạp chất khác |
| | | Thi công xây dựng công trình | 0,039 tấn/ngày | Gồm: bê tông, gạch đá, gỗ, bao bì, cốppha, sắt thép vụn, xà bần... |
| | | Sinh hoạt của công nhân | 18 kg/ngày | Gồm: rác thải sinh hoạt có khả năng phân hủy sinh học và không có khả năng phân hủy sinh học |
| 2 | Chất thải nguy hại | Thi công xây dựng công trình | 22 kg/tháng | Gồm: bóng đèn hỏng, dầu nhớt thải, giẻ lau dính dầu, hộp sơn,... |
| | | Bảo trì máy móc, thiết bị | | |
| III | Tiếng ồn, độ rung | Thi công xây dựng công trình | - | - Nằm trong giới hạn cho phép QCVN 26:2010/BTNMT |
| | | Vận chuyển, tập kết vật tư | - | - Nằm trong giới hạn cho phép QCVN 27:2010/BTNMT |
| IV | Các tác động khác - An ninh trật tự: thi công xây dựng công trình, sinh hoạt của công nhân, xử lý chất thải trong quá trình thi công. - Tác động đến đa dạng sinh học do hoạt động thi công, xử lý chất thải thi công. - Tai nạn giao thông: vận chuyển vật tư dọc đường và khi ra vào dự án và thi công công trình trên đường độ đang khai thác. - Tai nạn lao động: thi công xây dựng công trình, tập kết vật tư. - Sự cố về sạt lở. - Sự cố cháy nổ: thi công xây dựng do yếu tố chủ quan và khách quan. | | | |

| STT | Loại chất thải | Nguồn phát sinh | Quy mô nguồn thải | Tính chất nguồn thải |
|-----|--------------------------------------|---|-------------------|----------------------|
| | - Sự cố cháy nổ: - Sự cố về điện: | thì công xây dựng do yếu tố chủ quan và khách quan. tai nạn điện trong thì công và các yếu tố khách quan khác. | | |

(Nguồn: Đơn vị tư vấn đánh giá và tổng hợp)

5.4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án

Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án được tổng hợp được tổng hợp như sau:

5.4.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải

a. Nước mưa chảy tràn

- Xây dựng kế hoạch thi công hợp lý, tránh tình trạng tập kết nhiều vật tư tại một thời điểm.

- Khu vực kho chứa vật tư (xi măng, sắt và các vật liệu khác) phải được che chắn cẩn thận, tôn nền cao hơn mặt bằng tự nhiên và tạo độ dốc để thoát nước mưa dễ dàng, không để cuốn trôi vật tư (đất, cát) theo nước mưa.

- Một số thiết bị, máy móc có thể để ngoài trời nhưng phải che chắn cẩn thận khi có mưa. Kiểm tra thường xuyên các thiết bị, tránh rò rỉ dầu nhớt, sẽ bị nước mưa chảy tràn cuốn trôi và gây ô nhiễm.

- Dọc tuyến dự án tại các khu vực là kênh mương, vườn, đất canh tác nông nghiệp sẽ tạo rãnh thoát tự nhiên theo cao trình, hướng thoát nước được ưu tiên là kênh, rạch gần tuyến công trình nhất.

- Dọc tuyến dự án tại các khu vực đông dân cư sẽ sử dụng hệ thống thoát nước hiện hữu để thoát nước.

- Quản lý tốt khu vực tập kết chất thải, thùng chứa rác sinh hoạt phải có nắp đậy, để nơi khô ráo, có mái che.

b. Nước thải xây dựng

Tập trung thiết bị về bãi tập kết hoặc vệ sinh thiết bị trực tiếp trong phạm vi công trình. Nước thải vệ sinh thiết bị cho tự thấm, chảy tràn tự nhiên bên trong phạm vi thi công.

c. Nước thải bơm cát

Trên thực tế thì việc quản lý và giảm thiểu tác động của nước thải bơm cát là hoàn toàn khả thi và thực hiện tốt nhờ các biện pháp thi công. Trong đó có 02 bước quan trọng để giảm thiểu tác động của nước bơm cát gồm:

- Thực hiện bơm cát theo đúng khối lượng san lấp và trình tự thực hiện. Tuyệt đối không được bơm cát theo từng đoạn sẽ tạo ra những nút thắt cục bộ, tránh chảy tràn, bơm với tốc độ vừa phải làm hạn

chế đoạn đường di chuyển của dòng nước, giảm thể tích chứa nước và khả năng lắng cặn.

- Thời điểm thực hiện san lấp phải có nhân viên theo dõi, giám sát, kiểm tra và xử lý kịp thời những điểm xung yếu trên tuyến, không để nước tràn khi bơm cát. Khi có dấu hiệu xì nước, nứt thân, tạm dừng bơm cát, sau đó gia cố ngay bằng bao tải cát, đắp đất, gia cố cừ tràm,...để khắc phục sự cố, ổn định tuyến, đảm bảo chất lượng công trình.

Bên cạnh đó, bố trí các rãnh thu nước tạm thời tại khu vực bơm cát, dẫn nước theo địa hình thoát ra kênh nội đồng gần nhất. Nhằm đảm bảo nước phát sinh từ hoạt động bơm cát không chảy tràn ra khu vực xung quanh dự án, đặc biệt khu vực trồng lúa lân cận dự án. Quá trình dẫn thải nước qua các rãnh thu nước và các hồ thu sẽ góp phần điều hòa được vận tốc dòng chảy, giảm được lưu lượng nước thải phát sinh, qua đó giảm thiểu được tối đa sự cố bồi lắng khu vực công cộng tiếp nhận nước sau bơm cát.

d. Nước thải sinh hoạt

- Xây dựng nội quy công trình, tuyên truyền hướng dẫn công nhân xây dựng giữ gìn vệ sinh chung.

- Chủ đầu tư sẽ phối hợp chặt chẽ với đơn vị thi công quản lý tốt công nhân xây dựng không gây mất vệ sinh chung.

- Công nhân sử dụng chung nhà vệ sinh tại các cơ sở ăn uống, nghỉ ngơi và sinh hoạt tại gia đình.

e. Đối với bụi, khí thải

+ Tập trung nhân công, phương tiện thi công nhằm đẩy nhanh tiến độ của công trình vì trong khoảng thời gian này điều kiện thời tiết thuận lợi cho thi công;

+ Bố trí bãi tập kết vật tư tại khu vực đất trống, thưa thớt dân cư nhưng vẫn thuận tiện cho phương tiện vận chuyển ra vào, xuất nhập vật tư. Tại các vị trí xây dựng cầu, cống thì bãi vật tư được bố trí cạnh bên công trình, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác thi công, giảm thiểu tối đa thời gian vận chuyển vật tư. Riêng đối với vật liệu làm nền móng được vận chuyển trực tiếp đến vị trí thi công với số lượng vừa đủ theo yêu cầu và mục đích công việc;

+ Tập kết vật tư theo tiến độ thi công và tính chất từng công việc. Xây dựng kế hoạch thi công hợp lý tránh ảnh hưởng đến các đối tượng xung quanh đặc biệt là trường học, trụ sở cơ quan;

+ Sử dụng bạt nhựa che chắn vị trí tập kết vật tư; Điều chỉnh mật độ phương tiện vận chuyển đến công trình phù hợp với yêu cầu, điều này hạn chế bụi bốc lên từ mặt đường;

+ Xe chở vật liệu xây dựng phải dùng bạt phủ kín bên ngoài và phải đảm bảo an toàn giao thông khi di chuyển. Bố trí công nhân dọn dẹp đất đá rơi do vận chuyển nguyên vật liệu;

+ Cung cấp đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân như nón bảo hộ, khẩu trang, giày...

+ Thực hiện che chắn khi thi công tránh bụi phát tán đến nhà dân xung quanh và tưới nước mặt đường thường xuyên để hạn chế bụi phát sinh;

+ Phương tiện sử dụng phải được cơ quan chức năng kiểm định chất lượng theo đúng quy định;

+ Lập sổ theo dõi phương tiện, bảo trì phương tiện đúng thời gian khuyến cáo của nhà sản xuất;

+ Sử dụng nhiên liệu đúng với thiết kế, ưu tiên nhiên liệu nguồn gốc sinh học;

+ Điều chỉnh mật độ phương tiện, máy thi công cho phù hợp với nhu cầu thực tế, tránh tình trạng tập trung quá nhiều máy móc trong một thời điểm nhằm giảm lượng khói thải phát sinh;

+ Nhà thầu phải trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân.

+ Vị trí lưu giữ đất đá loại tạm thời và vật liệu thi công phải được đặt xa các đối tượng nhạy cảm ít nhất 100m bao gồm cả các khu dân cư dọc tuyến. Tưới nước làm ẩm bề mặt khu vực lưu giữ để tránh phát tán bụi ra các khu vực lân cận. Che đậy bằng bạt phủ;

+ Tưới nước trong những ngày không có mưa. Biện pháp này được thực hiện tại các khu vực thi công có phát sinh bụi và các khu vực gần các đối tượng nhạy cảm.

Đối với hoạt động nấu và tưới nhựa đường:

- Bố trí vị trí nấu nhựa đường xa khu dân cư và các hộ dân theo hướng gió.

- Tuân thủ các kỹ thuật trong quá trình nấu nhựa, không lãng phí nguyên liệu.

- Giám sát việc thực hiện và tuân thủ các biện pháp giảm thiểu, bảo vệ môi trường của nhà thầu.

- Thiết bị nấu nhựa phải được kiểm định, đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo đúng quy định hiện hành.

- Trang bị dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tiếp xúc với môi trường có nhiệt độ nóng.

5.4.2. Các công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thực hiện công tác đền bù, hỗ trợ các đối tượng (nhà ở, cây cối, đất bị chiếm dụng) trên phạm vi giải phóng mặt bằng, đồng thời kết hợp thực hiện như sau:

- Đối với cây xanh: do người dân trồng (là chủ đất) tận thu, di dời cây xanh dọc tuyến đường hiện hữu dọc tuyến đường trước khi thi công, sau khi cải tạo, nâng cấp hoàn thiện sẽ được chủ dự án bố trí trồng lại đảm bảo mật độ cây xanh cho tuyến đường.

- Đối với nhà ở: cho chủ hộ tận thu, tái sử dụng.

- Đối với cột điện hạ thế, trung thế: phối hợp với cơ quan điện lực thực hiện di dời, các bước thực hiện như sau:

+ Thẩm tra, đánh giá hiện trạng các cột điện.

+ Lên phương án cắt điện, biện pháp đấu nối tạm thời, thời gian thi công, cơ sở thay thế.

+ Lên phương án vị trí mới, lắp đặt sơ bộ cơ cấu hạ tầng chờ.

+ Lên phương án thi công, di dời.

+ Nghiệm thu, kiểm tra hiệu suất sử dụng.

- Đối với ống nước, mái che bằng tole, hàng rào bê tông: thực hiện tháo dỡ và cho người dân thu gom, tái sử dụng.

a. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường:

+ Chất thải rắn phát sinh trong quá trình xây dựng sẽ được quản lý theo đúng quy định tại Thông tư số 08/2017/TT-BXD ngày 16/5/2017 của Bộ Xây dựng. Chất thải xây dựng được phân loại ra thành các nhóm và xử lý như sau:

- Sau khi kết thúc, các loại cốp pha hư hỏng được thu gom và bán phế liệu;
- Các loại sắt thép vụn được thu gom và bán phế liệu;
- Các loại rác khác như bao giấy (bao xi măng) thùng nhựa, dây nhựa... tách riêng để bán cho các cơ sở tái chế;

- Phuy nhựa được thu gom và chuyển giao lại cho đơn vị cung cấp, không thải ra môi trường bên ngoài.
- Bố trí kho chứa diện tích $4m^2$ tại khu vực lán trại.
+ Chất thải sinh hoạt
- Xây dựng nội quy công trình và thường xuyên kiểm tra, nhắc nhở, không để công nhân vứt rác bừa bãi;
- Nhà thầu phải cam kết với chủ dự án sẽ thu gom toàn bộ khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh, không thải ra môi trường bên ngoài;
- Trang bị 01 thùng chứa rác 240L tại khu vực lán trại, thu gom và xử lý hàng ngày. Thùng chứa rác phải có nắp đậy để tránh ảnh hưởng bởi nước mưa, tránh bốc mùi hôi ra bên ngoài;
- Hợp đồng với đơn vị thu gom rác tại địa phương để xử lý chất thải sinh hoạt. Tần suất thu gom và xử lý được điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế tại công trình. Tại những vị trí thi công không có dịch vụ thu gom, xử lý rác sinh hoạt thì Chủ dự án đề xuất đốt rác sinh hoạt tại chỗ với tần suất 01 tuần/lần để đảm bảo điều kiện vệ sinh môi trường trong và ngoài khu vực thi công.

+ Giải pháp xử lý khối lượng bùn nạo vét hữu cơ phát sinh từ quá trình thi công chuẩn bị mặt bằng: được tái sử dụng phục vụ mục đích san lấp mặt bằng của công trình, không vận chuyển ra khỏi công trình. Lớp đất mặt này có thành phần chủ yếu là đất sét lẫn bùn cát pha ít tạp chất khác.

b. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

- Quá trình sửa chữa, thay thế, bảo trì thiết bị phải thực hiện theo đúng quy trình. Thu gom CTNH trong và sau khi hoàn thành công tác sửa chữa, bảo trì phải được thực hiện đúng theo quy định;
- Đối với dầu nhớt thải có thể dùng thùng nhựa để chứa, giẻ lau hoặc bóng đèn huỳnh quang có thể dùng thùng phuy sắt hoặc nhựa để chứa. Lưu ý, đối với các thiết bị chứa, đựng chất thải nguy hại phải đảm bảo an toàn, không rò rỉ;
- Trang bị 02 thùng chứa CTNH loại 120 lít có nắp đậy chuyên dụng, bao gồm: 01 thùng chứa CTNH dạng rắn, 01 thùng chứa CTNH dạng lỏng và thuê đơn vị chức năng xử lý đúng quy định.

- Trong thời gian xây dựng công trình, chủ đầu tư sẽ kết hợp với đơn vị thi công thực hiện lập hồ sơ đăng ký số chủ nguồn thải CTNH theo đúng quy định;
- Nhà thầu sẽ có trách nhiệm xử lý hoặc thuê đơn vị có chức năng xử lý CTNH trong thời gian thi công, chịu sự giám sát của cơ quan quản lý, chủ đầu tư và chịu trách nhiệm trước pháp luật khi để xảy ra ô nhiễm môi trường.

5.4.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung

** Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động từ tiếng ồn*

- Nhà thầu phải lập kế hoạch thi công trình trình chủ đầu tư, niêm yết khoảng thời gian thi công cụ thể cho từng hạng mục công việc.

- Điều động phương tiện thi công phù hợp về số lượng và mục đích công việc nhằm hạn chế sự cộng hưởng của tiếng ồn khi có nhiều phương tiện hoạt động cùng lúc;

- Phương tiện thi công của nhà thầu phải được kiểm định, đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo đúng quy định hiện hành;

- Lập sổ theo dõi phương tiện, tuân thủ thời gian bảo trì phương tiện. Điều này giúp phương tiện hoạt động tốt, hạn chế tiếng ồn;

- Nhà thầu phải tuân thủ thời gian làm việc tại công trường và theo đúng quy định hiện hành. Nếu phải làm việc vào ban đêm phải có sự đồng ý từ phía Chủ dự án và phải thông báo đến chính quyền địa phương để được hỗ trợ;

- Nhà thầu cần tập huấn, tuyên truyền và giáo dục ý thức về an toàn lao động cho công nhân, đặt các biển báo tại những vị trí cần thiết;

- Nhà thầu phải trang bị dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân làm việc trong khu vực có mức ồn cao. Dụng cụ giảm thiểu không thể thiếu là nút tai chống ồn, dụng cụ này bắt buộc phải được trang bị đến từng công nhân.

** Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động từ độ rung*

Biện pháp phòng ngừa tác động từ rung động được thực hiện như sau:

- Khảo sát hiện trạng nhà dân khu vực thi công trước khi thi công để đề ra phương án sử dụng máy móc, thiết bị thi công hợp lý.

- Phương tiện, máy móc phải được kiểm tra tình trạng kỹ thuật đạt yêu cầu mới được thi công;

- Bổ trí thiết bị rung hợp lý, phù hợp với mục đích của công việc, đảm bảo độ chặt của vật liệu cần đầm nén nhưng không ảnh hưởng đến công trình kiến trúc xung quanh;

- Bổ trí nhân viên theo dõi, quan sát hiện trạng công trình kiến trúc xung quanh khi tổ chức đầm nén. Kịp thời dừng thi công nếu mức độ lan truyền làm ảnh hưởng đến công trình xung quanh;

- Nếu mức độ lan truyền vượt quá mức độ cho phép, công trình kiến trúc có hiện tượng hư hại thì ngưng ngay quá trình thi công. Nhà thầu phải khắc phục hậu quả đồng thời, bên cạnh đó phải áp dụng có biện pháp kỹ thuật nhằm giảm sự lan truyền của độ rung, phòng tránh hiện tượng hư hại lặp lại.

5.4.4. Các biện pháp bảo vệ môi trường khác

** Giảm thiểu tác động do chiếm dụng đất*

Trong quá trình thực hiện, chủ đầu tư và địa phương đã cùng nhau phối hợp chặt chẽ để đưa ra các biện pháp kỹ thuật, so sánh và lựa chọn phương án theo nguyên tắc hạn chế tối đa những ảnh hưởng do thu hồi đất của các hộ dân nằm trong khu vực dự án, ưu tiên lựa chọn phương án ít giải phóng mặt bằng (GPMB) để tránh mất đất của các hộ dân khi xây dựng.

- Tổng diện tích sử dụng đất phục vụ công trình: 41.000,000 m². Trong đó:

+ Diện tích cần bồi hoàn giải phóng thêm là: 9.261,5m².

+ Diện tích không bồi hoàn (nền hiện hữu): 31.738,5m² (nền đường hiện hữu rộng 7,5m).

- Chi phí bồi thường đất đai, kiến trúc, cây cối cho các hộ dân bị ảnh hưởng của dự án là 5.227.639.740 đồng.

Bảng 5. Chi phí bồi thường của dự án

| TT | Loại bồi thường | ĐV tính | Đơn giá | Số lượng | Thành tiền |
|----------|--|----------------|-----------|----------|----------------------|
| A | Hàng rào - sân xi măng | | | | 2.582.158.240 |
| 1 | Hàng rào song sắt: có móng cột, đà kiềng BTCT, xây tường lững, hoàn thiện, lắp dựng song sắt, quét vôi | m ² | 1.290.000 | 877,5 | 1.393.200.000 |
| 2 | Hàng rào lưới B40, cột BT đúc sẵn, xây tường lững quét vôi | m ² | 939.000 | 632 | 818.958.240 |
| 3 | Mái hiên tole kết cấu dờ bằng thép | m ² | 282.000 | 1000 | 282.000.000 |
| 4 | Sân xi măng | m ² | 176.000 | 500 | 88.000.000 |
| B | Đất đai | | | | 2.602.481.500 |

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
DỰ ÁN CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG HUYỆN 15 (ĐOẠN TỪ CẦU ĐA HÒA 1 ĐẾN BÃI VÀNG),
HUYỆN CHÂU THÀNH

| | | | | | |
|---|--------------------------------|----------------|-----------|-----------|----------------------|
| 1 | Đất ở vị trí 1 | m ² | 600.000 | 2.731,857 | 1.667.070.000 |
| 2 | Đất cây lâu năm vị trí 1 | m ² | 150.000 | 6.829,643 | 833.535.000 |
| 3 | Đất lúa vị trí 1 | m ² | 110.000 | 4.097,786 | 101.876.500 |
| C | Cây cối | | | | 43.000.000 |
| 1 | Tha la Ø30cm, cao 6m | cây | 2.800.000 | 10,000 | 28.000.000 |
| 2 | Lộc vừng Ø20cm | m ² | 750.000 | 20,000 | 15.000.000 |
| | TỔNG CHI PHÍ BỒI THƯỜNG | | | | 5.227.639.740 |

(Nguồn: Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án)

Bảng 6. Chi phí giải phóng mặt bằng

| TT | Khoản mục chi phí | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|----|--|----------------------|----------------------|
| 1 | Chi phí bồi thường đất đai, kiến trúc, cây cối | 5.227.639.740 | Bảng chiết tính |
| 2 | Chi phí cấm cọc giải phóng mặt bằng | 83.091.900 | Bảng chi phí cấm cọc |
| 3 | Chi phí di dời ống cấp nước sinh hoạt | 1.000.000.000 | Tạm tính |
| 4 | Chi phí di dời trụ điện | 189.268.360 | Tạm tính |
| | TỔNG CỘNG | 6.500.000.000 | |

(Nguồn: Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án)

*** Rà phá bom mìn, vật liệu nổ**

Dự án Cải tạo, nâng cấp đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), huyện Châu Thành thi công trên công trình phần đường hiện hữu, vì vậy Chủ dự án không thực hiện rà phá bom mìn, vật liệu nổ.

*** Giảm thiểu tác động do di dời đường điện**

- Việc di dời các hệ thống cơ sở hạ tầng (đường điện...) sẽ được thực hiện và hoàn thành trước khi thực hiện thi công các công trình. Trong thời gian di dời, các công trình cũ vẫn được sử dụng để đảm bảo không làm gián đoạn hoạt động sản xuất và sinh hoạt của người dân. Các đường điện hiện hữu được thi công và di chuyển đến vị trí phù hợp với thiết kế.

- Thông báo lịch cắt điện trên từng đoạn tuyến thi công đến chính quyền địa phương. Địa phương sẽ thông báo đến các hộ dân bị ảnh hưởng để người dân có kế hoạch sắp xếp công việc như kinh doanh, sản xuất, sinh hoạt cho phù hợp trong thời gian tạm ngắt điện phục vụ thi công di dời.

*** Biện pháp đảm bảo an toàn giao thông đường bộ**

Biện pháp giảm thiểu tác động đến tình hình giao thông trong khu vực được đề xuất áp dụng như sau:

- Xây dựng kế hoạch thi công hợp lý, điều tiết phương tiện phù hợp với tình hình thực tế của khu vực. Nhà thầu cần phòng tránh hiện tượng tập trung nhiều loại phương tiện cùng lúc sẽ gây khó khăn cho giao thông trong khu vực;

- Lắp đặt biển báo tạm thời phía trước và phía sau khu vực đang thi công nhằm báo hiệu cho phương tiện khác biết và chủ động xử lý tình huống;

- Phải lắp đặt rào chắn tạm tại vị trí công trình đang thi công dang dở. Rào chắn được sơn trắng đỏ để báo hiệu vào ban đêm. Ngoài ra, phía ngoài rào chắn phải có đèn quay báo hiệu điểm va chạm để phương tiện lưu thông chủ động chuyển hướng đi chuyển;

- Giới hạn phạm vi xây dựng bằng cọc tiêu và dây băng. Phương tiện thi công chỉ được di chuyển trong phạm vi giới hạn;

- Các phương tiện thi công phải trang bị đầy đủ thiết bị an toàn và gắn logo của nhà thầu. Ngoài thời gian thi công, thiết bị phải được tập kết vào bãi đỗ;

- Trong suốt thời gian thi công, nhà thầu phải thực hiện đúng phương án, biện pháp, thời gian thi công đã được phê duyệt, phải đảm bảo giao thông thông suốt;

- Kết thúc thi công dự án, chủ dự án yêu cầu nhà thầu thu dọn toàn bộ các chướng ngại vật và thiết bị an toàn phục vụ thi công. Trước khi bàn giao công trình phải dọn dẹp toàn bộ vật liệu thừa, di chuyển máy móc ra ngoài phạm vi tuyến, thanh thải các chướng ngại vật và sửa chữa các hư hỏng công trình đường bộ do thi công gây ra;

- Thực hiện tốt, nghiêm chỉnh chấp hành Luật Giao thông đường bộ trong thời gian thi công.

****Tình hình an ninh trật tự trong khu vực***

- Quá trình thực hiện giải phóng mặt bằng sẽ thực hiện bồi thường, hỗ trợ đối với đất, nhà ở, cây cối chiếm dụng cho người dân bị ảnh hưởng theo đúng khối lượng, trình tự, định mức, tiến độ chi trả đảm bảo không xảy ra bức xúc, gây mất an ninh trật tự khu vực.

- Quá trình thi công nhà thầu và chủ đầu tư kết hợp cùng với cơ quan quản lý ở địa phương trong công tác khai báo, quản lý công nhân nhằm phòng ngừa các vấn đề mất an ninh trật tự có thể xảy ra.

5.5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án

5.5.1. Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường

Giao cho nhà thầu thực hiện, vận hành các giải pháp, công trình bảo vệ môi trường. Đơn vị tư vấn giám sát chịu trách nhiệm đôn đốc, giám sát công tác thực hiện và định kỳ báo cáo tình hình thực hiện đến chủ đầu tư, các nội dung công việc chính như sau:

- Lập kế hoạch, nội dung công tác bảo vệ môi trường giai đoạn thi công.
- Tổ chức thực hiện theo Kế hoạch đã phê duyệt (điều kiện ràng buộc trong Hợp đồng thi công).
- Chủ đầu tư kiểm tra định kỳ công tác bảo vệ môi trường của nhà thầu thực hiện so với Kế hoạch được duyệt và có văn bản kiến nghị, yêu cầu nhà thầu đối với các trường hợp không tuân thủ Kế hoạch được duyệt.

5.5.2. Chương trình giám sát môi trường

***Giám sát chất lượng môi trường trong giai đoạn xây dựng**

- a) Giám sát môi trường không khí, tiếng ồn, độ rung
 - Vị trí giám sát: 01 điểm tại vị trí thi công tiếp giáp với Cầu Đa Hòa 1 (KK01); 01 điểm tại vị trí thi công tiếp giáp với Đường tỉnh 915B (KK02); 01 điểm tại vị trí thi công tiếp giáp bến phà Bãi Vàng (KK03).
 - Chỉ tiêu giám sát: Tiếng ồn, độ rung, bụi, CO, NO₂, SO₂;
 - Tần suất:
 - + Đối với tiếng ồn và độ rung thực hiện giám sát cảm quan thường xuyên liên tục;
 - + Đối với giám sát lấy mẫu môi trường nền tần suất 06 tháng/lần.
 - Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 05:2023/BTNMT- quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí; QCVN 26:2010/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.
- b) Giám sát chất thải rắn thông thường – chất thải nguy hại
 - Yêu cầu giám sát:
 - + Lượng chất thải rắn xây dựng, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại phát sinh;
 - + Công tác lưu trữ, phân định – phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý;
 - + Vị trí kho chứa: giám sát lưu chứa đúng nơi quy định;
 - + Hợp đồng với đơn vị chức năng xử lý theo quy định;

- Vị trí giám sát: Giám sát tổng lượng thải tại các vị trí lưu giữ trên công trường.
- Tần suất giám sát: thường xuyên trong suốt quá trình thi công, xây dựng;
- Quy định hiện hành: Nghị định 08/2022/NĐ-CP về Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- c) Giám sát môi trường xung quanh:
 - * Giám sát chất lượng nước mặt:
 - Vị trí giám sát:
 - + Nước mặt tại vị trí kênh Đa Hòa khu vực dưới chân cầu Đa Hòa 1 (NM01);
 - + Nước mặt sông Bãi Vàng đoạn giao với sông Cổ Chiên (NM02);
 - Thông số giám sát: pH, DO, TSS, BOD₅, COD, NH₄⁺, Tổng P, Tổng N, Fe, Pb, Hg, tổng dầu mỡ, Coliform.
 - Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.
 - Tiêu chuẩn đánh giá: QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.
 - d) Giám sát khác
 - Giám sát việc tiêu thoát nước (từ hoạt động bơm cát; công trình tiêu thoát nước hiện hữu nằm trong khu vực thi công dự án); sụt lún, xói lở đất trên toàn tuyến.
 - Giám sát các tác động ảnh hưởng đến người dân khi thi công nền và mặt đường.
 - Tần suất giám sát: thực hiện trong suốt giai đoạn thi công.

5.5.2. Giám sát chất lượng môi trường trong giai đoạn vận hành

Do tính chất của dự án là tuyến đường giao thông, vì vậy không bố trí các điểm giám sát môi trường trong giai đoạn vận hành, khai thác tuyến đường.

* Kế hoạch báo cáo

Trong thời gian thi công, đơn vị thi công có trách nhiệm thực hiện và báo cáo về cơ quan quản lý về công tác bảo vệ môi trường theo đúng quy định.

CHƯƠNG 1 THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN

1.1. Thông tin về dự án

1.1.1. Tên dự án

**Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng),
huyện Châu Thành**

1.1.2. Chủ dự án

- Tên chủ dự án: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Trà Vinh
- Địa chỉ: Số 377, đường Phạm Ngũ Lão, Phường 2, Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
- Điện thoại: (0294) 3 840295; Fax: (0294) 3 840287
- Đại diện: Ông Trần Hoàng Vũ Chức vụ: Giám đốc
- Tiến độ thực hiện dự án: theo chủ trương đầu tư sẽ thực hiện trong giai đoạn năm 2023-2025 (năm 2021, 2022 chuẩn bị đầu tư).
- Vốn đầu tư:
 - + Tổng vốn đầu tư dự kiến để thực hiện dự án là: 27.706.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai mươi bảy tỷ, bảy trăm lẻ sáu triệu đồng).
 - + Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh.

1.1.3. Vị trí địa lý của dự án

Đường huyện 15 là một trong những tuyến đường huyết mạch nối liền hai xã Hòa Minh và Long Hòa (cù lao Hòa Minh) với huyện Châu Thành với tổng chiều dài khoảng 6.030m. Điểm đầu giáp với Quốc lộ 53 (tại lý trình Km78+430) điểm cuối giáp với nhánh sông Cổ Chiên (gần Bến phà Bãi Vàng – Xếp Phụng)

Dự án thực hiện xây dựng cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng) nằm trên địa bàn xã Hưng Mỹ huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

- Chiều dài tuyến đường $L = 4.240,196\text{m}$. Trong đó:

+ Đoạn 1: Chiều dài $L = 1.226,01\text{m}$. Điểm đầu: tiếp giáp đường dẫn vào cầu Đa Hòa 1; Điểm cuối: Giao với Đường tỉnh 915B.

+ Đoạn 2: Chiều dài $L = 3.014,186\text{m}$. Điểm đầu: Giao với Đường tỉnh 915B; Điểm cuối: tiếp giáp bờ kè Bãi Vàng.

- Đoạn nhánh vượt nối tiếp giáp bến phà Bãi Vàng có chiều dài 218m. Điểm đầu: Giao với tuyến chính; Điểm cuối: tiếp giáp bến phà Bãi Vàng.



Hình 1. Vị trí dự án trên bản đồ và trên ảnh vệ tinh

1.1.4. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất, mặt nước của dự án.

Dự án có tổng diện tích sử dụng đất 4,1 ha. Trong đó:

- Diện tích 0,8 ha là đất chuyên trồng lúa nước – LUC.
- Diện tích 3,3 ha là đất trồng cây lâu năm – CLN.

Dự án đã được UBND huyện Châu Thành đưa vào danh mục công trình dự án thực hiện năm 2023 của huyện Châu Thành (đã được UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Châu Thành tại Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 10/01/2023).

Quá trình triển khai dự án, chủ đầu tư sẽ phối hợp địa phương trong thực hiện công tác giải phóng mặt bằng, chuyển mục đích sử dụng đất, thực hiện quy định về sử dụng đất trồng lúa theo đúng quy định.

- Hiện trạng tuyến như sau:

+ Địa hình hai bên tuyến tương đối bằng phẳng, nhà ở các hộ dân phân bố đều trên suốt tuyến.

+ Trên đoạn tuyến có một vài đường cong, tuy nhiên các đường cong có góc chuyển hướng nhỏ không cần thiết phải cải tạo.

+ Vị trí giao cắt: Giao với đường GTNT (đường đal và đường nhựa).

+ Trên đoạn tuyến mặt đường có một vài vị trí bị xuống cấp, mặt đường bị bong tróc nhựa, nứt chân chim, ổ gà và bề rộng mặt đường không đảm bảo, một số vị trí bị lún cục bộ gây ra tình trạng ứ đọng, ngập nước vào mùa mưa, tại vị trí ngã giao với đường dẫn Bến phà Bãi Vàng – Xếp Phụng mặt đường bị hư

nặng sụt lún qua nhiều lần sửa chữa đến nay vẫn trong tình trạng ngập nước vào mùa mưa gây cản trở cho việc lưu thông của người dân.

+ Trắc dọc trên các đoạn tuyến tương đối bằng phẳng, cao độ trên trắc dọc thay đổi không nhiều.

+ Mặt đường hiện trạng rộng trung bình từ 4,9m đến 5,50m (do sân xi măng người dân hai bên tuyến lấn ra mặt đường), lề đất rộng trung bình mỗi bên rộng từ 0,9m đến 0,6m. độ dốc ngang mặt đường, lề đường tương đối đảm bảo (trừ những vị trí lún cục bộ).



Hình 2. Vị trí đầu công trình





Hình 3. Vị trí khác trên tuyến



Hình 4. Vị trí cuối tuyến

1.1.5. Khoảng cách từ dự án tới khu dân cư và khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường.

- Nhà cửa: dân cư dọc tuyến phân bố đông đúc, phần lớn tập trung bên trái tuyến. Nhà có cấu tạo từ tre – gỗ – lá đến cấp IV. Nhà cửa hầu hết cách tuyến từ 5m đến 15m. Vị trí hàng rào kẽm gai hoặc hàng rào bê tông kiên cố cách mép đường hiện hữu từ 1 đến 2,5m.

- Hệ thống đường dây tải điện trung hạ thế và trụ điện khách hàng đi dọc bên trái tuyến cách mép đường nhựa hiện hữu từ 3 đến 5m. Trụ điện chiếu sáng nông thôn phân bố dọc bên trái tuyến cách mép đường trung bình 1m.

- Dọc hai bên tuyến có đường ống cấp nước sinh hoạt ống HDPE và ống PVC.

- Tuyến giao cắt với các đường đat giao thông nông thôn (đường đat và đường nhựa rộng từ 2m đến 3m).

- Đầu tuyến giao với Đường tỉnh 915B tại lý trình Km01+226.01, cuối tuyến tiếp giáp bờ kè Bãi Vàng.

- Trên tuyến hiện tại có 2 cống ngang đường đều bị vùi lấp không còn lưu thông nước. Tại vị trí cống ngang đường số 1 lý trình Km00+819 có đường kính D100cm phía thượng lưu đầu cống đã vùi, phía hạ lưu vẫn còn đầu nổi với mương dẫn nước.

- Tim tuyến bám sát theo tim đường đê hiện hữu nhằm ổn định nền đường lâu dài.

- Điều kiện vận chuyển vật liệu bằng đường bộ thông qua Quốc lộ 53, Đường tỉnh 915B, Đường huyện 16, Đường huyện 10 và mạng lưới các tuyến đường giao thông nông thôn trên địa bàn có tuyến đi qua.

Trên cơ sở rà soát các quy định về khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường là các khu vực được quy định tại Khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, vị trí dự án thì khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường của dự án gồm:

- Trên phạm vi thực hiện dự án có sử dụng diện tích đất chuyên trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên với diện tích khoảng 0,8 ha (đã được UBND huyện Châu Thành đưa vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023);

- Khu vực tiếp giáp dự án là các khu vực hiện trạng trồng lúa và dân cư sống dọc tuyến (phần lớn tập trung bên trái tuyến).

1.1.6. Mục tiêu; loại hình, quy mô, công suất và công nghệ sản xuất của dự án

a. Mục tiêu của dự án

Khắc phục tình trạng xuống cấp của tuyến đường hiện trạng và thực hiện mục tiêu cải thiện mật độ mạng lưới giao thông đường bộ, hoàn thiện cơ sở hạ

tăng giao thông trên địa bàn huyện, tăng tính kết nối giữa các vùng trọng điểm, tăng tốc độ lưu thông, cải thiện khả năng khai thác kinh doanh vận tải; phục vụ di dân khi có bão, lũ xảy ra, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng của khu vực.

b. Loại hình, quy mô, công suất và công nghệ sản xuất của dự án

- Nhóm dự án: dự án nhóm C.
- Loại công trình: công trình giao thông
- Cấp công trình: cấp III (theo Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ Xây dựng).
- Tổng chiều dài tuyến khoảng 4,25km (điểm đầu giáp cầu Đa Hòa 1; điểm cuối giao với đường nhựa dọc bờ kè Bãi vàng).
- * Công nghệ sản xuất, vận hành của dự án: Dự án sau khi hoàn thành đưa vào sử dụng, chủ đầu tư quản lý, duy tu, sửa chữa theo quy định.

1.2. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án

1.2.1. Các hạng mục công trình chính của dự án

1.2.1.1. Phần đường

a. Thông số kỹ thuật chính:

- ❖ Đoạn từ đầu công trình đến nút giao với Đường tỉnh 915B:
 - Chiều dài : 1.226,01m.
 - Cấp đường : Đường cấp IV đồng bằng;
 - Chiều rộng nền đường : 9,0m;
 - Chiều rộng mặt đường : 7,0m;
 - Chiều rộng lề : 1,0x2m=2,0m (trong đó chiều rộng lề gia cố 0,5mx2=1,0m);
 - Kết cấu mặt đường láng nhựa.
- ❖ Đoạn từ nút giao với đường tỉnh 915B đến cuối công trình:
 - Chiều dài : 3.014,186m.
 - Cấp đường : Đường cấp V đồng bằng;
 - Chiều rộng nền đường : 7,5m;
 - Chiều rộng mặt đường : 5,5m;
 - Chiều rộng lề : 1x2m=2,0m
 - Kết cấu mặt đường láng nhựa.

- Tuyến nhánh vượt nối tiếp giáp bên phả Bãi Vàng có chiều dài 218m.
Điểm đầu: Giao với cuối tuyến chính; Điểm cuối: tiếp giáp Bên phả Bãi Vàng.

- Tuyến bám theo tim đường hiện hữu. Tiến hành mở rộng phía bụng và lưng đường cong tại các vị trí góc ngoặt chuyển hướng.

- Đoạn nhánh vượt nối tiếp giáp bên phả Bãi Vàng tim tuyến dịch vào phía bên phải, cách tim đường nhựa hiện hữu 1,25m.

- Vị trí giao cắt với Đường tỉnh 915B và vị trí cuối tuyến tiến hành vượt nối mở rộng bán kính đảm bảo xe lưu thông thuận lợi.

- Bố trí vượt nối mở rộng vị trí giao với các đường giao thông nông thôn (GTNT), đường đê hiện hữu.

b. Trắc dọc

* Các điểm khống chế:

| STT | Vị trí đầu nối, giao cắt trên tuyến | Cao độ |
|-----|-------------------------------------|--------|
| 1 | Đầu công trình | +2,160 |
| 2 | Đường tỉnh 915B | +2,880 |
| 3 | Bờ kè Bãi Vàng | +2,220 |

- Do tuyến đường được nâng cấp, mở rộng trên nền hiện trạng, vì vậy để tận dụng tối đa mặt đường hiện hữu nên được sự đồng ý của Chủ đầu tư cao độ thiết kế bám theo mặt đường hiện hữu, đồng thời điều chỉnh độ dốc dọc tuyến (việc mở rộng và bù kết cấu áo đường chủ yếu để nâng tải trọng đường và điều chỉnh lại độ dốc ngang mặt đường). Cao độ trắc dọc hoàn thiện sau khi nâng cấp mặt đường trung bình từ +1,80 đến +3,00.

- Những vị trí tiếp giáp đầu cuối công trình, các điểm giao nhau cần phải vượt về cao độ hiện trạng để tạo êm thuận trong quá trình lưu thông.

c. Trắc ngang

❖ Đoạn từ đầu công trình đến nút giao với Đường tỉnh 915B:

- Chiều rộng nền đường: 9,0m;

- Chiều rộng mặt đường: 7,0m; độ dốc ngang 3%.

- Chiều rộng lề gia cố: $2 \times 0,5\text{m} = 1,0\text{m}$, độ dốc ngang 3%.

- Chiều rộng lề đường: $2 \times 0,5\text{m} = 1,0\text{m}$, độ dốc ngang 4%.

- Độ dốc taluy: Mái đắp = 1/1,5; Mái đào = 1/1.

❖ Đoạn từ nút giao với đường tỉnh 915B đến cuối công trình:

- Chiều rộng nền đường: 7,5m;
- Chiều rộng mặt đường: 5,5m; độ dốc ngang 3%.
- Chiều rộng lề đường: $2 \times 1,0\text{m} = 2,0\text{m}$, độ dốc ngang 4%.
- Độ dốc taluy: Mái đắp = 1/1,5; Mái đào = 1/1.

❖ **Đoạn nhánh vượt nối tiếp giáp bên phà Bãi Vàng:**

- Chiều rộng nền đường: 7,5m;
- Chiều rộng mặt đường: 5,5m; độ dốc ngang 3%.
- Chiều rộng lề phía bên phải: 1,0m, độ dốc ngang 4%.
- Độ dốc taluy: Mái đắp = 1/1,5; Mái đào = 1/1.

(tận dụng gờ chắn và rãnh hiện hữu phía bên trái)

d. Kết cấu nền - áo đường:

Mặt đường đá dăm láng nhựa 2 lớp tiêu chuẩn $3\text{kg}/\text{m}^2$ toàn tuyến. Cụ thể kết cấu áo đường như sau:

❖ **Đoạn từ đầu công trình đến nút giao với Đường tỉnh 915B:**

Kết cấu áo đường trong phạm vi mặt đường mở rộng từ trên xuống:

- Láng nhựa 2 lớp tiêu chuẩn $3\text{kg}/\text{m}^2$ dày 2,5cm.
- Lớp mặt đá 4x6 chèn đá dăm dày 12cm.
- Cấp phối đá dăm loại I, $D_{\text{max}} \geq 37,5\text{mm}$, dày 18cm, $K \geq 0,98$.
- Cát khuôn nền đường dày 50cm, $K \geq 0,98$.

Kết cấu áo đường trong phạm vi mặt đường cũ từ trên xuống:

- Láng nhựa 2 lớp tiêu chuẩn $3\text{kg}/\text{m}^2$ dày 2,5cm.
- Lớp mặt đá 4x6 chèn đá dăm dày 12cm.
- Lớp đá 4x6 bù vênh (thi công cùng lúc với lớp móng trên).
- Mặt đường láng nhựa hiện hữu trên nền đá 4x6 chèn dăm được cải sọc.

❖ **Đoạn từ nút giao với đường tỉnh 915B đến cuối công trình:**

Kết cấu áo đường trong phạm vi mặt đường cũ:

- Láng nhựa 2 lớp tiêu chuẩn $3\text{kg}/\text{m}^2$ dày 2,5cm.
- Lớp mặt đá 4x6 chèn đá dăm dày 12cm.
- Lớp đá 4x6 bù vênh (thi công cùng lúc với lớp móng trên).
- Mặt đường láng nhựa hiện hữu trên nền đá 4x6 chèn dăm được cải sọc.

Kết cấu áo đường trong phạm vi mặt đường mở rộng bụng và lưng đường cong:

- Láng nhựa 2 lớp tiêu chuẩn 3kg/m^2 dày 2,5cm.
- Lớp mặt đá 4x6 chèn đá dăm dày 12cm.
- Cấp phối đá dăm loại I, $D_{\text{max}} \geq 37,5\text{mm}$, dày 15cm, $K \geq 0,98$.
- Cát khuôn nền đường dày 50cm, $K \geq 0,98$.

❖ Đoạn nhánh vượt nối tiếp giáp bên phà Bãi Vàng:

Kết cấu áo đường trong phạm vi mặt đường mở rộng:

- Láng nhựa 2 lớp tiêu chuẩn 3kg/m^2 dày 2,5cm.
- Lớp mặt đá 4x6 chèn đá dăm dày 12cm.
- Cấp phối đá dăm loại I, $D_{\text{max}} \geq 37,5\text{mm}$, dày 15cm, $K \geq 0,98$.
- Cát khuôn nền đường dày 50cm, $K \geq 0,98$.

Kết cấu áo đường trong phạm vi mặt đường cũ:

- Láng nhựa 2 lớp tiêu chuẩn 3kg/m^2 dày 2,5cm.
- Lớp mặt đá 4x6 chèn đá dăm dày 12cm.
- Lớp đá 4x6 bù vênh (thi công cùng lúc với lớp móng trên).
- Mặt đường láng nhựa hiện hữu trên nền đá 4x6 chèn dăm được cải sọc.

e. Bó vỉa

- Bó vỉa bằng bê tông đá 1x2 M250 rộng 50cm, chiều cao 30cm (phía vỉa hè) và 18cm (phía đường), cao so với mép mặt đường nhựa 10cm, đặt trên lớp bê tông lót đá 1x2 M150 dày 6cm. Tiến hành bo cong bám theo mặt đường mở rộng tại những vị trí giao cắt, vượt nối.

- Bố trí bó vỉa trên những đoạn tuyến có hệ thống thoát nước dọc. Tổng chiều dài bó vỉa: 4.669m.

1.2.1.2. Phần hệ thống thoát nước

a. Phần công dọc tuyến

- Tổng chiều dài hệ thống thoát nước dọc: 4.298,2m, trong đó:

+ Hệ thống thoát nước dọc bên trái tuyến: 2.011,4m.

• Nhánh 1 từ hố ga HG01-1 đến HG40-1. Sử dụng công thoát nước bê tông ly tâm đường kính D40cm. Chiều dài $L=1.117,2\text{m}$.

• Nhánh 3 từ hố ga HG01-3 đến HG30-3. Sử dụng công thoát nước bê tông ly tâm đường kính D40cm. Chiều dài $L=778,8\text{m}$.

- Nhánh 5 từ hố ga HG01-5 đến HG05-5. Sử dụng cống thoát nước bê tông ly tâm đường kính D40cm. Chiều dài L=115,4m.
+ Hệ thống thoát nước dọc bên phải tuyến: 2.286,8m.
- Nhánh 2 từ hố ga HG01-2 đến HG40-2. Sử dụng cống thoát nước bê tông ly tâm đường kính D40cm. Chiều dài L=1.115,2m.
- Nhánh 4 từ hố ga HG01-4 đến HG29-4. Sử dụng cống thoát nước bê tông ly tâm đường kính D40cm và D60cm. Chiều dài L=782,2m.
- Nhánh 6 từ hố ga HG01-6 đến HG14-6. Sử dụng cống thoát nước bê tông ly tâm đường kính D40cm. Chiều dài L=281,2m.
- Nhánh 7 từ hố ga HG01-7 đến HG05-7. Sử dụng cống thoát nước bê tông ly tâm đường kính D40cm và D60cm. Chiều dài L=108,2m.

b. Phân công ngang đường

- Bố trí cống thoát nước ngang đường tại 6 vị trí, trong đó:
 - + Vị trí 1: Cống thoát nước ngang đường từ hố ga HG07-2 đến HG07-1. Cống bê tông ly tâm đường kính D60cm. Nối dài cống từ HG07-1 đến cửa xả CX01 và từ HG07-2 đến cửa xả CX02.
 - + Vị trí 2: Cống thoát nước ngang đường từ hố ga HG29-2 đến HG29-1. Tận dụng cống ngang đường hiện hữu. Nối dài cống từ HG29-1 đến cửa xả CX03.
 - + Vị trí 3: Cống thoát nước ngang đường từ hố ga HG04-4 đến HG05-3. Cống bê tông ly tâm đường kính D60cm. Nối dài cống từ HG05-3 đến cửa xả CX04.
 - + Vị trí 4: Cống thoát nước ngang đường từ hố ga HG05-5 đến HG05-6. Cống bê tông ly tâm đường kính D40cm.
 - + Vị trí 5: Cống thoát nước ngang đường từ hố ga HG14-6 đến HGHH (bờ kè). Cống bê tông ly tâm đường kính D60cm.
 - + Vị trí 6: Cống thoát nước ngang đường từ hố ga HG03-7 đến HGHH (bờ kè). Cống bê tông ly tâm đường kính D60cm.

c. Đốt cống bê tông ly tâm

- Thân cống BTCT M.300 đá 1x2. Cống tròn được sản xuất tại nhà máy dài từng đoạn dài từ 2 đến 4m theo công nghệ quay li tâm kết hợp với rung. Mỗi nối cống dạng miệng bát sử dụng joint cao su chuyên dùng.

- Đốt cống tải trọng VH được đặt trên 2 gổ BTCT đá 1x2 M200, dưới gổ lót lớp BT đá 1x2 M150 dày 12cm. Độ dốc dọc trong cống 5‰.
- Đốt cống tải trọng H30 được đặt trên 5 gổ BTCT đá 1x2 M200, dưới gổ lót lớp BT đá 1x2 M150 dày 15cm dọc suốt chiều dài cống.
- Gổ cống D40cm bằng BTCT kích thước 40x52x22cm.
- Gổ cống D60cm bằng BTCT kích thước 40x70x22cm.

d. Hồ ga

- Các đoạn cống được đầu nối qua các hồ ga bằng BT đá 1x2 M250.
- + Hồ ga có kích thước 1x1m, thành và đáy hồ ga bằng bê tông đá 1x2 M250 dày 20cm, hồ ga đặt trên nền móng bê tông đá 1x2 M150 có kích thước 120x120x12cm đầu nối với cống BTLT D40cm. Nắp hồ ga bằng đan BTCT có kích thước 78x78cm chiều dày đan 10cm. Khung bao bằng thép hình U100x46x4,5mm. Khuôn nắp bằng BTCT đá 1x2 M250.
- + Hồ ga có kích thước 1,4x1,4m, thành và đáy hồ ga bằng BTCT đá 1x2 M250 dày 20cm, hồ ga đặt trên nền móng bê tông đá 1x2 M150 có kích thước 160x160x12cm đầu nối với cống BTLT D60cm. Nắp hồ ga bằng đan BTCT có kích thước 108x108cm chiều dày đan 10cm. Khung bao bằng thép hình U100x46x4,5mm. Khuôn nắp bằng BTCT đá 1x2 M250.

e. Cửa thu nước

- Cửa thu bằng BT đá 1x2 M250 có kích thước 50x100cm đặt trên nền móng BT đá 1x2 M150 có kích thước 50x110cm, mặt trên có dạng hình thang đáy trên 10cm, đáy dưới 60cm, được vác cạnh theo hình dạng bó vỉa, phần thân hồ thu được chừa lỗ 30x60cm thu nước vào hồ ga.
- Lưới chắn rác bằng hai thanh thép hình L100x75x10mm và các thép tấm dày 10cm liên kết hàn và được mạ kẽm nhúng nóng.

f. Cửa xả

Cửa xả sử dụng đầu cống BTCT đá 1x2 M250 đổ tại chỗ. Lót móng bằng BT đá 1x2 M150 dày 12cm đổ tại chỗ được gia cố cừ tràm đường kính ngọn D4-4,4cm, chiều dài 2,7m mật độ 16 cây/m².

1.2.1.3. Hệ thống an toàn giao thông:

Bố trí theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2019/BGTVT.

(Đính kèm các bản vẽ thiết kế hạng mục dự án tại Phụ lục II)

1.2.1.4. Di dời hệ thống trụ điện chiếu sáng và hệ thống cấp nước sinh hoạt nằm trong phạm vi GPMB

- Di dời hệ thống trụ điện trung thế và trụ hạ thế nằm trong phạm vi thi công công trình bao gồm 5 trụ hạ thế và các trụ đèn chiếu sáng dọc tuyến do địa phương đầu tư.

- Di dời hệ thống đường ống cấp nước sinh hoạt hai bên tuyến nằm trong phạm vi thi công công trình.

1.2.2. Các hạng mục công trình phụ trợ của dự án

a) Giải phóng mặt bằng

- Giải phóng mặt bằng: Dự án sau khi được cấp thẩm quyền phê duyệt, Chủ đầu tư tổ chức cấm cọc giải phóng mặt bằng, bàn giao cho địa phương thực hiện các công việc như mời hợp dân thông qua dự án và thực hiện công tác kiểm kê, đo đạc, tách thửa, bồi thường, hỗ trợ cho hộ dân bị ảnh hưởng, triển khai phương án bồi thường, chi trả theo quy định.

Đối với đoạn từ đầu công trình đến Đường tỉnh 915B phạm vi GPMB: 13m.

Đối với đoạn từ Đường tỉnh 915B đến cuối công trình chủ yếu nâng cấp trên mặt đường cũ nên phạm vi GPMB bám theo nền hiện hữu, trừ một số đoạn bố trí hệ thống cống thoát nước dọc hai bên tuyến cần phải GPMB thêm đảm bảo đủ phạm vi thi công công trình.

Đối tượng giải tỏa – di dời trong dự án này bao gồm:

- Đất đai trong phạm vi nêu trên thuộc sở hữu cá nhân.
- Nhà cửa - sân bãi - rào kiên cố - công trình kiến trúc thuộc sở hữu cá nhân.
- Cây cối - mùa màng nông nghiệp.
- Di dời hệ thống điện chiếu sáng và hệ thống cấp nước sinh hoạt dọc tuyến.

- Phạm vi thực hiện dự án có diện tích sử dụng đất đa số chiếm dụng đất của nhân dân trong khu vực sẽ được chính quyền địa phương bồi hoàn hoàn giải phóng mặt bằng, hỗ trợ di dời, cùng nhau góp phần thực hiện dự án được thành công.

- Vị trí cần thu hồi đất nông nghiệp tập trung chủ yếu bên phải tuyến đường khu vực cách cầu Đa Hòa 1 khoảng 500m dọc theo tuyến đường diện tích đất nông nghiệp phân bố rải rác đến bờ kè Bãi Vàng.

- Tổng diện tích sử dụng đất phục vụ công trình: 41.000,000 m². Trong đó:

- + Diện tích cần bồi hoàn giải phóng thêm là: $9.261,5m^2$.
- + Diện tích không bồi hoàn (nền hiện hữu): $31.738,5m^2$ (nền đường hiện hữu rộng 7,5m).
- Chi phí bồi thường đất đai, kiến trúc, cây cối cho các hộ dân bị ảnh hưởng của dự án là 5.227.639.740 đồng.

b) San lấp mặt bằng

- Bơm cát san lấp mặt bằng với tổng khối lượng cát san lấp cần sử dụng cho dự án là $3.116 m^3$. Để san lấp nền, nhà thầu thi công sử dụng cát của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh được cấp phép khai thác, có nguồn gốc, chứng từ rõ ràng dự kiến bơm cát theo hướng đường ống dẫn từ các xả lan vận chuyển cát.

- Tận dụng khối lượng bùn nạo vét hữu cơ phát sinh từ quá trình thi công chuẩn bị mặt bằng khối lượng bóc tách khoảng $2.517,2 m^3$.

- Tận dụng chất thải rắn xây dựng san lấp mặt bằng bao gồm đất, đá, xà bần...

Phương án san lấp mặt bằng:

- Dùng xe cuốc đào đất, nạo vét hữu cơ tạo khuôn tại chỗ hai bên bờ tuyến đường đảm bảo nước thải bơm cát không phát sinh rò rỉ nước bơm cát ra xung quanh. Đất đắp được đắp theo từng lớp với bề dày không quá 30cm đạt độ chặt yêu cầu mới được đắp lớp tiếp theo.

- Bố trí 1 hố lắng nằm trên đường thoát nước bơm cát, nước sau khi lắng cát chảy tràn ra kênh Đa Hòa và sông Bãi Vàng.

- Điểm xả thải của dự án tại kênh Đa Hòa và sông Bãi Vàng.

c) Công trình phòng hộ và an toàn giao thông

Thiết kế hoàn chỉnh hệ thống cọc tiêu, cột Km, biển báo hiệu (phản quang) theo điều lệ báo hiệu đường bộ QCVN 41: 2019/BGTVT do Bộ GTVT ban hành.

d) Thanh thải, di dời công trình cũ

- Di dời hệ thống trụ biển báo trong phạm vi cải tạo, nâng cấp.
- Tháo dỡ các công trình trên tuyến như: hàng rào, cổng rào, nhà tạm.
- Di dời điện: Giải pháp thi công di dời trụ điện như sau:

+ Dụng trụ tạm, báo cáo với đơn vị chủ quản về kế hoạch thi công di dời điện, xin kế hoạch ngắt điện và tái cấp điện lại trong thời gian thi công, hoàn

thành cụ thể, tránh bị ảnh hưởng đến sản xuất và nhu cầu sinh hoạt của người dân khu vực.

+ Di dời đường dây và các phụ kiện có liên quan lắp đặt lên trụ tạm;

+ Đào móng trụ, nhổ trụ, dây chằng (nếu có) bằng thủ công kết hợp với tời sắt ghép 03 chân và tời máy, dây thừng để nâng, hạ trụ.

+ Xác định vị trí tim trụ cần lắp dựng, đánh dấu tim trụ cần dựng bằng cọc tạm sơn đỏ, tiến hành đào hố, dựng trụ, cân chỉnh đảm bảo trụ thẳng đứng và ổn định trên khung giá đỡ tạm, tiến hành đổ bê tông móng trụ, đợi trụ được ổn định, lắp dựng lại đường dây và các cấu kiện kèm theo, hoàn trả mặt bằng hiện trạng.

- Công nhân tham gia thi công đi dời phải mặc áo bảo hộ, răng tay, phải tuân các quy định về an toàn lao động trong suốt quá trình thi công đi dời.

- Trong quá trình thi công đi dời luôn có sự giám sát chặt chẽ của đơn vị giám sát, có lắp đặt biển báo, người cảnh giới, tránh người dân đi lại gần khu vực thi công đi dời.

1.2.3. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường

A) Đối với nước thải

A.1) Nước mưa chảy tràn qua khu vực dự án

- Tiến hành xây dựng các đoạn cống thoát nước trước hoặc song song khi tiến hành thi công phần đường chính. Công tác này giúp tiêu thoát nước mưa tốt, không gây ngập úng cho khu vực xung quanh;

- Tại những vị trí không có bố trí cống thoát nước, ưu tiên tạo rãnh thoát nước tạm về phía có cao độ thấp, tránh vị trí có công trình kiến trúc như nhà dân, hoa màu, đất sản xuất,...; Hướng thoát nước được ưu tiên là sông, rạch gần công trình nhất.

A.2) Nước thải sinh hoạt

- Xây dựng nội quy công trình, tuyên truyền hướng dẫn công nhân xây dựng giữ gìn vệ sinh chung.

- Công nhân sử dụng chung nhà vệ sinh tại các cơ sở ăn uống, nghỉ ngơi và sinh hoạt tại gia đình.

- Chủ đầu tư sẽ phối hợp chặt chẽ với đơn vị thi công quản lý tốt công nhân xây dựng không gây mất vệ sinh chung.

A.3) Nước thải xây dựng

Tập trung thiết bị về bãi tập kết hoặc vệ sinh thiết bị trực tiếp trong phạm vi công trình. Nước thải vệ sinh thiết bị cho tự thấm, chảy tràn tự nhiên bên trong phạm vi thi công.

A.4) Nước thải bơm cát

Quá trình dẫn thải nước qua các rãnh thu nước và các hố thu sẽ góp phần điều hòa được vận tốc dòng chảy, giảm được lưu lượng nước thải phát sinh, qua đó giảm thiểu được tối đa sự cố bồi lắng khu vực cống công cộng tiếp nhận nước sau bơm cát.

B) Đối với chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường (bao gồm chất thải xây dựng) và chất thải nguy hại

B.1) Chất thải sinh hoạt

Biện pháp kiểm soát chất thải sinh hoạt được đề xuất áp dụng như sau:

- Xây dựng nội quy công trình và thường xuyên kiểm tra, nhắc nhở, không để công nhân vứt rác bừa bãi;

- Trang bị 01 thùng chứa rác 240L tại khu vực lán trại, thu gom và xử lý hàng ngày. Thùng chứa rác phải có nắp đậy để tránh ảnh hưởng bởi nước mưa, tránh bốc mùi hôi ra bên ngoài;

- Hợp đồng với Hợp tác xã xây dựng môi trường Trà Vinh tại địa phương để thu gom và xử lý chất thải sinh hoạt. Tần suất thu gom và xử lý được điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế tại công trình.

B.2) Chất thải rắn thông thường

- Giải pháp xử lý khối lượng bùn nạo vét hữu cơ phát sinh từ quá trình thi công chuẩn bị mặt bằng: được tái sử dụng phục vụ mục đích san lấp mặt bằng của công trình, không vận chuyển ra khỏi công trình. Theo tính toán của đơn vị thi công san lấp, đất mặt được bóc tách có khối lượng khoảng 2.517,2 m³. Lớp đất mặt này có thành phần chủ yếu là đất sét lẫn bùn cát pha ít tạp chất khác (Nguồn: Căn cứ vào số liệu kết quả khảo sát khu vực xây dựng dự án).

- Chất thải rắn xây dựng: được quản lý theo đúng quy định tại Thông tư số 08/2017/TT-BXD ngày 16/5/2017 của Bộ Xây dựng. Chất thải xây dựng được phân loại ra thành các nhóm và xử lý như sau:

+ Sau khi kết thúc, các loại cốp pha hư hỏng được thu gom và bán phế liệu;

+ Các loại sắt thép vụn được thu gom và bán phế liệu;

+ Các loại rác khác như bao giấy (bao xi măng) thùng nhựa, dây nhựa... tách riêng để bán cho các cơ sở tái chế;

- + Phuy nhựa được thu gom và chuyển giao lại cho đơn vị cung cấp, không thải ra môi trường bên ngoài.

+ Chất thải rắn xây dựng được thu gom về khu vực kho chứa 4m² tại lán trại.

B.3) Chất thải nguy hại

Biện pháp giảm thiểu tác động đối với CTNH được thực hiện như sau:

- Quá trình sửa chữa, thay thế, bảo trì thiết bị phải thực hiện theo đúng quy trình. Thu gom CTNH trong và sau khi hoàn thành công tác sửa chữa, bảo trì phải được thực hiện đúng theo quy định;

- Đối với dầu nhớt thải có thể dùng thùng nhựa để chứa, giẻ lau hoặc bóng đèn huỳnh quang có thể dùng thùng phuy sắt hoặc nhựa để chứa. Lưu ý, đối với các thiết bị chứa, đựng chất thải nguy hại phải đảm bảo an toàn, không rò rỉ;

- Trang bị 02 thùng chứa CTNH loại 120 lít có nắp đậy chuyên dụng, bao gồm: 01 thùng chứa CTNH dạng rắn, 01 thùng chứa CTNH dạng lỏng và thuê đơn vị chức năng xử lý đúng quy định.

- Nhà thầu sẽ có trách nhiệm xử lý hoặc thuê đơn vị có chức năng (Công ty cổ phần công nghệ môi trường trái đất xanh) xử lý CTNH trong thời gian thi công, chịu sự giám sát của cơ quan quản lý, chủ đầu tư và chịu trách nhiệm trước pháp luật khi để xảy ra ô nhiễm môi trường.

C) Đối với bụi, khí thải

C.1) Đối với nguồn phát sinh bụi

Giải pháp hạn chế ảnh hưởng của bụi đối với môi trường không khí trong thời gian thi công được thực hiện như sau:

Vào mùa nắng:

- Tập trung nhân công, phương tiện thi công nhằm đẩy nhanh tiến độ của công trình vì trong khoảng thời gian này điều kiện thời tiết thuận lợi cho thi công;

- Bố trí bãi tập kết vật tư tại khu vực đất trống, thưa thớt dân cư nhưng vẫn thuận tiện cho phương tiện vận chuyển ra vào, xuất nhập vật tư. Riêng đối với vật liệu làm nền móng được vận chuyển trực tiếp đến vị trí thi công với số lượng vừa đủ theo yêu cầu và mục đích công việc;

- Tập kết vật tư theo tiến độ thi công và tính chất từng công việc. Xây dựng kế hoạch thi công hợp lý tránh ảnh hưởng đến các đối tượng xung quanh đặc biệt là trường học, trụ sở cơ quan;

- Sử dụng bạt-nhựa che chắn vị trí tập kết vật tư; Điều chỉnh mật độ phương tiện vận chuyển đến công trình phù hợp với yêu cầu, điều này hạn chế bụi bốc lên từ mặt đường;

- Xe chở vật liệu xây dựng phải dùng bạt phủ kín bên ngoài và phải đảm bảo an toàn giao thông khi di chuyển. Bố trí công nhân dọn dẹp đất đá rơi do vận chuyển nguyên vật liệu;

- Cung cấp đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân như nón bảo hộ, khẩu trang, giày...

- Thực hiện che chắn khi thi công tránh bụi phát tán đến nhà dân xung quanh và tưới nước mặt đường thường xuyên để hạn chế bụi phát sinh.

Vào mùa mưa:

Hạn chế thi công vào những ngày có mưa, tập trung thi công vào những ngày không mưa và áp dụng các biện pháp phòng ngừa như đã nêu như trên.

C.2) Đối với nguồn phát sinh khí thải:

Đối với phương tiện vận chuyển và thiết bị thi công áp dụng như sau:

- Phương tiện sử dụng phải được cơ quan chức năng kiểm định chất lượng theo đúng quy định;

- Lập sổ theo dõi phương tiện, bảo trì phương tiện đúng thời gian khuyến cáo của nhà sản xuất;

- Sử dụng nhiên liệu đúng với thiết kế, ưu tiên nhiên liệu nguồn gốc sinh học;

- Điều chỉnh mật độ phương tiện, máy thi công cho phù hợp với nhu cầu thực tế, tránh tình trạng tập trung quá nhiều máy móc trong một thời điểm nhằm giảm lượng khói thải phát sinh;

- Che chắn các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu ra vào công trường, rửa đất cát bám trên xe trước khi xe ra khỏi công trường.

- Hạn chế tốc độ xe, yêu cầu lái xe chạy nhỏ hơn 10 km/h bắt đầu từ đoạn giao của khu vực dự án với các tuyến đường chính xung quanh.

- Giám sát việc thực hiện và tuân thủ các biện pháp giảm thiểu, bảo vệ môi trường của nhà thầu.

- Chủ đầu tư thông qua các điều khoản hợp đồng kinh tế buộc các đơn vị tham gia xây dựng phải sử dụng xe máy và các thiết bị xây dựng đạt TCVN về lượng khí độc xả thải. Thực hiện chế độ giám sát và kiểm tra thường xuyên và chặt chẽ trong suốt giai đoạn thi công... Khuyến khích sử dụng các thiết bị tiêu

chuẩn ít gây ảnh hưởng đến môi trường; ít phát thải khói, khí độc và độ gây ồn nhỏ.

- Nhà thầu phải trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân.

Bên cạnh đó, tại khu vực bãi tập kết nguyên vật liệu, Chủ dự án thực hiện các biện pháp, công trình giảm thiểu như sau:

- Vị trí lưu giữ đất đá loại tạm thời và vật liệu thi công phải được đặt xa các đối tượng nhạy cảm ít nhất 100m bao gồm cả các khu dân cư dọc tuyến. Tưới nước làm ẩm bề mặt khu vực lưu giữ để tránh phát tán bụi ra các khu vực lân cận. Che đậy bằng bạt phủ;

- Tưới nước trong những ngày không có mưa. Biện pháp này được thực hiện tại các khu vực thi công có phát sinh bụi và các khu vực gần các đối tượng nhạy cảm.

Đối với hoạt động nấu và tưới nhựa đường:

- Bố trí vị trí nấu nhựa đường xa khu dân cư và các hộ dân theo hướng gió.

- Tuân thủ các kỹ thuật trong quá trình nấu nhựa, không lãng phí nguyên liệu.

- Giám sát việc thực hiện và tuân thủ các biện pháp giảm thiểu, bảo vệ môi trường của nhà thầu.

- Thiết bị nấu nhựa phải được kiểm định, đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo đúng quy định hiện hành.

- Trang bị dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tiếp xúc với môi trường có nhiệt độ nóng.

D) Đối với tiếng ồn, độ rung

D.1) Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động từ tiếng ồn

- Nhà thầu phải lập kế hoạch thi công trình trình chủ đầu tư; niêm yết khoảng thời gian thi công cụ thể cho từng hạng mục công việc.

- Điều động phương tiện thi công phù hợp về số lượng và mục đích công việc nhằm hạn chế sự cộng hưởng của tiếng ồn khi có nhiều phương tiện hoạt động cùng lúc;

- Phương tiện thi công của nhà thầu phải được kiểm định, đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo đúng quy định hiện hành;

- Lập sổ theo dõi phương tiện, tuân thủ thời gian bảo trì phương tiện. Điều này giúp phương tiện hoạt động tốt, hạn chế tiếng ồn;

- Nhà thầu phải tuân thủ thời gian làm việc tại công trường và theo đúng quy định hiện hành. Nếu phải làm việc vào ban đêm phải có sự đồng ý từ phía Chủ dự án và phải thông báo đến chính quyền địa phương để được hỗ trợ;

- Nhà thầu cần tập huấn, tuyên truyền và giáo dục ý thức về an toàn lao động cho công nhân, đặt các biển báo tại những vị trí cần thiết;

- Nhà thầu phải trang bị dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân làm việc trong khu vực có mức ồn cao. Dụng cụ giảm thiểu không thể thiếu là nút tai chống ồn, dụng cụ này bắt buộc phải được trang bị đến từng công nhân.

D.2) Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động từ độ rung

Biện pháp phòng ngừa tác động từ rung động được thực hiện như sau:

- Phương tiện, máy móc phải được kiểm tra tình trạng kỹ thuật đạt yêu cầu mới được thi công;

- Bố trí thiết bị rung hợp lý, phù hợp với mục đích của công việc, đảm bảo độ chặt của vật liệu cần đầm nén nhưng không ảnh hưởng đến công trình kiến trúc xung quanh;

- Nếu mức độ lan truyền vượt quá mức độ cho phép, công trình kiến trúc có hiện tượng hư hại thì ngưng ngay quá trình thi công. Nhà thầu phải khắc phục hậu quả đồng thời, bên cạnh đó phải áp dụng có biện pháp kỹ thuật nhằm giảm sự lan truyền của độ rung, phòng tránh hiện tượng hư hại lặp lại.

- Khi thi công xe lu phải được kiểm tra tình trạng kỹ thuật đảm bảo hạn chế hư hỏng trong quá trình giao thông.

E) Các biện pháp bảo vệ môi trường khác

E.1) Giảm thiểu tác động do chiếm dụng đất

Trong quá trình thực hiện, chủ đầu tư và địa phương đã cùng nhau phối hợp chặt chẽ để đưa ra các biện pháp kỹ thuật, so sánh và lựa chọn phương án theo nguyên tắc hạn chế tối đa những ảnh hưởng do thu hồi đất của các hộ dân nằm trong khu vực dự án, ưu tiên lựa chọn phương án ít giải phóng mặt bằng (GPMB) để tránh mất đất của các hộ dân khi xây dựng.

E.2) Giảm thiểu tác động do giải phóng mặt bằng

- Giải phóng mặt bằng: Dự án sau khi được cấp thẩm quyền phê duyệt, Chủ đầu tư tổ chức cắm cọc giải phóng mặt bằng, bàn giao cho địa phương thực hiện các công việc như mời hợp dân thông qua dự án và thực hiện công tác kiểm kê, đo đạc, tách thửa, bồi thường, hỗ trợ di dân cho hộ dân bị ảnh hưởng, triển khai phương án bồi thường, chi trả theo quy định.

- Chi phí bồi thường đất đai, kiến trúc, cây cối cho các hộ dân bị ảnh

hường của dự án là 5.227.639.740 đồng.

E.3) Giảm thiểu tác động do di dời đường điện

- Việc di dời các hệ thống cơ sở hạ tầng (đường điện...) sẽ được thực hiện và hoàn thành trước khi thực hiện thi công các công trình. Trong thời gian di dời, các công trình cũ vẫn được sử dụng để đảm bảo không làm gián đoạn hoạt động sản xuất và sinh hoạt của người dân. Các đường điện hiện hữu được thi công và di chuyển đến vị trí phù hợp với thiết kế.

- Thông báo lịch cắt điện trên từng đoạn tuyến thi công đến chính quyền địa phương. Địa phương sẽ thông báo đến các hộ dân bị ảnh hưởng để người dân có kế hoạch sắp xếp công việc như kinh doanh, sản xuất, sinh hoạt cho phù hợp trong thời gian tạm ngắt điện phục vụ thi công di dời.

E.4) Biện pháp đảm bảo an toàn giao thông đường bộ

Một số giải pháp đảm bảo an toàn giao thông đường bộ như sau:

- Xây dựng kế hoạch thi công hợp lý, điều tiết phương tiện phù hợp với tình hình thực tế của khu vực. Nhà thầu cần phòng tránh hiện tượng tập trung nhiều loại phương tiện cùng lúc sẽ gây khó khăn cho giao thông trong khu vực;

- Lắp đặt biển báo tạm thời phía trước và phía sau khu vực đang thi công nhằm báo hiệu cho phương tiện khác biết và chủ động xử lý tình huống;

- Phải lắp đặt rào chắn tạm tại vị trí công trình đang thi công dang dở. Rào chắn được sơn trắng đỏ để báo hiệu vào ban đêm. Ngoài ra, phía ngoài rào chắn phải có đèn quay báo hiệu điểm va chạm để phương tiện lưu thông chủ động chuyển hướng di chuyển;

- Giới hạn phạm vi xây dựng bằng cọc tiêu và dây băng. Phương tiện thi công chỉ được di chuyển trong phạm vi giới hạn;

- Các phương tiện thi công phải trang bị đầy đủ thiết bị an toàn và gắn logo của nhà thầu. Ngoài thời gian thi công, thiết bị phải được tập kết vào bãi đỗ;

- Trong suốt thời gian thi công, nhà thầu phải thực hiện đúng phương án, biện pháp, thời gian thi công đã được phê duyệt, phải đảm bảo giao thông thông suốt;

Kết thúc thi công dự án, chủ dự án yêu cầu nhà thầu thu dọn toàn bộ các chướng ngại vật và thiết bị an toàn phục vụ thi công. Trước khi bàn giao công trình phải dọn dẹp toàn bộ vật liệu thừa, di chuyển máy móc ra ngoài phạm vi tuyến, thanh thải các chướng ngại vật và sửa chữa các hư hỏng công trình đường bộ do thi công gây ra;

- Thực hiện tốt, nghiêm chỉnh chấp hành Luật Giao thông đường bộ, trong thời gian thi công.

1.3. Nguyên, nhiên, vật liệu, hoá chất sử dụng của dự án; nguồn cung cấp điện, nước và các sản phẩm của dự án

1.3.1. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng

a. Nhu cầu sử dụng nguyên, vật liệu

Nguyên, vật liệu để phục vụ công tác thi công tại dự án được hợp đồng với các đơn vị cung cấp có uy tín, có xuất xứ và nguồn gốc rõ ràng, theo đúng quy định. Một số nguyên, vật liệu chính sử dụng được trình bày qua bảng sau:

Bảng 8. Danh mục nguyên, vật liệu chính sử dụng trong thi công

| STT | Tên vật tư | Đơn vị | Khối lượng |
|-----|--|----------------|------------|
| 1 | Biển vuông KT 0,6x0,6m | biển | 4 |
| 2 | Biển chữ nhật KT 0,6x0,8m | biển | 2 |
| 3 | Biển chữ nhật KT 1x2m | biển | 2 |
| 4 | Biển chữ nhật KT 1,5x2,4m | biển | 6 |
| 5 | Biển báo tròn D70 cm | bộ | 2 |
| 6 | Biển báo tam giác | bộ | 60 |
| 7 | Cát nền | m ³ | 2.557,65 |
| 8 | Cát vàng | m ³ | 558,195 |
| 9 | Cống bê tông ly tâm D=400mm, L=2m. Via hè | đoạn | 1 |
| 10 | Cống bê tông ly tâm D=400mm, L=3m. H30 | đoạn | 1 |
| 11 | Cống bê tông ly tâm D=400mm, L=4m. H30 | đoạn | 8 |
| 12 | Cống bê tông ly tâm D=400mm, L=4m. Via hè | đoạn | 959 |
| 13 | Cống bê tông ly tâm D=600mm, L=4m. H30 | đoạn | 8 |
| 14 | Cống bê tông ly tâm D=600mm, L=4m. Via hè | đoạn | 7 |
| 15 | Cột chống thép ống | kg | 735,833 |
| 16 | Dây thép | kg | 133,631 |
| 17 | Cử trảm D4-4,4cm, L=2,7m | m | 328,86 |
| 18 | Cấp phối đá dăm loại 1, Dmax=37,5mm | m ³ | 1.482,17 |
| 19 | Đá 0,15-0,5 | m ³ | 219,443 |
| 20 | Đá 0,5-1,0 | m ³ | 361,938 |
| 21 | Đá 0,5-1,6 | m ³ | 729,577 |
| 22 | Đá 0,5x1 | m ³ | 125,396 |

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
DỰ ÁN CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG HUYỆN 15 (ĐOẠN TỪ CẦU ĐA HÒA 1 ĐẾN BÃI VÀNG),
HUYỆN CHÂU THÀNH

| STT | Tên vật tư | Đơn vị | Khối lượng |
|-----|---------------------------------------|----------------|------------|
| 23 | Đá 1x2 | m ³ | 749,872 |
| 24 | Đá 2x4 | m ³ | 140,49 |
| 25 | Đá 4x6 | m ³ | 5.616,83 |
| 26 | Đất dính | m ³ | 191,31 |
| 27 | Khí gas | kg | 68,652 |
| 28 | Nước | lít | 197.422,21 |
| 29 | Nhựa | kg | 91.482,11 |
| 30 | Que hàn | kg | 430,976 |
| 31 | Sơn dẻo nhiệt màu nắng | kg | 311,4 |
| 32 | Sơn dẻo nhiệt màu vàng | kg | 2.032,72 |
| 33 | Sơn lót giao thông | kg | 112,915 |
| 34 | Thép hình | kg | 12958,899 |
| 35 | Thép tấm | kg | 5.986,17 |
| 36 | Trụ biển báo STK D80mm, sơn trắng đỏ | m | 228 |
| 37 | Xi măng PCB40 | kg | 302.798,36 |
| 38 | Đinh | kg | 15,006 |
| 39 | Gỗ chống | m ³ | 0,346 |
| 40 | Gỗ đà nẹp | m ³ | 0,205 |
| 41 | Gỗ ván | m ³ | 0,804 |
| 42 | Gối bê tông đúc sẵn D=400mm | cái | 1.984 |
| 43 | Gối bê tông đúc sẵn D=600mm | cái | 180 |
| 44 | Gioăng cao su D400mm | cái | 819 |
| 45 | Gioăng cao su D600mm | cái | 68 |
| 46 | Mạ kẽm nhúng nóng thép hình, thép tấm | kg | 7.173,63 |
| 47 | Mỡ bôi trơn | kg | 40,524 |
| 48 | Ống nhựa HDPE D200mm dày 9,6mm | m | 7,035 |
| 49 | Tấm nilon | m ² | 95,59 |
| 50 | Thép tròn D<=10mm | kg | 7.014,78 |
| 51 | Thép tròn D<=18mm | kg | 178,5 |
| 52 | Thép tròn D>18mm | kg | 117,3 |

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

- Nguồn vật liệu xây dựng được tham khảo một số nguồn sau:

+ Các mỏ đá: Mỏ đá Hóa An (TP. Biên Hòa, Đồng Nai; công suất khai thác 1 triệu m³/năm); Mỏ đá Thường Tân (huyện Tân Uyên, Bình Dương; công suất khai thác 1 triệu m³/năm); Mỏ đá Tân Cang (TP. Biên Hòa, Đồng Nai; công suất khai thác 1 triệu m³/năm).

+ Mỏ cát san lấp: Các mỏ cát lòng sông được phép khai thác tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, đặc biệt ưu tiên các mỏ tuyến sông Hậu, sông Cổ Chiên đã được cấp phép. Chủ đầu tư cam kết không sử dụng nguồn cát biển san lấp nhằm tránh gây ảnh hưởng mặn hoá đến các loài, hệ sinh thái nước ngọt,...

+ Bãi cát: Bãi cát Bình Đức (Xã Bình Đức, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang; công suất khai thác 10.000 m³/ngày); Bãi cát Thạnh Đức (Xã Thạnh Đức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An; công suất 10.000 m³/ngày)

+ Đất dính: nguồn đất dính được thu mua từ các bãi chứa đất của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có nhiều dự án vận chuyển phần đất dôi dư từ cải tạo đất mặt ruộng: tại xã Ngọc Biên, huyện Trà Cú, chủ đầu tư là Công ty TNHH MTV Tư Vấn và Xây dựng Huỳnh Hoa; Công ty TNHH XD-TM-DV-ĐT Vạn Phúc, Công ty TNHH tư vấn thiết kế xây dựng SSA Trà Vinh thuộc huyện Châu Thành.

Dự án có quy mô sử dụng nguyên vật liệu thấp và các đơn vị cung cấp vật liệu khu vực huyện Châu Thành, thành phố Trà Vinh và các khu vực lân cận đều có khả năng đáp ứng. Do đó, dự án ưu tiên sử dụng nguyên vật liệu tại địa phương cho quá trình thi công và vận chuyển bằng đường bộ trên tuyến Quốc lộ 53, Đường tỉnh 915B, Đường huyện 16, Đường huyện 10 và mạng lưới các tuyến đường giao thông nông thôn trên địa bàn có tuyến đi qua.

- Danh mục máy thi công và khối lượng ca máy được tổng hợp như sau:

Bảng 9. Danh mục máy móc, thiết bị thi công

| STT | Tên máy móc, thiết bị | Đơn vị | Khối lượng |
|-----|---|--------|------------|
| 1 | Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo | ca | 14,453 |
| 2 | Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,80 m ³ | ca | 33,842 |
| 3 | Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất: 1,5 kW | ca | 90,851 |
| 4 | Máy hàn xoay chiều - công suất: 23 kW | ca | 111,827 |
| 5 | Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tĩnh: 16 T | ca | 1,327 |
| 6 | Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh: 10 T | ca | 137,984 |
| 7 | Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh: 8,5T-9T | ca | 77,791 |
| 8 | Máy lu rung tự hành - trọng lượng tĩnh: 25T | ca | 3,539 |

| STT | Tên máy móc, thiết bị | Đơn vị | Khối lượng |
|-----|--|--------|------------|
| 9 | Máy phun nhựa đường - công suất: 190CV | ca | 40,684 |
| 10 | Máy rải cấp phối đá dăm - năng suất: 50m ³ /h - 60m ³ /h | ca | 2,245 |
| 11 | Máy san tự hành - công suất: 110V | ca | 7,179 |
| 12 | Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít | ca | 99,127 |
| 13 | Máy ủi - công suất: 110CV | ca | 19,894 |
| 14 | Ô tô tưới nước - dung tích: 5 m ³ | ca | 65,308 |
| 15 | Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 2,5T | ca | 15,306 |
| 16 | Thiết bị nấu nhựa 500 lít | ca | 20,519 |
| 17 | Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A | ca | 14,453 |
| 18 | Cần cầu bánh hơi 6T | ca | 5,013 |
| 19 | Cần cầu bánh xích 10T | ca | 86,716 |
| 20 | Máy cắt uốn cốt thép - công suất: 5kW | ca | 2,847 |
| 21 | Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,50 m ³ | ca | 0,36 |
| 22 | Máy đầm cầm tay - trọng lượng 70 kg | ca | 233,853 |
| 23 | Máy gia nhiệt D315mmm | ca | 0,079 |
| 24 | Máy khoan đứng - công suất 2,5kW | ca | 18,713 |

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

b. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu

Nhu cầu sử dụng điện

Nhu cầu sử dụng tại dự án cho mục đích chiếu sáng, sinh hoạt và vận hành một vài thiết bị sử dụng điện như máy hàn điện, máy đầm, máy dùi, máy cắt. Ước tính nhu cầu sử dụng điện cho dự án khoảng 1.000 kWh/tháng. Nguồn điện sử dụng để đấu nối từ lưới điện quốc gia.

Nhu cầu sử dụng nước

- Sinh hoạt của công nhân: Tổng công nhân tham gia xây dựng dự kiến là 20 người, theo định mức tại QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, bình quân mỗi người sử dụng khoảng 80 lít/ngày. Như vậy, nhu cầu sử dụng nước phục vụ cho hoạt động sinh hoạt của công nhân xây dựng ước tính khoảng 0,8 m³/ngày.đêm. Nước sinh hoạt được lấy từ nguồn nước cấp tại địa phương khu vực thực hiện dự án.

- Nước tưới ẩm mặt đường: ước tính nhu cầu sử dụng nước là khoảng 3 lít/m²/lần tưới. Nguồn nước tưới được lấy từ nước mặt tại kênh rạch khu vực dự án.

Nhu cầu sử dụng dầu Diesel

Nhiên liệu dầu Diesel được sử dụng để vận hành hầu hết các thiết bị, máy thi công tại dự án. Ước tính sử dụng khoảng 50 lít dầu DO/ngày. Nguồn cung cấp dầu Diesel từ các cửa hàng xăng dầu dọc tuyến Quốc lộ 60.

c. Nhu cầu sử dụng hóa chất

Dự án không sử dụng hóa chất cho hoạt động thi công.

d. Nhu cầu sử dụng nhân công

Nhân công tham gia xây dựng dự án gồm có cán bộ kỹ thuật và lao động phổ thông. Ước tính sẽ có khoảng 20 người có mặt tại công trình trong thời điểm thi công.

e. Sản phẩm của dự án

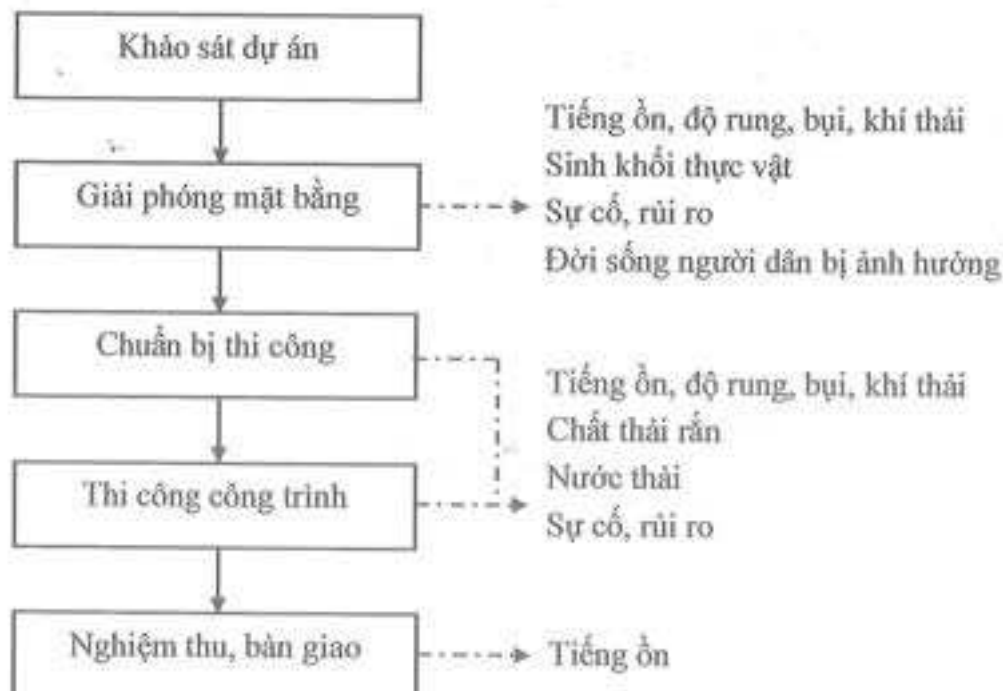
Sản phẩm của dự án là tuyến đường giao thông, cấp III với chiều dài khoảng 4,25 km và các hạng mục phụ trợ hoàn thiện đồng bộ trên tuyến (bao gồm cống và hệ thống thoát nước trên tuyến đường).

1.4. Công nghệ sản xuất vận hành

Tuyến đường sau khi hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng, chủ đầu tư quản lý, duy tu, sửa chữa theo quy định.

1.5. Biện pháp tổ chức thi công

Các bước thực hiện trong phương án tổ chức thi công dự án như sau:



Hình 1.2: Sơ đồ phương án tổ chức, công nghệ thi công

(1) Khảo sát dự án:

- Khảo sát địa hình phục vụ cho đo vẽ bình đồ tuyến công trình.
- Khảo sát công trình cắt ngang phục vụ cho thống kê, giải phóng mặt bằng.
- Khảo sát hệ thống thủy lợi, giao thông phục vụ thiết kế, giải pháp cung ứng vật tư thi công.

(2) Thực hiện thủ tục pháp lý và các giải pháp tổ chức giải phóng mặt bằng:

- Công tác chuẩn bị triển khai thi công
- Chuẩn bị mặt bằng (đo đạc, tập kết xe máy, vật tư...)
- + Tổ chức công trường.
- + Phương án thi công.

(3) Thi công nền đường:

+ Trước khi thi công nền đường Nhà thầu làm công tác phát quang mặt bằng trong phạm vi giới hạn thi công.

+ San lấp mặt bằng: tiến hành đào đất, nạo vét hữu cơ tạo khuôn tại chỗ và đảm bảo nước thải bơm cát không phát sinh rò rỉ nước bơm cát ra xung quanh. Đất đắp được đắp theo từng lớp với bề dày không quá 30cm. Đạt độ chặt yêu cầu mới được đắp lớp tiếp theo.

(4) Thi công công trình:

- Thi công lớp móng cấp phối đá dăm loại I - Dmax 37,5mm mặt đường dày 15cm bằng máy san 108cv, máy đầm bánh lốp 12T, máy đầm bánh thép 9T phối hợp thủ công.

- Thi công lớp mặt đá 4x6 chèn dăm bằng máy san kết hợp nhân công, máy đầm bánh thép 9T phối hợp thủ công.

- Vệ sinh mặt đường.

- Láng nhựa lớp 1 mặt đường tiêu chuẩn 1,8kg/m² bằng bằng xe tưới 7T, máy đầm bánh lốp 16T.

- Láng nhựa lớp 2 mặt đường tiêu chuẩn 1,2kg/m² bằng bằng xe tưới 7T, máy đầm bánh lốp 16T.

Mặt đường được thi công sau khi nền đường đã đạt các yêu cầu về hình học và độ chặt. Thi công các lớp móng mặt đường theo các quy trình thi công và

nghiệm thu hiện hành. Việc thi công lớp trên chỉ được tiến hành sau khi đã nghiệm thu lớp dưới đạt yêu cầu

(4) Kiểm tra, nghiệm thu và hoàn thiện công trình.

Nhận diện chất thải phát sinh từ quá trình thi công

Trong quá trình thi công dự án sẽ gây phát sinh một số loại chất thải như: bụi, tiếng ồn, độ rung, khí thải (CO_2 , SO_2 , NO_x , VOC_s ,...), chất thải rắn, nước thải và một số tai nạn, rủi ro có thể phát sinh trong quá trình thi công như tai nạn lao động, tai nạn giao thông. Tất cả những chất ô nhiễm phát sinh trên đều có tác động xấu đến môi trường, công nhân xây dựng và hộ dân sinh sống dọc theo tuyến công trình. Do đó, đơn vị thi công và chủ đầu tư phải đảm bảo hiệu quả thi công đi đôi với giảm thiểu ô nhiễm môi trường, thu gom và xử lý chất thải hiệu quả, đảm bảo sự thành công của dự án. Đồng thời tổ chức thi công đảm bảo an toàn giao thông đường bộ.

1.6. Tiến độ, tổng mức đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện dự án

1.6.1. Tiến độ thực hiện của dự án

Thực hiện theo chủ trương đầu tư đã được phê duyệt: thực hiện trong giai đoạn năm 2023-2025 (năm 2021, 2022 chuẩn bị đầu tư).

1.6.2. Vốn đầu tư

- Tổng vốn đầu tư dự kiến để thực hiện dự án là: 27.706.000.000 đồng
(*Bằng chữ: Hai mươi bảy tỷ, bảy trăm lẻ sáu triệu đồng*).

- Nguồn vốn đầu tư: ngân sách tỉnh.

1.6.3. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án

a. Giai đoạn xây dựng

- Chủ dự án: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Trà Vinh

- Quản lý dự án: trực tiếp thực hiện quản lý dự án

- Đơn vị xây dựng: là đơn vị có đầy đủ chức năng, kinh nghiệm, thiết bị và năng lực tài chính thỏa mãn hồ sơ đấu thầu và được trúng thầu. Đơn vị này có trách nhiệm thực hiện đúng và đầy đủ theo bản vẽ thiết kế công trình đã được phê duyệt, quản lý công nhân, đảm bảo an toàn trong thời gian thi công công trình.

- Công nhân, máy móc, thiết bị thi công: là người và thiết bị của nhà thầu thi công công trình, ưu tiên sử dụng lao động tại địa phương. Tùy theo tiến độ và nhu cầu công việc mà điều động phương tiện máy móc, công nhân cho phù hợp. Ước tính thời gian cao điểm nhất có khoảng 20 công nhân làm việc tại công trình. Công nhân làm việc phải tuân thủ sự quản lý của nhà thầu và cơ quan quản lý tại địa phương.

b. Giai đoạn vận hành dự án

Sau khi nghiệm thu hoàn thành, chủ dự án sẽ bàn giao lại cho đơn vị quản lý thực hiện quản lý và bảo trì công trình đường bộ theo quy định của ngành giao thông vận tải tại Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ và Thông tư số 41/2021/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT.

CHƯƠNG 2

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN

2.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

2.1.1.1. Điều kiện về vị trí địa lý, địa chất

a. Vị trí địa lý

Huyện Châu Thành là huyện vùng ven của tỉnh Trà Vinh, nằm bao quanh thành phố Trà Vinh, có diện tích tự nhiên là 34.313,52 ha chiếm 14,55% diện tích đất của tỉnh và là huyện có diện tích lớn thứ 3 trong tỉnh.

- + Phía Bắc giáp thành phố Trà Vinh.
- + Phía Đông Bắc giáp huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre.
- + Phía Đông giáp huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.
- + Phía Đông Nam giáp huyện Cầu Ngang.
- + Phía Nam giáp với huyện Trà Cú.
- + Phía Tây giáp huyện Tiểu Cần.
- + Phía Tây Bắc giáp huyện Càng Long.

Trung tâm huyện lỵ là thị trấn Châu Thành cách thành phố Trà Vinh 7km về phía Bắc dọc theo Quốc lộ 54. Lợi thế của Châu Thành là nằm tiếp giáp với thành phố Trà Vinh, có các tuyến giao thông đường bộ và đường thủy quan trọng chạy qua, tạo thành mạng lưới khép kín giúp cho việc giao lưu kinh tế, văn hóa - xã hội với các vùng lân cận rất thuận lợi.

Toàn huyện có 13 xã và 1 thị trấn; gồm các xã: Đa Lộc, Thanh Mỹ, Mỹ Chánh, Lương Hòa, Lương Hoà A, Nguyệt Hóa, Song Lộc, Hưng Mỹ, Phước Hào, Hòa Thuận, Hòa Lợi, Long Hòa, Hòa Minh và thị trấn Châu Thành.

b. Đặc điểm địa hình

Huyện Châu Thành có địa hình đặc thù, đó là địa hình đồng bằng ven biển với những giồng cát chạy dài. Nhìn chung, địa hình tương đối thấp và bằng phẳng. Độ cao trung bình phổ biến từ 0,4 - 1,2m (chiếm khoảng 87% diện tích toàn huyện). Nơi có địa hình cao nhất (+5 m) là các đỉnh giồng thuộc Đa Lộc - Mỹ Chánh. Nơi có địa hình trũng (+ 0,2 m) thuộc các cánh đồng ở xã Thanh Mỹ và rải rác ở các xã Phước Hào, Lương Hòa, Lương Hoà A, Song Lộc, Hòa Thuận. Do sự phân cách giữa các giồng cát và hệ thống sông rạch đã tạo nên địa hình của huyện khá phức tạp và có đặc tính riêng của từng vùng.

c. Đặc điểm địa chất

Do tuyến đường chủ yếu nằm trên nền đường hiện hữu đang trong quá trình khai thác nên tương đối ổn định. Đơn vị tư vấn khảo sát lập BCNCKT đã tiến hành đo kiểm tra mô đun đàn hồi mặt đường mật độ 100m/1điểm.

Kết quả: Do tuyến đường chủ yếu nằm trên giồng cát đã được khai thác từ lâu, thường xuyên được duy tu nên nền đường vẫn còn tốt, mô đun đàn hồi cơ bản nằm trong năm trong giới hạn cho phép phù hợp với cấp đường đang khai thác, trừ một số vị trí oằn lún có chỉ số tương đối thấp.

Đặc điểm cơ lý của các lớp đất khu vực dự án: Địa hình hai bên tuyến qua đánh giá trực quan có thể nhận thấy chủ yếu là cát pha sét do tuyến chủ yếu nằm trên đất giồng, cụ thể:

Bảng 10. Đặc trưng cơ lý của các lớp đất khu vực dự án

| Tính chất cơ lý | | Đơn vị | Lớp đất | | | |
|--------------------|------------------|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|
| | | | 1 | 2 | 3a | 3 |
| Cỡ hạt | Hạt dăm | % | | | | |
| | Hạt sạn | % | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 |
| | Hạt cát | % | 50,8 | 100,0 | 100,0 | 15,9 |
| | Hạt bụi | % | 21,2 | 0,0 | 0,0 | 55,4 |
| | Hạt sét | % | 27,9 | 0,0 | 0,0 | 28,6 |
| Độ ẩm tự nhiên | W | % | 32,48 | 28,01 | 28,86 | 52,66 |
| Dung trọng ướt | r | g/cm ³ | 1,83 | 1,86 | 1,83 | 1,65 |
| Dung trọng khô | r _k | g/cm ³ | 1,38 | 1,45 | 1,42 | 1,08 |
| Dung trọng đầy nổi | r' | g/cm ³ | 0,87 | 0,91 | 0,89 | 0,67 |
| Khối lượng riêng | D | g/cm ³ | 2,73 | 2,67 | 2,67 | 2,65 |
| Hệ số rỗng ban đầu | e ₀ | - | 0,978 | 0,841 | 0,880 | 1,454 |
| Độ rỗng | n | % | 49,5 | 45,7 | 46,8 | 59,2 |
| Độ bão hòa | G | % | 90,6 | 88,9 | 87,5 | 96,0 |
| Giới hạn chảy | W _L | % | 39,02 | 0,00 | 0,00 | 44,83 |
| Giới hạn dẻo | W _p | % | 23,66 | 0,00 | 0,00 | 28,33 |
| Chỉ số dẻo | I _p | % | 15,36 | 0,00 | 0,00 | 16,50 |
| Độ sệt | B | - | 0,57 | 0,00 | 0,00 | 1,47 |
| Lực dính kết | C | kG/cm ² | 0,138 | 0,052 | 0,052 | 0,050 |
| Góc nội ma sát | j | Độ | 06 ⁰ 17' | 22 ⁰ 06' | 20 ⁰ 45' | 04 ⁰ 07' |
| Hệ số nén lún | a _{1,2} | cm ² /kG | 0,045 | 0,024 | 0,028 | 0,107 |
| Mô đun biến dạng | E ₁₋₂ | kG/cm ² | 42,7 | 75,7 | 64,5 | 20,3 |
| Trị số SPT | N | Búa | 5 | 6 | 3 | 1-2 |

(Nguồn: Báo cáo khảo sát địa chất)

2.1.1.2. Điều kiện về khí hậu, khí tượng

a. Khí hậu

Huyện Châu Thành nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa ven biển, có 2 mùa mưa, nắng rõ rệt trong năm. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau.

Nhiệt độ tương đối cao và ổn định, trung bình từ 25 - 28 °C, nhiệt độ cao nhất 35,8 28 °C vào tháng 4 - 5 dương lịch và thấp nhất là 18,7 28 °C vào tháng 1 - 2 dương lịch.

Tổng lượng mưa/năm đạt khoảng 1.400 - 1.500mm tập trung chủ yếu vào mùa mưa (tháng 7, 8, 9 đạt 300 mm/tháng). Thời gian mưa và lượng mưa có xu hướng giảm dần về phía Nam.

Nhìn chung, điều kiện khí hậu của huyện Châu Thành với đặc điểm nhiệt đới gió mùa, rất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, do lượng mưa tập trung theo mùa nên thường xảy ra ngập úng cục bộ đối với một số vùng có địa hình thấp, trũng.

b. Khí tượng

- **Nhiệt độ:** Số liệu quan trắc tại Trạm Càng Long cho thấy nhiệt độ trung bình thấp nhất 25,2°C vào tháng 01/2021 và cao nhất là 29,7°C vào tháng 5/2020. Nhìn chung, nhiệt độ trung bình năm 2020 tăng nhẹ so với các năm còn lại nhưng không có sự thay đổi rõ rệt cùng kỳ so với năm trước. Sự phân chia 04 mùa trong năm không rõ chủ yếu là mùa mưa và mùa nắng.

Bảng 11. Nhiệt độ trung bình tháng (°C)

| Tháng \ Năm | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
|-------------|------|------|------|------|
| 1 | 26,6 | 26,2 | 25,2 | 26,3 |
| 2 | 26,5 | 26,6 | 25,4 | 27,4 |
| 3 | 26,8 | 27,8 | 27,7 | 28,0 |
| 4 | 29,3 | 29,0 | 28,4 | 28,4 |
| 5 | 28,6 | 29,7 | 28,5 | 27,8 |
| 6 | 27,9 | 27,9 | 27,9 | 28,2 |
| 7 | 27,6 | 27,7 | 27,2 | 27,0 |
| 8 | 27,1 | 27,9 | 27,7 | 27,2 |
| 9 | 27,3 | 27,7 | 27,0 | 27,2 |
| 10 | 27,9 | 26,6 | 27,1 | 26,9 |
| 11 | 26,9 | 27,4 | 27,3 | 26,8 |

**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
ĐỊNH AN CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG HUYỆN 15 (ĐOẠN TỪ CẦU ĐÀ HÒA I ĐẾN BÃI VÀNG),
HUYỆN CHÂU THÀNH**

| Tháng \ Năm | Năm | | | |
|-----------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 12 | 25,7 | 26,5 | 26,4 | 26,3 |
| Trung bình năm | 27,4 | 27,6 | 27,2 | 27,3 |

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh 2022)

- **Số giờ nắng:** Khu vực tỉnh Trà Vinh có số giờ nắng khá cao. Số giờ nắng cao nhất là 293 giờ (tháng 3/2019) và thấp nhất vào tháng 10/2022 với 140 giờ. Thống kê số giờ nắng trung bình các tháng trong năm, từ năm 2019 – 2022 tại khu vực quan trắc Càng Long được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 12. Số giờ nắng trung bình tháng (giờ)

| Tháng \ Năm | Năm | | | |
|-----------------------|------------|------------|------------|------------|
| | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 1 | 230 | 280 | 194 | 246 |
| 2 | 266 | 267 | 216 | 238 |
| 3 | 293 | 283 | 278 | 277 |
| 4 | 270 | 266 | 224 | 236 |
| 5 | 212 | 240 | 199 | 152 |
| 6 | 163 | 164 | 199 | 223 |
| 7 | 171 | 183 | 150 | 151 |
| 8 | 168 | 176 | 185 | 174 |
| 9 | 158 | 174 | 149 | 142 |
| 10 | 233 | 126 | 157 | 140 |
| 11 | 189 | 201 | 159 | 156 |
| 12 | 225 | 177 | 198 | 204 |
| Trung bình năm | 215 | 211 | 192 | 195 |

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh 2022)

- **Lượng mưa:** Lượng mưa trung bình các tháng phân hóa mạnh theo thời gian, chủ yếu tập trung vào mùa mưa (tháng 5 đến tháng 10). Mưa trái mùa thường xuyên xuất hiện với lượng mưa trung bình từ 0,4 – 107 mm trong các tháng mùa khô (tháng 11 đến hết tháng 4 năm sau).

Bảng 13. Lượng mưa trung bình tháng (mm)

| Tháng \ Năm | Năm | | | |
|-------------|------|------|------|------|
| | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 1 | 9 | 1 | 2 | 1 |
| 2 | 0 | 0 | 0 | 10 |

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
DỰ ÁN CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG HUYỆN 15 (ĐOẠN TỪ CẦU ĐÀ HÒA 1 ĐẾN BÃI VÀNG),
HUYỆN CHÂU THÀNH

| | | | | |
|-----------------------|------------|------------|------------|------------|
| 3 | 2 | 0 | 0 | 25 |
| 4 | 44 | 30 | 103 | 91 |
| 5 | 256 | 126 | 203 | 194 |
| 6 | 114 | 231 | 246 | 132 |
| 7 | 182 | 302 | 238 | 268 |
| 8 | 323 | 109 | 188 | 303 |
| 9 | 292 | 141 | 180 | 249 |
| 10 | 147 | 268 | 163 | 272 |
| 11 | 98 | 117 | 303 | 278 |
| 12 | 1 | 32 | 4 | 13 |
| Trung bình năm | 122 | 113 | 136 | 153 |

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh 2022)

- **Độ ẩm không khí:** Độ ẩm trung bình của các năm dao động ở mức 82-86%. Các tháng mùa mưa có độ ẩm trung bình cao hơn các tháng mùa khô khoảng 5-10%.

Bảng 14. Độ ẩm tương đối trung bình tháng (%)

| Tháng | Năm | | | |
|-----------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 2 | 78 | 74 | 82 | 80 |
| 3 | 77 | 77 | 79 | 80 |
| 4 | 77 | 77 | 83 | 82 |
| 5 | 87 | 81 | 87 | 88 |
| 6 | 87 | 88 | 88 | 86 |
| 7 | 85 | 86 | 89 | 89 |
| 8 | 87 | 86 | 88 | 88 |
| 9 | 86 | 84 | 90 | 88 |
| 10 | 82 | 90 | 89 | 88 |
| 11 | 82 | 85 | 87 | 89 |
| 12 | 78 | 84 | 83 | 83 |
| Trung bình năm | 85 | 82 | 82 | 86 |

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh 2022)

2.1.1.3. Điều kiện thủy văn

Huyện Châu Thành chịu ảnh hưởng chủ yếu của chế độ thủy văn sông Cổ Chiên với các hệ thống sông rạch nhỏ đa dạng, có tổng chiều dài kênh cấp I khoảng 80 km và kênh cấp II khoảng 275 km, phân bố như sau:

- Sông Cổ Chiên: là một trong ba nhánh sông lớn của sông Tiền, đi qua huyện Châu Thành dài khoảng 30 km và rẽ thành 02 nhánh bởi cù lao 02 xã Long Hòa và Hòa Minh sau đó đổ ra cửa Cung Hầu. Sông rộng trung bình từ 1,8 - 2,1 km và rất sâu với mặt cắt rộng, khả năng tích và thoát nước lớn.

- Sông Láng Thè - Ba Si, sông Song Lộc, sông Bãi Vàng, sông Giồng Lức (kênh Trà Vinh): Đây là hệ thống sông bắt nguồn từ sông Cổ Chiên có ảnh hưởng rất lớn đến việc cung cấp nguồn nước phục vụ sản xuất và giao thông thủy.

- Kênh Thống Nhất: Thông qua sông Song Lộc và sông Giồng Lức nối liền sông Hậu với sông Tiền (nhánh Cổ Chiên) rất thuận lợi cho việc vận chuyển, lưu thông hàng hóa.

- Ngoài ra huyện Châu Thành còn có nhiều kênh rạch lớn như: Kênh Tầm Phương, Thanh Nguyên, Đa Hòa,... thường xuyên cung cấp nước cho nội đồng và rửa phèn, mặn phục vụ sản xuất nông nghiệp của huyện và các vùng lân cận.

Do nằm ven sông Cổ Chiên nên huyện Châu Thành chịu ảnh hưởng của chế độ bán nhật triều biển Đông (nước lên - xuống 2 lần/ngày), biên độ triều khá cao, nhất là các khu vực gần cửa sông. Vào mùa khô, triều cường và gió chướng đã đưa nước mặn xâm nhập vào nội đồng. Các cửa sông gần biển thì độ mặn càng cao. Do dự trữ nước nội đồng và nguồn bổ sung từ trên xuống, từ sông Hậu sang nên độ mặn giảm dần khi vào nội đồng.

2.1.2. Nguồn tiếp nhận nước thải của dự án

Dự án không bố trí công nhân lưu trú, công nhân sau giờ làm việc sẽ về nhà, các hoạt động ăn uống, vệ sinh không thực hiện tại dự án nên không phát sinh nước thải tại khu vực dự án.

2.1.3. Điều kiện kinh tế - xã hội

Theo Báo cáo Thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Châu Thành, tình hình kinh tế - xã hội huyện Châu Thành năm 2022 có 01 số đặc điểm chính như sau:

a) Sản xuất nông nghiệp

Giá trị sản xuất nông nghiệp 2.530,02 tỷ đồng, đạt 101,43% Nghị quyết, tăng 7,36% so với cùng kỳ, cụ thể:

- Về trồng trọt: Tổng diện tích gieo trồng 48.155,35 ha, đạt 100,06% KH, tăng so cùng kỳ 509,85ha, trong đó:

+ Cây lúa: Diện tích gieo trồng 41.413,35 ha, đạt 99,70% KH, tăng so cùng kỳ 251,8ha; diện tích thu hoạch 41.413 ha, năng suất 5,46 tấn/ha, sản lượng 225.967,36 tấn, đạt 96,7% KH. Có 883 ha sản xuất lúa hữu cơ và theo hướng hữu cơ ở các xã: Long Hòa, Hòa Minh, Hưng Mỹ, Phước Hào và Mỹ Chánh, tăng 535 ha so với cùng kỳ.

+ Cây mẫu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác: Xuống giống 6.742 ha, đạt 102,34% KH, tăng 258 ha so với cùng kỳ; sản lượng 156.591,23 tấn, đạt 101,59% kế hoạch, tăng 4.685,88 tấn so với cùng kỳ.

+ Cây lâu năm: Cải tạo trồng mới 142 ha cây dừa, nâng đến nay 3.848 ha, đạt 103,55% KH; cải tạo và trồng mới 5,4 ha các loại cây ăn trái, nâng đến nay 1.375 ha, đạt 102,92% KH.

- Về chăn nuôi: Tổng đàn heo 34.500 con, đạt 88,46%KH, giảm 4.192 con

so với cùng kỳ; đàn bò 47.300 con, đạt 100% KH, tăng 1.300 con so với cùng kỳ; đàn dê 2.200 con, đạt 100% KH, tăng 100 con so với cùng kỳ; đàn gia cầm 1.000 ngàn con, tăng 278 ngàn con so với cùng kỳ. Hiện có 14 cơ sở chăn nuôi tập trung, trong đó nuôi gia công 11 cơ sở (04 cơ sở nuôi heo, quy mô từ 800 - 2.800 con/đợt và 07 cơ sở nuôi gà, trong đó 04 cơ sở quy mô 6.000 con/đợt, 01 cơ sở quy mô 7.000 con/đợt và 02 cơ sở quy mô 12.000 con/đợt); 03 cơ sở (nuôi tư nhân), nuôi heo (01 cơ sở 1.000 con/đợt, 01 cơ sở 500 con/đợt và 01 cơ sở 210 con/đợt).

b) Lâm nghiệp

Ước giá trị sản xuất 21,57 tỷ đồng, đạt 91,98% kế hoạch (giảm 4,69% so với cùng kỳ). Trồng mới 5,5 ha rừng phòng hộ, thực hiện tốt việc chuyển đổi rừng phòng hộ sang rừng sản xuất 58,21ha. Diện tích rừng hiện có 601,69 ha, trong đó diện tích rừng tự nhiên 282,71 ha và 318,98 ha rừng trồng; rừng đã ược giao khoán bảo vệ 294,74 ha; tỷ lệ che phủ rừng 1,72% so với diện tích tự nhiên; phối hợp với Hạt kiểm lâm tỉnh tuần tra, kiểm tra việc chăm sóc và quản lý diện tích rừng được giao khoán bảo vệ ở các xã Long Hòa, Hòa Minh, Hưng Mỹ, thường xuyên nhắc nhở các tổ chức và cá nhân nhận khoán bảo vệ rừng, bảo vệ tốt rừng được giao khoán; các hộ sống ven rừng không đào xới lấn chiếm rừng.

c) Thủy sản

Ước giá trị sản xuất 1.241,22 tỷ đồng, đạt 95,76%KH (tăng 0,95% so với cùng kỳ). Tổng sản lượng khai thác và đánh bắt thủy sản: 22.770,73 tấn, đạt

94,66% kế hoạch, giảm 257,37 tấn so với cùng kỳ, trong đó: Khai thác hải sản 3.427 tấn, đạt 72,91% kế hoạch, giảm 1.265 tấn so với cùng kỳ; Khai thác nội đồng 875,5 tấn, đạt 95,16% kế hoạch, tăng 45,7 tấn so với cùng kỳ; sản lượng nuôi trồng 18.468,23 tấn, đạt 100,18% kế hoạch, tăng 961,93 tấn so với cùng kỳ. Tình hình nuôi thủy sản: Phát triển mạnh và tập trung chủ yếu ở vùng lợ gồm các xã Long Hòa và Hòa Minh và vùng ngoài đê bao 02 xã Hưng Mỹ và Phước Hào với đa dạng đối tượng nuôi, các đối tượng nuôi chính như: Tôm sú, cua biển, tôm thẻ, tôm càng xanh, cá lóc... với tổng diện tích 4.189 ha, đạt 96,34% kế hoạch, trong đó: Tôm sú 503,3 ha (thâm canh 3,6 ha), tôm thẻ 951,8 ha (thâm canh 670,31 ha), cua biển 884,8 ha, cá lóc 16,56 ha, ngêu 300 ha... Thu hoạch 18.468,75 tấn.

d). Sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Ước giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp ước thực hiện 1.142,42 tỷ đồng, đạt 100,20% kế hoạch, tăng 36,15% so cùng kỳ. Phát triển mới 78 cơ sở, doanh nghiệp, nâng đến nay toàn huyện có 1.412 cơ sở, doanh nghiệp. Cung cấp lắp đặt mới cho 1.059 hộ sử dụng điện, nâng đến nay có 40.442/40.539 hộ, đạt 99,76% số hộ; hộ sử dụng điện thường xuyên an toàn đạt 99,89% so với số hộ sử dụng điện. Đầu tư mới 3,152 km đường dây trung thế; 2,545 km đường dây hạ thế và 28 trạm biến thế, tổng vốn đầu tư 6.729,3 triệu đồng; tổ chức thực hiện nhiệm vụ lập quy hoạch chung đô thị Châu Thành, huyện Châu Thành đến năm 2040; phê duyệt chủ trương, nhiệm vụ đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm các xã Hòa Minh, Hưng Mỹ và Lương Hòa A; phê duyệt dự toán chi phí lập Quy chế quản lý kiến trúc thị trấn Châu Thành; hoàn thành công tác lập, thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt tỉnh Trà Vinh, diện tích 89.516,2 m² tại ấp Sâm Bua, xã Lương Hòa.

e) Bảo vệ môi trường

Thực hiện tốt Chỉ thị số 27-CT/TU ngày 28/12/2016 và Chỉ thị số 48-CT/TU ngày 05/4/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy: Tổ chức các hoạt động cải thiện cảnh quan, môi trường trên địa bàn huyện, đã huy động được 33.320 người tham gia ra quân vệ sinh (Trong đó, cán bộ, công chức cấp xã, ấp, khóm tham gia 24.330 người, quần chúng nhân dân 8.990 người); thu gom khoảng 251,82 tấn rác thải; khơi thông cống rãnh, kênh mương 48 km; phát quang bụi rậm, các trục đường giao thông với tổng chiều dài khoảng 590,5 km; trồng và chăm sóc 65.500 cây hoa, kiểng; phát thanh tuyên truyền 218 buổi; treo 37 băng rôn, phát trên 500 tờ gấp tuyên truyền hướng dẫn phân loại rác thải tại nguồn; tuyên

truyền ý thức sử dụng an toàn và hiệu quả thuốc bảo vệ thực vật. Triển khai xây dựng lò đốt rác sinh hoạt tại điểm du lịch cộng đồng Cồn Chim xã Hòa Minh.

2.2. Hiện trạng chất lượng môi trường và đa dạng sinh học khu vực thực hiện dự án

2.2.1. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường

a. Dữ liệu hiện trạng môi trường

Theo báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành năm 2022, số liệu quan trắc về hiện trạng môi trường như sau:

a.1. Chất lượng môi trường nước mặt

Bảng 15. Vị trí và điều kiện lấy mẫu nước mặt

| TT | Ký hiệu mẫu | Vị trí lấy mẫu | Ngày lấy mẫu | Đặc điểm thời tiết/khu vực lấy mẫu |
|----|-----------------|--|--------------|------------------------------------|
| 1 | NM ₁ | Khu vực nuôi trồng thủy sản ấp Phú Thọ, xã Thanh Mỹ - Kênh ngang Cây Dương - Phú Thọ | 26/10/2022 | Trời nắng, nước ròng |
| 2 | NM ₂ | Tại chợ Châu Thành, thị trấn Châu Thành - đoạn sông Giồng Lức | 26/10/2022 | Trời nắng, nước ròng |
| 3 | NM ₃ | Tại cầu Ô Chát - sông Song Lộc, xã Song Lộc | 26/10/2022 | Trời nắng, nước ròng |
| 4 | NM ₄ | Tại khu nuôi trồng thủy sản Hai Thù, xã Long Hòa - rạch nội đồng | 26/10/2022 | Trời nắng, nước ròng |
| 5 | NM ₅ | Tại bến đò Bãi Vàng, xã Hưng Mỹ - nhánh sông Cổ Chiên. | 26/10/2022 | Trời nắng, nước ròng |

- Kết quả quan trắc hiện trạng môi trường nước mặt trên địa bàn huyện Châu Thành năm 2022:

Bảng 16. Kết quả quan trắc hiện trạng môi trường nước mặt

| STT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | | | | | QCVN 08-MT:2015/ BTNMT (Cột B ₁) |
|-----|------------------|--------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|--|
| | | | NM ₁ | NM ₂ | NM ₃ | NM ₄ | NM ₅ | |
| 1 | pH | - | 7,12 | 7,32 | 7,23 | 7,11 | 7,34 | 5,5 - 9 |
| 2 | DO | mg/l. | 4,32 | 4,52 | 5,03 | 4,86 | 5,05 | ≥ 4 |
| 3 | BOD ₅ | mg/L | 13,0 | 15,9 | 12,0 | 14,0 | 10,3 | 15 |
| 4 | COD | mg/L | 28,5 | 30,4 | 29,0 | 30,4 | 25,5 | 30 |

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
 DỰ ÁN CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG HUYỆN 15 (ĐOẠN TỪ CẦU ĐÀ HÒA LÊN BÃI VÀNG),
 HUYỆN CHÂU THÀNH

| STT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | | | | | QCVN 08-MT:2015/ BTNMT (Cột B ₁) |
|-----|----------------------------------|---------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|--|
| | | | NM ₁ | NM ₂ | NM ₃ | NM ₄ | NM ₅ | |
| 5 | TSS | mg/L | 34,5 | 50,0 | 41,8 | 28,0 | 24,5 | 50 |
| 6 | CF | mg/L | 25,3 | 24,7 | 26,1 | 19,7 | 20,5 | 350 |
| 7 | Fe | mg/L | 0,223 | 0,182 | 0,144 | 0,263 | 0,119 | 1,5 |
| 8 | NH ₄ ⁺ -N | mg/L | 0,524 | 0,610 | 0,337 | 0,821 | 0,614 | 0,9 |
| 9 | NO ₃ ⁻ -N | mg/L | 3,78 | 4,10 | 4,70 | 5,10 | 4,20 | 10 |
| 10 | PO ₄ ³⁻ -P | mg/L | 0,067 | 0,125 | 0,053 | 0,064 | 0,033 | 0,3 |
| 11 | Coliform | MPN /100mL | 1.000 | 2.500 | 1.500 | 500 | 1.000 | 7.500 |

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành năm 2022)

➔ **Nhận xét kết quả quan trắc:** Môi trường nước mặt tại các vị trí NM₁ (Khu vực nuôi trồng thủy sản ấp Phú Thọ, xã Thanh Mỹ - Kênh ngang Cây Dương - Phú Thọ), NM₃ (Tại cầu Ô Chát - sông Song Lộc, xã Song Lộc) và NM₅ (Tại bến đò Bãi Vàng, xã Hưng Mỹ - nhánh sông Cỏ Chiên) có chất lượng tốt, tất cả các thông số quan trắc đều đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT (Cột B₁).

Tuy nhiên, tại vị trí NM₂ (Tại chợ Châu Thành, thị trấn Châu Thành - đoạn sông Giồng Lức) có 02 thông số và tại vị trí NM₄ (Tại khu nuôi trồng thủy sản Hai Thủ, xã Long Hòa - rạch nội đồng) có 01 thông số vượt giới hạn cho phép.

a.2. Chất lượng môi trường nước dưới đất

Bảng 17. tri và điều kiện lấy mẫu nước dưới đất

| TT | Ký hiệu mẫu | Vị trí lấy mẫu | Ngày lấy mẫu | Đặc điểm thời tiết/khu vực lấy mẫu |
|----|-----------------|--|--------------|--|
| 1 | NN ₁ | Tại trạm cấp nước tập trung (xã Long Hòa) | 26/10/2022 | Mẫu nước được lấy thông qua máy motour |
| 2 | NN ₂ | Tại giếng khoan hộ dân ấp Đại Thôn A (xã Hòa Minh) | 26/10/2022 | Mẫu nước được lấy thông qua máy motour |
| 3 | NN ₃ | Tại giếng khoan khu vực chợ Châu Thành (thị trấn Châu Thành) | 26/10/2022 | Mẫu nước được lấy thông qua máy motour |
| 4 | NN ₄ | Tại giếng khoan hộ dân gần nghĩa trang (thị trấn Châu Thành) | 26/10/2022 | Mẫu nước được lấy thông qua máy motour |
| 5 | NN ₅ | Tại giếng khoan gần bãi rác tập trung (xã Lương Hòa A) | 26/10/2022 | Mẫu nước được lấy thông qua máy motour |

- Kết quả quan trắc hiện trạng môi trường nước dưới đất trên địa bàn huyện Châu Thành năm 2022:

Bảng 18. Kết quả quan trắc hiện trạng môi trường nước dưới đất

| STT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | | | | | QCVN 09-MT:2015/BTNMT |
|-----|---|-----------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------------|
| | | | NN ₁ | NN ₂ | NN ₃ | NN ₄ | NN ₅ | |
| 1 | pH | - | 7,14 | 7,23 | 7,06 | 6,91 | 6,91 | 5,5 - 8,5 |
| 2 | Độ cứng tổng số (theo CaCO ₃) | mg/L | 60,0 | 71,0 | 75,5 | 70,0 | 65,5 | 500 |
| 3 | COD (KMnO ₄) | mg/L | 3,50 | 3,80 | 4,00 | 3,30 | 5,10 | 4 |
| 4 | Cl ⁻ | mg/L | 24,5 | 21,0 | 28,5 | 20,0 | 25,5 | 250 |
| 5 | NH ₄ ⁺ -N | mg/L | 0,076 | 0,050 | 0,087 | 0,060 | 0,075 | 1 |
| 6 | NO ₂ ⁻ -N | mg/L | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH | 1 |
| 7 | NO ₃ ⁻ -N | mg/L | 7,13 | 10,0 | 8,11 | 6,70 | 5,15 | 15 |
| 8 | SO ₄ ²⁻ | mg/L | 15,3 | 10,5 | 14,1 | 8,50 | 13,3 | 400 |
| 9 | Fe | mg/L | 0,562 | 1,06 | 0,813 | 0,887 | 1,13 | 5 |
| 10 | Coliform | MPN/100mL | KPH | 10 | 15 | 15 | 25 | 3 |

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành năm 2022)

➔ **Nhận xét kết quả quan trắc:** Theo kết quả quan trắc chất lượng nước dưới đất tại 05 vị trí đại diện trên địa bàn huyện Châu Thành năm 2022 cho thấy, nước dưới đất có chất lượng khá tốt, đa số các thông số quan trắc đều đạt QCVN 09-MT:2015/BTNMT. Riêng thông số coliform tại 04/05 vị trí quan trắc vượt giới hạn cho phép từ 3,33 - 8,33 lần.

a.3. Chất lượng môi trường không khí

Bảng 19. Vị trí và điều kiện lấy mẫu không khí

| TT | Ký hiệu mẫu | Vị trí lấy mẫu | Ngày lấy mẫu | Đặc điểm thời tiết/khu vực lấy mẫu |
|----|-----------------|---|--------------|---|
| 1 | KK ₁ | Khu vực trung tâm chợ xã Lương Hòa A | 26/10/2022 | Trời nắng, gió nhẹ, mật độ phương tiện giao thông cao |
| 2 | KK ₂ | Khu vực chợ khóm 2, thị trấn Châu Thành | 26/10/2022 | Trời nắng, gió nhẹ, mật độ phương tiện giao thông cao |
| 3 | KK ₃ | Khu vực trạm biến áp 220V, xã Lương Hòa | 26/10/2022 | Trời nắng, gió nhẹ |
| 4 | KK ₄ | Khu vực Trường Chính trị tỉnh Trà Vinh (xã Hòa Thuận) | 26/10/2022 | Trời nắng, gió nhẹ, mật độ phương tiện giao thông cao |

- Kết quả quan trắc hiện trạng môi trường không khí trên địa bàn huyện Châu Thành năm 2022:

Bảng 20. Kết quả quan trắc hiện trạng môi trường không khí

| STT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | | | | QCVN 05:2013/BTNMT |
|-----|-----------------|-------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|--------------------|
| | | | KK ₁ | KK ₂ | KK ₃ | KK ₄ | |
| 1 | Tiếng ồn | dBA | 68,8 | 69,7 | 51,2 | 63,6 | 70 ^(*) |
| 2 | Bụi lơ lửng | mg/m ³ | 0,075 | 0,062 | 0,088 | 0,063 | 0,3 |
| 3 | SO ₂ | mg/m ³ | 0,080 | 0,073 | 0,070 | 0,059 | 0,35 |
| 4 | NO ₂ | mg/m ³ | 0,065 | 0,050 | 0,082 | 0,076 | 0,2 |
| 5 | CO | mg/m ³ | 5,20 | 6,50 | 6,10 | 5,40 | 30 |

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành năm 2022)

Ghi chú: (*) áp dụng theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn (đối với khu vực thông thường từ 6 giờ đến 21 giờ)

→ **Nhận xét kết quả quan trắc:** Kết quả quan trắc môi trường không khí tại 04 vị trí quan trắc đại diện trên địa bàn huyện Châu Thành cho thấy, môi trường không khí có chất lượng tốt, 05/05 thông số quan trắc đạt QCVN 05:2013/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT.

b. Kết quả đo đạc, lấy mẫu phân tích về hiện trạng môi trường khu vực dự án

Chủ dự án và đơn vị tư vấn đã kết hợp với đơn vị kiểm nghiệm là Công ty cổ phần phát triển và phân tích môi trường Pacific (Vimcerts 303), tiến hành đo đạc, lấy mẫu phân tích chất lượng môi trường nền tại dự án.

b.1. Giới thiệu sơ lược về đơn vị thu và phân tích mẫu

- Đơn vị thu và phân tích mẫu: Công ty cổ phần phát triển và phân tích môi trường Pacific

- Địa chỉ: 115 Đường số 5C, KDC Vinh Lộc, KP4, Phường Bình Hưng Hòa B, Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chứng chỉ hoạt động (đính kèm Phụ lục)

Công ty đã được Bộ Tài nguyên Môi trường cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường, số hiệu chứng nhận Vimcerts 303.

b.2. Khối lượng và vị trí mẫu môi trường nền

Để đánh giá được hiện trạng các thành phần môi trường khu vực dự án, đơn vị chuyên môn đã thực hiện lấy mẫu vào ngày 16/8/2023 với thành phần và vị trí lấy mẫu môi trường nền của dự án được thể hiện như sau:

Bảng 21. Số lượng mẫu môi trường nền phục vụ công tác lập ĐTM

| Stt | Tên mẫu | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------------------------------|-------------|----------|
| 1 | Chất lượng môi trường không khí | Mẫu | 03 |
| 2 | Chất lượng môi trường nước mặt | Mẫu | 02 |
| 3 | Chất lượng môi trường nước dưới đất | Mẫu | 02 |
| 4 | Chất lượng trầm tích | Mẫu | 02 |

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

Vị trí lấy mẫu môi trường nền của dự án được thể hiện như sau:

Bảng 22. Vị trí lấy mẫu môi trường nền tại dự án

| Stt | KH mẫu | Địa điểm lấy mẫu | Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105°30', múi 3 ^o | |
|------------|--|--|--|--------|
| | | | X(m) | Y(m) |
| I | Chất lượng môi trường không khí | | | |
| 1 | 1608.GTH.KK01 | Khu vực cầu Đa Hòa 1 (đầu tuyến dự án) | 1095725 | 585602 |
| 2 | 1608.GTH.KK02 | Khu vực trước UBND xã Hưng Mỹ | 1095641 | 585607 |
| 3 | 1608.GTH.KK03 | Khu vực chợ Bãi Vàng (cuối tuyến dự án) | 1094647 | 585631 |
| II | Chất lượng môi trường nước mặt | | | |
| 1 | 1608.GTH.NM01 | Sông Bãi Vàng đoạn giao với sông Cổ Chiên | 1094682 | 585614 |
| 2 | 1608.GTH.NM02 | Kênh Đa Hòa dưới chân cầu Đa Hòa 1 | 1095725 | 585602 |
| III | Chất lượng môi trường nước dưới đất | | | |
| 1 | 1608.GTH.NN01 | Nước dưới đất gần nhà dân khu vực cầu Đa Hòa 1 | 1094713 | 585624 |
| 2 | 1608.GTH.NN02 | Nước dưới đất gần nhà dân chợ Bãi Vàng | 1094682 | 585631 |
| IV | Chất lượng trầm tích | | | |
| 1 | 1608.GTH.TT01 | Kênh thủy lợi đoạn giao với tỉnh lộ 915B | 1094682 | 585614 |
| 2 | 1608.GTH.TT02 | Kênh Đa Hòa dưới chân cầu Đa Hòa 1 | 1095725 | 585602 |

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

b.3. Chất lượng môi trường không khí

Chất lượng môi trường không khí khu vực dự án được thể hiện như sau:

Bảng 23. Chất lượng môi trường không khí khu vực dự án

| STT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | | | QCVN 05:2023/BTNMT |
|-----|------------------------|-------------------|----------------|----------------|----------------|--------------------|
| | | | 1608.GTH. KK01 | 1608.GTH. KK02 | 1608.GTH. KK03 | |
| 1 | Nhiệt độ | °C | 34,6 | 33,6 | 30,1 | - |
| 2 | Tốc độ gió | m/s | 0,8 | 1,2 | 0,6 | - |
| 3 | Tổng bụi lơ lửng (TSP) | mg/m ³ | 0,120 | 0,110 | 0,097 | 0,3 |
| 4 | Tiếng ồn | dBA | 58,6 | 67,1 | 57 | 70* |
| 5 | SO ₂ | mg/m ³ | 0,076 | 0,070 | 0,074 | 0,35 |
| 6 | CO | mg/m ³ | 6,63 | 6,49 | 6,50 | 30 |
| 7 | NO ₂ | mg/m ³ | 0,065 | 0,060 | 0,062 | 0,2 |

(Nguồn: Công ty cổ phần phát triển và phân tích môi trường Pacific, tháng 8/2023)

Ghi chú:

- "-": Không quy định

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí - Trung bình 1 giờ.

- (*): QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – áp dụng mức ồn ở khu vực bình thường, từ 6 giờ đến 21 giờ.

Nhận xét: Kết quả thử nghiệm cho thấy chất lượng môi trường không khí khu vực dự án khá tốt đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT.

b.4. Chất lượng môi trường nước mặt

Kết quả đo đạc chất lượng môi trường nước mặt khu vực dự án như sau:

Bảng 24. Kết quả thử nghiệm chất lượng môi trường nước mặt

| STT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | | QCVN 08:2023/BTNMT |
|-----|-------------|--------|----------------|----------------|--------------------|
| | | | 1608.GTH. NM01 | 1608.GTH. NM02 | |
| 1 | pH | - | 6,74 | 6,70 | 5,5 + 9 |
| 2 | Ôxy hòa tan | mg/L | 4,36 | 4,76 | ≥ 4 |

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
DỰ ÁN CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG HUYỆN 15 (ĐOẠN TỪ CẦU ĐÀ HÒA 1 ĐẾN BÃI VÀNG),
HUYỆN CHÂU THÀNH

| | | | | | |
|----|---|------------|-------------------|-------------------|-------|
| | (DO) | | | | |
| 3 | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) | mg/L | 24,6 | 37,0 | 50 |
| 4 | BOD ₅ | mg/L | 12,5 | 16,0 | 15 |
| 5 | COD | mg/L | 32,6 | 36,0 | 30 |
| 6 | Amoni (N_NH ₄ ⁺) | mg/l | 1,10 | 0,990 | 0,9 |
| 7 | Nitrat (N_NO ₃ ⁻) | mg/L | 3,25 | 4,60 | 10 |
| 8 | Photphat (P_PO ₄ ³⁻) | mg/L | 0,090 | 0,090 | 0,3 |
| 9 | Sắt (Fe) | mg/L | 0,376 | KPH MDL=0,05 | 1,5 |
| 10 | Chì (Pb) | mg/L | KPH MDL=0,0008 | KPH MDL=0,0008 | 0,05 |
| 11 | Thủy ngân (Hg) | mg/L | KPH MDL=0,0002 | KPH MDL=0,0002 | 0,001 |
| 12 | Tổng dầu, mỡ | mg/L | KPH | KPH | 1 |
| 13 | Coliforms | MPN/100 mL | 3.500 | 3.000 | 7.500 |

(Nguồn: Công ty cổ phần phát triển và phân tích môi trường Pacific, tháng 8/2023)

Ghi chú:

(-): Không quy định; KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện.

- QCVN 08:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt. Cột B₁ dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi hoặc các mục đích khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B₂.

Nhận xét:

Kết quả thử nghiệm mẫu nước mặt cho thấy nước mặt khu vực dự án bị ô nhiễm hữu cơ, cụ thể:

- Thông số BOD₅ vượt quy chuẩn 1,1 lần.
- Thông số COD vượt quy chuẩn 1,1-1,2 lần.
- Thông số amoni (N_NH₄⁺) vượt quy chuẩn 1,2 lần.

Nước mặt khu vực dự án tiếp nhận nước thải từ hoạt động sản xuất nông nghiệp, nước thải sinh hoạt khu dân cư nên chất lượng nước bị ảnh hưởng. Tuy nhiên, hoạt động của dự án ngoài nước mưa chảy tràn thì không phát sinh nguồn nước thải khác. Do đó, trong hoạt động thi công chủ dự án sẽ yêu cầu đơn vị thi

công quản lý tốt nguồn thải không để cuốn theo nước mưa chảy tràn để góp phần không làm gia tăng ô nhiễm nguồn nước mặt hiện hữu khu vực dự án.

b.5. Chất lượng nước dưới đất

Kết quả đo đạc chất lượng môi trường nước dưới đất khu vực dự án như sau:

Bảng 25. Kết quả thử nghiệm chất lượng môi trường nước dưới đất

| STT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | | QCVN 09:2023/B TNMT |
|-----|--|------------|--------------------|--------------------|---------------------------|
| | | | 1608.GTH. NN01 | 1608.GTH. NN02 | |
| 1 | pH | - | 6,42 | 6,50 | 5,5 ÷ 8,5 |
| 2 | Tổng chất rắn hoà tan (TDS) | mg/L | 653 | 720 | 1.500 |
| 3 | Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃) | mg/L | 45,6 | 50,0 | 500 |
| 4 | Chỉ số permanganate (KMnO ₄) | mg/L | 1,68 | 2,20 | 4 |
| 5 | Amoni (NH ₄ ⁺) ^(*) | mg/L | 0,096 | 0,112 | 1 |
| 6 | Nitrat (N-NO ₃) | mg/L | 2,30 | 2,50 | 15 |
| 7 | Nitrit (N-NO ₂) | mg/L | KPH | KPH | 1 |
| 8 | Clorua (Cl) | mg/L | 12,4 | 16,0 | 250 |
| 9 | Sunphat (SO ₄ ²⁻) | mg/l | 9,50 | 10,0 | 400 |
| 10 | Sắt (Fe) | mg/L | KPH (MDL=0,05) | KPH (MDL=0,05) | 5 |
| 11 | Asen (As) ^(*) | mg/L | KPH (MDL=0,001) | KPH (MDL=0,001) | 0,05 |
| 12 | Coliforms | MPN/100 mL | KPH | KPH | 3 |
| 13 | E.Coli | MPN/100 mL | KPH | KPH | KPH |

(Nguồn: Công ty cổ phần phát triển và phân tích môi trường Pacific, tháng 8/2023)

Ghi chú:

(-): Không quy định; KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện.

- QCVN 09:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

Nhận xét:

Kết quả thử nghiệm mẫu nước dưới đất tại khu vực dự án cho thấy các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép QCVN 09:2023/BTNMT. Dự án là loại hình đường giao thông nên sẽ không gây ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước dưới đất khu vực.

b.6. Chất lượng trầm tích

Kết quả đo đạc chất lượng trầm tích trên kênh khu vực dự án như sau:

Bảng 26. Kết quả thử nghiệm chất lượng môi trường trầm tích trên kênh khu vực dự án

| STT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | | QCVN 43:2017/BTNMT (nước ngọt) |
|-----|----------|--------|-----------------|-----------------|--------------------------------|
| | | | 1608.GTH.TT01 | 1608.GTH.TT02 | |
| 1 | As | mg/kg | KPH MDL=0,05 | KPH MDL=0,05 | 17,0 |
| 2 | Zn | mg/kg | 14,30 | 15,70 | 315 |
| 3 | Cd | mg/kg | KPH MDL=0,28 | KPH MDL=0,28 | 3,5 |
| 4 | Cu | mg/kg | 16,60 | 19,30 | 197 |
| 5 | Cr | mg/kg | 4,77 | 4,27 | 90 |
| 6 | Hg | mg/kg | KPH MDL=0,28 | KPH MDL=0,28 | 0,5 |
| 7 | Pb | mg/kg | 2,42 | 3,07 | 91,3 |

(Nguồn: Công ty cổ phần phát triển và phân tích môi trường Pacific, tháng 8/2023)

Ghi chú:

(-): Không quy định; KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện.

- QCVN 43:2017/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng trầm tích – nước ngọt.

Nhận xét:

Kết quả thử nghiệm chất lượng trầm tích trên kênh khu vực dự án cho thấy các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép QCVN 43:2017/BTNMT –

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng trầm tích – nước ngọt. Dự án là loại hình đường giao thông nên hoạt động của dự án ngoài nước mưa chảy tràn thì không phát sinh nguồn nước thải khác xả thải ra kênh tiếp nhận. Do đó, trong hoạt động thi công chủ dự án sẽ yêu cầu đơn vị thi công quản lý tốt nguồn thải không để cuốn theo nước mưa chảy tràn để góp phần không làm gia tăng ô nhiễm trầm tích kênh hiện hữu khu vực dự án.

2.2.2. Hiện trạng đa dạng sinh học

Dự án được thực hiện tại khu vực chủ yếu là dân cư sống tập trung.

Dự án không sử dụng đất, đất có mặt nước và không tiếp giáp khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp, thủy sản; rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng tự nhiên theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp; khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản theo quy định của pháp luật về thủy sản; vùng đất ngập nước quan trọng và di sản thiên nhiên khác được xác lập, công nhận theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Hiện trạng đa dạng sinh học tại khu vực dự án và vùng lân cận được tóm tắt như sau:

+ Qua khảo sát hiện trạng môi trường, đa dạng sinh học tại khu vực xây dựng thì mức độ đa dạng sinh học trong khu vực được miêu tả như sau:

Thảm thực vật:

- Quần hợp dừa nước: có tên khoa học là *Nipa Fruticans*, phát triển tốt cả vùng nước ngọt – lợ – mặn và ngập thường xuyên. Loại này thường mọc thành những mảng lớn, có rất ít loài cây khác mọc xen vào;
- Quần hợp thực vật trên đất nông nghiệp: khá phức tạp và chủ yếu phát triển trên đất nông nghiệp như lúa (*Oryza Savita...*), ngô (*Zea May*), đỗ (*Phaseolus spp...*),...;
- Loài tự nhiên: Cỏ Tranh (*Imperata cylindrica*), Cỏ Đuôi Phụng (*Leptochloa chinensis*), và Lúa Ma (*Oryza rufipopon*), Dừa Nước (*Nupafrutican*), Bần Sẻ (*Sonneratia saseolaris*),...;
- Một số loài thực vật do con người trồng: Lúa Nước (*Oryza satila*), Bắp (*Zea mays*), Dừa (*Cocos nucifera*), Cam – Chanh (*Citrus sinensis*), Chuối (*Musa*), Xoài (*Mangiferra indica*), Tre (*Bambuseae*), Tầm Vông (*Thyrsostachys siamensis*), Cỏ Voi (*Pennisetum setaceum*),...

Hệ động vật:

- Lớp thú: có tên khoa học là *Mamalia*, phát hiện được 05 loài, thuộc 05 họ, 02 bộ là bộ Dơi (*Ciroptera*) và họ gặm nhấm (*Rodetian*);
- Lớp chim: có tên khoa học là (*Aves*), gồm có 35 họ với 79 loài như họ chim sâu (*Dicaeidae*), họ Chia Vôi (*Motacillidae*), Họ Diệc (*Ardeidae*),...;
- Lớp bò sát: có tên khoa học là (*Reptilia*), gồm có 15 loài thuộc 10 họ và 01 bộ có vảy. Một số loài đặc trưng tại khu vực như: Rắn Mối (*Dasia olivacea*), Rắn lục xanh (*Trimeresurus stejnegeri*),...;
- Lớp lưỡng thê: có tên khoa học là (*Amphibia*): có 05 loài thuộc 03 họ và 01 bộ, gồm Cóc nhà (*Bufo Melanostictus*), Éch đồng (*Rana Tigrina*), Chàng hiu (*Rana Macroductyla*), Nhái (*Rana limnocharis*), Éch cây (*Racophorus Leucommystax*),...

2.3. Nhận dạng các đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện dự án

2.3.1. Nhận dạng các đối tượng bị tác động

- *Đối tượng tự nhiên*: chủ yếu là đất ruộng, kênh tiếp giáp dự án (có khả năng tiếp nhận chất thải từ hoạt động thi công dự án).

- *Đối tượng kinh tế - xã hội*: Các hộ dân bị mất đất và các hộ dân sống dọc tuyến bị ảnh hưởng đến sinh hoạt, kinh doanh do hoạt động thi công.

+ Dự án có chiều dài 4,25 km có đặc điểm có đoạn đầu đi qua khu vực dân cư thưa thớt, đoạn cuối đông dân cư (các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, chợ, trường học, nhà thờ,...).

+ Đoạn 1 thi công từ đường dẫn vào cầu Đa Hòa 1 đến điểm giao với Đường tỉnh 915B dân cư tập trung thưa thớt tại hai bên tuyến đường chủ yếu là nhà tường, buôn bán nhỏ lẻ, kinh doanh ăn uống...

+ Đoạn 2 từ điểm giao với Đường tỉnh 915B đến tiếp giáp bờ kè Bãi Vàng dân cư ở đây tập trung đông đúc đi qua chợ Hưng Mỹ, Trường THCS Hưng Mỹ, UBND xã Hưng Mỹ và nhà các hộ dân chủ yếu là tre - gỗ - lá đến cấp IV.



2.3.2. Nhận dạng yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện dự án

Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường là các khu vực được quy định tại Khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trên cơ sở rà soát các quy định nêu trên và tính chất, vị trí dự án thì khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường của dự án gồm:

- Trên phạm vi thực hiện dự án có sử dụng diện tích đất chuyên trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên với diện tích khoảng 0,8 ha (đã được UBND huyện Châu Thành đưa vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023);

- Khu vực tiếp giáp dự án là các khu vực hiện trạng trồng lúa và dân cư sống dọc tuyến (phần lớn tập trung bên trái tuyến).

- + Hộ dân chịu tác động do giải phóng mặt bằng khoảng 450 hộ trong đó có 300 hộ dân được đền bù thiệt hại về đất, còn lại chủ yếu thiệt hại sân đường, cống rào.

- + Dự án không có hộ dân di dời

- Tái định cư: Dự án không bố trí hạng mục tái định cư.

2.4. Sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án

- Các điều kiện tự nhiên trong vùng địa lý của dự án đã được nghiên cứu kỹ càng để từ đó lựa chọn vị trí thực hiện dự án phù hợp với các đặc điểm này, hạn chế tối đa phát sinh các vấn đề về môi trường.

- Các điều kiện xã hội cũng đã được dự án nghiên cứu để từ đó lựa chọn vị trí thực hiện dự án phù hợp với các đặc điểm này, hạn chế tối đa phát sinh các vấn đề tiêu cực về kinh tế - xã hội.

- Dự án hình thành nhằm tăng cường cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ cho sản xuất kinh doanh, tăng khả năng vận chuyển hàng hóa, giúp người dân đi lại thuận tiện hơn, góp phần phát triển kinh tế xã hội vùng huyện, đặc biệt là xã Hưng Mỹ.

- Dự án đáp ứng yêu cầu giao thông kịp thời, thông suốt và an toàn, tạo thể liên hoàn, liên kết giữa các vùng, giữa đô thị và nông thôn, đảm bảo đầu tư đồng bộ cơ sở hạ tầng kỹ thuật.

- Loại hình dự án là nâng cấp, cải tạo tuyến đường hiện hữu đã xuống cấp.

- Việc thực hiện dự án phù hợp quy hoạch giao thông (Quyết định số 1441/QĐ-UBND ngày 02/03/2017 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030), quy hoạch huyện Châu Thành (Quyết định số 2287/QĐ-UBND ngày 13 tháng 10 năm 2021 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt đồ án quy hoạch vùng huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040), Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của UBND huyện Châu Thành (Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 10/01/2023 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành), danh mục dự án đầu tư công (Nghị Quyết số 30/NQ-HĐND ngày 13/9/2021 của HĐND tỉnh Trà Vinh về thông qua và phê duyệt Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025), đã được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư (Quyết định số 2547/QĐ-UBND ngày 08/11/2021).

- Qua dữ liệu tham khảo về môi trường, kết quả đo đạc thành phần môi trường khu vực dự án thì hiện trạng môi trường phù hợp với việc triển khai dự án.

Từ những nội dung trên cho thấy việc thực hiện dự án là hoàn toàn phù hợp về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường.

CHƯƠNG 3

ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Dự án chỉ bao gồm giai đoạn xây dựng các hạng mục công trình. Vì vậy, Báo cáo ĐTM chỉ thực hiện đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công, xây dựng.

3.1. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công, xây dựng

3.1.1. Đánh giá, dự báo các tác động

3.1.1.1. Đánh giá, dự báo các tác động

3.1.1.1.1. Đánh giá tác động của việc chiếm dụng đất, giải phóng mặt bằng

(1) Đối với diện tích đất và công trình chiếm dụng vĩnh viễn:

- Các tác động đến đời sống xã hội của các hộ dân bị thu hồi đất:

+ Việc thu hồi đất một phần diện tích đất ở và đất sản xuất sẽ ảnh hưởng đến cuộc sống hộ dân bị thu hồi đất ở, các hộ dân bị thu hồi đất trồng lúa. Cơ cấu thu nhập của những hộ này sẽ bị thay đổi đôi chút do bị chiếm dụng diện tích đất mặt đường - dùng để kinh doanh. Nguyên nhân là sau khi giải toà, một số người bị thu hồi một phần đất thì vẫn tiếp tục sinh sống tuy nhiên cơ sở hạ tầng chưa kịp chỉnh trang lại sau khi thi công làm cho hoạt động kinh doanh buôn bán của hộ giảm sút, thu nhập theo đó cũng giảm theo.

+ Việc thu hồi đất bước đầu sẽ ảnh hưởng đến sinh kế của các hộ dân này. Tuy nhiên, công trình trải dài trên 4,25 km nên diện tích chịu ảnh hưởng của từng hộ là không lớn, các hộ dân còn có diện tích canh tác ở các nơi khác để sản xuất nên sẽ không ảnh hưởng lớn đến thu nhập cũng như tập quán canh tác. Cụ thể:

- Tổng diện tích sử dụng đất phục vụ công trình: 41.000,000 m². Trong đó:

+ Diện tích cần bồi hoàn giải phóng thêm là: 9.261,5m².

+ Diện tích không bồi hoàn (nền hiện hữu): 31.738,5m² (nền đường hiện hữu rộng 7,5m).

Chi phí bồi thường đất đai, kiến trúc, cây cối: 5.227.639.740 đồng.

- Quá trình lập phương án bồi thường, hỗ trợ có thể sẽ phát sinh bất đồng khi mức giá bồi thường hỗ trợ chưa có sự thống nhất. Những bất đồng này nếu

không được giải quyết sẽ làm ảnh hưởng đến an ninh trật tự tại khu vực và ảnh hưởng đến tiến độ Dự án.

(2) Đối với diện tích tạm thời phục vụ dự án:

Trước khi triển khai thi công, chủ đầu tư sẽ làm việc với địa phương xác định vị trí đặt lán trại công nhân, tập kết máy móc, thiết bị. Vị trí này cần phải có sự kiểm soát chặt chẽ của nhà thầu tránh các rủi ro về mâu thuẫn giữa lực lượng thi công và người dân, trộm cắp, vấn đề về lây lan dịch bệnh và các vấn đề có liên quan khác.

3.1.1.2. Tác động đối với bãi tập kết vật liệu

Tính chất và quy mô: Trong quá trình vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng về bãi tập kết tại công trường có phát tán bụi nhất định ra môi trường xung quanh. Bụi chủ yếu phát tán ra từ các nguồn vật liệu như cát, đá, xi măng và một phần từ sắt, thép. Tải lượng bụi phát sinh được tính toán tương tự như công thức tính lượng bụi từ hoạt động san lấp, cụ thể như bảng sau:

Bảng 27. Tải lượng phát sinh bụi phát sinh từ vận chuyển, tập kết vật liệu xây dựng

| Stt | Thông số | Quy cách | Đơn vị | Số lượng |
|-----|---|----------------------------------|----------|----------|
| 1 | Hệ số phát tán bụi | E - theo công thức | kg/tấn | 0,056 |
| 2 | Hệ số không thứ nguyên cho kích thước bụi | k (hạt bụi có kích thước < 30µm) | - | 0,74 |
| 3 | Tốc độ gió | Chọn U = 3,0 m/s | m/s | 3,0 |
| 4 | Độ ẩm của vật liệu | M (tính theo độ ẩm của cát) | % | 10 |
| 5 | Khối lượng vật liệu xây dựng | | tấn/ngày | 5,6 |
| 6 | <i>Tải lượng bụi phát sinh</i> | $(6) = (1) \times (5)$ | kg/ngày | 0,314 |

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

Về mức độ tác động:

- Tải lượng bụi phát sinh từ quá trình tập kết nguyên vật liệu xây dựng tương đối thấp, các tác động ít ảnh hưởng đến môi trường không khí và sức khỏe cộng đồng.

- Đối tượng tác động của nguồn thải này chủ yếu bao gồm: Công nhân xây dựng và môi trường không khí tại công trường và khu vực xung dự án theo hướng gió; Hoạt động sinh hoạt và canh tác nông nghiệp của các hộ dân xung quanh dự án theo hướng gió trong suốt quá trình thi công xây dựng.

3.1.1.3. Tác động liên quan đến chất thải

a) Tác động do nước thải

a.1. Nước thải từ hoạt động bơm cát san lấp mặt bằng

Quy mô: Lượng nước thải phát sinh trong quá trình bơm cát ước tính: Theo số liệu bơm thực tế từ các công trình bơm cát, cứ bơm 1,0 m³ cát thì sẽ phát sinh khoảng 1,0 m³ nước kèm theo. Với tổng khối lượng cát san lấp cần sử dụng cho dự án là 3.116 m³ sẽ phát sinh khoảng 3.116 m³ nước thải, tương đương 17,311 m³/ngày (ứng với thời gian san lấp mặt bằng là 06 tháng).

Tính chất: Để san lấp nền, nhà thầu thi công sử dụng cát của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh được cấp phép khai thác, có nguồn gốc, chứng từ rõ ràng dự kiến bơm cát theo hướng đường ống dẫn từ các xả lan vận chuyển cát. Trong thời gian thi công bơm cát san nền, thì tác động chủ yếu đến môi trường là do nước bơm bị nhiễm bùn có hàm lượng chất rắn lơ lửng cao.

Đối tượng và quy mô tác động:

- Khu vực xung quanh dự án: Nước chứa bùn tràn ra bên ngoài các tuyến đường lấp ống bơm cát (chỉ xảy ra trong trường hợp đường ống dẫn cát không đạt tiêu chuẩn hoặc gặp sự cố), gây ngập úng, lầy lội, gây mất an toàn cho phương tiện giao thông và mất mỹ quan khu vực. Ngoài ra, quy mô tác động có khả năng xảy ra trong phạm vi bán kính khoảng 50m so với khu vực thi công, do đó có thể gây ảnh hưởng đến đất vườn, chăn nuôi tiếp giáp dự án. Cụ thể:

Hoạt động nông nghiệp (chủ yếu là làm vườn, lúa, chăn nuôi...), nước bơm cát bị nhiễm mặn, phèn với nồng độ cao sẽ làm ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp của người dân.

a.2. Nước thải sinh hoạt

Tính chất: Đặc điểm cơ bản của nước thải sinh hoạt là có hàm lượng các chất hữu cơ cao, cặn lơ lửng và hòa tan, dễ bị phân hủy sinh học (như cacbohydrat, protein, mỡ), các chất dinh dưỡng (phosphat, nitơ), vi sinh vật,... Các chất hữu cơ trong nước thải có tốc độ phân hủy sinh học cao, gây ra mùi hôi thối khó chịu và ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng môi trường. Nếu nguồn thải này không được kiểm soát và xử lý tốt trước khi xả thải ra môi trường sẽ gây tác động xấu đến chất lượng nguồn nước mặt tiếp nhận nước thải.

Quy mô: Lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh thải vào môi trường hàng ngày tại Dự án được tính theo công thức sau: $NT_{sh} = (N_{dm} \times n) \times 80\%$. Trong đó:

o NT_{sh} : Nước thải sinh hoạt (lít/ngày).

○ N_{dm} : Định mức nước sinh hoạt, theo QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn xây dựng Việt Nam - Quy hoạch xây dựng, nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt là 80 lít/người/ngày.

○ n : Số công nhân (20 người).

○ Lưu lượng nước thải chiếm khoảng 80 % lưu lượng nước cấp.

Như vậy, lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh là:

$$NT_{sh} = 80 \times 20 \times 80 \% = 1.280 \text{ lít/ngày} = 1,28 \text{ m}^3/\text{ngày}.$$

Theo tính toán thống kê WHO, 1993, thì hệ số ô nhiễm do mỗi người hàng ngày đưa vào môi trường (khi nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý) như được trình bày trong bảng sau:

Bảng 28. Hệ số tải lượng ô nhiễm của nước thải sinh hoạt

| Stt | Chất gây ô nhiễm | Đơn vị tính | Hệ số ô nhiễm |
|-----|------------------|--------------|-----------------------------------|
| 1 | BOD ₅ | g/người/ngày | 45 - 54 |
| 2 | COD | g/người/ngày | 72 - 102 |
| 3 | SS | g/người/ngày | 70 - 145 |
| 4 | Dầu mỡ | g/người/ngày | 10 - 30 |
| 5 | Tổng nitơ | g/người/ngày | 6 - 12 |
| 6 | Tổng photpho | g/người/ngày | 0,8 - 4,0 |
| 7 | Amoni | g/người/ngày | 3,6 - 7,2 |
| 8 | Tổng coliforms | MPN/100ml | 10 ⁶ - 10 ⁹ |

(Nguồn: WHO, 1993)

Căn cứ vào hệ số ô nhiễm tính toán nhanh nêu trên có thể dự báo tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt trong giai đoạn thi công xây dựng như sau:

Bảng 29. Tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt

| Stt | Chất ô nhiễm | Đơn vị tính | Tải lượng | |
|-----|------------------|-------------|-----------|-------|
| | | | Min | Max |
| 1 | BOD ₅ | g/ngày | 2.250 | 2.700 |
| 2 | COD | g/ngày | 3.600 | 5.100 |
| 3 | TSS | g/ngày | 3.500 | 7.250 |

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
 DỰ ÁN CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG HUYỆN 15 (ĐOẠN TỪ CẦU ĐA HÒA 1 ĐẾN BÃI VÀNG),
 HUYỆN CHÂU THÀNH

| Stt | Chất ô nhiễm | Đơn vị tính | Tải lượng | |
|-----|----------------|-------------|----------------|-------------------|
| | | | Min | Max |
| 4 | Dầu mỡ | g/ngày | 500 | 1.500 |
| 5 | Amoni | g/ngày | 180 | 360 |
| 6 | Tổng coliforms | MPN/100ml | $5 \cdot 10^7$ | $5 \cdot 10^{10}$ |

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

Ghi chú:

- Tải lượng (g/ngày) = hệ số ô nhiễm (g/người/ngày) x số công nhân (người)
- Hệ số ô nhiễm được tham khảo tại "Đánh giá các nguồn gây ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí - tập 1, Generva, 1993".

Căn cứ theo tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt, lưu lượng nước thải phát sinh, ta tính nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải theo công thức sau: $C = T/Q$ (mg/l)

Trong đó:

- C: Nồng độ chất ô nhiễm (mg/l);
- T: Tải lượng chất ô nhiễm (g/ngày);
- Q: Lưu lượng nước thải phát sinh (lít/ngày).

Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 30. Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt

| Stt | Chất ô nhiễm | Đơn vị | Nồng độ | | QCVN14:2008/BTNMT, cột B, k=1,2 |
|-----|------------------|-----------|--------------------|-----------------------|------------------------------------|
| | | | Min | Max | |
| 1 | BOD ₅ | mg/l | 1.406 | 1.687,5 | 60 |
| 2 | COD | mg/l | 2.250 | 3.187,5 | - |
| 3 | TSS | mg/l | 2.187,5 | 4.531 | 120 |
| 4 | Dầu mỡ | mg/l | 312,5 | 225 | 24 |
| 5 | Amoni | mg/l | 112,5 | 225 | 12 |
| 6 | Tổng coliforms | MPN/100ml | $3,125 \cdot 10^7$ | $3,125 \cdot 10^{10}$ | 5.000 |

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

Ghi chú: Giá trị tối đa cho được tính theo công thức: $C_{max} = C \times K$ của QCVN 14:2008/BTNMT, trong đó:

- + C: Giá trị của thông số ô nhiễm (cột B);

+ K: Là hệ số tính đối với cơ sở sản xuất < 500 người (K=1,2). Không áp dụng hệ số K cho chỉ tiêu pH và Coliforms.

Mức độ tác động: Kết quả tính toán tại bảng trên cho thấy, nước thải sinh hoạt có nồng độ các chất ô nhiễm rất cao và vượt nhiều lần so với giới hạn cho phép quy định tại QCVN 14:2008/BTNMT.

Đối tượng tác động: Chất lượng môi trường đất, môi trường không khí khu vực dự án, sức khỏe công nhân lao động và gián tiếp ảnh hưởng đến chất lượng môi trường nước mặt xung quang khu vực dự án trong suốt thời gian xây dựng.

a.3. Nước thải xây dựng

Nước thải xây dựng phát sinh trong giai đoạn này chủ yếu từ các nguồn chính sau:

- Nước thải phát sinh từ quá trình bảo dưỡng máy móc, thiết bị thi công.
- Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh máy móc, thiết bị, dụng cụ thi công. Nước thải phát sinh từ nguồn này không thường xuyên, chỉ tiến hành vệ các thiết bị, máy móc thi công,... khi các thiết bị này dính quá nhiều vật liệu xây dựng, gây cản trở quá trình sử dụng.
- Nước thải từ nước làm mát máy, thiết bị thi công.

Lưu lượng và tải lượng các chất ô nhiễm theo từng công đoạn được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 31. Lưu lượng và tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải xây dựng

| Stt | Quá trình phát sinh | Lưu lượng (m ³ /ngày) | Nồng độ các chất gây ô nhiễm | | |
|--------------------|---------------------|-------------------------------------|------------------------------|------------------|--------------|
| | | | COD (mg/l) | Dầu mỡ (mg/l) | SS (mg/l) |
| 1 | Bảo dưỡng máy móc | 2 | 20 - 30 | - | 50 - 80 |
| 2 | Vệ sinh máy móc | 5 | 50 - 80 | 1,0 - 1,2 | 150 - 200 |
| 3 | Làm mát máy | 4 | 10 - 20 | 0,5 - 1,0 | 10 - 50 |
| Tổng cộng | | 11 | - | - | - |
| QCVN 40:2011/BTNMT | | | 150 | 10 | 100 |

(Nguồn: PECC3 tổng hợp, 2015)

Nhìn chung, lưu lượng nước thải xây dựng phát sinh không nhiều, nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải phát sinh từ bảo dưỡng và làm mát máy thấp, riêng nước thải phát sinh từ vệ sinh máy móc có hàm lượng tương đối cao. Tuy nhiên, đây là nguồn thải có lưu lượng thấp và phát sinh không liên tục nên các tác động từ nguồn thải này là không đáng kể, đối tượng bị tác động chủ yếu

là môi trường đất tại khu vực công trường.

a.4. Nước mưa chảy tràn:

Khi chảy tràn trên diện tích thi công, nước mưa có thể cuốn theo nhiều chất ô nhiễm làm cho các chỉ tiêu ô nhiễm trong nước mưa tăng theo. Mặt khác, nước mưa chảy tràn còn có thể gây ra tình trạng ngập úng làm ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng và tiến độ thi công các hạng mục công trình.

Theo số liệu thống kê của WHO (1993) thì nồng độ các chất ô nhiễm trong nước mưa chảy tràn thông thường chứa khoảng 0,5 - 1,5 mgN/l, 0,004 - 0,03 mgP/l, 10 - 20mgCOD/l và 10 - 20mg TSS/l.

Theo đó vào những ngày có mưa, nước mưa sẽ cuốn theo bùn đất từ nền đường chảy xuống thủy vực. Tác động này có thể gây ra bồi lắng thủy vực, ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước mặt tại khu vực thi công bao gồm cả sông, rạch, ao hồ. Tuy nhiên mức độ ảnh hưởng của nguồn tác động này phụ thuộc hoàn toàn vào điều kiện khí tượng của khu vực và chỉ xảy ra khi có mưa rất to nên tác động này không thường xuyên và diễn ra theo mùa.

b) Tác động do bụi, khí thải

b.1. Bụi từ hoạt động san lấp

Quy mô:

Lượng bụi phát sinh được tính theo công thức sau: $M_{bụi} = M_{cát} \cdot E$

Với Hệ số ô nhiễm bụi E được xác định theo hướng dẫn của tài liệu đánh giá môi trường (World Bank, 1991) và AP 42 (US EPA) như sau:

$$E = 0,0016 \times k \times \frac{(U / 2,2)^{1,3}}{(M / 2)^{1,4}}$$

Trong đó:

- + E: Hệ số ô nhiễm (kg/tấn);
- + k: Cấu trúc hạt có giá trị trung bình. Theo Bảng cấu trúc hạt (k) trang 13.2.4-4, tài liệu AP 42 (US EPA), $k = 0,35$ với bụi có kích thước $< 10\mu m$;
- + U: Tốc độ gió trung bình khu vực thực hiện dự án (chọn $U = 3 \text{ m/s}$);
- + M: Độ ẩm trung bình của vật liệu. Chọn độ ẩm trung bình là $M = 50\%$

Thay thế tất cả số liệu vào công thức trên, ta có:

$$E = 0,0016 \times 0,35 \times \frac{(3 / 2,2)^{1,3}}{(0,8 / 2)^{1,4}} = 0,0058 \text{ (kg/tấn)}$$

Tổng thể tích cát san đắp là 3.116 m³. Ta có, khối lượng cát đắp là: $M_{\text{cát}} = V * \rho$. Trong đó: $\rho = 1.450 \text{ kg/m}^3$ (Theo Phụ lục của Quyết định số 1329/QĐ-BXD ngày 19/12/2016 của Bộ Xây dựng: Công bố định mức sử dụng vật liệu trong xây dựng).

$$\rightarrow M_{\text{cát}} = V * \rho = 3.116 * 1.450/1000 = 4.518,2 \text{ tấn.}$$

$$M_{\text{bụi}} = M_{\text{cát}} * E = 119.187 * 0,0058 = 26,20 \text{ kg.}$$

Bảng 32. Dự báo tải lượng, thời gian tác động

| Stt | Thông số | Đơn vị | Khối lượng |
|-----|----------------------------|---------|------------|
| 1 | Khối lượng bụi phát sinh | kg | 26,20 |
| 2 | Thời gian dự kiến thi công | ngày | 180 |
| 3 | Tải lượng bụi phát sinh | kg/ngày | 0,145 |

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

Tính chất: Bụi phát sinh từ hoạt động này chủ yếu là bụi lơ lửng do gió làm cuốn, bốc bụi bề mặt lên cao từ bề mặt san đắp. Đặc tính bụi phát sinh trong giai đoạn này chủ yếu là bụi đất cát, tuy nhiên do phương án thực hiện là bơm cát nên lượng bụi phát sinh là rất ít do cát có độ ẩm rất cao.

Đối tượng, quy mô tác động:

- Khu vực dự án: Bụi (cát bay) tác động đến chất lượng môi trường không khí và sức khỏe công nhân xây dựng làm việc trực tiếp tại công trường trong suốt quá trình thi công đồng thời làm ảnh hưởng đến hoạt động sinh hoạt hằng ngày của hộ dân lân cận.

- Khu vực môi trường không khí bị ảnh hưởng: Vào thời điểm dự kiến san đắp, gió thổi theo hướng Đông Nam với cấp gió từ cấp 3 – 4, nên phạm vi bị tác động tập trung chủ yếu hướng Đông Nam của dự án. Do đó, các đối tượng xung quanh dự án có khả năng chịu tác động chủ yếu là đất sản xuất nông nghiệp của người dân và nuôi trồng.

- Tuy nhiên phương án san đắp cát bơm độ ẩm cao nên các tác động đến các đối tượng này được giảm thiểu đáng kể.

b.2. Bụi, khí thải phát sinh từ phương tiện vận chuyển

Tính chất và quy mô: Các phương tiện vận chuyển vật tư xây dựng trong thời gian xây dựng công trình sẽ phát sinh ra bụi và một lượng khí thải chứa các chất ô nhiễm chủ yếu gồm bụi, SO₂, NO_x, CO, THC.

Bảng 33. Hệ số phát thải của nguồn thải di động đặc trưng

| Phương tiện | Bụi | SO ₂ | NO _x | CO | THC |
|-------------------------------------|---------------------|-----------------|-----------------|-----|-----|
| | Đơn vị: kg/1.000 km | | | | |
| Xe tải 3,5 - 16 tấn dùng dầu diesel | 0,9 | 4,15*S | 14,4 | 2,9 | 0,8 |

(Nguồn: WHO, năm 1993)

* Ghi chú: S: Nồng độ lưu huỳnh trong dầu, S = 0,05 %.

Với khối lượng vật tư xây dựng được ước tính khoảng 6.000 tấn và phương tiện vận chuyển sử dụng dự kiến có tải trọng vận tải 3,5 tấn. Như vậy, ước tính có khoảng 1.714 chuyến xe. Theo đó, mỗi ngày ước tính trung bình có khoảng 04 chuyến xe (tương đương 08 lượt) ra vào dự án. Từ các số liệu có được thì có thể ước tính được tải lượng ô nhiễm của phương tiện vận chuyển phát sinh trên 1,0 km quãng đường trong 01 ngày, như sau:

Bảng 34. Tải lượng chất ô nhiễm phát sinh từ phương tiện vận chuyển

| Phương tiện | Bụi | SO ₂ | NO _x | CO | THC |
|-------------------------------------|-----------|-----------------|-----------------|------|------|
| | g/km/ngày | | | | |
| Xe tải 3,5 - 16 tấn dùng dầu diesel | 3,6 | 16,6*S | 57,6 | 32,2 | 41,6 |

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

Qua kết quả tính toán, tải lượng các chất ô nhiễm có trong khí thải phát sinh từ các phương tiện vận chuyển, tương đối thấp. Bên cạnh đó, bụi và khí thải phát sinh từ phương tiện vận chuyển là nguồn thải di động, phân tán theo chiều dài của đoạn đường vận chuyển. Do đó tác động từ nguồn này được đánh giá là thấp.

Đối tượng, quy mô tác động:

- Khu vực dự án: Tác động đến chất lượng môi trường không khí và sức khỏe công nhân xây dựng làm việc tại công trường trong suốt quá trình thi công xây dựng.

- Khu vực xung quanh dự án: Đối tượng chịu tác động từ nguồn thải này chủ yếu là hoạt động sản xuất hiện hữu và sinh hoạt của người dân lân cận dự án (bao gồm hoạt động buôn bán, làm vườn, đi lại và sức khỏe người dân). Đặc biệt môi trường không khí dọc trên các tuyến đường phương tiện di chuyển qua như Quốc lộ 60, Quốc lộ 54, ... trong suốt quá trình thi công xây dựng.

b.3. Bụi phát sinh từ hoạt động vận chuyển, tập kết vật liệu xây dựng

Tính chất và quy mô: Trong quá trình vận chuyển và tập kết nguyên vật liệu tại công trường xây dựng có phát tán một lượng bụi nhất định ra môi trường

xung quanh. Bụi chủ yếu phát tán ra từ các nguồn vật liệu như cát, đá, xi măng và một phần từ sắt, thép. Tải lượng bụi phát sinh được tính toán tương tự như công thức tính lượng bụi từ hoạt động san lấp, cụ thể như bảng sau:

Bảng 35. Tải lượng phát sinh bụi phát sinh từ vận chuyển, tập kết vật liệu xây dựng

| Stt | Thông số | Quy cách | Đơn vị | Số lượng |
|-----|---|----------------------------------|----------|----------|
| 1 | Hệ số phát tán bụi | E - theo công thức | kg/tấn | 0,056 |
| 2 | Hệ số không thứ nguyên cho kích thước bụi | k (hạt bụi có kích thước < 30µm) | - | 0,74 |
| 3 | Tốc độ gió | Chọn U = 3,0 m/s | m/s | 3,0 |
| 4 | Độ ẩm của vật liệu | M (tính theo độ ẩm của cát) | % | 10 |
| 5 | Khối lượng vật liệu xây dựng | | tấn/ngày | 5,6 |
| 6 | Tải lượng bụi phát sinh | (6) = (1)x(5) | kg/ngày | 0,314 |

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

Về mức độ tác động:

- Tải lượng bụi phát sinh từ quá trình tập kết nguyên vật liệu xây dựng tương đối thấp, các tác động ít ảnh hưởng đến môi trường không khí và sức khỏe cộng đồng.

- Trong thời gian xây dựng các công trình, tùy vào từng thời điểm khác nhau và điều kiện vi khí hậu (hướng gió thổi,...) mà các đối tượng bị ảnh hưởng cũng khác nhau, chủ yếu là cây trái, hoa màu, ít hộ dân sinh sống.

- Đối tượng tác động của nguồn thải này chủ yếu bao gồm: Công nhân xây dựng và môi trường không khí tại công trường và khu vực xung dự án theo hướng gió; Hoạt động sinh hoạt và canh tác nông nghiệp của các hộ dân xung quanh dự án theo hướng gió trong suốt quá trình thi công xây dựng.

b.4. Khí thải và bụi phát sinh từ phương tiện thi công trên công trường

Tính chất: Các phương tiện vận chuyển và thi công xây dựng sử dụng nhiên liệu chủ yếu là dầu diesel nên khí thải phát sinh là khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu với thành phần chủ yếu bao gồm: Bụi khói, CO, SO₂, NO_x, ...

Nhìn chung, lưu lượng và nồng độ khí thải phát sinh phụ thuộc nhiều vào các yếu tố như: Hiện trạng sử dụng của phương tiện, chất lượng nhiên liệu, quãng đường di chuyển, các biện pháp kiểm soát ô nhiễm và các yếu tố vi khí hậu khác.

Quy mô: Căn cứ theo khối lượng công việc được thực hiện trong giai đoạn

xây dựng, ước tính lượng dầu DO tiêu thụ trung bình khoảng 0,06 - 0,014 tấn DO/ngày. Như vậy tải lượng các chất ô nhiễm có trong khí thải phương tiện thi công phát sinh trong ngày được tính toán như sau:

Bảng 36. Tải lượng khí thải phát sinh từ phương tiện thi công

| Chất ô nhiễm Thông số | Bụi | SO ₂ | NO _x | CO | VOC |
|---|---------------|---|-----------------|-------------|--------------|
| Hệ số phát thải (kg/tấn dầu) (WHO, 1993) | 4,3 | 20*S (S=0,05%) | 55 | 28 | 12 |
| Lượng dầu sử dụng trong 1 giờ (tấn/ngày) | 0,06-0,014 | | | | |
| Tải lượng các chất ô nhiễm (kg/ngày) | 0,258-0,602 | 6*10 ⁻⁴ - 14*10 ⁻⁴ | 3,3 - 7,7 | 1,68 - 3,92 | 0,72 - 1,64 |
| Tải lượng các chất ô nhiễm (kg/giờ) | 0,032 - 0,075 | 0,75*10 ⁻⁴ - 1,75*10 ⁻⁴ | 0,413 - 0,963 | 0,21 - 0,49 | 0,09 - 0,205 |

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

Đối tượng và quy mô tác động:

- Theo kết quả tính toán, tải lượng các chất ô nhiễm có trong khí thải phát sinh từ các phương tiện, thiết bị thi công xây dựng tương đối thấp. Ngoài ra, phép tính chỉ giả sử nguồn gây ô nhiễm là nguồn điểm, nhưng trong thực tế, diện tích công trường xây dựng tương đối lớn, các phương tiện, thiết bị xây dựng không hoạt động cùng lúc nên tải lượng các chất ô nhiễm phát sinh trong thực tế sẽ thấp hơn so với tính toán.

- Đối tượng chịu tác động chủ yếu là môi trường không khí và công nhân làm việc tại công trường trong suốt quá trình xây dựng, các nguồn phát sinh mang tính cục bộ, rải rác nên các tác động từ nguồn này là thấp.

* Tác động từ bãi tập kết vật liệu:

Chủ dự án và đơn vị thi công nghiên cứu bố trí bãi tập kết vật liệu hợp lý, không cản trở hoặc gây ảnh hưởng đến nhiều hộ dân xung quanh. Nếu vị trí tập kết vật liệu không phù hợp hoặc không có biện pháp che chắn hợp lý thì sẽ gây ảnh hưởng do bụi phát sinh. Cụ thể như sau:

+ Các loại bụi có kích thước nhỏ có thể dễ dàng xâm nhập vào cơ thể qua đường hô hấp, gây ra các kích thích cơ học và phát sinh các phản ứng xơ hoá

phổi gây bệnh về đường hô hấp. Gây tác hại đối với sức khỏe của con người bao gồm các bệnh bụi phổi, hen suyễn, bụi có kích thước nhỏ hơn bám vào mắt gây bệnh loét giác mạc, viêm mắt, đau mắt đỏ,...

+ Bụi còn có tác dụng xấu đến hệ thực vật trong khu vực (cây trồng nông nghiệp, cây ăn quả, ...), biểu hiện thường thấy là cây cối dọc hai bên đường thường bị phủ một lớp bụi trên lá, từ đó gây cản trở quá trình quang hợp của cây, cây cối sẽ chậm phát triển, lá úa vàng, ảnh hưởng tới quá trình sinh trưởng phát triển và đơm hoa kết trái, năng suất của cây trồng.

Tuy nhiên, nơi tập kết nguyên vật liệu có diện tích khoảng từ 200 – 250 m² được đặt gần với trục đường đi, thuận tiện cho việc vận chuyển nguyên vật liệu. Đồng thời bố trí các tấm chắn quanh bãi tập kết để không gây ảnh hưởng đến khu vực xung quanh, thường xuyên tưới nước quanh khu vực để giảm bụi. Vệ sinh các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu trước khi ra khỏi khu vực dự án. Nên tác động được giảm thiểu đáng kể.

b.5. Khí thải, bụi phát sinh từ thiết bị hàn

Hoạt động xây dựng, lắp ráp các trang thiết bị tại dự án có các công đoạn hàn nối cấu kiện. Trong quá trình hàn nối kết cấu thép, các loại hóa chất chứa trong que hàn bị cháy và phát sinh khói có chứa các chất độc hại như Fe₂O₃, SiO₂, K₂O, CaO,... tồn tại ở dạng khói bụi, có khả năng gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân lao động.

Bảng 37. Thành phần bụi khói một số que hàn

| Stt | Loại que hàn | MnO ₂ (%) | SiO ₂ (%) | Fe ₂ O ₃ (%) | Cr ₂ O ₃ (%) |
|-----|-------------------------|----------------------|----------------------|------------------------------------|------------------------------------|
| 1 | Que hàn baza UONI 13/4S | 1,1 – 8,8/4,2 | 7,03 – 7,1/7,06 | 3,3 – 62,2/47,2 | 0,002 – 0,02/0,001 |
| 2 | Que hàn Austent bazo | - | 0,29 – 0,37/0,33 | 89,9 – 96,5/93,1 | - |

(Nguồn: Công nghệ hàn điện nóng chảy - tập 1, 2004)

Quá trình hàn các kết cấu thép, cốt thép sẽ sinh ra một số chất ô nhiễm từ quá trình cháy của que hàn, trong đó chủ yếu là các chất CO, NO_x. Nồng độ của chúng có thể tính như sau:

Bảng 38. Định mức nồng độ các chất ô nhiễm trong khói hàn

| Chất ô nhiễm | Đường kính que hàn (mm) | | | | |
|--------------|-------------------------|------|---|---|---|
| | 2,5 | 3,25 | 4 | 5 | 6 |
| | | | | | |

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
DỰ ÁN CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG HUYỆN 15 (ĐOẠN TỪ CẦU ĐÀ HÒA 1 ĐẾN BÃI VÀNG),
HUYỆN CHÁU THÀNH

| Chất ô nhiễm | Đường kính que hàn (mm) | | | | |
|------------------------------|-------------------------|------|-----|-------|-------|
| | 2,5 | 3,25 | 4 | 5 | 6 |
| Khói hàn (mg/que hàn) | 285 | 508 | 706 | 1.100 | 1.578 |
| CO (mg/que hàn) | 10 | 15 | 25 | 35 | 50 |
| NO _x (mg/que hàn) | 12 | 20 | 30 | 45 | 70 |

(Nguồn: Môi trường không khí, 2003)

Dự án sử dụng 430,976 kg que hàn (Theo báo cáo nghiên cứu khả thi), tương đương 14.222 que hàn (công trình sử dụng que hàn D 2,5mm, mỗi que hàn D 2,5mm nặng khoảng 30g).

Như vậy, nồng độ các chất ô nhiễm trong khói hàn là:

Bảng 39. Lượng phát sinh các chất ô nhiễm trong khói hàn

| Stt | Chất ô nhiễm | Lượng phát sinh | |
|-----|-----------------|--------------------------|--------------------------|
| | | Phát sinh toàn dự án (g) | Trung bình/ngày (g/ngày) |
| 1 | Khói hàn | 4.053,27 | 9,00 |
| 2 | CO | 142,220 | 0,316 |
| 3 | NO _x | 170,664 | 0,379 |

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

Đối tượng và quy mô tác động: Không khí trong khu vực dự án và công nhân trực tiếp hàn trong suốt quá trình xây dựng, tuy nhiên, nguồn thải phát sinh với tải lượng không lớn và phân tán nhanh chóng, pha loãng vào môi trường không khí, do đó tác động từ nguồn này là không lớn.

b.6. Khí thải phát sinh từ hoạt động nấu và tưới nhựa đường

Tính chất và quy mô: Quá trình thi công tuyến đường giao thông nội bộ tại Dự án có sử dụng nhựa đường. Khối lượng nhựa đường sử dụng là 91,48 tấn, nhựa, công trình sử dụng thiết bị nấu nhựa loại 500 lít.

Thành phần hóa học của nhựa đường chủ yếu là hydrocacbon một lượng rất nhỏ các kim loại như nikel, sắt, magiê,...Do đó trong quá trình sử dụng nhựa đường sẽ có phát sinh các tác động nhất định đến môi trường và công nhân xây dựng, cụ thể như:

Thông thường, trong quá trình phun, tưới nhựa đường sẽ phát tán hơi hydrocacbon và một số lượng rất nhỏ sunfua hydro. Viện Nghiên cứu Asphalt đã xác định lượng hơi phát thải có nồng độ hơi nhựa đường từ 0,2 đến 5,4 mg/m³, trung bình 1,6 mg/m³. Vậy với thể tích nhựa đường cần dùng là 32,8 m³ (Trọng

lượng riêng BTN 2,355 – 2,505 tấn/m³ → trung bình là 2,43 tấn/m³), thời gian thi công khoảng 15 tháng thì tải lượng hơi nhựa tối đa là: 0,49 g/ngày.

Theo tài liệu An toàn sản phẩm, Shell Bitumen Vương quốc Anh, nồng độ giới hạn nghề nghiệp cho phép khi tiếp xúc với hơi nhựa đường trong không khí là:

+ Giới hạn tiếp xúc thời gian dài đến 8 giờ, với nồng độ khí thải trung bình là 5 mg/m³.

+ Giới hạn tiếp xúc thời gian ngắn đến 10 phút, với nồng độ khí thải trung bình là 10 mg/m³.

Như vậy, hơi nhựa đường phát sinh tại khu vực xây dựng tải lượng rất thấp, khu vực có diện tích tương đối lớn nên các tác động từ nguồn này được đánh giá là rất thấp.

* *Đối tượng, quy mô tác động:* Đối tượng bị tác động chủ yếu là công nhân xây dựng và môi trường không khí khu vực công trường trong giai đoạn thi công mặt đường và nấu nhựa.

c) Tác động do chất thải rắn sinh hoạt

Tính chất và quy mô: Căn cứ theo thành phần chất thải, chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn xây dựng có thể phân thành hai nhóm chính:

- Nhóm chất thải rắn không có khả năng phân hủy sinh học: Vỏ đồ hộp, vỏ lon bia, bao bì nhựa,...

- Nhóm chất thải rắn có hàm lượng chất hữu cơ cao, có khả năng phân hủy sinh học: Thức ăn thừa, vỏ trái cây, phần loại bỏ của rau, quả, giấy, ...

Khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh được tính toán dựa trên số lượng công nhân xây dựng và định mức phát sinh rác thải được quy định tại QCXDVN 01:2021/BXD. Theo đó lượng rác sinh hoạt được tính như sau:

+ Số lượng công nhân tối đa tại công trường thời điểm thi công: 20 người;

+ Dựa vào điều kiện khu vực dự án, định mức rác thải sinh hoạt phát sinh của một người/ngày là 0,9 kg/người/ngày.

$$M_{\text{rácSH}} = W(\text{người}) * 0,9(\text{kg/người.ngày}) = 20 * 0,9 = 18 (\text{kg/ngày})$$

Trong đó:

○ $M_{\text{rácSH}}$: là khối lượng chất thải rắn phát sinh thu gom được trong một ngày (kg/ngày).

○ W : là số người tham gia trực tiếp tại dự án (người).

Đối tượng và quy mô tác động:

- Đối tượng tác động của nguồn thải này chủ yếu bao gồm môi trường đất, môi trường không khí, cảnh quan tại dự án và sức khỏe công nhân xây dựng trong suốt thời gian thi công xây dựng.

- Bên cạnh đó, nếu không được quản lý chặt chẽ và ý thức kém của công nhân, dẫn đến tình trạng vứt rác bừa bãi và gây ô nhiễm nguồn nước kênh nội đồng khu vực dự án. Các tác động từ nguồn thải là rất thấp nếu nguồn thải được quản lý và xử lý triệt để.

d) Tác động do chất thải rắn thông thường

d.1. Chất thải rắn từ hoạt động chuẩn bị mặt bằng

Tính chất, quy mô:

- Chất thải rắn phát sinh từ hoạt động phát quang chuẩn bị mặt bằng gồm: sinh khối thực vật (gốc cây, bụi cỏ,...) có khối lượng khoảng 25.304,7 m³.

- Lớp đất bề mặt khu vực dự án được bóc tách để đắp san lấp và đảm bảo khả năng thi công xây dựng về sau (không vận chuyển ra khỏi khu vực dự án). Theo tính toán của đơn vị thi công san lấp, đất mặt được bóc tách có khối lượng khoảng 2.517,2 m³ (ứng với 20cm lớp bề mặt vị trí bóc tách). Lớp đất mặt này có thành phần chủ yếu là đất sét lẫn bùn cát pha ít tạp chất khác. (Theo kết quả khảo sát địa chất của dự án, đã trình bày tại Chương 2 của báo cáo).

Đối tượng, quy mô tác động:

- Đối với thực vật phát quang: Nguồn thải này ảnh hưởng chủ yếu đến cảnh quang trong phạm vi dự án và có thể gây cản trở quá trình thi công và ảnh hưởng đến chất lượng công trình nếu không được thu gom xử lý hết.

- Lớp đất bề mặt: Do được tận dụng để, không thải bỏ nên tác động của nguồn thải này là không đáng kể.

d.2. Chất thải rắn xây dựng

Trong quá trình xây dựng sẽ làm phát sinh ra chất thải như như sắt, thép vụn, gạch, đá, xi măng, nhựa đường,... Tổng hợp từ báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án, khối lượng nguyên vật liệu sử dụng ước khoảng 430,653 tấn. Tính toán theo định mức hao hụt vật liệu ban hành kèm theo Quyết định số 1329/QĐ-BXD ngày 19/12/2016 của Bộ Xây dựng về việc công bố định mức sử dụng vật liệu trong xây dựng khoảng 0,5 – 5% tổng lượng nguyên nhiên liệu phục vụ xây dựng dự án, tính được khối lượng phát sinh của chất thải xây dựng tối đa 21,5 tấn, tương đương là 0,039 tấn/ngày (căn cứ theo kinh nghiệm thực tế của Chủ dự án). Chất thải rắn xây dựng không thải ra môi trường mà sẽ được tái sử dụng để

san lấp mặt bằng (đất, đá, xà bần,...) hoặc bán phế liệu (sắt, thép,...). Thành phần chất thải có trong rác thải xây dựng theo tỷ lệ như sau:

- Bê tông, nhựa đường, gạch, đất, đá: chiếm từ 40 – 50%;
- Gỗ và các thành phần liên quan (coppa, ván ốp): chiếm từ 20 – 30%;
- Bao xi măng, sắt vụn, thủy tinh, v.v: chiếm từ 10 – 20%.

Chất thải xây dựng trong quá trình thải bỏ không được quản lý thì rác xây dựng sẽ làm mất cảnh quan khu vực, ảnh hưởng đến môi trường đất tại khu vực dự án. Mức độ tác động của nguồn ô nhiễm theo đánh giá là ở mức thấp.

d) Tác động do chất thải nguy hại

Tính chất và quy mô: Chất thải nguy hại là một trong những loại chất thải cần được thu gom, xử lý triệt để trong giai đoạn xây dựng. Nguồn phát sinh chất thải nguy hại cụ thể như sau:

- Phát sinh từ quá trình bảo trì, sửa chữa phương tiện, máy móc thi công xây dựng như dầu nhớt thải, ắc quy thải,...;
- Phát sinh từ quá trình sử dụng máy hàn với thành phần chủ yếu là que hàn đã qua sử dụng và xỉ hàn.

Theo số liệu tham khảo tại các công trình xây dựng có quy mô và tính chất tương tự, khối lượng từng loại chất thải nguy hại phát sinh trong giai đoạn xây dựng Dự án được thể hiện khái quát trong bảng sau:

Bảng 40. Dự báo nguồn và loại CTNH phát sinh

| Stt | Loại chất thải | Trạng thái | Khối lượng trung bình kg/tháng | Mã CTNH | Tính chất nguy hại |
|------------------------|--|------------|--------------------------------|----------|--------------------|
| 1 | Dầu nhớt thải | Lỏng | 5 | 17 02 03 | Đ ĐS C |
| 2 | Chất hấp thụ, giẻ lau nhiễm chất thải nguy hại | Rắn | 5 | 18 02 01 | Đ ĐS |
| 3 | Ắc quy thải | Rắn | 5 | 16 01 12 | Đ ĐS AM |
| 4 | Bóng đèn huỳnh quang thải | Rắn | 1 | 16 01 06 | Đ ĐS |
| 5 | Que hàn thải | Rắn | 5 | 07 04 01 | Đ ĐS |
| 6 | Xi hàn | Rắn | 1 | 07 04 02 | Đ ĐS |
| Tổng khối lượng | | | 22 | | |

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

Đối tượng và quy mô tác động: Nguồn thải này nếu không được quản lý và xử lý đúng quy định, sẽ ảnh hưởng đến môi trường đất, môi trường cảnh quan và sức khỏe công nhân làm việc tại công trường trong suốt quá trình thi công xây dựng. Các tác động và mức độ tác động của CTNH cụ thể như sau:

- Có độc tính (ký hiệu tính chất nguy hại Đ): Gây kích ứng, gây độc cấp tính,... cho con người ở mức độ thấp. Ngoài ra, khi chất thải tiếp xúc với không khí hay nước sẽ giải phóng ra khí độc hại, gây nguy hiểm đối với con người và ô nhiễm môi trường.

- Có độc tính sinh thái (ký hiệu tính chất nguy hại ĐS): Chất thải thuộc nhóm này có các thành phần nguy hại nhanh chóng hay từ từ đối với môi trường và hệ sinh thái thông qua tích lũy.

- Có tính ăn mòn (ký hiệu tính chất nguy hại AM): Thông qua các phản ứng hóa học, chất thải này sẽ gây tác động nghiêm trọng đến các đối tượng, môi trường tiếp xúc chất thải.

3.1.1.3. Xác định nguồn phát sinh và mức độ của tiếng ồn, độ rung

a) Tiếng ồn:

Nguồn phát sinh chủ yếu là động cơ, hoạt động của các phương tiện vận tải và phương tiện thi công cơ giới gây ra, đặc biệt là máy xúc, ủi, đầm,... trong quá trình thi công. Mức độ và phạm vi ảnh hưởng của tiếng ồn trong thi công phụ thuộc vào tần suất hoạt động, mức độ tập trung máy móc, đặc tính kỹ thuật tuổi thọ của máy móc.

- Tham khảo tài liệu của Giáo trình bảo vệ môi trường trong xây dựng cơ bản – Trần Đức Hạ (NXB Xây Dựng, 2010), mức ồn của một số phương tiện thi công tại công trường theo khoảng cách được trình bày trong bảng sau:

Bảng 41. Độ ồn từ một số phương tiện thi công gây ra

| STT | Máy móc, thiết bị | Mức ồn ứng với khoảng cách (dBA) | | | | | QCVN26:2010 /BTNMT |
|-----|-------------------|----------------------------------|-----|-------|-----|-----|-----------------------|
| | | 3,5m | 10m | 15m | 30m | 60m | |
| 1 | Máy đào | 110 | 101 | 95 | 86 | 81 | 70dBA |
| 2 | Máy đầm | 98 | 90 | 83 | 76 | 69 | |
| 3 | Máy ủi | 101 | 90 | 85 | 70 | 65 | |
| 4 | Xe tải | 100 | 94 | 82-94 | 76 | 70 | |

(Nguồn: Giáo trình bảo vệ môi trường trong xây dựng cơ bản – NXB Xây dựng, 2010)

- Qua kết quả cho thấy tiếng ồn có khả năng tác động trong cự ly lên đến hàng trăm mét, ảnh hưởng trực tiếp đến công nhân tham gia tại công trường và khu dân cư xung quanh. Tiếng ồn sẽ tác động rõ rệt tới các đối tượng trong phạm vi bán kính dưới 30m.

Tác động chủ yếu đến các hộ dân sinh sống dọc 02 bên tuyến (phân bố chủ yếu ở điểm đầu, cuối công trình). Do đó, nhà thầu cần phải hết sức lưu ý, quan tâm và điều chỉnh mật độ phương tiện, thiết bị cho phù hợp với mục đích và tiến độ thi công nhằm giảm thiểu tối đa tác động người dân xung quanh.

b) Tác động của độ rung

Trong quá trình xây dựng, rung động chủ yếu phát ra từ xe lu, máy đầm, máy ủi, xe tải:

Bảng 42. Mức rung đối với một số phương tiện thi công

| Stt | Thiết bị thi công | Mức rung (ở 25ft) Lv | Mức rung Lv (dB) | | | | |
|--------------------|-------------------|----------------------|------------------|-------|-------|-------|-------|
| QCVN 27:2010/BTNMT | | | 75 | | | | |
| | Khoảng cách D (m) | 7,6 | 50 | 100 | 200 | 300 | 500 |
| 1 | Máy ủi (loại lớn) | 87 | 70,66 | 64,64 | 58,62 | 55,10 | 50,66 |
| 2 | Xe tải | 86 | 69,66 | 63,64 | 57,62 | 54,10 | 49,66 |
| 3 | Máy ủi (loại nhỏ) | 58 | 41,66 | 35,64 | 29,62 | 26,10 | 21,66 |

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

Kết quả tính toán cho thấy, mức rung của hầu hết thiết bị thi công đảm bảo giới hạn cho phép đối với khu vực thi công và khu dân cư trong khoảng cách từ 50m trở lên, đảm bảo được giá trị cho phép theo quy định của QCVN 27:2010/BTNMT. Dư chấn và mức rung của máy móc, thiết bị gây ảnh hưởng đến các công trình sẽ được trình bày như sau:

Bảng 43. Mức rung gây phá hoại các công trình

| Stt | Loại công trình | PPV (mm/s) | Lv tương ứng (VdB) |
|-----|---|------------|--------------------|
| 1 | Bê tông gia cố, thép, gỗ (không có plastic). | 0,153 | 102 |
| 2 | Bê tông kỹ thuật, công trình nền thông thường (không có plastic). | 0,092 | 94 |
| 3 | Gỗ không gia công và các công trình nền lớn. | 0,061 | 98 |

| Stt | Loại công trình | PPV (mm/s) | Lv tương ứng (VdB) |
|-----|---|------------|--------------------|
| 4 | Các công trình nhà rất nhạy cảm với rung. | 0,037 | 90 |

(Nguồn: *Effects of Vibration on Construction, USEPA, 1992*)

Căn cứ vào mức độ ảnh hưởng, vị trí thi công của hạng mục và tình trạng kiến trúc xung quanh khu vực thi độ rung không ảnh hưởng đến công trình nhà ở, kiến trúc tại khu vực. Mặt khác, đi vào bên trong dự án chủ yếu là đất vườn, dân cư thưa thớt nên mức độ ảnh hưởng từ độ rung đến các công trình được dự báo là thấp.

3.1.1.4. Tác động đến đa dạng sinh học, các yếu tố nhạy cảm và các tác động khác

a) Tác động đến đa dạng sinh học khu vực dự án

Quá trình thi công sẽ có một số tác động đến hệ sinh thái trên cạn và dưới nước khu vực xung quanh dự án và được nhận dạng như sau:

- Tác động đến hệ sinh thái trên cạn

Quá trình thi công xây dựng chủ yếu thực hiện trong phạm vi ranh giới xây dựng của dự án, bên cạnh đó, trong phạm vi dự án đã được phát quang dọn dẹp mặt bằng nên theo đánh giá thì các hoạt động xây dựng không gây ảnh hưởng đến hệ sinh thái trên cạn trong khu vực dự án.

- Tác động đến hệ sinh thái dưới nước

Các chất thải (nước thải, rác thải,...) nếu không được xử lý tốt khi thoát ra sông, kênh tiếp giáp dự án sẽ gây ảnh hưởng đến chất lượng nước của khu vực. Do thành phần môi trường nước, chế độ thủy động học bị thay đổi dẫn tới sự thay đổi cấu trúc quần xã thủy sinh vật... Ngoài ra, khi nước thải chứa nhiều chất cặn lắng lơ lửng (chủ yếu từ nước thải bơm cát) nếu không được xử lý tốt sẽ gây bồi lắng kênh nội đồng từ đó sẽ ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất của người dân trong khu vực.

Ngoài ra, hoạt động sản xuất nông nghiệp có sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu dư thừa sẽ làm ảnh hưởng đến chất lượng nước tại khu vực. Do đó dòng chảy của nước cần phải được lưu thông thường xuyên hạn chế gây hại cho hệ sinh thái dưới nước.

b) Tác động của việc chiếm dụng đất nông nghiệp

- Trên phạm vi thực hiện dự án có sử dụng diện tích đất chuyên trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên với diện tích khoảng 0,8 ha (đã được UBND huyện Châu Thành đưa vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023).

- Khu vực tiếp giáp dự án là các khu vực hiện trạng trồng lúa và dân cư sống dọc tuyến (phần lớn tập trung bên trái tuyến).

c) Tác động do di dời trụ điện chiếu sáng và hệ thống cấp nước sinh hoạt

- Trong phạm vi tuyến đi gồm 5 trụ hạ thế và các trụ đèn chiếu sáng dọc tuyến do địa phương đầu tư nằm trong phạm vi bị ảnh hưởng cần phải di dời.

Việc di dời công trình công cộng như hệ thống lưới điện cao thế, hạ thế, nhánh rẽ khách hành sẽ gây ảnh hưởng tạm thời đến nhu cầu sử dụng điện, chiếu sáng trong và xung quanh khu vực thi công, gián đoạn tạm thời hoạt động sinh hoạt, sản xuất của người dân. Tác động này xảy ra và các đối tượng bị tác động sẽ phải chịu ảnh hưởng. Tuy nhiên, các tác động này chỉ ảnh hưởng trong thời gian ngắn nên cũng không gây ra nhiều khó khăn cho đối tượng bị ảnh hưởng trực tiếp. Chủ dự án sẽ có phương án khắc phục tình trạng này để hạn chế tối đa tác động đến người dân và các đối tượng nhạy cảm xung quanh khu vực dự án.

- Ngoài ra, dự án còn thực hiện di dời ống cấp nước sinh hoạt. Việc di dời công sẽ gây ảnh hưởng tạm thời đến nhu cầu sử dụng nước trong và xung quanh khu vực thi công, gián đoạn tạm thời hoạt động sinh hoạt, sản xuất của người dân. Tuy nhiên, các tác động này chỉ ảnh hưởng trong thời gian ngắn nên cũng không gây ra nhiều khó khăn cho đối tượng bị ảnh hưởng trực tiếp. Chủ dự án sẽ có phương án khắc phục tình trạng này để hạn chế tối đa tác động đến người dân và các đối tượng nhạy cảm xung quanh khu vực dự án.

e) Tác động đến tình hình giao thông khu vực

Quá trình vận chuyển vật tư, thi công sẽ có những tác động đến tình hình giao thông trong khu vực như sau:

- Gia tăng mật độ phương tiện giao thông trên các tuyến đường khu vực dự án cho phù hợp: tuyến đường thi công dự án, tuyến Quốc lộ 53, Đường tỉnh 915B và bến phà Bãi Vàng – Xếp Phụng thuộc xã Hưng Mỹ.

- Tác động cục bộ đến giao thông nội vùng, ảnh hưởng nhất thời trong thời gian thi công;

- Vị trí tập kết thiết bị, vật tư gây khó khăn trong quá trình đi lại.

f) Tình hình kinh tế - xã hội - an ninh trật tự

Hoạt động của dự án có thể ảnh hưởng đến an ninh, trật tự tại địa phương

bởi hoạt động thi công làm ảnh hưởng nhất thời đến đời sống của người dân xung quanh, hoặc do công nhân xây dựng (khoảng 20 người) tập trung đông, có thể làm ảnh hưởng đến an ninh trật tự khu vực.

Tuy nhiên, theo dự báo bên trên thì mức độ ảnh hưởng của hoạt động thi công thuộc loại trung bình đến thấp nên khả năng tác động khấp đến đời sống của người dân và an ninh, trật tự là rất thấp, không đáng kể. Mặc khác, dự án sẽ ưu tiên sử dụng lao động địa phương để phục vụ thi công sẽ làm giảm đáng kể các yếu tố tiêu cực ảnh hưởng không tốt đến tình hình an ninh, trật tự của khu vực.

3.1.1.5. Nhận dạng, đánh giá sự cố có thể xảy ra của dự án

Quá trình dự báo, đánh giá tác động của rủi ro, sự cố có thể xảy ra sẽ giúp cho chủ đầu tư, nhà thầu nhận biết được mức độ ảnh hưởng của từng sự cố mà từ đó có kế hoạch trong phòng ngừa, ứng phó. Một vài sự cố, rủi ro có thể xảy ra trong giai đoạn xây dựng công trình được trình bày như sau:

a) Tai nạn lao động

Công tác an toàn lao động là vấn đề quan tâm đặc biệt từ chủ đầu tư, nhà thầu, cho đến người lao động trực tiếp thi công, các loại tai nạn thường gặp tại công trường xây dựng như:

- Công trường thi công sẽ có nhiều phương tiện vận chuyển ra vào có thể dẫn đến các tai nạn do chính các phương tiện này;
- Tai nạn xảy ra khi làm việc với các loại cần cẩu, thiết bị bốc dỡ;
- Tai nạn lao động từ công tác tiếp cận với điện như công tác thi các mối hàn, máy cắt sắt;
- Khi công trường thi công trong những ngày mưa thì khả năng gây ra tai nạn lao động còn có thể tăng cao: đất trơn dẫn đến sự trượt té cho người lao động, đất mềm và dễ lún sẽ gây ra các sự cố cho người và các loại máy móc thiết bị thi công.

b) Tai nạn giao thông

Yếu tố tai nạn giao thông là một trong những rủi ro có thể xảy ra trong giai đoạn này. Phương tiện thi công di chuyển trên mặt đường công trình hoặc neo đậu tại vị trí xây dựng cầu sẽ chiếm dụng không khoảng không gian, điều này có thể xảy ra tai nạn. Thời điểm dễ xảy ra tai nạn là vào buổi tối, trời mưa do tầm nhìn của người điều khiển phương tiện bị hạn chế.

Một nguyên nhân khác nữa là do phương tiện vận chuyển. Việc vận chuyển vật tư từ bãi tập kết đến vị trí xây dựng sẽ làm tăng cục bộ mật độ

phương tiện trên một đoạn đường nhất định, hư hỏng mặt đường, gia tăng bụi làm hạn chế tầm nhìn. Những yếu tố này đều có thể dẫn đến tai nạn cho người tham gia giao thông khi đi ngang qua khu vực này.

Với những yếu tố đã phân tích bên trên thì tai nạn giao thông là loại rủi ro có khả năng xảy ra tại dự án. Do vậy đơn vị thi công lên kế hoạch xây dựng hợp lý, nhằm đảm bảo an toàn giao thông trong suốt quá trình triển khai thi công xây dựng.

c) Rủi ro cháy nổ

Sự cố cháy nổ có thể xảy ra trong trường hợp vận chuyển và tồn chứa nguyên nhiên liệu hoặc do sự thiếu an toàn về hệ thống cấp điện tạm thời gây nên các thiệt hại về người và tài sản trong quá trình thi công. Nguyên nhân có thể là:

- Hệ thống cấp điện tạm thời cho các máy móc, thiết bị thi công có thể gây ra sự cố chập điện dẫn đến cháy nổ;
- Sử dụng các thiết bị gia nhiệt trong thi công có thể gây cháy, bỏng hay tai nạn lao động nếu không có biện pháp phòng ngừa;
- Vận chuyển nguyên vật liệu dễ cháy như xăng, dầu qua những nơi có nguồn phát sinh nhiệt hay tia lửa;
- Lưu trữ các loại nguyên liệu, thành phần dễ cháy không đúng quy định;
- Các thiết bị điện bị quá tải trong quá trình vận hành, phát sinh nhiệt và dẫn đến cháy;
- Quá trình nấu nhựa có phát sinh khí thải có thể gây cháy nổ khi áp lực lửa lớn.

Do vậy trong quá trình thi công nhất thiết phải chú ý đến công tác phòng cháy, chữa cháy trên công trường cũng như lán trại công nhân.

3.1.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường

3.1.2.1. Đối với nước thải

a) Nước mưa chảy tràn qua khu vực dự án

Ảnh hưởng của nước mưa chảy tràn là không thể tránh khỏi. Tuy nhiên nhà thầu sẽ áp dụng các biện pháp giảm thiểu để hạn chế tác động xấu. Cụ thể như sau:

- Xây dựng kế hoạch thi công hợp lý. Điều chỉnh, hạn chế công việc xây dựng khi có mưa, tạo độ dốc để thoát nước mưa dễ dàng;

- Thu gom, dọn dẹp vật tư, đất đá tại công trình để hạn chế ảnh hưởng của nước mưa; Máy móc được che đậy cẩn thận khi hết ca làm việc hay không còn sử dụng;

- Tiến hành xây dựng các đoạn cống thoát nước trước hoặc song song khi tiến hành thi công phần đường chính. Công tác này giúp tiêu thoát nước mưa tốt, không gây ngập úng cho khu vực xung quanh;

- Tại những vị trí không có bố trí cống thoát nước, ưu tiên tạo rãnh thoát nước tạm về phía có cao độ thấp, tránh vị trí có công trình kiến trúc như nhà dân, hoa màu, đất sản xuất,...; Hướng thoát nước được ưu tiên là sông, rạch gần công trình nhất.

b) Nước thải sinh hoạt

Biện pháp phòng ngừa ô nhiễm từ nước thải sinh hoạt như sau:

- Xây dựng nội quy công trình, tuyên truyền hướng dẫn công nhân xây dựng giữ gìn vệ sinh chung.

- Chủ đầu tư sẽ phối hợp chặt chẽ với đơn vị thi công quản lý tốt công nhân xây dựng không gây mất vệ sinh chung.

- Công nhân sử dụng chung nhà vệ sinh tại các cơ sở ăn uống, nghỉ ngơi và sinh hoạt tại gia đình.

c) Nước thải xây dựng

Tập trung thiết bị về bãi tập kết hoặc vệ sinh thiết bị trực tiếp trong phạm vi công trình.

+ Nước thải làm mát thiết bị, Nước thải vệ sinh thiết bị cho tự thấm, chảy tràn tự nhiên bên trong phạm vi thi công.

+ Nước thải phát sinh từ quá trình bảo dưỡng máy móc, thiết bị thi công: phát sinh tại cơ sở bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, không phát sinh tại công trình.

d) Nước thải bơm cát

- Phát sinh khoảng $3.116 \text{ m}^3 \text{ m}^3$ nước thải, tương đương $17.311 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (ứng với thời gian san lấp mặt bằng là 06 tháng).

- Phương án bơm cát:

+ Thực hiện bơm cát theo đúng khối lượng san lấp và trình tự thực hiện. Tuyệt đối không được bơm cát theo từng đoạn sẽ tạo ra những nút thắt cục bộ, tránh chảy tràn, bơm với tốc độ vừa phải làm hạn chế đoạn đường di chuyển của dòng nước, giảm thể tích chứa nước và khả năng lắng cặn.

- Thiết kế bờ bao cao 0,5m dọc theo tuyến bơm, thực hiện các biện pháp an toàn, chống chảy tràn sang các khu vực xung quanh.

+ Thời điểm thực hiện san lấp phải có nhân viên theo dõi, giám sát, kiểm tra và xử lý kịp thời những điểm xung yếu trên tuyến, không để nước tràn khi bơm cát. Khi có dấu hiệu xì nước, nứt thân, tạm dừng bơm cát, sau đó gia cố ngay bằng bao tải cát, đắp đất, gia cố cừ tràm,... để khắc phục sự cố, ổn định tuyến, đảm bảo chất lượng công trình.

- Phương án thoát nước: bố trí các rãnh thu nước tạm thời tại khu vực bơm cát, dẫn nước theo địa hình thoát ra kênh Đa Hòa và sông Bãi Vàng. Nhằm đảm bảo nước phát sinh từ hoạt động bơm cát không chảy tràn ra khu vực xung quanh dự án, đặc biệt khu vực trồng lúa lân cận dự án. Quá trình dẫn thải nước qua các rãnh thu nước và các hố thu sẽ góp phần điều hòa được vận tốc dòng chảy, giảm được lưu lượng nước thải phát sinh, qua đó giảm thiểu được tối đa sự cố bồi lắng khu vực công cộng tiếp nhận nước sau bơm cát.

Thành phần nước thải chủ yếu là cặn lơ lửng. Nước thải được thu gom theo các rãnh, bố trí các hố thu kích thước 0,5*0,5*0,5m. Các hố thu ngoài việc điều hòa dòng chảy, còn có vai trò lắng 60-70% các cặn lơ lửng có trong nước thải trước khi thải vào nguồn tiếp nhận. Định kỳ hàng ngày, thực hiện khơi thông các rãnh và hố thu.

- Công trình tại điểm xả: Cuối mỗi đoạn tuyến thu gom, bố trí ống nhựa uPVC D400mm thực hiện tiêu thoát nước ra nguồn tiếp nhận.

3.1.2.2. Đối với chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường (bao gồm chất thải xây dựng) và chất thải nguy hại

a) Chất thải sinh hoạt

Biện pháp kiểm soát chất thải sinh hoạt được đề xuất áp dụng như sau:

- Xây dựng nội quy công trình và thường xuyên kiểm tra, nhắc nhở, không để công nhân vứt rác bừa bãi;

- Nhà thầu phải cam kết với chủ dự án sẽ thu gom toàn bộ khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh, không thải ra môi trường bên ngoài;

- Trang bị 01 thùng chứa rác 240L tại khu vực lán trại, thu gom và xử lý hàng ngày. Thùng chứa rác phải có nắp đậy để tránh ảnh hưởng bởi nước mưa, tránh bốc mùi hôi ra bên ngoài;

- Hợp đồng với Hợp tác xã xây dựng môi trường Trà Vinh tại địa phương để thu gom và xử lý chất thải sinh hoạt. Tần suất thu gom và xử lý được điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế tại công trình.

b) Chất thải rắn thông thường

- Giải pháp xử lý khối lượng bùn nạo vét hữu cơ phát sinh từ quá trình thi công chuẩn bị mặt bằng: được tái sử dụng phục vụ mục đích san lấp mặt bằng của công trình (công tác đắp hạng mục mặt nền đường), không vận chuyển ra khỏi công trình. Theo tính toán của đơn vị thi công san lấp, đất mặt được bóc tách có khối lượng khoảng 25,172 m³. Lớp đất mặt này có thành phần chủ yếu là đất sét lẫn bùn cát pha ít tạp chất khác.

- Giải pháp xử lý khối lượng chất thải rắn (cây cỏ, bụi,...) từ quá trình phát quang: thuê đơn vị vận chuyển xử lý.

- Chất thải rắn xây dựng: được quản lý theo đúng quy định tại Thông tư số 08/2017/TT-BXD ngày 16/5/2017 của Bộ Xây dựng. Chất thải xây dựng được phân loại ra thành các nhóm và xử lý như sau:

+ Sau khi kết thúc, các loại cốp pha hư hỏng được thu gom và bán phế liệu;

+ Các loại sắt thép vụn được thu gom và bán phế liệu;

+ Các loại rác khác như bao giấy (bao xi măng) thùng nhựa, dây nhựa... tách riêng để bán cho các cơ sở tái chế;

+ Chất thải rắn xây dựng được thu gom về khu vực kho chứa 4m² tại lán trại.

c) Chất thải nguy hại

Biện pháp giảm thiểu tác động đối với CTNH được thực hiện như sau:

- Quá trình sửa chữa, thay thế, bảo trì thiết bị phải thực hiện theo đúng quy trình. Thu gom CTNH trong và sau khi hoàn thành công tác sửa chữa, bảo trì phải được thực hiện đúng theo quy định;

- Đối với dầu nhớt thải có thể dùng thùng nhựa để chứa, giặt lau hoặc bóng đèn huỳnh quang có thể dùng thùng phuy sắt hoặc nhựa để chứa. Lưu ý, đối với các thiết bị chứa, đựng chất thải nguy hại phải đảm bảo an toàn, không rò rỉ;

- Trang bị 02 thùng chứa CTNH loại 120 lít có nắp đậy chuyên dụng, bao gồm: 01 thùng chứa CTNH dạng rắn, 01 thùng chứa CTNH dạng lỏng. Các thùng chứa CTNH được chứa tạm trong kho CTNH được thiết kế bằng vách tole, mái tole, có kê nền cao 0,2m. Định kỳ thuê đơn vị có chức năng xử lý đúng quy định.

- Nhà thầu sẽ có trách nhiệm xử lý hoặc thuê đơn vị có chức năng (Công ty cổ phần công nghệ môi trường trái đất xanh) xử lý CTNH trong thời gian thi

công, chịu sự giám sát của cơ quan quản lý, chủ đầu tư và chịu trách nhiệm trước pháp luật khi để xảy ra ô nhiễm môi trường.

3.1.2.3. Đối với bụi, khí thải

a) Đối với nguồn phát sinh bụi

Giải pháp hạn chế ảnh hưởng của bụi đối với môi trường không khí trong thời gian thi công được thực hiện như sau:

Vào mùa nắng:

- Tập trung nhân công, phương tiện thi công nhằm đẩy nhanh tiến độ của công trình vì trong khoảng thời gian này điều kiện thời tiết thuận lợi cho thi công;

- Bố trí bãi tập kết vật tư tại khu vực đất trống, thưa thớt dân cư nhưng vẫn thuận tiện cho phương tiện vận chuyển ra vào, xuất nhập vật tư. Tại các vị trí xây dựng cầu, cống thì bãi vật tư được bố trí cạnh bên công trình, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác thi công, giảm thiểu tối đa thời gian vận chuyển vật tư. Riêng đối với vật liệu làm nền móng được vận chuyển trực tiếp đến vị trí thi công với số lượng vừa đủ theo yêu cầu và mục đích công việc;

- Sử dụng bạt nhựa che chắn vị trí tập kết vật tư; Điều chỉnh mật độ phương tiện vận chuyển đến công trình phù hợp với yêu cầu, điều này hạn chế bụi bốc lên từ mặt đường;

- Xe chở vật liệu xây dựng phải dùng bạt phủ kín bên ngoài và phải đảm bảo an toàn giao thông khi di chuyển. Bố trí công nhân dọn dẹp đất đá rơi do vận chuyển nguyên vật liệu;

- Tưới nước mặt đường để hạn chế bụi phát sinh;

- Cung cấp đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân như nón bảo hộ, khẩu trang, giày...

Vào mùa mưa:

Hạn chế thi công vào những ngày có mưa, tập trung thi công vào những ngày không mưa và áp dụng các biện pháp phòng ngừa như đã nêu như trên.

b) Đối với nguồn phát sinh khí thải:

Đối với phương tiện vận chuyển và thiết bị thi công áp dụng như sau:

- Phương tiện sử dụng phải được cơ quan chức năng kiểm định chất lượng theo đúng quy định;

- Lập sổ theo dõi phương tiện, bảo trì phương tiện đúng thời gian khuyến cáo của nhà sản xuất;

- Sử dụng nhiên liệu đúng với thiết kế, ưu tiên nhiên liệu nguồn gốc sinh học;
 - Điều chỉnh mật độ phương tiện, máy thi công cho phù hợp với nhu cầu thực tế, tránh tình trạng tập trung quá nhiều máy móc trong một thời điểm nhằm giảm lượng khói thải phát sinh;
 - Che chắn các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu ra vào công trường, rửa đất cát bám trên xe trước khi xe ra khỏi công trường.
 - Hạn chế tốc độ xe, yêu cầu lái xe chạy nhỏ hơn 10 km/h bắt đầu từ đoạn giao của khu vực dự án với các tuyến đường chính xung quanh.
 - Giám sát việc thực hiện và tuân thủ các biện pháp giảm thiểu, bảo vệ môi trường của nhà thầu.
 - Chủ đầu tư thông qua các điều khoản hợp đồng kinh tế buộc các đơn vị tham gia xây dựng phải sử dụng xe máy và các thiết bị xây dựng đạt TCVN về lượng khí độc xả thải. Thực hiện chế độ giám sát và kiểm tra thường xuyên và chặt chẽ trong suốt giai đoạn thi công... Khuyến khích sử dụng các thiết bị tiêu chuẩn ít gây ảnh hưởng đến môi trường, ít phát thải khói, khí độc và độ gây ồn nhỏ.
 - Nhà thầu phải trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân.
 - + Thực hiện che chắn khi thi công tránh bụi phát tán đến nhà dân xung quanh và tưới nước mặt đường thường xuyên để hạn chế bụi phát sinh;
- Đối với hoạt động nấu và tưới nhựa đường:
- Bố trí vị trí nấu nhựa đường xa khu dân cư và các hộ dân theo hướng gió.
 - Tuân thủ các kỹ thuật trong quá trình nấu nhựa, không lãng phí nguyên liệu.
 - Giám sát việc thực hiện và tuân thủ các biện pháp giảm thiểu, bảo vệ môi trường của nhà thầu.
 - Thiết bị nấu nhựa phải được kiểm định, đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo đúng quy định hiện hành.
 - Trang bị dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tiếp xúc với môi trường có nhiệt độ nóng.

3.1.2.4. Đối với tiếng ồn, độ rung

a) Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động từ tiếng ồn

- Nhà thầu phải lập kế hoạch thi công trình trình chủ đầu tư, niêm yết khoảng thời gian thi công cụ thể cho từng hạng mục công việc.

- Điều động phương tiện thi công phù hợp về số lượng và mục đích công việc nhằm hạn chế sự cộng hưởng của tiếng ồn khi có nhiều phương tiện hoạt động cùng lúc;

- Tuân thủ thời gian thi công trong ngày theo quy định từ 7h sáng đến 05 giờ chiều.

- Phương tiện thi công của nhà thầu phải được kiểm định, đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo đúng quy định hiện hành;

- Lập sổ theo dõi phương tiện, tuân thủ thời gian báo tri phương tiện. Điều này giúp phương tiện hoạt động tốt, hạn chế tiếng ồn;

- Nhà thầu phải tuân thủ thời gian làm việc tại công trường và theo đúng quy định hiện hành. Nếu phải làm việc vào ban đêm phải có sự đồng ý từ phía Chủ dự án và phải thông báo đến chính quyền địa phương để được hỗ trợ;

- Nhà thầu cần tập huấn, tuyên truyền và giáo dục ý thức về an toàn lao động cho công nhân, đặt các biển báo tại những vị trí cần thiết;

- Nhà thầu phải trang bị dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân làm việc trong khu vực có mức ồn cao. Dụng cụ giảm thiểu không thể thiếu là nút tai chống ồn, dụng cụ này bắt buộc phải được trang bị đến từng công nhân.

b) Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động từ độ rung

Biện pháp phòng ngừa tác động từ rung động được thực hiện như sau:

- Khảo sát hiện trạng nhà dân khu vực thi công trước khi thi công để đề ra phương án sử dụng máy móc, thiết bị thi công hợp lý.

- Phương tiện, máy móc phải được kiểm tra tình trạng kỹ thuật đạt yêu cầu mới được thi công;

- Bố trí thiết bị rung hợp lý, phù hợp với mục đích của công việc, đảm bảo độ chặt của vật liệu cần đầm nén nhưng không ảnh hưởng đến công trình kiến trúc xung quanh;

- Bố trí nhân viên theo dõi, quan sát hiện trạng công trình kiến trúc xung quanh khi tổ chức đầm nén. Kịp thời dừng thi công nếu mức độ lan truyền làm ảnh hưởng đến công trình xung quanh;

- Nếu mức độ lan truyền vượt quá mức độ cho phép, công trình kiến trúc có hiện tượng hư hại thì ngưng ngay quá trình thi công. Nhà thầu phải khắc phục

hậu quả đồng thời, bên cạnh đó phải áp dụng có biện pháp kỹ thuật nhằm giảm sự lan truyền của độ rung, phòng tránh hiện tượng hư hại lặp lại.

3.1.2.5. Các biện pháp bảo vệ môi trường khác

a) Giảm thiểu tác động do chiếm dụng đất

Trong quá trình thực hiện, chủ đầu tư và địa phương đã cùng nhau phối hợp chặt chẽ để đưa ra các biện pháp kỹ thuật, so sánh và lựa chọn phương án theo nguyên tắc hạn chế tối đa những ảnh hưởng do thu hồi đất của các hộ dân nằm trong khu vực dự án, ưu tiên lựa chọn phương án ít giải phóng mặt bằng (GPMB) để tránh mất đất của các hộ dân khi xây dựng.

b) Giảm thiểu tác động do giải phóng mặt bằng

- Giải phóng mặt bằng:

Dự án sau khi được cấp thẩm quyền phê duyệt, Chủ đầu tư tổ chức cắm cọc giải phóng mặt bằng, bàn giao cho địa phương thực hiện các công việc như mời họp dân thông qua dự án và thực hiện công tác kiểm kê, đo đạc, tách thửa, bồi thường, hỗ trợ di dân cho hộ dân bị ảnh hưởng, triển khai phương án bồi thường, chi trả theo quy định, hợp lý, tránh phiền hà cho dân.

Trong quá trình thực hiện, chủ đầu tư và địa phương đã cùng nhau phối hợp chặt chẽ để đưa ra các biện pháp kỹ thuật, so sánh và lựa chọn phương án theo nguyên tắc hạn chế tối đa những ảnh hưởng các hộ dân nằm trong khu vực dự án, ưu tiên lựa chọn phương án ít giải phóng mặt bằng (GPMB) để tránh mất đất của các hộ dân khi xây dựng.

- Tổng diện tích sử dụng đất phục vụ công trình: 41.000,000 m². Trong đó:

+ Diện tích cần bồi hoàn giải phóng thêm là: 9.261,5m².

+ Diện tích không bồi hoàn (nền hiện hữu): 31.738,5m² (nền đường hiện hữu rộng 7,5m).

Chi phí bồi thường đất đai, kiến trúc, cây cối: 5.227.639.740 đồng. Kế hoạch bồi hoàn đang được Chủ dự án triển khai xây dựng.

c) Giảm thiểu tác động do di dời đường điện

- Việc di dời các hệ thống cơ sở hạ tầng (đường điện...) sẽ được thực hiện và hoàn thành trước khi thực hiện thi công các công trình. Trong thời gian di dời, các công trình cũ vẫn được sử dụng để đảm bảo không làm gián đoạn hoạt động sản xuất và sinh hoạt của người dân. Các đường điện hiện hữu được thi công và di chuyển đến vị trí phù hợp với thiết kế.

- Thông báo lịch cắt điện trên từng đoạn tuyến thi công đến chính quyền địa phương. Địa phương sẽ thông báo đến các hộ dân bị ảnh hưởng để người dân có kế hoạch sắp xếp công việc như kinh doanh, sản xuất, sinh hoạt cho phù hợp trong thời gian tạm ngắt điện phục vụ thi công di dời.

d) Biện pháp đảm bảo an toàn giao thông đường bộ

Một số giải pháp đảm bảo an toàn giao thông đường bộ, đường thủy như sau:

- Xây dựng kế hoạch thi công hợp lý, điều tiết phương tiện phù hợp với tình hình thực tế của khu vực. Nhà thầu cần phòng tránh hiện tượng tập trung nhiều loại phương tiện cùng lúc sẽ gây khó khăn cho giao thông trong khu vực;

- Lắp đặt biển báo tạm thời phía trước và phía sau khu vực đang thi công nhằm báo hiệu cho phương tiện khác biết và chủ động xử lý tình huống;

- Phải lắp đặt rào chắn tạm tại vị trí công trình đang thi công đang dỡ. Rào chắn được sơn trắng đỏ để báo hiệu vào ban đêm. Ngoài ra, phía ngoài rào chắn phải có đèn quay báo hiệu đêm và chạ m để phương tiện lưu thông chủ động chuyển hướng đi chuyên;

- Giới hạn phạm vi xây dựng bằng cọc tiêu và dây băng. Phương tiện thi công chỉ được di chuyển trong phạm vi giới hạn;

- Các phương tiện thi công phải trang bị đầy đủ thiết bị an toàn và gắn logo của nhà thầu. Ngoài thời gian thi công, thiết bị phải được tập kết vào bãi đỗ;

- Trong suốt thời gian thi công, nhà thầu phải thực hiện đúng phương án, biện pháp, thời gian thi công đã được phê duyệt, phải đảm bảo giao thông thông suốt;

- Kết thúc thi công dự án, chủ dự án yêu cầu nhà thầu thu dọn toàn bộ các chướng ngại vật và thiết bị an toàn phục vụ thi công. Trước khi bàn giao công trình phải dọn dẹp toàn bộ vật liệu thừa, di chuyển máy móc ra ngoài phạm vi tuyến, thanh thải các chướng ngại vật và sửa chữa các hư hỏng công trình đường bộ do thi công gây ra;

- Thực hiện tốt, nghiêm chỉnh chấp hành Luật Giao thông đường bộ trong thời gian thi công.

e) Biện pháp đảm bảo hệ thống thoát nước

- Xây dựng hệ thống thoát nước dọc và ngang đường tại các khu vực đông dân cư, những đoạn tuyến mặt đường thường xuyên bị ngập nước vào mùa mưa.

- Bố trí nổi đài các cống thoát nước ngang đường hiện hữu đảm bảo phù hợp với chiều rộng nền đường.

f) Biện pháp giảm thiểu tác động của bãi tập kết vật liệu

- Nguyên vật liệu phục xây dựng được tập kết thành đống trong phạm vi công trường thi công, vật liệu và thiết bị thi công sẽ được huy động và tập kết theo từng phân đoạn thi công nửa đường một và chiều dài thi công vật liệu không kéo dài quá 300m. Tổ chức vận chuyển cung cấp vật tư ngoài giờ cao điểm đối với đường bộ để tránh gây ùn tắc giao thông.

- Bố trí bãi tập kết vật tư tại khu vực đất trống, thưa thớt dân cư nhưng vẫn thuận tiện cho phương tiện vận chuyển ra vào, xuất nhập vật tư.

- Tập kết vật tư theo tiến độ thi công và tính chất từng công việc. Xây dựng kế hoạch thi công hợp lý tránh ảnh hưởng đến các đối tượng xung quanh đặc biệt là trường học, trụ sở cơ quan;

- Sử dụng bạt nhựa che chắn vị trí tập kết vật tư; Điều chỉnh mật độ phương tiện vận chuyển đến công trình phù hợp với yêu cầu, điều này hạn chế bụi bốc lên từ mặt đường;

- Tưới nước trong những ngày không có mưa. Biện pháp này được thực hiện tại các khu vực thi công có phát sinh bụi và các khu vực gần các đối tượng nhạy cảm.

3.2. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn vận hành

Vì tính chất dự án chỉ bao gồm giai đoạn xây dựng nên đề xuất không thực hiện nội dung này.

3.3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

- Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án:

Bảng 44. Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án

| Các giai đoạn của dự án | Các hoạt động của dự án | Các tác động môi trường | Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường | Thời gian thực hiện và hoàn thành |
|-------------------------|----------------------------|---|---|-----------------------------------|
| Thi công xây dựng | Chiếm dụng đất nông nghiệp | Chất thải rắn từ quá trình phát quang thực vật. Nước mưa chảy tràn qua bề mặt. | Phối hợp chặt chẽ để đưa ra các biện pháp kỹ thuật, so sánh và lựa chọn phương án theo nguyên tắc hạn chế tối đa những ảnh hưởng các hộ dân nằm trong khu vực dự án, ưu tiên lựa chọn phương án ít giải phóng mặt bằng (GPMB) để tránh mất đất của các hộ dân | Trước khi thi công dự án |

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
DỰ ÁN CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG HUYỆN 15 (ĐOẠN TỪ CẦU ĐÀ HÒA 1 ĐẾN BÀI VÀNG),
HUYỆN CHÂU THÀNH

| | | | | |
|--|---------------|--|---|---|
| | | | <p>quanh dự án, đặc biệt khu vực trồng lúa lân cận dự án. Quá trình dẫn thải nước qua các rãnh thu nước và các hồ thu sẽ góp phần điều hòa được vận tốc dòng chảy, giảm được lưu lượng nước thải phát sinh, qua đó giảm thiểu được tối đa sự cố bồi lắng khu vực công cộng tiếp nhận nước sau bơm cát.</p> | |
| | Rủi ro, sự cố | Trượt lở, sụt lún, sạt lở, an toàn giao thông, sự cố cháy nổ, sự cố về điện. | <p>- Biện pháp giảm thiểu sự cố</p> <p>+ Thi công đúng theo đúng theo thiết kế, sử dụng nguyên vật liệu đạt tiêu chuẩn để thi công công trình</p> <p>+ Có biện pháp thi công hợp lý.</p> <p>+ Đặt biển báo nguy hiểm tại khu vực công trường đang thi công có nguy cơ bị sạt lở, sụt trượt.</p> <p>+ Tập huấn kỹ thuật về an toàn lao động, yêu cầu trang bị đầy đủ bảo hộ lao động và tập huấn quy trình ứng phó sự cố.</p> <p>+ Bố trí các thùng rác công cộng dọc</p> <p>+ Tuyên truyền, giáo dục ý thức của người dân trong việc giữ gìn vệ sinh đường phố</p> <p>- Công trình thu gom nước thải</p> <p>+ Làm sạch mặt đường thường xuyên, định kỳ và trước khi trời bắt đầu mưa.</p> | Trong giai đoạn thi công, xây dựng dự án. |

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

- Tổ chức quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường:

+ Công tác đền bù, giải phóng mặt bằng do Chủ dự án phối hợp với tư vấn, chính quyền địa phương và các bên liên quan thực hiện sau khi phương án

đền bù được UBND tỉnh phê duyệt. Hoàn thành công tác đền bù trước khi triển khai thi công công trình.

+ Công tác cấm biển báo được thực hiện trước khi tiến hành thi công.

+ Bố trí các hạng mục phụ trợ (thùng chứa chất thải,...) trước khi tiến hành thi công.

+ Công tác tưới nước giảm bụi trên các tuyến đường được thực hiện đồng thời với hoạt động thi công vận chuyển.

+ Công tác thu gom chất thải rắn được thực hiện xuyên suốt trong quá trình thi công của dự án..

3.4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả nhận dạng, đánh giá, dự báo

Kết quả đánh giá tác động môi trường đã được thực hiện có mức độ tin cậy, chi tiết cao bởi vì:

- Báo cáo ĐTM đã đi sâu phân tích những tác động có thể ảnh hưởng đến môi trường do quá trình hoạt động của dự án gây ra. Với nhiều tài liệu tham khảo có giá trị, những vấn đề đánh giá đã mang tính thực tế cao;

- Áp dụng những phương pháp đánh giá tác động được công bố và ban hành rộng rãi;

- Sử dụng kết quả số liệu trong tính toán từ những tài liệu kỹ thuật đã được ban hành, quy chuẩn Việt Nam;

- Sử dụng định mức, số liệu khoa học của một số cơ quan quốc tế có uy tín như WHO, USEPA;

- Tham khảo các phương pháp tính toán, phương pháp đánh giá của những cơ quan, tác giả có uy tín trong nước;

- Tham khảo một số báo cáo đánh giá tác động môi trường của những dự án có loại hình hoạt động giống hoặc tương tự dự án trong và ngoài tỉnh;

- Sử dụng số liệu thống kê về kinh tế, xã hội từ tổng cục thống kê - Cục thống kê Trà Vinh, 2021;

- Ngoài ra, công tác thống kê, xử lý số liệu được thực hiện bởi đội ngũ cán bộ được đào tạo chuyên môn về kỹ thuật môi trường, địa chất công trình, khoa học môi trường, quản lý môi trường.

PHỤ LỤC 1
CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ

- Quy hoạch giao thông vận tải phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, kết nối các điểm tập trung dân cư, các vùng sản xuất nông, lâm nghiệp, các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đầu mối giao thông, khu du lịch, ... và đảm bảo an ninh, quốc phòng.

- Quy hoạch phát triển hạ tầng giao thông là khâu cơ bản, nhằm kết nối hệ thống giao thông của tỉnh với hệ thống giao thông quốc gia và các tỉnh thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long.

- Chiến lược lâu dài, xây dựng hệ thống giao thông liên hoàn kết nối hợp lý giữa các trục quốc lộ, đường tỉnh với các đường huyện, ... xem trọng phát triển giao thông nông thôn.

- Phát triển giao thông đường thủy gắn kết với mạng lưới giao thông đường bộ tạo thành hệ thống liên hoàn, đảm bảo sự phối hợp và hài hoà với các giải pháp thủy lợi, nông nghiệp trong vùng, đảm bảo lợi ích liên ngành cùng phát triển.

- Về vận tải: Tổ chức phân luồng tuyến hợp lý đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa và đi lại của người dân. Đảm bảo lưu thông thông suốt, an toàn và đảm bảo kết nối giữa các tuyến liên tỉnh, tuyến nội tỉnh.

- Giao thông vận tải là ngành sản xuất đặc biệt vừa mang tính phục vụ vừa mang tính kinh doanh, không chỉ xét hiệu quả kinh tế, mà cần xét đến yếu tố phục vụ dân sinh.

- Trên cơ sở phát huy nội lực, huy động mọi nguồn lực đầu tư xây dựng phát triển hệ thống giao thông vận tải.

- Đảm bảo an sinh và môi trường bền vững.

2. Mục tiêu phát triển:

2.1. Mục tiêu tổng quát: Từng bước tạo ra một hệ thống giao thông vận tải đồng bộ và liên hoàn, có khả năng phát triển bền vững. Đảm bảo lưu thông thuận tiện và an toàn, đáp ứng nhu cầu vận chuyển ngày càng gia tăng và đa dạng hóa phục vụ chiến lược phát triển về kinh tế - xã hội của tỉnh, đảm bảo an ninh và quốc phòng.

2.2. Mục tiêu cụ thể:

a) Về cơ sở hạ tầng giao thông vận tải:

- Xây dựng hoàn chỉnh các trục giao thông đối ngoại, bao gồm 3 tuyến quốc lộ với quy mô thực hiện theo quy hoạch của Bộ Giao thông vận tải và do Trung ương đầu tư.

- Đến năm 2020, các tuyến đường tỉnh đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV, sau năm 2020 nâng cấp, mở rộng đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp III.

- Đến năm 2020, 100% đường huyện được cứng hóa. Sau năm 2020, nâng cấp, mở rộng đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp V.

- Đến năm 2020, tối thiểu 70% đường xã được cứng hóa, đạt tiêu chuẩn theo bộ tiêu chuẩn nông thôn mới, xóa bỏ toàn bộ cầu khỉ.

- Xây dựng tuyến vòng tránh các khu đô thị trên địa bàn tỉnh, phần đầu quỹ đất giành cho giao thông đô thị $\geq 16\%$.

- Tối thiểu 60% đường thôn xóm được cứng hóa đạt tiêu chuẩn đường nông thôn loại A trở lên.

- Tối thiểu 45% đường trục chính nội đồng được cứng hóa, phương tiện cơ

giới đi lại thuận tiện.

- Xây dựng mạng lưới giao thông đường thủy, kết hợp với giao thông đường bộ tạo thành một mạng lưới giao thông thủy - bộ liên hoàn.

- Cải tạo, nâng cấp các đầu mối giao thông đảm bảo nhu cầu giao lưu thông suốt. Dự trữ quỹ đất để cải tạo các đầu mối trong tương lai.

- Cải tạo, nâng cấp và hoàn thành đưa vào cấp kỹ thuật các luồng tuyến vận tải thủy.

b) Về vận tải:

- Phát triển các tuyến vận tải hành khách đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân. Từng bước đổi mới phương tiện để nâng cao khả năng vận chuyển, chất lượng phục vụ và đảm bảo an toàn, giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường.

- Phát triển loại hình vận tải hành khách công cộng, khuyến khích người dân đi lại bằng phương tiện giao thông công cộng, giảm dần phương tiện cá nhân trong các khu đô thị.

- Phát triển giao thông vận tải đường thủy để chia sẻ áp lực vận tải đường bộ, giảm tai nạn giao thông và bảo vệ môi trường. Với hệ thống các khu, cụm công nghiệp của tỉnh thì giao thông thủy là một lợi thế để xuất nhập và phân phối hàng hóa một cách thuận tiện và hiệu quả.

3. Nội dung quy hoạch:

3.1. Hệ thống giao thông đường bộ:

a) Hệ thống giao thông quốc gia trên địa bàn tỉnh:

- Quốc lộ 53:

+ Đoạn từ ranh Vĩnh Long đến thành phố Trà Vinh nâng cấp tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường cấp II, 4 làn xe; đoạn từ thành phố Trà Vinh đến Quốc lộ 54, xã Tập Sơn huyện Trà Cú nâng cấp đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp III, 2 làn xe.

+ Xây dựng các tuyến tránh qua các trung tâm đô thị như: Thành phố Trà Vinh (trước 2020), thị trấn Càng Long và thị trấn Cầu Ngang.

+ Nắn chỉnh tuyến cục bộ tại một số vị trí: Đoạn nắn cống Trà Cuôn, đoạn gần cầu Vinh Kim (ấp Mai Hương), ngã ba Long Sơn, ngã ba Thạnh Hòa Sơn, đoạn cống Bến Giá.

- Quốc lộ 54: Nâng cấp toàn tuyến tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường cấp III, 2 làn xe, hoàn thành trước 2020.

- Quốc lộ 60: Nâng cấp 43km tuyến hiện hữu tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường cấp III, 2 làn xe; xây dựng đoạn tuyến mới để kết nối với cầu Đại Ngãi, điểm đầu tại xã Bình Phú, huyện Càng Long, điểm cuối tại cầu Đại Ngãi.

- Đường hành lang ven biển: Nâng cấp, cải tạo từ các tuyến đê biển, các tuyến đường tỉnh (Đường tỉnh 913, Đường tỉnh 914, Đường tỉnh 915B), toàn tuyến dài 64,7km, mặt nhựa rộng 8m, nền 9m, đạt tiêu chuẩn cấp IV.

b) Hệ thống đường bộ do tỉnh quản lý:

- Đường tỉnh 911:

+ Đoạn từ ranh Vĩnh Long đến Đường tỉnh 912: Dài 36,4km, quy hoạch nâng cấp đạt cấp IV, hoàn thành trước năm 2020.

+ Đoạn từ Đường tỉnh 912 đến Đường tỉnh 914: Dài 20,2km. Giai đoạn 2016 - 2020, tiến hành cắm mốc lộ giới. Sau năm 2020 nâng cấp đạt chuẩn.

đường cấp IV.

- Đường tỉnh 912: Từ giao Quốc lộ 54 (xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần) đến giao Quốc lộ 54 xã Mỹ Chánh, huyện Châu Thành: Dài 18,78km, quy hoạch đạt cấp IV, hoàn thành trước năm 2020 và đoạn kéo dài 18,16km từ giao Quốc lộ 54 (gần cầu Giồng Lức, huyện Châu Thành) theo kênh Thống Nhất đến giao Quốc lộ 53 và theo Hương lộ 19 đến giao Đường tỉnh 915B tại thị trấn Mỹ Long, huyện Cầu Ngang, quy hoạch đạt cấp IV, hoàn thành sau 2020.

- Đường tỉnh 913: Quy hoạch thành đường hành lang ven biển.

- Đường tỉnh 914: Từ giao Quốc lộ 53 xã Đại An, huyện Trà Cú, đến giáp đê Hiệp Thạnh, thị xã Duyên Hải, dài 36,5km, quy hoạch nâng cấp đạt cấp IV, hoàn thành sau năm 2020 (trong đó, đoạn từ cống Thâu Râu đến ngã ba Long Hữu được quy hoạch thành đường hành lang ven biển).

- Đường tỉnh 915: Từ giáp sông Tân Dinh (ranh Vĩnh Long), đến giao Quốc lộ 53 xã Đại An, huyện Trà Cú, dài 49,797 km, quy hoạch gồm 02 đoạn như sau:

+ Từ ranh tỉnh Vĩnh Long đến giao với Đường huyện 27, quy hoạch đạt cấp IV, hoàn thành trước năm 2020.

+ Nâng cấp đoạn từ giao Đường huyện 27 đến Quốc lộ 53, quy hoạch đạt cấp III, hoàn thành sau năm 2020.

- Đường tỉnh 915B: Từ giao Quốc lộ 60 (đường dẫn vào cầu Cổ Chiên) tại xã Đức Mỹ, huyện Càng Long đến giáp Đường tỉnh 914 xã Hiệp Thạnh, thị xã Duyên Hải, dài 48,937km. Quy hoạch gồm 02 đoạn như sau:

+ Từ đường vào cầu Cổ Chiên đến cầu Long Bình 3, quy hoạch cấp III, hoàn thành trước năm 2020.

+ Đoạn còn lại, đạt cấp IV, hoàn thành trước năm 2020. Riêng đoạn từ thị trấn Mỹ Long đến giao Đường tỉnh 914, quy hoạch thành đường hành lang ven biển.

c) Hệ thống đường huyện:

* Các tuyến chuyên cấp quản lý:

- Hương lộ 19: Nâng cấp toàn tuyến thành Đường tỉnh 912.

- Hương lộ 25: Nâng cấp toàn tuyến thành Đường tỉnh 911.

- Hương lộ 38: Đoạn từ Đường tỉnh 912 đến kênh Chánh Hội được nâng cấp thành Đường tỉnh 911.

- Quốc lộ 60: Chuyển Quốc lộ 60 đoạn từ phà Cổ Chiên đến đường dẫn vào cầu Cổ Chiên thành Đường huyện 03.

* Các tuyến giao cho địa phương quản lý:

- Hương lộ 13: Từ đường Nguyễn Đăng, thành phố Trà Vinh đến Hương lộ 11, giao cho thành phố Trà Vinh quản lý và xây dựng theo tiêu chuẩn đường đô thị.

- Hương lộ 3: Giao cho thành phố Trà Vinh quản lý.

* Các tuyến nâng cấp:

- Đường huyện 01 (Hương lộ 1): Tuyến dài 17,35 km, quy hoạch toàn tuyến đạt cấp V, hoàn thành sau 2020.

- Đường huyện 02 (Hương lộ 2): Dài 18,22km; quy hoạch đạt cấp IV đoạn từ Quốc lộ 53 đến Đường tỉnh 911; đoạn còn lại đạt cấp V, hoàn thành trước

Cầu Kè - Tổng Tôn, An Trường - Cái Hóp, Long Hội - Tiểu Cần.

+ Các tuyến sông, kênh cải tạo đạt cấp V (đường thủy nội địa): Tuyến Mỹ Văn - kênh 19/5, Trà Cú - Tân Hiệp.

- Hệ thống đường thủy do huyện quản lý:

+ Xây dựng và hình thành các công điều tiết thủy lợi thì một số tuyến sông, kênh đã bị chia cắt luồng vận tải (các tuyến này cho ngành thủy lợi quản lý).

+ Đối với các tuyến sông, kênh còn lại, cải tạo luồng tuyến duy trì đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp VI (đường thủy nội địa), cho phép phương tiện thủy dưới 20 tấn lưu thông, tĩnh không cầu (2,5-3)m.

+ Ưu tiên nạo vét luồng từ cửa Cung Hầu đến sông Long Toàn (tuyến Rạch Giăng).

b) Cảng biển:

- Bến cảng Trà Cú: Cảng tổng hợp cho tàu tải trọng từ 10.000 tấn đến 20.000 tấn giảm tải, có diện tích 16,8ha, 01 bến cập tàu dài 180m.

- Bến cảng Định An: Cảng tổng hợp, container cho tàu tải trọng từ 30.000 tấn đến 50.000 tấn. Định hướng sẽ phát triển thành bến chính với vai trò xuất nhập khẩu hàng hóa cho toàn vùng, diện tích 34,45 ha.

- Cảng Trung tâm điện lực Duyên Hải: Cảng chuyên dùng phục vụ Trung tâm Điện lực Duyên Hải, có khả năng tiếp nhận tàu 30.000 tấn.

- Bến cảng đầu mối tiếp nhận than cho các nhà máy nhiệt điện: Cảng đầu mối tiếp nhận, trung chuyển than nhập khẩu cung ứng cho các nhà máy nhiệt điện, có khả năng tiếp nhận tàu hàng rời trọng tải từ 100.000 tấn đến 200.000 tấn phục vụ cho các trung tâm điện lực khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

c) Cảng thủy nội địa:

- Cảng Long Đức quy mô 5,34 ha, tới năm 2020 tiếp nhận được tàu 2.000 DWT, lượng hàng hóa qua cảng 400.000 tấn/năm. Sau năm 2020, công suất đạt 600.000 tấn/năm.

- Xây mới cảng khách Trà Vinh đảm bảo đón được tàu ≤ 100 ghé, công suất đạt 0,8 triệu HK/năm vào năm 2020 và năm 2030 là 1,2 triệu HK/năm.

d) Bến thủy nội địa:

- Bến xăng dầu: Duy trì, bảo dưỡng, nâng cấp trang thiết bị và khả năng phục vụ của các bến xăng dầu hiện hữu.

- Bến hàng hóa: Chủ yếu là các bến vật liệu xây dựng, hàng hóa tổng hợp và bến vật tư nông nghiệp, xây xát lúa gạo, được phép tiếp nhận tàu có mớn nước ≤ 2 m: Bến Trà Cú tiếp nhận tàu 100 tấn; bến Cầu Kè, Cảng Long, Tiểu Cần tiếp nhận tàu 200 tấn; bến Long Toàn tiếp nhận tàu 300 tấn; bến Cầu Quan tiếp nhận tàu 1.000 tấn.

đ) Bến khách:

- Bến hành khách: Nâng cấp trang thiết bị kỹ thuật, duy tu bảo dưỡng thường xuyên các bến hành khách đang hoạt động. Đồng thời mở mới một số bến khách ở những khu vực có nhu cầu vận chuyển hành khách bằng đường thủy: bến Cầu Kè, bến Cảng Long, bến Cầu Quan, bến Tiểu Cần, bến Trà Cú, bến Long Toàn.

- Bến khách ngang sông: Duy trì hoạt động và ưu tiên đầu tư nâng cấp các

bến đò có lưu lượng lớn và có ý nghĩa quan trọng về mặt giao thông.

3.4. Quy hoạch phát triển vận tải:

a) Vận tải đường thủy:

*** Vận tải thủy quốc gia:**

- Tuyến sông Hậu - biên giới Campuchia: Có khả năng tiếp nhận tàu có tải trọng (10.000-20.000)DWT.

- Tuyến sông Cổ Chiên: Đoạn từ cửa Cổ Chiên đến ngã ba kênh Trà Vinh, đạt chuẩn cấp I đường thủy nội địa; đoạn từ ngã ba kênh Trà Vinh đến ngã ba sông Tiền, đạt chuẩn cấp đặc biệt.

- Tuyến Sài Gòn - Cà Mau: Đoạn đi qua địa bàn tỉnh đạt cấp III (ngã ba sông Tiền đến kênh Trà Vinh), tuyến kênh Trà Vinh cấp III (ngã ba sông Cổ Chiên đến cầu Long Bình I), đoạn kênh Trà Vinh - kênh Thống Nhất - sông Cần Chông quy hoạch đạt cấp III.

*** Vận tải thủy địa phương:**

- Tuyến trục dọc chính: Kênh Trà Ngoa - kênh Trà Ech - Sông Ô Chát - kênh Ngang - kênh 3/2 - kênh La Bang (đến sông Láng Sác). Thay thế cống La Bang bằng một âu thuyền nối với sông Láng Sác.

- Các tuyến trục ngang:

+ Tuyến nhánh 1: Tuyến rạch Cầu Kè - kênh Tổng Tôn. Bố trí âu thuyền Cầu Kè ở cuối tuyến.

+ Tuyến nhánh 2: Tuyến kênh An Trường - cống Cái Hóp (sông Càng Long). Bố trí âu thuyền Cái Hóp ở cuối tuyến.

+ Tuyến nhánh 3: Tuyến kênh Mỹ Văn - kênh 19/5.

+ Tuyến nhánh 4: Tuyến Long Hội - Tiểu Cần.

+ Tuyến nhánh 5: Tuyến Ba Sĩ - Láng Thè. Cuối tuyến bố trí âu thuyền Láng Thè.

+ Tuyến nhánh 6: Tuyến Cầu Quan - cảng Long Đức (sông Cần Chông - kênh Thống Nhất - kênh Trà Vinh). Đầu tuyến bố trí âu thuyền Cầu Quan.

+ Tuyến nhánh 7: Tuyến Trà Cú - Tân Hiệp.

+ Tuyến nhánh 8: Tuyến Láng Sác - Rạch Hàm.

b) Vận tải đường bộ:

- Hành lang vận tải đường bộ: Các trục hành lang vận tải phát triển dựa trên các tuyến đường bộ chính như: Quốc lộ 53, Quốc lộ 54, Quốc lộ 60 và các tuyến đường tỉnh, đảm nhận vai trò chính trong vận chuyển hàng hóa và hành khách (chiếm khoảng 80% khối lượng vận chuyển).

- Vận tải hành khách cố định:

+ Từ nay đến năm 2020: Duy trì hoạt động của các tuyến vận tải hành khách công cộng nội tỉnh, nâng cao mức độ phục vụ, tần suất hoạt động.

+ Giai đoạn 2016 - 2020: Lựa chọn tổ chức thêm 3 tuyến buýt: thành phố Trà Vinh - cầu Cổ Chiên - Bến Tre; thành phố Trà Vinh - thị trấn Cầu Kè; thị trấn Cầu Quan - thị trấn Định An. Kéo dài tuyến thành phố Trà Vinh - Cầu Ngang đến phà kênh Tắt.

+ Giai đoạn sau 2020: Xem xét mở mới các tuyến buýt liên tỉnh kết nối Trà Vinh với Vĩnh Long, Bến Tre, Sóc Trăng trên cơ sở các tuyến số 1, tuyến số 2, tuyến số 6,... Mở mới: Phà Kênh Tắt - phà Tà Nị; Cầu Ngang - phà Tà Nị.

915B; một số tuyến đường huyện có mật độ lưu lượng phương tiện lớn, kết nối các trung tâm kinh tế; 1.000 km đường giao thông nông thôn; cảng Trà Cú.

5. Các giải pháp thực hiện quy hoạch:

a) Các giải pháp, chính sách quản lý quy hoạch:

- Đầu tư cải tạo nâng cấp, xây dựng mới các tuyến giao thông và các công trình phục vụ vận tải trên địa bàn tỉnh phải phù hợp với quy hoạch được duyệt và theo đúng các quy định về quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành.

- Tiến trình đầu tư đảm bảo sự cân đối đồng bộ, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và phục vụ dân sinh; đồng thời, phải đảm bảo quốc phòng an ninh và hiệu quả của dự án.

b) Các giải pháp, chính sách về nguồn vốn đầu tư:

- Huy động các nguồn vốn từ ngân sách, từ Trung ương thông qua chương trình phát triển và cơ chế chính sách ưu đãi của Chính phủ (chương trình thích ứng với biến đổi khí hậu, chương trình mục tiêu quốc gia về nông thôn mới,...).

- Nguồn tài trợ từ các dự án nước ngoài: Tranh thủ các nguồn vốn ODA hoặc viện trợ không hoàn lại của các nước, các tổ chức quốc tế đầu tư cho hệ thống giao thông của tỉnh Trà Vinh.

- Các nguồn vốn khác gồm:

+ Thu hút nguồn vốn từ các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, cá nhân thông qua các hình thức phát hành cổ phiếu, trái phiếu.

+ Khuyến khích đầu tư theo hình thức BOT, BT; chính sách để phát triển đầu tư theo hình thức PPP.

+ Đẩy mạnh xã hội hóa trong hoạt động vận tải (bến xe, bến tàu, vận tải hành khách công cộng, cảng bến thủy nội địa,...).

- Hệ thống giao thông nông thôn: Khuyến khích theo phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm" ((nhà nước hỗ trợ một phần, huy động nhân dân tham gia phần chính yếu (kể cả đóng góp bằng ngày công lao động công ích của mọi thành phần)). Tranh thủ nguồn vốn từ các dự án phát triển giao thông nông thôn của Bộ Giao thông vận tải (nguồn vốn tài trợ của ngân hàng thế giới).

6. Tổ chức thực hiện:

a) Sở Giao thông vận tải:

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức công bố công khai rộng rãi và tổ chức triển khai thực hiện Quy hoạch này.

- Phối hợp với các Sở, Ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện các dự án Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 theo thứ tự ưu tiên đầu tư.

- Bổ sung, điều chỉnh các tuyến đường, các công trình phục vụ vận tải nhưng phải phù hợp với chức năng, quy mô dự án theo Quy hoạch được duyệt. Trường hợp cần bổ sung điều chỉnh quy hoạch được duyệt, Sở Giao thông vận tải báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong quá trình nâng cấp, cải tạo, nạo vét các tuyến đường thủy đảm bảo sự đồng bộ với quy hoạch ngành nông nghiệp.

- Lập kế hoạch ngắn hạn và trung hạn cho việc phát triển mạng lưới đường bộ trên địa bàn tỉnh, đảm bảo khả năng đáp ứng nguồn vốn đầu tư.

- Xác định và cấm mốc chỉ giới theo đúng quy định của pháp luật, dành quỹ đất để mở rộng, nâng cấp các công trình giao thông nhằm giảm thiểu chi phí đền bù và các vấn đề có liên quan đến giải phóng mặt bằng khi tiến hành xây dựng công trình theo quy hoạch.

- Khuyến khích và tạo điều kiện cho các địa phương, doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng các công trình giao thông theo quy hoạch với các hình thức BOT, BTO, BT, PPP, liên doanh,... theo quy định của pháp luật.

- Phối hợp với Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh trong quá trình đầu tư các tuyến đường hành lang ven biển nhằm đảm bảo an ninh, quốc phòng.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông vận tải và các cơ quan có liên quan xác định nhu cầu và cân đối nguồn vốn đầu tư để xây dựng hoàn chỉnh và phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông trong các kế hoạch hàng năm, trung hạn.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hỗ trợ, hướng dẫn doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh các chính sách ưu đãi đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh.

3. Sở Tài chính: Cân đối tài chính để đầu tư và phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường: Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố kiểm tra, quản lý quỹ đất theo quy định của pháp luật nhằm đáp ứng yêu cầu cải tạo nâng cấp phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh theo quy hoạch được duyệt.

5. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trong quá trình xây dựng kế hoạch và triển khai nạo vét kênh thủy lợi và xây dựng các công thủy lợi để tránh trùng lặp đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông đường thủy.

6. Sở Công Thương: Phối hợp với Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trong quá trình cấp phép các công trình thương mại, chợ, siêu thị, cửa hàng xăng dầu,... đảm bảo an toàn giao thông khi kết nối vào mạng lưới đường bộ và phù hợp với Quy hoạch này.

7. Sở Xây dựng: Chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trong quá trình quy hoạch và xây dựng hạ tầng đô thị đảm bảo đồng bộ với Quy hoạch này.

8. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố: Chủ trì, phối hợp với chủ đầu tư lập và thực hiện kế hoạch giải phóng mặt bằng để triển khai dự án theo Quy hoạch này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định phê duyệt quy hoạch phát triển giao thông vận tải trước đây của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trái với Quyết định này. ❖

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan cấp tỉnh có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Bộ Giao thông vận tải;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Chánh VP, các PCVP.UBND tỉnh;
- Phòng NC: KTTT, NN, TH;
- Lưu VT, KTKT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Trung Hoàng



PHỤ LỤC

Quy hoạch hệ thống Đường tỉnh và Đường huyện
 Quyết định số 1441/QĐ-UBND ngày 08/7/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh

| STT | Mã hiệu | Tên đường | Điểm đầu | Điểm cuối | Chiều dài (km) | Quy hoạch | | | | GD 2016 - 2020 | | GD sau 2020 | | |
|---------------------|-----------------|------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|----------------|-----------|------|-------------|-----|----------------|----------|-------------|----------|--------|
| | | | | | | Rộng Mặt | Nền | Kết cấu mặt | Cấp | Lộ giới (m) | Năng cấp | Mở mới | Năng cấp | Mở mới |
| A ĐƯỜNG TỈNH | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đường tỉnh 911 | | Ranh Vĩnh Long | Đường tỉnh 914, Đồn Xuân | 228,77 | | | | | | 127,31 | 6,50 | 71,83 | 15,63 |
| | | Đoạn 1 | Ranh Vĩnh Long | Đường tỉnh 912 | 36,40 | 7,0 | 9,0 | Nhựa | IV | 29,0 | 36,40 | | | |
| | | Đoạn 2 (kéo dài) | Đường tỉnh 912, Ngãi Hùng, Tiểu Cần | Đường tỉnh 914, Đồn Xuân | 20,20 | 7,0 | 9,0 | Nhựa | IV | 29,0 | | | 15,80 | 4,40 |
| 2 | Đường tỉnh 912 | | Quốc lộ 54, Tân Hùng, Tiểu Cần | Thị trấn Mỹ Long, Cầu Ngang | 36,94 | | | | | | | | | |
| | | Đoạn 1 | Quốc lộ 54, Tân Hùng, Tiểu Cần | Quốc lộ 54, Mỹ Chánh, Châu Thành | 18,78 | 7,0 | 9,0 | Nhựa | IV | 29,0 | 18,78 | | | |
| | | Đoạn 2 (kéo dài) | Quốc lộ 54, Mỹ Chánh, Châu Thành | Thị trấn Mỹ Long, Cầu Ngang | 18,16 | 7,0 | 9,0 | Nhựa | IV | 29,0 | | | 6,93 | 11,23 |
| 3 | Đường tỉnh 913 | | Quốc lộ 53, Duyên Hải | Trung tâm xã Đông Hải, Duyên Hải | | | | | | | | | | |
| 4 | Đường tỉnh 914 | | Quốc lộ 53, Đại An, Trà Cú | Đê Hiệp Thạnh, Duyên Hải | 36,50 | 7,0 | 9,0 | Nhựa | IV | 29,0 | | | 29,00 | |
| 5 | Đường tỉnh 915 | | Ranh Vĩnh Long-Cầu Kè | Quốc lộ 53, Đại An, Trà Cú | 49,80 | | | | | | | | | |
| | | Đoạn 1 | Ranh Vĩnh Long | Đường huyện 27 | 29,70 | 7,0 | 9,0 | Nhựa | IV | 29,0 | 29,70 | | | |
| | | Đoạn 2 | Đường huyện 27 | Quốc lộ 53, Đại An, Trà Cú | 20,10 | 15,0 | 30,0 | Nhựa | III | 60,0 | | | 20,10 | |
| 6 | Đường tỉnh 915B | | Đường vào cầu Cổ Chiên, Càng Long | Đường tỉnh 914, Hiệp Thạnh, Duyên Hải | 48,94 | | | | | | | | | |
| | | Đoạn 1 | Đường vào cầu Cổ Chiên | Cầu Long Bình 3 | 10,70 | 7,0 | 12,0 | Nhựa | III | 32,0 | 10,70 | | | |
| | | Đoạn 2 | Cầu Long Bình 3 | Đường tỉnh 914, Hiệp | 38,24 | 7,0 | 9,0 | Nhựa | IV | 29,0 | 31,74 | 6,50 | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|----|----------------|-------------|---|--|-------|--------------------------------|-----|------|----|------|-------|------|-------|
| 24 | Đường huyện 24 | Hương lộ 24 | Quốc lộ 53, thị trấn Long Thành | Đế biển, xã Đông Hải, Duyên Hải | 8,00 | 5,5 | 7,5 | Nhựa | V | 27,5 | 6,00 | 2,00 | |
| 25 | | Hương lộ 25 | Quốc lộ 54, Phước Hưng, Trà Cú | Đường tỉnh 914, Dồn Xuân | | Quy hoạch thành Đường tỉnh 911 | | | | | 0,00 | | |
| 26 | Đường huyện 26 | Hương lộ 26 | Quốc lộ 54, Tân Hùng, Tiểu Cần | Đường tỉnh 915, công Cản Chông, Tiểu Cần | 9,70 | 5,5 | 7,5 | Nhựa | V | 27,5 | 9,70 | | |
| 27 | Đường huyện 27 | Hương lộ 27 | Quốc lộ 54, Tân Sơn, Trà Cú | Sông Hậu, An Quảng Hữu, Trà Cú | 7,60 | 5,5 | 7,5 | Nhựa | V | 27,5 | 7,60 | | |
| 28 | Đường huyện 28 | Hương lộ 28 | Quốc lộ 53, Ngải Xuyên, Trà Cú | Hương lộ 27, An Quảng Hữu, Trà Cú | 11,06 | | | | | | | | |
| | | Đoạn 1 | Quốc lộ 53 | Gần UB Lưu Nghiệp Anh | | 7,0 | 9,0 | Nhựa | IV | 29,0 | | | |
| | | Đoạn 2 | Gần UB xã Lưu Nghiệp Anh | Hương lộ 27 | | 5,5 | 7,5 | Nhựa | V | 27,5 | 3,20 | | |
| 29 | Đường huyện 29 | Hương lộ 29 | Quốc lộ 54, Hòa An, Cầu Kè | Quốc lộ 54, Hòa An, Cầu Kè | 4,30 | 5,5 | 7,5 | Nhựa | V | 27,5 | 4,30 | | |
| 30 | Đường huyện 30 | Hương lộ 30 | Giáp đê, Hòa Minh, Châu Thành | Giáp đê, Long Hòa, Châu Thành | 17,97 | 4,0 | 6,5 | Nhựa | VI | 16,5 | 17,97 | | |
| 31 | Đường huyện 31 | Hương lộ 31 | Quốc lộ 53, cầu Mây Túc, thị trấn Càng Long | Hương lộ 2, Tân Bình, Càng Long | 22,80 | 5,5 | 7,5 | Nhựa | V | 27,5 | | | 22,80 |
| 32 | Đường huyện 32 | Hương lộ 32 | Quốc lộ 54, Hòa An, Cầu Kè | Trung tâm xã An Phú Tân, Cầu Kè | 8,60 | 5,5 | 7,5 | Nhựa | V | 27,5 | 8,60 | | |
| 33 | Đường huyện 33 | Hương lộ 33 | Quốc lộ 54, Thông Hòa, Cầu Kè | Đường tỉnh 911, Thạnh Phú, Cầu Kè | 7,00 | 7,0 | 9,0 | Nhựa | IV | 29,0 | | | 7,00 |
| 34 | Đường huyện 34 | Hương lộ 34 | Thị trấn Cầu Quan, Tiểu Cần | Hương lộ 51, xã Phong Phú, Huyện Cầu Kè | 8,45 | 5,5 | 7,5 | Nhựa | V | 27,5 | 5,60 | 2,85 | |
| 35 | Đường huyện 35 | Hương lộ 35 | Quốc lộ 53, thị trấn Cầu Ngang, Cầu Ngang | Quốc lộ 53, Hiệp Mỹ Tây, Cầu Ngang | 11,74 | 5,5 | 7,5 | Nhựa | V | 27,5 | 11,74 | | |
| 36 | Đường huyện 36 | Hương lộ 36 | Đường tỉnh 911, Long Hiệp, Trà Cú | Sông Hậu, Kim Sơn, Trà Cú | 15,60 | 5,5 | 7,5 | Nhựa | V | 27,5 | 15,60 | | |
| 37 | Đường huyện 37 | Hương lộ 37 | Quốc lộ 53, thị trấn Càng Long | Đường huyện 01, Đức Mỹ, Càng Long | 11,57 | 5,5 | 7,5 | Nhựa | V | 27,5 | 7,30 | 4,27 | |
| 38 | Đường huyện 38 | Hương lộ 38 | Đường tỉnh 911, Tập Ngãi, Tiểu Cần | Quốc lộ 54, Tiểu Cần | 9,50 | 5,5 | 7,5 | Nhựa | V | 27,5 | 9,50 | | |
| 39 | Đường huyện 39 | Hương lộ 39 | HL2, An Trường, Càng Long | Hương lộ 31, xã An Trường A, Càng Long | 7,76 | 5,5 | 7,5 | Nhựa | V | 27,5 | | | 7,26 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|-------------|----------------|-------------------|---------------------------------------|---|---------------|-----|-----|------|----|------|---------------|--------------|---------------|--------------|
| 40 | Đường huyện 50 | Hương lộ 50 | Quốc lộ 54, thị trấn Cầu Kè, Cầu Kè | Đường tỉnh 915, Hòa An, Cầu Kè | 3,50 | 7,0 | 9,0 | Nhựa | IV | 29,0 | 3,50 | | | |
| 41 | Đường huyện 51 | Hương lộ 51 | Quốc lộ 54, Phong Phú, Cầu Kè | Đường tỉnh 915, Ninh Thới, Cầu Kè | 5,50 | 7,0 | 9,0 | Nhựa | IV | 29,0 | 5,50 | | | |
| 42 | Đường huyện 81 | Hương lộ 81 | Quốc lộ 53, Long Toàn, Duyên Hải | Đường tỉnh 913: Dẫn Thành, Duyên Hải | 4,80 | 7,0 | 9,0 | Nhựa | IV | 29,0 | 4,80 | | | |
| 43 | Đường huyện 19 | Hương lộ 19 (mới) | Đường tỉnh 915, xã Ninh Phước, Cầu Kè | Đường huyện 06 (Hương lộ 6), xã Hiếu Từ, Tiểu Cần | 16,84 | 5,5 | 7,5 | Nhựa | V | 27,5 | | | 16,84 | |
| 44 | Đường huyện 25 | Hương lộ 25 (mới) | Quốc lộ 54, Phong Thạnh, Cầu Kè | Quốc lộ 60, Hiếu Trung, Tiểu Cần | 6,57 | 5,5 | 7,5 | Nhựa | V | 27,5 | | | 6,57 | |
| Tổng | | | | | 691,55 | | | | | | 405,16 | 25,12 | 178,83 | 85,58 |



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2287/QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày 13 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng vùng
huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1443/QĐ-TTg ngày 31/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 619/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040.

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành tại Tờ trình số 294/TTr-UBND ngày 13/10/2021 (kèm theo Báo cáo kết quả thẩm định nhiệm vụ số 09/BCTĐQH-SXD ngày 20/8/2021 của Giám đốc Sở Xây dựng).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040, với các nội dung chính như sau:

1. Phạm vi, ranh giới và giai đoạn lập quy hoạch

a) Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch:

Phạm vi lập quy hoạch bao gồm toàn bộ địa giới hành chính của huyện Châu Thành (bao gồm 14 đơn vị hành chính cấp xã, trong đó: 1 thị trấn và 13 xã) với tổng diện tích tự nhiên là 349,01 km², được giới hạn như sau:

- Phía Bắc giáp Thành phố Trà Vinh.
- Phía Đông Bắc giáp huyện Mô Cày Nam, tỉnh Bến Tre.
- Phía Đông giáp huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.
- Phía Đông Nam giáp huyện Cầu Ngang.
- Phía Nam giáp với huyện Trà Cú.
- Phía Tây giáp huyện Tiểu Cần.
- Phía Tây Bắc giáp huyện Càng Long.

b) Thời hạn quy hoạch: giai đoạn ngắn hạn đến năm 2030; giai đoạn dài hạn đến năm 2040.

2. Mục tiêu quy hoạch

- Quy hoạch xây dựng vùng huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh gắn với mục tiêu, định hướng tái cơ cấu ngành nông nghiệp, thúc đẩy sản xuất hàng hóa phát triển; phát triển dịch vụ du lịch góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp phù hợp với quá trình đô thị hóa; hình thành khu vực dân cư và cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện phù hợp với tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn; nâng cao điều kiện sống cho người dân.

- Tạo lập cơ sở pháp lý để triển khai và quản lý các quy hoạch, làm tiền đề thu hút đầu tư, định hướng phát triển hợp lý các nguồn lực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện.

3. Tầm nhìn, tính chất phát triển vùng

a) Tầm nhìn phát triển vùng:

- Năm 2021: là huyện đạt chuẩn nông thôn mới, xây dựng huyện nông thôn mới phù hợp với quá trình đô thị hóa.

- Đến năm 2030: là huyện phát triển của tỉnh. Là vùng không gian phát triển bền vững có chất lượng sống tốt, vùng phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo hướng sản xuất hàng hóa lớn. Phát triển công nghiệp chế biến các sản phẩm nông nghiệp theo hướng chuyên sâu. Phát triển du lịch danh lam thắng cảnh, du lịch nông nghiệp, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng.

- Đến năm 2040: là vùng động lực hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội phía Đông Nam của tỉnh. Trung tâm về vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, đầu mối thương mại, dịch vụ phía Đông của tỉnh.

b) Tính chất phát triển vùng:

- Là trục động lực hỗ trợ phát triển kinh tế của Cụm phát triển phía Bắc của tỉnh Trà Vinh (gồm thành phố Trà Vinh, huyện Càng Long và huyện Châu Thành).

- Là vùng nông nghiệp hàng hóa có chất lượng cao, chủ yếu phát triển vùng chuyên canh sản xuất lúa, cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản. Phát triển du lịch sinh thái, công nghiệp nhẹ tập trung, chế biến các sản phẩm nông nghiệp.

- Là đầu mối giao thông đường bộ, đường thủy của vùng, quốc gia; có vai trò quan trọng về quốc phòng, an ninh.

4. Các dự báo phát triển vùng

a) Dự báo về dân số, lao động:

- Đến năm 2030, tổng dân số toàn huyện dự báo khoảng: 162.000 người (trong đó: đô thị là 7.600 người; nông thôn là 154.400 người);

- Đến năm 2040, tổng dân số toàn huyện dự báo khoảng: 180.000 người (trong đó: đô thị là 11.000 người; nông thôn là 169.000 người);

- Lao động: dự kiến đến năm 2030 khoảng 93.960 người, chiếm 58% tổng dân số; đến năm 2040 khoảng 103.280 người, chiếm 57,4% dân số.

b) Dự báo về nhu cầu đất đai

- Đất đô thị: giai đoạn đến năm 2030 và 2040 là 343,78 ha (diện tích thị trấn Châu Thành).

- Đất ở: giai đoạn đến năm 2030, diện tích đất ở đô thị dự báo tăng thêm khoảng 10,07 ha (bình quân 70m²/người); đất ở nông thôn dự báo tăng thêm khoảng 164,34 ha (bình quân 100 m²/người). Giai đoạn đến năm 2040, diện tích đất ở đô thị tăng thêm khoảng 18,20 ha (bình quân 70m²/người); đất ở nông thôn tăng thêm khoảng 147,0 ha (bình quân 100 m²/người).

- Đất phát triển công nghiệp tập trung: giai đoạn đến 2030 khoảng 44,6 ha; giai đoạn đến 2040 khoảng 94,6 ha.

5. Định hướng phát triển không gian vùng.

a) Mô hình cấu trúc phát triển vùng:

- Các trục không gian kinh tế chính gồm có 08 trục dọc theo hướng Bắc Nam và 06 trục ngang theo hướng Đông Tây, cụ thể:

+ 08 trục dọc theo hướng Bắc Nam gồm: trục dọc I - Quốc lộ 60 mới; trục dọc II - đường tỉnh 911 và đường mới H1; trục dọc III - trục phía Tây, đường mở mới H2; trục dọc IV - đường mới H4; trục dọc V - Quốc lộ 54; trục dọc VI - Quốc lộ 53; trục dọc VII - đường tỉnh 915B; trục dọc VIII - đường huyện 30 (đường du lịch 2 xã đảo).

+ 06 trục ngang theo hướng Đông Tây gồm: trục ngang A - đường tỉnh 912; trục ngang B - trục động lực (đường 30/4 hay đường huyện 16); trục ngang C - đường H3 mở mới; trục ngang D - Quốc lộ 60; trục ngang E - Quốc lộ 53; trục ngang F - đường vành đai thành phố.

- Điểm đô thị hạt nhân:

+ Thị trấn Châu Thành: Đô thị loại V, là trung tâm về hành chính, chính trị, giáo dục, y tế, văn hóa, thương mại dịch vụ, du lịch của huyện. Định hướng phát triển theo tiêu chí đô thị loại IV.

+ Khu vực xã Hưng Mỹ: Trên cơ sở hạ tầng hiện hữu xã Hưng Mỹ, phát triển theo tiêu chí đô thị loại V. Trung tâm về thương mại dịch vụ, du lịch.

b) Phân vùng phát triển:

Huyện Châu Thành phát triển không gian theo 04 tiểu vùng gồm:

* Tiểu vùng I: tiểu vùng đảo; gồm xã Hòa Minh, xã Long Hòa và ấp Cồn Cò thuộc xã Hưng Mỹ.

- Quy mô đất: 9.193 ha, chiếm 26,3% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

- Quy mô dân số: hiện trạng 2020 là 20.626 người; dự báo đến năm 2030 khoảng 23.140 người, đến năm 2040 khoảng 25.296 người.

- Trung tâm tiểu vùng: xã Hòa Minh.

- Định hướng phát triển là trung tâm du lịch sinh thái, nông nghiệp công nghệ cao về nuôi trồng thủy sản và thương mại dịch vụ. Đến năm 2030: xây dựng hạ tầng du lịch, khai thác điều kiện tự nhiên, cảnh quan xã đảo; phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng...; phát triển vùng chuyên nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ tiên tiến với các đối tượng nuôi chủ lực, giá trị kinh tế lớn và các loài mới có tiềm năng; phát triển thương mại dịch vụ, phục vụ nhu cầu giao lưu hàng hóa và du lịch. Đến năm 2040: tiếp tục đầu tư xây dựng hạ tầng du lịch, thương mại dịch vụ; hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật các xã.

- Định hướng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ, du lịch, nông nghiệp. Đến năm 2030: phát triển công nghiệp đa ngành, ưu tiên công nghiệp chế biến với các nguồn nguyên liệu tại địa phương như chế biến sản phẩm nông nghiệp, thủy sản; phát triển tiểu thủ công nghiệp, làng nghề truyền thống phục vụ du lịch; phát triển thương mại dịch vụ hỗ trợ cụm công nghiệp và quần thể các công trình du lịch phía Tây của huyện; phát triển nông nghiệp chất lượng cao, áp dụng công nghệ sản xuất tiên tiến. Đến năm 2040: đẩy mạnh phát triển công nghiệp, đồng thời kiểm soát chặt chẽ các vấn đề tác động đến môi trường; hoàn thiện hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật của các xã; đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng xã Song Lộc hướng tới lên đô thị loại V giai đoạn sau năm 2040.

c) Định hướng tổ chức không gian đô thị và diêm dân cư nông thôn

* Định hướng không gian phát triển đô thị

- Định hướng đến năm 2030: hoàn thiện các khu chức năng phục vụ đô thị và toàn huyện; xây dựng thị trấn Châu Thành với cơ sở hạ tầng hiện đại, đồng bộ, thúc đẩy phát triển tiểu vùng kinh tế động lực và của huyện Châu Thành; đầu tư xây dựng hệ thống công trình thương mại dịch vụ, du lịch trên trục quốc lộ 54 và đường huyện 16 (đường 30/4); xây dựng hạ tầng đô thị gắn kết với hạ tầng khu vực nông thôn, tạo sự phát triển đồng bộ trên địa bàn toàn huyện; nâng cấp, mở rộng hệ thống hạ tầng đô thị của thị trấn Châu Thành. Không gian đô thị thị trấn Châu Thành xác định mở rộng về phía Nam, dọc tuyến Quốc lộ 54 mở rộng sang 2 bên, hướng đi xã Đa Lộc và xã Mỹ Chánh.

- Định hướng đến năm 2040: Tiếp tục củng cố cơ sở hạ tầng đô thị của thị trấn Châu Thành, xây dựng hạ tầng đô thị theo tiêu chí đô thị loại IV; nâng cấp cải tạo hệ thống hạ tầng trên cơ sở hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật của các xã thuộc khu vực đô thị hóa và khu vực phát triển đô thị, tạo vùng đệm kết nối đô thị, nông thôn và làm tiền đề phát triển hệ thống đô thị giai đoạn dài hạn của huyện Châu Thành.

- Khu vực đô thị hóa: với các trục đô thị hóa qua khu vực các xã phía Bắc của huyện Châu Thành, giáp ranh thành phố Trà Vinh, gồm các xã Nguyệt Hóa, Lương Hòa, Hòa Thuận, Hòa Lợi; đến năm 2030 phát triển hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật đối với khu vực đô thị hóa theo định hướng chung về phát triển không gian của các tiểu vùng; đến năm 2040 tăng cường bố trí các quỹ đất ở phục vụ nhu cầu phát triển dân số, phát triển nhà ở.

- Các khu vực phát triển đô thị: đến năm 2030 phát triển theo định hướng không gian các tiểu vùng; đến năm 2040 xây dựng hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật của xã Hưng Mỹ theo tiêu chí đô thị loại V, phấn đấu đến sau năm 2040 nâng cấp lên đô thị loại V.

* Định hướng tổ chức hệ thống khu dân cư nông thôn

- Đến năm 2030: định hướng phát triển không gian diêm dân cư nông thôn bao gồm 13 xã hoàn chỉnh đạt tiêu chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao; đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng cho khu vực trung tâm tiểu vùng I, II, IV là

| TT | Cụm công nghiệp/ khu | Quy mô | Tỷ lệ lắp đầy (%) | | Loại hình công nghiệp | Ghi chú |
|----|---|--------|-------------------|-----|---|--|
| 3 | Cụm công nghiệp Châu Thành (Xã Song Lộc) | 50,00 | 0 | 80 | Máy mặc; chế biến nông sản; sửa chữa, cơ khí. | Quy hoạch mới dọc trục quốc lộ 60 mới và quốc lộ 60 cũ |
| 4 | Khu SX Bảo Tiên (Xã Song Lộc) | 9,50 | 80 | 100 | Sản xuất hàng tiêu dùng | Theo quy hoạch chi tiết xây dựng khu nhà máy sản xuất các mặt hàng tiêu dùng |
| 5 | Về định hướng phát triển theo phương án phát triển công nghiệp của tỉnh, quy hoạch tỉnh | | | | | |

* Phân bố không gian phát triển nông, lâm, ngư nghiệp:

- Phát triển nông, lâm, ngư nghiệp:

+ Giai đoạn đến 2030: tập trung trồng mới, tăng diện tích trồng các loại cây chủ lực trên địa bàn huyện như lúa hữu cơ, lúa chất lượng cao, rau màu, dưa... Tăng quy mô chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản. Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Kết hợp sản xuất nông nghiệp gắn với du lịch.

+ Giai đoạn 2030 - 2040: tập trung phát triển các ngành chế biến chuyên sâu sau thu hoạch, tiếp tục phát triển nền nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tiến tới nền nông nghiệp hiện đại; phát triển các vùng sinh thái nông nghiệp phục vụ du lịch trải nghiệm nông nghiệp; phát triển chăn nuôi, quy hoạch vùng chăn nuôi gia súc tập trung và kết hợp trồng cỏ làm thức ăn cho gia súc.

- Trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông thôn: Toàn huyện có 02 trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông thôn có vị trí tại khu vực thị trấn Châu Thành và xã Hòa Minh. Là nơi có vị trí giao thông thuận lợi, gắn kết với các trung tâm xã và phù hợp đặc điểm của vùng sản xuất, đảm bảo các nội dung: cung cấp trang thiết bị, vật tư, giống phục vụ nông nghiệp, các dịch vụ sau thu hoạch, trưng bày, giới thiệu sản phẩm và phân phối sản phẩm.

* Phân bố không gian phát triển du lịch: định hướng phát triển không gian du lịch huyện Châu Thành bao gồm các điểm và tuyến du lịch kết nối với du lịch của tỉnh; khai thác triệt để các tiềm năng lợi thế về điều kiện tự nhiên nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của huyện; đẩy mạnh phát triển du lịch gắn với nông nghiệp, tài nguyên thiên nhiên, văn hóa dân tộc trên địa bàn huyện; phát triển các sản phẩm du lịch đặc trưng tại huyện Châu Thành. Hình thành các sản phẩm du lịch trên cơ sở khai thác các tiềm năng du lịch của huyện, gồm du lịch văn hóa, lịch sử, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch làng nghề, vùng sinh thái nông nghiệp,...

- Đến năm 2030: định hướng phát triển hạ tầng du lịch trên cơ sở khai thác điều kiện tự nhiên, tài nguyên du lịch của huyện Châu Thành:

+ Khu vực 2 xã đảo Hòa Minh, Long Hòa và ấp Cồn Cỏ thuộc xã Hưng Mỹ, phát triển về du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch cộng đồng,...

+ Khu vực thị trấn Châu Thành, các xã giáp ranh thị trấn và phụ cận thành phố Trà Vinh, phát triển du lịch văn hóa lịch sử, du lịch cộng đồng, trải nghiệm nông nghiệp, sinh thái,...

+ Xây dựng hạ tầng du lịch gắn kết du lịch huyện Châu Thành với du lịch toàn tỉnh và miền Tây Nam Bộ.

+ Xây dựng tuyến du lịch kết nối quần thể các công trình du lịch tại tiểu vùng phía Tây gồm chùa Phật Quang, khu du lịch sinh thái Phương Hoàng, làng văn hóa Khmer Nam Bộ gắn với khu du lịch Ao Bà Om và di tích lịch sử Bờ Lũy - Ao Nam, kết nối với các điểm du lịch của tiểu vùng trung tâm là chùa Hang, trung tâm hành chính huyện, chợ trung tâm và các điểm, khu du lịch sinh thái ven sông, cồn Chim, cồn Cò,... thuộc tiểu vùng phía Đông, tiểu vùng đảo. Xây dựng hệ thống công trình thương mại dịch vụ, các điểm dừng chân trên các tuyến tham quan.

- Đến năm 2040: tiếp tục tôn tạo, nâng cấp các điểm du lịch, hoàn thiện kết nối các điểm du lịch trên địa bàn; mở rộng và phát triển các loại hình du lịch, tạo ra các sản phẩm du lịch đa dạng thu hút du khách.

* Xác định các vùng bảo vệ cảnh quan tự nhiên:

- Vùng cảnh quan không gian mở, cảnh quan sinh thái gồm: vùng cảnh quan sông nước, hồ, đập phục vụ cấp nước, thoát nước, sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, phát triển du lịch sinh thái; các khu vực phát triển mới không được làm ảnh hưởng đến khả năng thoát nước mặt, cấp nước sản xuất của các khu vực hiện hữu, phải tính toán giảm thiểu thiệt hại do tác động của thiên tai như lũ, lụt, bão, triều cường, trượt, sạt lở đất, biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Khu vực sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề: đảm bảo khoảng cách an toàn môi trường của các đối tượng gây ô nhiễm trong cụm công nghiệp, kho tàng, các cơ sở sản xuất và các công trình phụ trợ có phát sinh chất thải ngoài dân dụng khác; bố trí dải cây xanh cách ly quanh kho tàng, cụm công nghiệp với chiều rộng ≥ 10 m. Trong khoảng cách an toàn môi trường chỉ bố trí đường giao thông, bãi đỗ xe, công trình cấp điện, hàng rào, cổng, nhà bảo vệ, trạm bơm nước thải, nhà máy hoặc trạm xử lý nước thải, trạm trung chuyển chất thải rắn, cơ sở xử lý chất thải rắn, các công trình công nghiệp và kho tàng khác, không được bố trí các công trình dân dụng.

- Khu vực hạn chế, cấm xây dựng: cấm các hoạt động xây dựng trong khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; đất quốc phòng, khu vực phòng thủ; hành lang an toàn lưới điện, hành lang bảo vệ nguồn tài nguyên nước ven sông, hồ chứa nước mặt; các khu vực có nguy cơ sạt lở không ổn định nền đất để bảo vệ sự đa dạng sinh học, môi trường sinh thái. Các khu di tích lịch sử, văn hóa, kiến trúc có giá trị cần bảo tồn được quy định riêng trong quy chế quản lý kiến trúc hoặc quy định quản lý của đồ án quy hoạch xây dựng và phải đảm bảo các yêu cầu về phòng cháy chữa cháy, khoảng cách an toàn về môi trường.

* Phân bố các không gian phát triển hệ thống hạ tầng xã hội:

- Hệ thống trụ sở cơ quan: đến năm 2030, nâng cấp, cải tạo trụ sở các xã, thị trấn tại vị trí hiện hữu; bảo đảm ổn định hoạt động của hệ thống trụ sở các cơ quan, nâng cấp chất lượng phục vụ thông qua các công nghệ mới, hoàn thiện hệ thống trang thiết bị, cảnh quan trong và ngoài công trình. Đến năm 2040, tiếp tục nâng cấp cải tạo trụ sở cơ quan đáp ứng yêu cầu phát triển của toàn huyện.

- Hệ thống thương mại dịch vụ: xây dựng hạ tầng thương mại dịch vụ với chức năng là khu vực cửa ngõ phía Nam và là vùng phụ cận của thành phố Trà Vinh; phát triển dịch vụ thương mại theo hướng đa dạng hóa các loại hình, trong đó tập trung phát triển các loại hình dịch vụ tài chính phục vụ cho hoạt động sản xuất công, nông nghiệp; đẩy mạnh thu hút kêu gọi đầu tư xây dựng các trung tâm thương mại, dịch vụ trên địa bàn huyện, ưu tiên các tổ chức, doanh nghiệp đầu tư vào khu vực đô thị hiện hữu mở rộng và khu vực đô thị định hướng phát triển mới.

+ Đến năm 2030: định hướng xây dựng các công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị như trung tâm thương mại, siêu thị... gắn với các trung tâm tiểu vùng tại thị trấn Châu Thành, xã Hưng Mỹ, xã Song Lộc và xã Mỹ Chánh (là khu vực cửa ngõ đi các huyện phía Nam của tỉnh), đáp ứng nhu cầu mua bán, trao đổi hàng hóa, phục vụ yêu cầu phát triển du lịch, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; xây dựng chợ Rạch Giồng xã Long Hòa; xây dựng 01 trung tâm thương mại hạng III, diện tích 12.000 m²; nâng cấp, cải tạo chợ hạng II Châu Thành, các chợ hạng III là chợ Cầu Xây, chợ Sâm Bua, chợ Ba Se B, chợ Song Lộc, chợ Hòa Thuận, chợ Phước Hào, chợ Vang Nhứt, chợ Bãi Vàng, chợ Hòa Lợi, chợ Mỹ Chánh, chợ Thanh Nguyên, chợ Long Hòa, chợ Long Hưng I, chợ Hòa Minh, chợ Bà Trầm, chợ Nguyệt Hóa; nâng cấp chợ Bãi Vàng thành chợ đầu mối nông, thủy sản, diện tích 10.000 m².

+ Đến năm 2040: tiếp tục củng cố nâng cấp, hoàn thiện hệ thống thương mại dịch vụ tại các xã và thị trấn; hình thành các khu phố thương mại tại đô thị và các trung tâm tiểu vùng; xây dựng trung tâm thương mại tại các xã Song Lộc, Hưng Mỹ; nâng cấp chợ hạng III Rạch Vồn.

- Hệ thống y tế: đầu tư phát triển nhằm phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân theo định hướng chung của tỉnh.

+ Đến năm 2030: nâng cấp, cải tạo trung tâm y tế huyện, tăng số giường bệnh từ 70 lên 100 giường bệnh. Nâng cấp, cải tạo phòng khám đa khoa khu vực quy mô 10 giường bệnh tại xã Hòa Minh. Cải tạo, nâng cấp trạm y tế tại các xã; đầu tư trang thiết bị y tế, đảm bảo các cơ sở y tế đạt chuẩn 07 giường bệnh/trạm y tế; tổng số giường bệnh của trạm y tế tại các xã trên địa bàn huyện năm 2030 là 100 giường bệnh. Tập trung nâng cấp, xây dựng, đầu tư trang thiết bị cho hệ thống y tế dự phòng.

+ Đến năm 2040: đầu tư, nâng cấp trang thiết bị hiện đại và đầy đủ cho các cơ sở y tế; tăng tỷ lệ giường bệnh của các cơ sở y tế trên địa bàn huyện. Hoàn thiện hệ thống y tế từ tuyến huyện đến tuyến xã. Tiếp tục nâng cấp trung tâm y tế huyện, tăng số giường bệnh lên 150 - 200 giường. Cải tạo, nâng cấp

trạm y tế tại các xã đảm bảo 07-10 giường bệnh/trạm y tế; tổng số giường bệnh của các trạm y tế xã trên địa bàn huyện là 120-150 giường bệnh.

- Hệ thống giáo dục: hoàn thành việc xây dựng cơ sở vật chất tại các điểm trường chính cho các trường mầm non, tiểu học, trung học phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đạt các tiêu chuẩn theo quy định và phát triển phù hợp theo định hướng phát triển chung của tỉnh.

- Hệ thống công trình văn hóa, thể dục thể thao: phát triển phù hợp theo định hướng chung của tỉnh. Hoàn thiện hệ thống thiết chế thể thao các cấp. Đẩy mạnh công tác xã hội hóa thể dục, thể thao. Xây dựng hoàn thiện trung tâm văn hóa thể dục thể thao của huyện Châu Thành với đầy đủ các công trình chức năng: công trình đa năng tập luyện thể dục thể thao, sân vận động, các sân thể thao cơ bản... đáp ứng tiêu chí công trình thể dục, thể thao cấp huyện; đầu tư trang thiết bị, dụng cụ đầy đủ phục vụ các hoạt động chuyên môn thường xuyên và hiệu quả. Hoàn thiện hệ thống văn hóa xã; cải tạo nâng cấp, xây dựng mới các nhà văn hóa cộng đồng.

6. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật

a) Định hướng quy hoạch phát triển hệ thống giao thông

* Quy hoạch hệ thống đường bộ:

- Giao thông đối ngoại:

+ Quốc lộ 53: đoạn đi qua địa bàn huyện Châu Thành dài 13,85km, giữ chuẩn đường cấp III. Bề rộng mặt đường 11,0m, nền đường 12,0m.

+ Quốc lộ 54: đoạn đi qua địa bàn huyện Châu Thành dài 10,8km, giữ chuẩn đường cấp III. Là đường trục chính của huyện. Tuyến đường kết nối thành phố Trà Vinh đi qua huyện Châu Thành đến các huyện phía Nam của tỉnh. Đoạn qua thị trấn Châu Thành có bề rộng 21,0m, mặt đường 11,0m, vỉa hè 2x5,0m. Đoạn ngoài thị trấn Châu Thành có bề rộng mặt đường 11,0m, nền đường 12,0m.

+ Quốc lộ 60: đoạn đi qua địa bàn huyện Châu Thành dài 8,7km, giữ chuẩn đường cấp III. Tuyến đường kết nối huyện Châu Thành đi các tỉnh Bến Tre và Sóc Trăng. Đường có bề rộng mặt đường 11,0m, nền đường 12,0m.

+ Quốc lộ 60 mới: Đoạn đi qua huyện Châu Thành dài 6,5km. Quy hoạch đường cấp III. Đường có bề rộng mặt đường 11,0m, nền đường 12,0m.

+ Đường tỉnh 911: dài 13,9km. Là tuyến đường liên thông quan trọng nối huyện Châu Thành với các huyện Càng Long, Cầu Kè. Quy hoạch bề rộng mặt đường 7,0m, nền đường 9,0m. Đường cấp IV.

+ Đường tỉnh 912: dài 7,2km. Là tuyến đường kết nối huyện Châu Thành (vị trí Quốc lộ 54) với huyện Tiểu Cần. Quy hoạch bề rộng mặt đường 7,0m, nền đường 9,0m. Đường cấp IV.

+ Đường tỉnh 915B: dài 13,5km. Là tuyến đường có chức năng để bao cho huyện. Quy hoạch bề rộng mặt đường 7,0m, nền đường 9,0m. Đường cấp IV.

- Giao thông đối nội:

+ Đường huyện: trên cơ sở các tuyến đường huyện hiện hữu, điều chỉnh, bổ sung 05 tuyến mới (H1, H2, H3, H4, H5).

+ Đường đô thị: tuân thủ theo quy hoạch chung đô thị được duyệt. Giai đoạn đến 2030, ưu tiên đầu tư xây dựng tuyến đường tránh thị trấn theo điều chỉnh quy hoạch chung đô thị được duyệt. Giai đoạn đến 2040, đầu tư hệ thống hạ tầng giao thông theo tiêu chí đô thị loại IV.

+ Hệ thống đường xã và trục chính nội đồng: nâng cấp, cải tạo 100% các tuyến đường xã đạt tối thiểu loại A - GTNT, tiêu chuẩn cấp V. Đường trục chính nội đồng định hướng đến năm 2030 đạt từ 50% - 70%, đến năm 2040 đạt từ 70% - 100% đường trục chính nội đồng được cứng hóa, xe cơ giới đi lại thuận tiện phục vụ các hoạt động sản xuất và thu hoạch sản phẩm nông nghiệp.

Bảng tổng hợp quy hoạch giao thông đường bộ trên địa bàn huyện:

| TT | Tên đường | Chiều dài (km) | Giai đoạn 2021-2030 | | | Giai đoạn 2031-2040 | | | | |
|-----|---|----------------|--|---------------|-----------|---------------------|-----------|---------------|-----------|---------|
| | | | Cấp đường | Mặt cắt ngang | | | Cấp đường | Mặt cắt ngang | | |
| | | | | Mặt đường | Nền đường | Lộ giới | | Mặt đường | Nền đường | Lộ giới |
| A | GIAO THÔNG ĐỐI NGOÀI | 81,0 | | | | | | | | |
| I | Quốc lộ | 39,9 | | | | | | | | |
| 1.1 | Quốc lộ 53 | 13,9 | III | 11,00 | 12,00 | 42,00 | III | 11,00 | 12,00 | 42,00 |
| 1.2 | Quốc lộ 54 | 10,8 | III | 11,00 | 12,00 | 42,00 | III | 11,00 | 12,00 | 42,00 |
| 1.3 | Quốc lộ 60 | 8,7 | III | 11,00 | 12,00 | 42,00 | III | 11,00 | 12,00 | 42,00 |
| 1.4 | Quốc lộ 60 (mới) | 6,5 | III | 11,00 | 12,00 | 42,00 | III | 11,00 | 12,00 | 42,00 |
| II | Đường tỉnh | 34,6 | | | | | | | | |
| 2.1 | Đường tỉnh 911 | 13,9 | IV | 7,00 | 9,00 | 29,00 | IV | 7,00 | 9,00 | 29,00 |
| 2.2 | Đường tỉnh 912 | 7,2 | IV | 7,00 | 9,00 | 29,00 | IV | 7,00 | 9,00 | 29,00 |
| 2.3 | Đường tỉnh 915B | 13,5 | IV | 7,00 | 9,00 | 29,00 | IV | 7,00 | 9,00 | 29,00 |
| III | Tuyến tránh - vành đai TP Trà Vinh | 6,5 | | | | | | | | |
| 3.1 | Đường vành đai 3 | 2,5 | III | 9,00 | 12,00 | 29,00 | III | 9,00 | 12,00 | 29,00 |
| 3.2 | Tuyến tránh TP Trà Vinh (1,6km trùng với hướng tuyến ĐH 11) | 4,0 | III | 11,00 | 12,00 | 42,00 | III | 11,00 | 12,00 | 42,00 |
| B | GIAO THÔNG ĐỐI NỘI | 298,5 | | | | | | | | |
| I | Đường huyện - liên tiểu vùng | 69,7 | | | | | | | | |
| 1.1 | Đường huyện ĐH 03 | 3,0 | II | 16,00 | 34,00 | 34,00 | II | 16,00 | 34,00 | 34,00 |
| 1.2 | Đường huyện ĐH 09 | 6,5 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 | IV | 7,00 | 9,00 | 29,00 |
| 1.3 | Đường huyện ĐH 10 | 5,1 | IV | 7,00 | 9,00 | 29,00 | IV | 7,00 | 9,00 | 29,00 |
| 1.4 | Đường huyện ĐH 11 | 4,4 | Tuyến tránh Quốc lộ 53 qua TP Trà Vinh | | | | | | | |
| 1.5 | Đường huyện ĐH 13 | 9,1 | | | | | | | | |
| | + Đoạn từ giao ĐH 11 đến ĐT 911 | | IV | 7,00 | 9,00 | 29,00 | IV | 7,00 | 9,00 | 29,00 |

| TT | Tên đường | Chiều dài (km) | Giai đoạn 2021-2030 | | | | Giai đoạn 2031-2040 | | | |
|------|--|----------------|---------------------|---------------|-----------|---------|---------------------|---------------|-----------|---------|
| | | | Cấp đường | Mặt cắt ngang | | | Cấp đường | Mặt cắt ngang | | |
| | | | | Mặt đường | Nền đường | Lộ giới | | Mặt đường | Nền đường | Lộ giới |
| | + Đoạn từ giao ĐT 911 đến giáp ranh huyện Tiểu Cần | | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 |
| 1.6 | Đường huyện ĐH 14 | 2,7 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 | IV | 7,00 | 9,00 | 29,00 |
| 1.7 | Đường huyện ĐH 15 | 6,4 | IV | 7,00 | 9,00 | 29,00 | IV | 7,00 | 9,00 | 29,00 |
| 1.8 | Đường huyện ĐH 16 | 14,6 | IV | 7,00 | 9,00 | 29,0 | IV | 7,00 | 9,00 | 29,0 |
| 1.9 | Đường huyện ĐH 30 | 18,0 | VI | 5,50 | 6,50 | 16,50 | VI | 5,50 | 6,50 | 16,50 |
| II | Đường liên tiểu vùng | 48,6 | | | | | | | | |
| 2.1 | Đường H1 | 3,3 | IV | 7,00 | 9,00 | 29,00 | IV | 7,00 | 9,00 | 29,00 |
| 2.2 | Đường H2 | 16,4 | IV | 7,00 | 9,00 | 29,00 | IV | 7,00 | 9,00 | 29,00 |
| 2.3 | Đường H3 | 12,2 | IV | 7,00 | 9,00 | 29,00 | IV | 7,00 | 9,00 | 29,00 |
| 2.4 | Đường H4 | 11,2 | IV | 7,00 | 9,00 | 29,00 | IV | 7,00 | 9,00 | 29,00 |
| 2.5 | Đường H5 | 5,5 | IV | 7,00 | 9,00 | 29,00 | IV | 7,00 | 9,00 | 29,00 |
| III | Đường chính tiểu vùng | 180,2 | | | | | | | | |
| 3.1 | Đường A1 | 6,2 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 |
| 3.2 | Đường A2 | 6,2 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 |
| 3.3 | Đường A3 | 5,8 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 |
| 3.4 | Đường A4 | 3,8 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 |
| 3.5 | Đường A5 | 8,1 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 |
| 3.6 | Đường A6 | 1,4 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 |
| 3.7 | Đường A7 | 5,0 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 |
| 3.8 | Đường A8 | 5,1 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 |
| 3.9 | Đường A9 | 2,2 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 |
| 3.10 | Đường A10 | 2,4 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 |
| 3.11 | Đường A11 | 3,6 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 |
| 3.12 | Đường A12 | 4,5 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 |
| 3.13 | Đường A13 | 10,1 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 |
| 3.14 | Đường A14 | 1,4 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 |
| 3.15 | Đường A15 | 3,0 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 |
| 3.16 | Đường A16 | 2,1 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 |
| 3.17 | Đường A17 | 12,2 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 |
| 3.18 | Đường A18 | 6,9 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 |
| 3.19 | Đường A19 | 1,3 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 |
| 3.20 | Đường A20 | 2,1 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 |
| 3.21 | Đường A21 | 1,6 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 |
| 3.22 | Đường A22 | 1,9 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 |
| 3.23 | Đường A23 | 5,3 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 |
| 3.24 | Đường A24 | 1,7 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 |
| 3.25 | Đường A25 | 2,9 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 |
| 3.26 | Đường A26 | 7,5 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 |
| 3.27 | Đường A27 | 38,2 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 |
| 3.28 | Đường A28 | 5,2 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 |
| 3.29 | Đường A29 | 2,8 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 |
| 3.30 | Đường A30 | 1,1 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 |
| 3.31 | Đường A31 | 4,0 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 |
| 3.32 | Đường A32 | 3,3 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 |

| TT | Tên đường | Chiều dài (km) | Giai đoạn 2021-2030 | | | Giai đoạn 2031-2040 | | | | |
|------|-----------|----------------|---------------------|---------------|-----------|---------------------|-----------|---------------|-----------|---------|
| | | | Cấp đường | Mặt cắt ngang | | | Cấp đường | Mặt cắt ngang | | |
| | | | | Mặt đường | Nền đường | Lộ giới | | Mặt đường | Nền đường | Lộ giới |
| 3.33 | Đường A33 | 1,5 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 |
| 3.34 | Đường A34 | 1,5 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 |
| 3.35 | Đường A35 | 2,0 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 |
| 3.36 | Đường A36 | 2,5 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 |
| 3.37 | Đường A37 | 2,8 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 |
| 3.38 | Đường A38 | 1,0 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 | V | 5,50 | 7,50 | 27,50 |

* Quy hoạch phát triển giao thông đường thủy: phát triển theo định hướng quy hoạch chung của tỉnh và trung ương.

- Sông Cổ Chiên: là phụ lưu của sông Mê Kông đi qua tỉnh Trà Vinh với chiều dài 65 km (đoạn đi qua huyện Châu Thành khoảng 27,7km) đổ ra biển qua hai cửa Cổ Chiên và Cung Hầu.

- Sông Ô Chát: dài 8km, bắt đầu từ kênh Trà Êch đến giao kênh Ngang. Nằm trên tuyến kênh trục dọc của tỉnh.

- Kênh Ngang: dài 7,5km, điểm đầu giao sông Ô Chát, điểm cuối giao kênh 3/2, thuộc tuyến kênh trục dọc.

- Sông Ba Si: dài 6km, bắt đầu từ kênh Trà Êch đến sông Láng Thê. Tuyến sông Ba Si và sông Láng Thê tạo thành tuyến kênh nhánh 5 của tỉnh, đồng thời là ranh giới tự nhiên giữa huyện Càng Long, huyện Châu Thành và thành phố Trà Vinh.

- Kênh Thông Nhất: dài 21,5km, điểm đầu giáp sông Càng Chông, điểm cuối giao sông Vĩnh Kim, thuộc tuyến kênh nhánh 6.

- Kênh Trà Vinh: dài 17,98km, bắt đầu từ giao kênh Thông Nhất đến cầu Long Bình (thành phố Trà Vinh), thuộc tuyến kênh nhánh 6.

- Sông, kênh, rạch do huyện quản lý: Tổng chiều dài 63,5km với 15 tuyến. Đáp ứng nhu cầu sản xuất và đi lại của người dân địa phương, phục vụ các phương tiện thủy có tải trọng nhỏ.

- Bến đò, bến phà: phát triển theo định hướng quy hoạch chung của tỉnh.

Bảng tổng hợp quy hoạch hệ thống giao thông thủy (theo hồ sơ quy hoạch)

b) Định hướng phát triển chuẩn bị kỹ thuật

* Định hướng cao độ nền:

- Thị trấn Châu Thành: cao độ xây dựng trung bình $H_{XD} \geq 2,3m$

- Khu vực xã Hưng Mỹ: cao độ xây dựng trung bình $H_{XD} \geq 2,3m$

- Khu vực xã Song Lộc: cao độ xây dựng trung bình $H_{XD} \geq 2,3m$

* Giải pháp san nền:

- Tận dụng tối đa địa hình tự nhiên, chỉ san ủi cục bộ tạo mặt bằng xây dựng công trình. Có giải pháp kê gia cố nền móng công trình, nền đường giao thông. Bố trí mương hồ đón nước mưa.

- Đô thị, khu vực cải tạo: xác định cao độ khống chế với tần suất chống lũ phù hợp với cao độ nền xây dựng hiện trạng. Chọn cao độ nền xây dựng đảm bảo không bị ngập lụt với tần suất $P > 5\%$.

- Cụm công nghiệp chọn cao độ nền xây dựng đảm bảo không bị ngập lụt với tần suất $P > 1\%$.

- Các điểm dân cư nông thôn: cao độ khống chế xây dựng căn cứ vào mực nước cao nhất trung bình nhiều năm của hệ thống sông, rạch chảy qua khu vực dân cư.

* Định hướng thoát nước mưa:

- Lưu vực thoát nước mưa:

+ Lưu vực 1: phía Đông đường tỉnh 915B, diện tích khoảng 11.200 ha, thoát nước ra trực tiêu chính sông Cổ Chiên.

+ Lưu vực 2: phía Đông Quốc lộ 54 và phía Tây đường tỉnh 915B, diện tích khoảng 9.400 ha, nước mặt chảy theo bề mặt địa hình đổ vào trực tiêu nước chính là kênh Trà Vinh và kênh Thống Nhất.

+ Lưu vực 3: phía Tây Quốc lộ 54 và phía Đông Quốc lộ 60, diện tích khoảng 10.800 ha, nước mặt chảy theo bề mặt địa hình tập trung vào trực tiêu chính sông Ô Chát và kênh Ngang.

+ Lưu vực 4: phía Tây Quốc lộ 60, diện tích khoảng 13.600 ha, nước mặt chảy theo bề mặt địa hình tập trung vào trực tiêu chính sông Ba Si và sông Ô Chát.

- Giải pháp thoát nước mưa: đô thị Châu Thành (theo tiêu chí đô thị loại IV) sử dụng hệ thống thoát nước riêng. Các khu vực phát triển theo tiêu chí đô thị loại V có thể sử dụng 3 dạng hệ thống: thoát riêng, thoát chung và thoát nửa riêng tùy theo điều kiện từng khu vực. Các điểm dân cư nông thôn có thể sử dụng hệ thống thoát nước chung để phù hợp với điều kiện kinh tế.

c) Định hướng phát triển hệ thống cấp điện

- Nguồn điện: toàn huyện tiếp tục sử dụng lưới điện quốc gia thông qua hệ thống lưới truyền tải 110KV. Nguồn là trạm 110(35)22KV Trà Vinh - nâng công suất trạm lên 2x63 MVA; trạm 220KV Trà Vinh 2 nâng công suất 2x250MVA đảm bảo theo quy hoạch, nhu cầu, tiêu chuẩn, quy định.

- Lưới điện cao áp: cải tạo an toàn lưới điện đường dây 500KV Duyên Hải

- Mô Cày hiện có đoạn đi qua huyện Châu Thành. Xây dựng mạch 2 đường dây 220KV Duyên Hải - Trà Vinh 2 - Mô Cày, chiều dài 20km qua huyện Châu Thành. Cải tạo an toàn lưới điện các tuyến đường dây cao thế.

- Lưới điện trung thế: cải tạo nâng cấp các xuất tuyến 22KV hiện hữu từ trạm 110/22KV Trà Vinh và từ trạm 110KV Trà Vinh xây dựng thêm các lộ tuyến 22KV.

- Lưới điện hạ áp và chiếu sáng: lưới điện hạ áp được thiết kế hình tia trừ các phụ tải khu vực thị trấn có yêu cầu đặc biệt thì phải thiết kế mạch vòng có liên kết dự phòng.

d) Định hướng phát triển hệ thống thông tin liên lạc: định hướng phát triển theo nhu cầu, theo quy hoạch và định hướng chung của tỉnh.

đ) Định hướng phát triển hệ thống cấp nước.

- Cấp nước đô thị: đảm bảo 100% đô thị được cấp nước tập trung. Nâng cấp, cải tạo và đầu tư xây dựng mới các nhà máy cấp nước.

- Cấp nước công nghiệp: các điểm, cụm công nghiệp tập trung nằm trong đô thị được cấp nước chung với mạng lưới cấp nước đô thị. Những cơ sở sản xuất nhỏ rải rác trong vùng (không thuộc đô thị) sẽ tùy thuộc vào tiềm năng nguồn nước của từng khu vực để có lựa chọn nguồn nước cấp riêng biệt cho từng khu, cụm, điểm sản xuất công nghiệp thích hợp và an toàn.

- Cấp nước nông thôn: tại những điểm dân cư nông thôn, xây dựng những trạm bơm nước ngầm tập trung, công suất nhỏ khoảng 1.000-2.000 m³/ngày và có qua xử lý sơ bộ.

e) Định hướng thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang

- Thoát nước thải:

+ Khu vực đô thị: sử dụng hệ thống thoát nước hỗn hợp, nửa riêng; nước mưa và nước thải sinh hoạt chảy chung trong cùng một hệ thống, sử dụng mạng cống bao và các giếng tách nước bẩn; định hướng xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt cho thị trấn Châu Thành theo quy mô phù hợp quy hoạch.

+ Khu vực nông thôn: trung tâm các xã, cụm dân cư tập trung xây dựng hệ thống thoát nước chung giữa nước mưa và nước thải. Tận dụng các ao, hồ sẵn có trong khu vực để làm sạch tự nhiên, hệ thống thoát nước phù hợp với điều kiện sống, đảm bảo vệ sinh môi trường. Các khu vực xây dựng chuồng trại, chăn nuôi gia súc, gia cầm, yêu cầu xây dựng cách xa nhà ở, xa giếng nước để đảm bảo khoảng cách ly vệ sinh.

+ Nước thải công nghiệp: xây dựng các khu xử lý nước thải tập trung; các nhà máy sản xuất công nghiệp và cụm công nghiệp nước thải được xử lý đạt chuẩn trước khi thải ra môi trường; định hướng các trạm xử lý theo quy hoạch.

- Quản lý chất thải rắn: chất thải rắn trên địa bàn được thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Nghĩa trang, nghĩa địa tập trung: từng bước đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hệ thống nghĩa trang, nghĩa địa tập trung theo định hướng quy hoạch đảm bảo văn hóa, môi trường.

7. Đánh giá môi trường chiến lược: thực hiện theo quy định.

8. Các dự án ưu tiên đầu tư:

Ưu tiên các dự án hạ tầng khung, các công trình đầu mối đảm bảo kết nối các khu vực phát triển đô thị và nông thôn; ưu tiên các dự án đầu tư phát triển cho khu vực đô thị giữ vai trò chủ chốt, khu vực các cụm công nghiệp,... để làm động lực phát triển kinh tế của huyện; ưu tiên các dự án phục vụ mục tiêu huyện nông thôn mới, các dự án phát triển đô thị Châu Thành theo tiêu chí đô thị loại IV. Các dự án chính trang, nâng cấp công trình hạ tầng xã hội (công trình công cộng, công viên, cây xanh...) nhằm xây dựng kết cấu hạ tầng khung về văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục và đào tạo... và hạ tầng kỹ thuật cấp vùng huyện, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

(Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040 theo hồ sơ kèm theo Tờ trình số 294/TTr-UBND ngày 13/10/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành:

- Tổ chức công bố, công khai đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040 để các tổ chức, cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan biết, thực hiện và giám sát việc thực hiện; cung cấp hồ sơ về Sở Xây dựng lưu trữ đăng tải lên trang thông tin điện tử theo quy định.

- Phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện đúng quy hoạch được phê duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

- Tổ chức rà soát, điều chỉnh, bổ sung các nội dung quy hoạch trong các đồ án quy hoạch và quy định quản lý liên quan đã ban hành phù hợp với đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện được duyệt.

2. Các sở, ban, ngành tỉnh có liên quan căn cứ quy hoạch được duyệt, phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành tổ chức, triển khai thực hiện quy hoạch đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *vsy*

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- BLDVP UBND tỉnh;
- Các Phòng: KT, NN, THNV;
- Lưu: VT, Phòng CNXD. 03

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Trung Hoàng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH

Số: 2547/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 08 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Cải tạo, nâng cấp Đường
huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), huyện Châu Thành

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 169/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của
Hội đồng nhân dân tỉnh về việc giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chủ
trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 13 tháng 9 năm 2021 của Hội
đồng nhân dân tỉnh về thông qua và phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công
trình giao thông tỉnh tại Tờ trình số 141/TTr-BQLDA ngày 01 tháng 11 năm
2021 (kèm theo Báo cáo số 755/BC-SKHĐT ngày 29 tháng 10 năm 2021 của
Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Cải tạo, nâng cấp Đường
huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), huyện Châu Thành, với những
nội dung chính như sau:

1. Tên dự án: Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1
đến Bãi Vàng), huyện Châu Thành.

2. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao
thông tỉnh Trà Vinh.

3. Mục tiêu đầu tư:

Nhằm cải thiện mật độ mạng lưới giao thông đường bộ, hoàn thiện cơ sở
hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện, tăng tính kết nối giữa các vùng trọng
điểm, tăng tốc độ lưu thông, cải thiện khả năng khai thác kinh doanh vận tải;
phục vụ di dân khi có trường hợp bão, lũ xảy ra, góp phần thúc đẩy sự phát triển
kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng của khu vực.

4. Quy mô đầu tư:

Tổng chiều dài tuyến khoảng 4,25km (điểm đầu giáp cầu Đa Hòa 1; điểm
cuối giáp với đường nhựa dọc bờ kè Bãi Vàng).

- Phần đường:

+ Đoạn từ đầu công trình đến nút giao với Đường tỉnh 915B; quy mô đường cấp IV đồng bằng; chiều rộng nền đường 9,0m; chiều rộng mặt đường 7,0m; chiều rộng lề đường $1,0m \times 2 = 2,0m$ (trong đó chiều rộng lề giao có $0,5m \times 2 = 1,0m$); kết cấu mặt đường đá dăm láng nhựa.

+ Đoạn từ nút giao với Đường tỉnh 915B đến cuối công trình; quy mô đường cấp V đồng bằng; chiều rộng nền đường 7,5m; chiều rộng mặt đường 5,5m; chiều rộng lề đường $1,0m \times 2 = 2,0m$; kết cấu mặt đường đá dăm láng nhựa.

- Phần công: Bố trí nối dài các cống thoát nước ngang đường hiện hữu đảm bảo phù hợp với chiều rộng nền đường và xây dựng hệ thống thoát nước dọc tại các khu vực đông dân cư.

- Hệ thống an toàn giao thông.

- Bồi thường, giải phóng mặt bằng.

5. Nhóm dự án: Nhóm C.

6. Tổng mức đầu tư dự án: 27.706.000.000 đồng (Hai mươi bảy tỷ, bảy trăm lẻ sáu triệu đồng).

7. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh.

8. Địa điểm thực hiện dự án: Huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

9. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2023-2025 (năm 2021, 2022 chuẩn bị đầu tư).

10. Hình thức đầu tư dự án: Cải tạo, nâng cấp.

11. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án.

Điều 2. Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh chịu trách nhiệm triển khai quản lý, thực hiện dự án đảm bảo chất lượng, hiệu quả và thực hiện đầy đủ các hồ sơ thủ tục, trình tự đầu tư theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *tt*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;

- CT, các PCT UBND tỉnh;

- BLĐVP UBND tỉnh;

- Phòng KT;

- Lưu: VT, Phòng CNXD *22/2023*

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Trung Hoàng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 44/NQ-HĐND

Trà Vinh, ngày 09 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án
cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang sử dụng
vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 3**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Xét Tờ trình số 6139/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần
chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang sử dụng vào mục đích khác trên địa
bàn tỉnh Trà Vinh; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo
luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Danh mục các công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, cụ thể như sau:

Tổng số 44 công trình, dự án với tổng diện tích đất trồng lúa cần chuyển mục đích đất sang sử dụng vào mục đích khác là 67,10 ha.

(Đính kèm Phụ lục chi tiết)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh: tổ chức thực hiện; Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh khóa X - kỳ họp 3, thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2021./. *K*

Nơi nhận:

- UBND, Chính phủ;
- Các Bộ: TN&MT, KH&ĐT;
- Ban Công tác đại biểu - UBND;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực IX;
- TT.TU, UBND, UBNDTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Các Sở, ngành tỉnh: TN&MT, KH&ĐT, Tài chính, KBNN, Cục Thuế, Cục Thống kê tỉnh;
- TT. HĐND, UBND cấp huyện;
- Hội đồng PGDPL - Sở Tư pháp;
- Đài PT - TH, Báo Trà Vinh;
- Văn phòng: Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Lưu: VT, HĐND.

CHỦ TỊCH



Kim Ngọc Thái



PHỤ LỤC
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÓ NHU CẦU CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA SANG SỬ DỤNG VÀO MỤC ĐÍCH KHÁC
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH

(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

| STT | Tên dự án | Vị trí thực hiện dự án | Diện tích đất thực hiện dự án | Trong đó | | Ghi chú |
|--|--|--------------------------|-------------------------------|--------------------|------------------------|---|
| | | | | Đất trồng lúa (ha) | Đất rừng phòng hộ (ha) | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| TỔNG CỘNG: 44 công trình, dự án với tổng diện tích đất trồng lúa cần chuyển mục đích đất sang sử dụng vào mục đích khác là 64,10 ha | | | | | | |
| I | THỊ XÃ DUYÊN HẢI (03 công trình, dự án) | | 3,17 | 1,90 | | |
| A | Công trình, dự án đăng ký mới: 03 công trình, dự án | | 3,17 | 1,90 | 0,00 | |
| 1 | Sau lập mặt bằng Bùn xe thị xã Duyên Hải | Phường 1 | 1,50 | 0,50 | | Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 30/6/2021 của HĐND TXDH Thông qua dự kiến kế hoạch dẫn tư công năm 2022 |
| 2 | Hệ thống thoát nước cảnh công báo Ba Động Xã Trường Long Hòa | | 0,07 | 0,04 | | Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 30/6/2021 của HĐND TXDH Thông qua dự kiến kế hoạch dẫn tư công năm 2022 |
| 3 | Sân vận động Long Hậu | Xã Long Hậu | 1,60 | 1,36 | | QĐ số 261/QĐ-UBND ngày 04/09/2021 của UBND tỉnh Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới |
| II | HUYỆN TIỂU CẦN (04 công trình, dự án) | | 35,74 | 10,76 | | |
| A | Công trình, dự án đăng ký mới: 03 công trình, dự án | | 20,10 | 8,88 | 0,00 | |
| 1 | Khu dẫn tư thị trấn Tiểu Cần | TT. Tiểu Cần, Xã Phú Cần | 9,77 | 3,26 | | Quyết định 4242/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND huyện Tiểu Cần; Quyết định 7624/QĐ-UBND ngày 4/10/2021 của UBND huyện Tiểu Cần |
| 2 | Khu tái định cư và nhà ở công nhân khu công nghiệp Cầu Quan | TT Cầu Quan | 10,33 | 5,62 | | Công văn số 2129/UBND-CNXXD ngày 15/7/2021 của UBND huyện Tiểu Cần |
| B | Công trình, dự án đăng ký điều chỉnh: 01 công trình, dự án | | 15,64 | 1,88 | 0,00 | |

KW

3



| STT | Tên dự án | Vị trí thực hiện dự án | Diện tích đất thực hiện dự án | Trong đó | | Ghi chú |
|-----|---|---------------------------------------|-------------------------------|--------------------|------------------------|---|
| | | | | Đất trồng lúa (ha) | Đất rừng phòng hộ (ha) | |
| 1 | <p>Hoàn thiện hạ tầng giao thông đô thị loại IV, huyện Tiểu Cần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đường cấp sông Tiểu Cần (từ cầu Tiểu Cần đến cầu Khóm 2) - Đường nhựa áp Tân Đại, xã Hiếu Từ - Đường cấp sông Tiểu Cần (từ cầu Tiểu Cần đến công ty Lương thực cũ) - Đường vành đai Khóm 6 (Từ Cầu Rạch Lẹp đến cầu Đại Sư) - Mở rộng đường Xóm Vồ - Đường nhựa khóm 2, thị trấn Tiểu Cần (cấp Tốc án nhân dân huyện) - Đường ven sông Tiểu Cần (Đình thần • bãi rác cũ - QL.60) - Đường nhựa khóm 5, thị trấn Tiểu Cần - Đường GENT liên xã Tân Hùng - Hùng Hòa (đường huyện 26 - cầu Từ Ô) - Đường D7 | TT. Tiểu Cần, xã Phú Cầu, Xã Hùng Hòa | 15,64 | 1,88 | | Điều chỉnh STT 14 mục VI phụ lục II tại Nghị quyết 45/NQ-HĐND ngày 9/12/2020 của HĐND tỉnh Trà Vinh; Quyết định số 3574/QĐ-UBND ngày 29/10/2020 của UBND tỉnh; Quyết định số 3839/QĐ-UBND ngày 01/12/2020 của UBND tỉnh. (Điều chỉnh diện tích đất thực hiện dự án từ 11,23 ha thành 15,64 ha; đất trồng lúa từ 0,00 ha thành 1,88 ha theo Từ trình của huyện); |
| III | HUYỆN CHÁU THÀNH (06 công trình, dự án) | | 21,15 | 9,66 | | |
| A | Công trình, dự án đăng ký mới: 03 công trình, dự án | | 4,71 | 1,81 | 0,00 | |
| 1 | Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15, huyện Châu Thành | Xã Hưng Mỹ | 4,10 | 0,80 | | Công văn số 4616/UBND-CNXD ngày 29/9/2021 của UBND tỉnh |
| 2 | Cửa hàng xăng dầu Bội Ngọc 8 | xã Nguyệt Hóa | 0,11 | 0,11 | | CV số 2663/UBND-KT ngày 09/7/2021 của UBND huyện |
| 3 | Nâng cấp mở rộng đường GTNT ấp Hương Phú A - B, xã Đa Lộc, kết nối đường tránh công Đa Lộc, thị trấn Châu Thành | Huyện Châu Thành | 0,50 | 0,10 | | NQ số 38/NQ-HĐND ngày 22/9/2021 của HĐND huyện |
| B | Công trình, dự án đăng ký điều chỉnh: 03 công trình, dự án | | 3,64 | 6,65 | 0,00 | |

KW

đ

| STT | Tên dự án | Vị trí thực hiện dự án | Diện tích đất thực hiện dự án | Trong đó | | Ghi chú |
|-----|--|-------------------------------|-------------------------------|--------------------|------------------------|---|
| | | | | Đất trồng lúa (ha) | Đất rừng phòng hộ (ha) | |
| 1 | Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành | Huyện Châu Thành | 7,50 | 1,00 | | Quyết định số 3830/QĐ-UBND ngày 01/12/2020 của UBND tỉnh |
| 2 | Nâng cấp, sửa chữa phòng chức năng Trường Mẫu giáo Hoa Sen (điểm Bót Chéché), xã Lương Hòa | xã Lương Hòa | 0,15 | 0,15 | | Theo Quyết định số 1259/QĐ-UBND ngày 12/4/2021 của UBND huyện Điều chỉnh STT 3, mục E.1 Phụ lục II Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh (Điều chỉnh tên: Từ "Bát Thượng, giải phóng mặt bằng mở rộng Trường Mẫu giáo Hoa Sen, xã Lương Hòa (điểm Bót Chéché)" thành "Nâng cấp, sửa chữa phòng chức năng Trường Mẫu giáo Hoa Sen (điểm Bót Chéché), xã Lương Hòa" |
| 3 | Đường kết nối Quốc lộ 53 với Đường cây ăn trái | xã Nguyệt Hòa | 8,79 | 7,90 | | Quyết định số 3771/QĐ-UBND ngày 26/11/2020 của UBND tỉnh; Điều chỉnh STT 6, mục X.1 Phụ lục II Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh (điều chỉnh tên: Từ "Đường kết nối Quốc lộ 53 với đường cây ăn trái (chiều dài tuyến chính 2.400m và tuyến nhánh 450m)" thành "Đường kết nối Quốc lộ 53 với đường cây ăn trái", điều chỉnh địa điểm: Từ "huyện Châu Thành, Cầu Ngang; TX Duyên Hải" thành "xã Nguyệt Hòa, huyện Châu Thành" |
| IV | HUYỆN TRÀ CÚ (04 công trình, dự án) | | 8,14 | 3,27 | | |
| A | Công trình, dự án đăng ký mới: 03 công trình, dự án | | 3,21 | 1,68 | 0,00 | |
| 1 | Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú | Thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú | 0,68 | 0,68 | | Công văn số 3854/UBND-CNXXD ngày 02/9/2021 của UBND tỉnh |
| 2 | Đường kết nối từ đường huyện 18 đến đường nhánh 3/2, huyện Trà Cú | xã Tân Hiệp | 2,53 | 1,00 | | Công văn số 3854/UBND-CNXXD ngày 02/9/2021 của UBND tỉnh |
| B | Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp: 01 công trình, dự án | | 4,93 | 1,59 | 0,00 | |

| STT | Tên dự án | Vị trí thực hiện dự án | Diện tích đất thực hiện dự án | Trong đó | | Chức năng |
|-----|--|-------------------------------------|-------------------------------|--------------------|------------------------|--|
| | | | | Đất trồng lúa (ha) | Đất rừng phòng hộ (ha) | |
| 1 | Dự án XD kho trung chuyển xăng dầu, nhà máy phối trộn xăng dầu sinh học, trạm chiết nạp gas (cụ có phần thương mại đầu tư đầu tư Nam sông Hậu) | Xã Kùm Sơn | 4,93 | 1,59 | | Quyết định số 2073/QĐ-UBND ngày 22/10/2018 của UBND tỉnh; Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 12/4/2019 của HĐND tỉnh |
| V | HUYỆN DUYỄN HẢI (02 công trình, dự án) | | 2,50 | 1,08 | | |
| A | Công trình, dự án đăng ký mới: 02 công trình, dự án | | 2,50 | 1,08 | 0,00 | |
| 1 | Sân vận động Đồn Châu | Xã Đồn Châu | 1,30 | 1,00 | | Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 30/6/2021 của HĐND huyện |
| 2 | Đầu tư, mở rộng các tuyến đường liên xã trên địa bàn huyện Duyên Hải | Các xã: Ngủ Lạc, Đồn Châu, Đồn Xuân | 1,20 | 0,08 | | Quyết định số 2518/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của UBND tỉnh |
| VI | HUYỆN CẦU KÈ (15 công trình, dự án) | | 18,61 | 8,62 | | |
| A | Công trình, dự án đăng ký mới: 15 công trình, dự án | | 18,61 | 8,62 | 0,00 | |
| 1 | Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn huyện Cầu Kè | Thị trấn Cầu Kè, xã Hòa Tân | 2,33 | 0,17 | | Nghị quyết 30/NQ-HĐND tỉnh ngày 13/9/2021 của HĐND tỉnh |
| 2 | Đường nhựa liên xã Phong Phú - Ninh Thới, huyện Cầu Kè (áp từ xã Phong Phú đến ĐT 915 xã Ninh Thới) | Xã Phong Phú; xã Ninh Thới | 0,53 | 0,15 | | NQ số 22/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND huyện Cầu Kè |
| 3 | Đường đaml liên ấp kình ở Tầm A - Ở Pậu (Từ Quốc Lộ 54 dẫn đường Ở Pậu 1) | Xã Châu Điện | 0,23 | 0,20 | | NQ số 135/NQ-HĐND ngày 29/7/2020 của HĐND huyện Cầu Kè |
| 4 | Dự án đường nhựa liên ấp Ở Rằm - Trại Bón | Xã Châu Điện | 1,12 | 0,14 | | NQ số 161/NQ-HĐND ngày 15/12/2020 của HĐND huyện Cầu Kè |
| 5 | Dự án đường nhựa kênh Hàng Mè-áp Rằm Sốc | Xã Châu Điện | 0,80 | 0,62 | | NQ số 161/NQ-HĐND ngày 15/12/2020 của HĐND huyện Cầu Kè |
| 6 | Đường giao thông liên xã Hòa Tân - Châu Điện, huyện Cầu Kè | Xã Hòa Tân, xã Châu Điện | 0,37 | 0,35 | | Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND tỉnh |

| STT | Tên dự án | Vị trí thực hiện dự án | Diện tích đất thực hiện dự án | Trong đó | | Ghi chú |
|------|---|---|-------------------------------|--------------------|------------------------|--|
| | | | | Đất trồng lúa (ha) | Đất rừng phòng hộ (ha) | |
| I | Xâu bánh chính tập trung thành phố Trà Vinh (giai đoạn 1) | Phường 7 | 5,00 | 2,00 | | Thông báo số 107/TB-VP ngày 15/7/2021 của Văn phòng UBND tỉnh. Điều chỉnh địa điểm tại STT 2 mục VIII.1 Phụ lục II Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 từ "xã Long Đĩnh" thành "Phường 7". |
| VIII | HUYỆN CẦU NGANG (04 công trình, dự án) | | 3,27 | 3,27 | | |
| A | Công trình, dự án đăng ký mới: 05 công trình, dự án | | 3,27 | 3,27 | 0,00 | |
| 1 | Xây dựng mới Sân vận động xã Nhị Trường | Xã Nhị Trường | 1,97 | 1,97 | | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới |
| 2 | Xây dựng mới Sân vận động xã Thuận Hòa | Xã Thuận Hòa | 0,88 | 0,88 | | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới |
| 3 | Tặng cấp nước xã Long Sơn | Xã Long Sơn | 0,25 | 0,25 | | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới |
| 4 | CHXD Trường Thọ của Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nữ Ngọc | Xã Trường Thọ | 0,17 | 0,17 | | Doanh nghiệp; Công văn số 567/SK.HĐT-TT.XT ngày 31/3/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư |
| IX | HUYỆN CẢNG LONG (01 công trình, dự án) | | 5,04 | 3,71 | | |
| A | Công trình, dự án đăng ký mới: 01 công trình, dự án | | 5,04 | 3,71 | 0,00 | |
| 1 | Xây dựng Đường 37 kéo dài từ giáp Đường huyện 04, xã Nhị Long Phú đến giáp Đường huyện 01, xã Đức Mỹ, huyện Càng Long | Huyện Càng Long | 5,04 | 3,71 | | Công văn số 4616/UBND-CN.XD ngày 29/9/2021 của UBND tỉnh |
| X | CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN LIÊN HUYỆN (05 công trình, dự án) | | 110,55 | 17,83 | | |
| A | Công trình, dự án đăng ký mới: 03 công trình, dự án | | 108,38 | 16,61 | 0,00 | |
| 1 | Dự án Đầu tư xây dựng công trình Lương cho thu bán trong tái lên vào sông Hậu (Giai đoạn 2) | huyện Trà Ôn; huyện Duyên Hải và thị xã Duyên Hải | 83,13 | 5,30 | | QĐ 1319/QĐ-BGTVT ngày 16/7/21 của Bộ GTVT; CV 4202/UBND-NN ngày 16/9/21 của UBND tỉnh Trà Vinh; Công văn số 1579/S/GTVT-KH ngày 10/11/2021 của Sở Giao thông Vận tải |

| STT | Tên dự án | Vị trí thực hiện dự án | Diện tích đất thực hiện dự án | Trong đó | | Ghi chú |
|-----|--|---|-------------------------------|--------------------|------------------------|---|
| | | | | Đất trồng lúa (ha) | Đất rừng phòng hộ (ha) | |
| 2 | Đường vành đai 3, thành phố Trà Vinh | Thành phố Trà Vinh, Châu Thành | 9,52 | 7,80 | | Quyết định số 2268/QĐ-UBND ngày 12/10/2021 của UBND tỉnh |
| 3 | Tuyến đường từ nút giao Đường tỉnh 914 - Tuyến số 2 xã Ngã Lớn, huyện Duyên Hải, huyện đến ngã ba xã Long Sơn (Quốc lộ 53), huyện Cầu Ngang, Cầu Ngang | Huyện Duyên Hải, huyện Cầu Ngang | 14,73 | 3,51 | | Công văn 4784/UBND-CNXD ngày 04/10/2021 của UBND tỉnh |
| B | Công trình, dự án đàng kỹ thuật chính: 02 công trình, dự án | | 2,17 | 1,22 | 0,00 | |
| 1 | Phần phụ dây dẫn DD 110 KV Vũng Liêm - Trà Vinh 2 - Trà Vinh 2 | Các huyện Cung Long, Châu Thành và thành phố Trà Vinh | 0,79 | 0,39 | | Tách dự án Đường dây 110KV Vũng Liêm - Trà Vinh 2 được thông qua tại STT 1, mục X.2, Phụ lục 2 Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh thành 02 dự án riêng theo Công văn số 4731/PCTV-QLĐA ngày 06/9/2021 của Công ty Điện lực Trà Vinh và Tờ trình số 338/TT-UBND ngày 25/10/2021 của huyện Châu Thành |
| 2 | Đường dây 110KV mạch 2 từ trạm 220 KV Trà Vinh 2 - trạm 110 KV Cầu Kè | Các huyện Châu Thành, Tiểu Cần, Cung Long và Cầu Kè | 1,38 | 0,83 | | |

KW

9



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**
Số: 35 /QB-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Trà Vinh, ngày 10 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất
năm 2023 huyện Châu Thành

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường xác thực tại Văn bản hợp nhất số 04/VBHN-BTNMT ngày 04 tháng 5 năm 2021;
Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 11/TT-STNMT ngày 06 tháng 01 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (đính kèm Phụ lục 01);
2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (đính kèm Phụ lục 02);

3. Kế hoạch thu hồi đất (đính kèm Phụ lục 03);

4. Kế hoạch đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng; Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành không đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

Điều 2: Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành có trách nhiệm thực hiện:

1. Công bố, công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện đã được phê duyệt.

3. Thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBND huyện Châu Thành (03 bản);
- LĐVP: các phòng, ban, trung tâm thuộc Văn phòng;
- Lưu: VT, NN.₀₅

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KỊCH CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quỳnh Thiện

PHẦN MỤC SỐ 01:

Phân bổ diện tích các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023

(Kèm theo Quyết định số: 35/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



| Số TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích (ha) | Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha) | | | | | | | | | | | | | |
|-------|---|-----|---------------------|---|-----------|-------------|-------------|----------------|----------------|-------------|---------------|--------------|------------|--------------|------------|-------------|-------------|
| | | | | TT. Châu Thành | Xã Đa Lộc | Xã Mỹ Chánh | Xã Thanh Mỹ | Xã Lương Hòa A | Xã Lương Hòa B | Xã Song Lộc | Xã Nguyệt Hóa | Xã Hòa Thuận | Xã Hòa Lợi | Xã Phước Hải | Xã Hưng Mỹ | Xã Long Hòa | Xã Hòa Minh |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) |
| | Tổng diện tích tự nhiên | | 34.900,92 | 343,78 | 3.621,71 | 2.649,76 | 2.125,89 | 2.290,85 | 2.297,48 | 3.421,10 | 1.177,59 | 1.428,38 | 1.571,25 | 2.340,32 | 2.790,56 | 5.267,34 | 3.574,89 |
| I | LOẠI ĐẤT | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 26.633,49 | 214,12 | 3.232,99 | 2.327,64 | 1.903,91 | 1.968,80 | 1.987,66 | 3.046,89 | 891,69 | 1.016,23 | 1.312,07 | 1.996,42 | 1.741,29 | 2.845,43 | 2.138,34 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 16.191,97 | 77,72 | 2.666,41 | 1.965,53 | 1.415,76 | 1.504,18 | 1.212,77 | 2.421,62 | 352,69 | 642,00 | 998,53 | 1.629,09 | 1.011,67 | 45,25 | 248,73 |
| | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước | LUC | 16.191,97 | 77,72 | 2.666,41 | 1.965,53 | 1.415,76 | 1.504,18 | 1.212,77 | 2.421,62 | 352,69 | 642,00 | 998,53 | 1.629,09 | 1.011,67 | 45,25 | 248,73 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 323,40 | 0,16 | 34,70 | 42,36 | 0,42 | 21,74 | 42,61 | 11,57 | 73,14 | 9,05 | 43,81 | 11,59 | 23,30 | 6,59 | 2,37 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 5.563,82 | 134,24 | 525,99 | 313,20 | 482,32 | 438,30 | 721,13 | 611,50 | 460,39 | 358,87 | 274,58 | 326,99 | 493,90 | 137,16 | 284,84 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 817,24 | | | | | | | | | | | | 63,00 | 609,47 | 144,77 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 23,76 | | | | | | | | | | | | | | |
| | Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên | RSW | | | | | | | | | | | | | | | 23,76 |

Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)

| Số TT | Chất tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích (ha) | Đơn vị hành chính cấp xã | | | | | | | | | | | | | |
|-------|--|-----|---------------------|--------------------------|-----------|-------------|-------------|----------------|--------------|-------------|---------------|--------------|------------|--------------|------------|-------------|-------------|
| | | | | TT. Châu Thành | Xã Đa Lộc | Xã Mỹ Chánh | Xã Thành Mỹ | Xã Lương Hòa A | Xã Lương Hòa | Xã Song Lộc | Xã Nguyệt Hóa | Xã Hòa Thuận | Xã Hòa Lợi | Xã Phước Hòa | Xã Hưng Mỹ | Xã Long Hòa | Xã Hòa Minh |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 3.711,86 | 1,99 | 4,46 | 6,55 | 5,42 | 4,57 | 10,73 | 2,20 | 5,46 | 6,31 | 5,15 | 28,74 | 149,42 | 2.023,21 | 1.437,64 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 1,85 | 1,43 | | | | 0,41 | | | | | | | | | |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 8.348,46 | 129,66 | 388,74 | 322,11 | 221,97 | 322,05 | 305,37 | 373,66 | 285,90 | 412,15 | 349,18 | 342,24 | 1.049,37 | 2.409,60 | 1.436,55 |
| | Trong đó: | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 23,55 | 2,20 | | | | 4,51 | | 7,96 | 3,11 | | 0,96 | | 1,37 | 3,44 | |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 5,90 | 1,44 | | | | | 2,50 | | | | | | | | |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 9,68 | | | | | 9,68 | | | | | | | | | |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 34,31 | 2,01 | 0,15 | 4,92 | 0,27 | 1,28 | 6,62 | 2,22 | 5,09 | 1,05 | 4,41 | 0,62 | 2,76 | 0,92 | 1,98 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 49,95 | 2,97 | 1,72 | 12,59 | | 0,34 | 3,21 | 20,66 | 1,69 | 1,43 | 1,56 | 0,86 | 2,61 | 0,21 | 0,08 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng | SKS | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ | SKX | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 2.412,09 | 64,59 | 299,76 | 195,80 | 144,91 | 187,41 | 165,10 | 204,36 | 155,60 | 106,69 | 148,17 | 220,31 | 184,21 | 153,71 | 181,49 |

| Số TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích (ha) | Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha) | | | | | | | | | | | | |
|--------|---|------|---------------------|---|-------------|-------------|----------------|--------------|-------------|---------------|--------------|------------|--------------|------------|-------------|-------------|
| | | | | Xã Đa Lộc | Xã Mỹ Chánh | Xã Thanh Mỹ | Xã Lương Hòa A | Xã Lương Hòa | Xã Song Lộc | Xã Nguyệt Hóa | Xã Hòa Thuận | Xã Hòa Lợi | Xã Phước Hải | Xã Hưng Mỹ | Xã Long Hòa | Xã Hòa Minh |
| 2.9.16 | Đất chợ | DC/H | 5,42 | 0,43 | 0,21 | | 1,49 | 0,21 | 0,35 | 0,18 | 0,05 | 0,43 | 0,24 | 0,59 | 0,37 | 0,88 |
| 2.10 | Đất dành làm thắng cảnh | DDL | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 3,63 | 0,05 | 0,09 | 0,25 | 0,16 | 0,18 | 0,27 | 0,34 | 0,12 | 0,35 | 0,40 | 0,11 | 0,42 | 0,48 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 1,07 | | | | | | | 0,20 | 0,37 | | | 0,10 | 0,34 | 0,07 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 1.094,43 | 82,43 | 86,92 | 75,32 | 74,64 | 90,94 | 102,14 | 74,25 | 97,02 | 93,05 | 88,76 | 82,62 | 53,59 | 92,75 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 42,93 | | | | | | | | | | | | | |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 31,79 | 8,13 | 0,84 | 0,36 | 0,52 | 2,76 | 0,80 | 13,85 | 0,38 | 0,42 | 0,78 | 0,22 | 1,74 | 0,49 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 0,15 | 0,15 | | | | | | | | | | | | |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.18 | Đất tín ngưỡng | TIN | 10,53 | 0,52 | 1,32 | 0,86 | 0,29 | 0,50 | 0,39 | 0,26 | 0,40 | 0,27 | 1,28 | 1,23 | 1,23 | 1,84 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 4.528,22 | 6,34 | 19,64 | | 43,13 | 33,47 | 34,86 | 31,50 | 204,68 | 29,22 | 774,01 | 2.194,00 | 1.157,38 | |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 0,24 | 0,01 | | | 0,09 | 0,09 | | | | | | 0,05 | | |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | 18,97 | | | | | 4,44 | 0,55 | | | | 1,66 | | 12,31 | |
| II | KHU CHỨC NĂNG | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đất khu công nghiệp cao | KCN | | | | | | | | | | | | | | |

| Số TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích (ha) | Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha) | | | | | | | | | | | | | | | |
|-------|--|-----|---------------------|---|-------------|-------------|----------------|--------------|-------------|---------------|--------------|------------|--------------|------------|-------------|-------------|--|--|------|
| | | | | Xã Đa Lộc | Xã Mỹ Chánh | Xã Thanh Mỹ | Xã Lương Hòa A | Xã Lương Hòa | Xã Song Lộc | Xã Nguyệt Hóa | Xã Hòa Thuận | Xã Hòa Lợi | Xã Phước Hào | Xã Hưng Mỹ | Xã Long Hòa | Xã Hòa Minh | | | |
| 2 | Bất động sản | KKT | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Đất đô thị | KDT | 343,78 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm) | KNN | 21.755,38 | 3.192,39 | 2.278,73 | 1.898,07 | 1.942,49 | 1.933,91 | 3.033,13 | 813,09 | 1.000,87 | 1.273,11 | 1.956,08 | 1.505,56 | 182,41 | 533,57 | | | |
| 5 | Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất) | KLN | 841,00 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Khu du lịch | KDL | 1,41 | | | | | | | | | | | | | | | | 1,41 |
| 7 | Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | KBT | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp) | KPC | 9,68 | | | | 9,68 | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới) | DTC | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | Khu thương mại - dịch vụ | KTM | 34,31 | 2,01 | 4,92 | 0,27 | 1,28 | 6,62 | 2,22 | 5,09 | 1,05 | 4,41 | 0,62 | 2,76 | 0,92 | 1,98 | | | |

| Số TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích (ha) | Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha) | | | | | | | | | | | | | | |
|-------|--|-----|---------------------|---|-----------|-------------|-------------|----------------|--------------|-------------|---------------|--------------|------------|--------------|------------|-------------|-------------|--|
| | | | | TT. Châu Thành | XE Đa Lộc | XE Mỹ Chánh | XE Thanh Mỹ | XE Lương Hòa A | XE Lương Hòa | XE Song Lộc | XE Nguyệt Hóa | XE Hòa Thuận | XE Hòa Lợi | XE Phước Hào | XE Hưng Mỹ | XE Long Hòa | XE Hòa Minh | |
| 11 | Khu đô thị - thương mại - dịch vụ | KDV | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 12 | Khu dân cư nông thôn | DNT | 9.179,69 | 927,75 | 569,93 | 659,28 | 893,85 | 1.395,04 | 1.281,66 | 536,59 | 647,89 | 557,32 | 448,23 | 632,68 | 311,77 | 317,10 | | |
| 13 | Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn | KON | 46,97 | 1,72 | 12,59 | | 0,34 | 3,21 | 20,66 | 1,69 | 1,43 | 1,56 | 0,86 | 2,61 | 0,21 | 0,08 | | |

Ghi chú: Các khu chức năng không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên

Phụ lục số 02:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 của huyện Châu Thành

(Kèm theo Quyết định số: 35/QĐ-UBND ngày 01 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



| Số TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích (ha) | Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha) | | | | | | | | | | | | | |
|-------|---|---------|-------------------------------|---|-----------|-------------|-------------|----------------|----------------|-------------|---------------|--------------|------------|--------------|------------|-------------|-------------|
| | | | | TT. Châu Thành | Xã Đa Lộc | Xã Mỹ Chánh | Xã Mỹ Thạnh | Xã Lương Hòa A | Xã Lương Hòa B | Xã Song Lộc | Xã Nguyệt Hòa | Xã Hòa Thuận | Xã Hòa Lợi | Xã Phước Hòa | Xã Hưng Mỹ | Xã Long Hòa | Xã Hòa Minh |
| (1) | (2) | (3) | (4) = (5) + ... + (13) + (14) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) |
| 1 | Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp | | 70,60 | 2,40 | 1,48 | 7,18 | 1,19 | 1,84 | 2,39 | 1,25 | 36,10 | 2,64 | 2,10 | 1,10 | 7,63 | 0,99 | 2,31 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 25,85 | 0,63 | 0,71 | 6,33 | 0,47 | 0,65 | 1,33 | 0,43 | 9,37 | 1,28 | 1,20 | 0,20 | 1,00 | 0,48 | 1,77 |
| | Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước | LUC/PNN | 25,85 | 0,63 | 0,71 | 6,33 | 0,47 | 0,65 | 1,33 | 0,43 | 9,37 | 1,28 | 1,20 | 0,20 | 1,00 | 0,48 | 1,77 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 2,65 | | | 0,31 | | 0,41 | 0,43 | 0,03 | 0,95 | 0,18 | | 0,20 | | | 0,14 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 39,85 | 1,77 | 0,77 | 0,54 | 0,72 | 0,78 | 0,63 | 0,79 | 25,78 | 1,18 | 0,90 | 0,70 | 4,89 | 0,20 | 0,20 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD/PNN | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Trong đó: Đất cơ rừng SX là rừng tự nhiên | RSN/PNN | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS/PNN | 2,25 | | | | | | | | | | | | 1,74 | 0,31 | 0,20 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU/PNN | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH/PNN | | | | | | | | | | | | | | | |

Đã được duyệt số 03:

Kế hoạch thu-nợ đất năm 2023 của huyện Châu Thành

(Kèm theo Quyết định số: 35 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



| Số TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | MB | Tổng diện tích (ha) | Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha) | | | | | | | | | | | | | |
|-------|--|-----|------------------------|---|--------|-----------|-------------|-------------|----------|--------------|-------------|---------------|--------------|------------|--------------|------------|-------------|
| | | | | TT. Châu Thành | Xã Lạc | Xã Đa Lạc | Xã Mỹ Chánh | Xã Mỹ Thạnh | Xã Hòa A | Xã Lương Hòa | Xã Song Lộc | Xã Nguyễn Hòa | Xã Hòa Thuận | Xã Hòa Lợi | Xã Phước Hải | Xã Hưng Mỹ | Xã Long Hòa |
| (0) | (2) | (3) | (4) = (5) + ... + (13) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 38,07 | 0,05 | 0,13 | 0,06 | | 0,08 | 0,67 | 0,25 | 31,99 | 0,70 | | | 4,14 | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 9,73 | 0,02 | 0,09 | 0,04 | | 0,05 | 0,52 | 0,13 | 8,08 | | | | 0,80 | | |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | LUC | 9,73 | 0,02 | 0,09 | 0,04 | | 0,05 | 0,52 | 0,13 | 8,08 | | | | 0,80 | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 0,39 | | | | | | 0,02 | 0,03 | 0,16 | 0,18 | | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 27,95 | 0,03 | 0,04 | 0,02 | | 0,03 | 0,13 | 0,09 | 23,75 | 0,52 | | | 5,34 | | |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | | | | | | | | | | | | |
| | <i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i> | RSW | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 0,70 | | | | | | 0,01 | 0,01 | 0,68 | | | | | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | QQP | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | | | | | | | | | | | | | | | |

| Số TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích (ha) | Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha) | | | | | | | | | | | | | | | |
|--------|--|-----|---------------------|---|-----------|-------------|-------------|----------------|----------------|-------------|---------------|--------------|------------|--------------|------------|-------------|-------------|--|--|
| | | | | TT. Châu Thành | Xã Đa Lộc | Xã Mỹ Chánh | Xã Thanh Mỹ | Xã Lương Hòa A | Xã Lương Hòa B | Xã Song Lộc | Xã Nguyệt Hòa | Xã Hòa Thuận | Xã Hòa Lợi | Xã Phước Hải | Xã Hưng Mỹ | Xã Long Hòa | Xã Hòa Minh | | |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Trong đó: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.9.1 | Đất giao thông | DGT | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.9.2 | Đất thủy lợi | DTL | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.9.3 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DYH | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.9.4 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.9.5 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.9.6 | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.9.7 | Đất công trình nông nghiệp | DNL | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.9.8 | Đất công trình burs chính viễn thông | DBY | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.9.9 | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.9.10 | Đất cơ di tích lịch sử - văn hóa | DDT | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.9.11 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.9.12 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | | | | | | | | | | | | | | | | | |

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 52/NQ-HĐND

Trà Vinh, ngày 09 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án
cần thu hồi đất trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 7

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều
của Luật Đất đai được Bộ Tài nguyên và Môi trường xác thực tại Văn bản hợp
nhất số 04/VBHN-BTNMT ngày 04 tháng 5 năm 2021;

Xét Tờ trình số 5149/TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung Danh mục các
công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;
báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu
Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất trong
năm 2023 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, cụ thể như sau:

Tổng số 66 công trình, dự án, với tổng diện tích đất 424,02 ha; tổng nhu cầu
vốn để giải phóng mặt bằng khoảng là 3.833.324 triệu đồng; cụ thể như sau:

1. Đăng ký mới: có 31 công trình, dự án với quy mô diện tích khoảng
51,27 ha, tổng nhu cầu vốn để giải phóng mặt bằng khoảng 446.837 triệu đồng.

2. Đăng ký chuyển tiếp: có 26 công trình, dự án với quy mô diện tích
khoảng 304,05 ha, tổng nhu cầu vốn để giải phóng mặt bằng khoảng 2.325.661
triệu đồng.

3. Đăng ký chuyển tiếp điều chỉnh: có 09 công trình, dự án với quy mô diện
tích khoảng 68,7 ha, tổng nhu cầu vốn để giải phóng mặt bằng khoảng 1.060.826
triệu đồng.

(Đính kèm Phụ lục)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh khóa X - kỳ họp 7, thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022././ KW

Nơi nhận:

- UBND, Chính phủ;
- Các Bộ: TN và MT, KH và ĐT, TC;
- Ban Công tác đại biểu - UBND;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực IX;
- TT.TU, UBND, UBNDTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Các Sở, ngành: TN và MT, KH và ĐT, Tài chính, KBNN, Cục Thuế, Cục Thống kê tỉnh;
- TT. HĐND, UBND cấp huyện;
- Hội đồng PBGDPL - Sở Tư pháp;
- Đài PT-TH, Báo Trà Vinh;
- Văn phòng: Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Lưu: VT, HĐND.

CHỦ TỊCH



Kim Ngọc Thái

| STT | Tên công trình, dự án | Diện tích cần thu hồi (ha) | Nguồn vốn giải phóng mặt bằng | | Địa điểm thực hiện dự án (tên địa phương, xã, phường, thị trấn) | Chủ đầu tư | Các cơ sở pháp lý (quyết định, nghị định, thông tư, quyết định, văn bản) | Điểm đến |
|-----|--|----------------------------|-------------------------------|-----------|---|--|---|---|
| | | | Mức vốn (triệu đồng) | Nguồn vốn | | | | |
| 4 | Khu đô thị Tây Nam Phường 7, thành phố Trà Vinh | 40,00 | | ĐN | Phường 7, thành phố Trà Vinh | Thúc tiến phát triển hạ tầng, đầu tư thực hiện dự án theo quy định khi doanh nghiệp chuyển nhượng quyền sử dụng đất đai để xây dựng công trình | - Luật Đất đai năm 2020 và sửa đổi, bổ sung 2, Điều 31, Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 19/03/2021 của Chính phủ, KIS Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh | Điểm đến |
| C | Công trình, dự án đường kỹ thuật cấp, điện chiếu sáng công trình, dự án | 0,20 | 3.000 | | | | | |
| 3 | Đường dẫn anh em ở phố vùng Trà Vinh | 0,50 | 7.000 | KSN | Phường 7 | BOLJANTRXD TPTV | HQ số 42/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh, Quyết định số 2409/QĐ-UBND ngày 05/7/2022 của CT UBND TPTV | |
| 12 | HUYỆN DUYNH GIÀU: 02 công trình, dự án (trong đó có 02 công trình, dự án đang lý giải 02 công trình, dự án đang lý giải) | 3,40 | 9,342 | | | | | |
| A | Công trình, dự án đường kỹ thuật cấp nước ở công trình, dự án | 0,20 | 8.600 | | | | | |
| 1 | Mô hình Trường THCS Dân Châu | 0,61 | 600 | KSN | Xã Dân Châu | Trường GD-ĐT | HQ số 11/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND huyện | |
| 2 | Cầu Hồng Cúc xã Đông Hải | 0,10 | 8.000 | KSN | Xã Đông Hải | Ban QLDA BTXD khu vực huyện Duyên Hải | Quyết định số 639/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND huyện Duyên Hải | Công trình NTM, cần bổ sung thời lượng năm 2023. |
| 3 | Công trình, dự án đường kỹ thuật cấp nước ở công trình, dự án | 0,60 | 900 | | | | | |
| 1 | Chợ xã Long Khánh | 0,20 | 900 | KSN | Xã Long Khánh | UBND huyện | HQ số 63/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh | xem kế hoạch năm 2023 |
| 2 | Nhà máy Điện phố Đông Thành 1 (V1-7), Đông Thành 2 (V2-4) | 0,4 | | ĐN | Xã Đông Hải | Doanh nghiệp | HQ số 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh, Chấp hành chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 413/UBND-NK ngày 26/2/2022 và số 1377/UBND-KT ngày 12/4/2021 | - Tổng đầu tích thực hiện DA 5, khu trung tâm, dự án do nhà nước quản lý 5,5ha và đất phải thu hồi để thực hiện DA 13 ở khu chỉ riêng phòng M, hiện trạng là đất nông nghiệp, không có cây trồng. - DA Nhà máy Điện phố Đông Thành 1, Đông Thành 2 do một nhà đầu tư thực hiện, dự án đang chờ trình báo bổ sung, đang chờ cấp giấy, đường vào trạm. |
| 12 | HUYỆN CẢNG LONG: 07 công trình, dự án (trong đó có 04 công trình, dự án đang lý giải 03 công trình, dự án đang lý giải) | 22,14 | 23,942 | | | | | |
| A | Công trình, dự án đường kỹ thuật cấp nước ở công trình, dự án | 12,80 | 85,942 | | | | | |
| 1 | Cầu Minh Hòa | 0,41 | 100 | KSN | Xã Minh Hòa | M CtyT | Ý kiến của Lãnh đạo UBND tỉnh Trà Vinh về ý kiến đồng ý của UBND huyện Trà Vinh và Tỉnh Trà Vinh tại Công văn số 3349/UBND-KTNY ngày 14/9/2022 | |

| STT | Tên công trình dự án | Số vốn đầu tư (tỷ đồng) | Ngân sách giải phóng mặt bằng | | Địa điểm thực hiện dự án (tên tỉnh, địa phương) | Chủ đầu tư | Cơ sở pháp lý (gửi số, thời gian, thẩm quyền, trình tự và bản) | Ghi chú |
|-----|---|-------------------------|-------------------------------|-----------|---|-----------------------|--|---------|
| | | | Mức vốn (tỷ đồng) | Người vẫn | | | | |
| 2 | Chưa thí điểm dự án khai thác khoáng sản | 8,10 | 70.500 | NSSNN | Số 24 Phố | UBND huyện | Y kiến số 60 của UBND tỉnh tại Thông báo số 136/TB-VP ngày 12/02/2022 của VP UBND tỉnh | |
| 3 | Công trình mở rộng và bổ sung cấp nước sinh hoạt tại các vùng có nguồn nước bị ô nhiễm, vùng than bùn nước, vùng bị ảnh hưởng của thủy điện (trên địa bàn huyện Chàng Leng có 3 hạng mục) như sau: - Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung tại Mỹ Cấn, huyện Chàng Leng; - Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã An Thịnh A, huyện Chàng Leng; - Xây dựng mới công trình cấp nước tập trung xã Thịnh Hào, huyện Chàng Leng. | 4,00 | 7.000 | NSSNN | Huyện Chàng Leng | BỘ NỘI VỤ | Quyết định số 3156/QĐ-UBND-KT ngày 26/7/2021 của Bộ Nội vụ | |
| 4 | Xây dựng các cầu bê tông cốt thép trên địa bàn huyện Chàng Leng | 0,50 | 7.700 | NSSNN | huyện Chàng Leng | UBND huyện | Quyết định số 2033/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của UBND tỉnh | |
| B | Chàng Leng, dự án đầu tư xây dựng cấp nước sinh hoạt | 29,20 | 150.000 | | | | | |
| 1 | Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Chàng Leng, huyện Chàng Leng | 33,27 | 150.000 | NSSNN | Thị trấn Chàng Leng | UBND huyện Chàng Leng | Quyết định số 2523/QĐ-UBND ngày 04/12/2021 của UBND tỉnh Nghị Quyết 26/NQ-UBND ngày 07/02/2022, Nghị Quyết 28/NQ-UBND ngày 07/02/2022. | |
| 2 | Xây dựng đường huyện 37 kéo dài từ đường huyện 4 xã Nội Lương Phố đến giáp đường huyện 1 xã Đê Mỹ, huyện Chàng Leng | 5,04 | 3.000 | NSSNN | huyện Chàng Leng | BQL ĐẤT VÀ CÔNG TRÌNH | Nghị Quyết 43/NQ-UBND ngày 09/12/2021, Nghị Quyết 28/NQ-UBND ngày 07/02/2022. | |
| 3 | Nghĩa trang nhân dân Quận Nội Lương-Đô Phố | 1,00 | 5.000 | NSSNN | Xã Nội Lương | UBND huyện Chàng Leng | Nghị Quyết 43/NQ-UBND ngày 09/12/2021, Thông báo số 156/TB-VP của VP UBND tỉnh về ý kiến bổ sung của PCT UBND tỉnh, Công văn số 475/UBND-NN ngày 18/10/2022 của CT UBND tỉnh | |
| A | Chàng Leng, dự án đầu tư xây dựng 01 công trình, dự án | 1,00 | 13.040 | | | | | |
| 1 | Mở rộng và nâng cấp tuyến Cầu Lộ | 0,65 | 3.000 | NSSNN | Thị trấn Cầu Lộ | UBND huyện | Nghị quyết số 70/NQ-UBND ngày 15/12/2021 của UBND huyện Chàng Leng QĐ số 91/QĐ-UBND ngày 21/02/2022 của UBND tỉnh Trà Vinh. | |
| 2 | Xây dựng Cầu Bằng Lộ, xã Tân Ngãi, huyện Cầu Lộ | 0,35 | 8.000 | NSSNN | Số Tân Ngãi | BQLĐA | Nghị quyết số 26/NQ-UBND ngày 07/02/2022 của UBND tỉnh Trà Vinh | |

KW

8

| STT | Tên công trình, dự án | Diện tích của Công bố (m ²) | Ngân sách giải phóng mặt bằng | | Địa điểm thực hiện dự án (tên định của xã/huyện/thị trấn) | Chủ đầu tư | Các số pháp lý (gồm số, loại giấy tờ, tên cơ quan, số/loại, ngày cấp và thời hạn) | Chi số |
|-----|--|---|-------------------------------|--|---|-------------------------------|---|--|
| | | | Mức vào (triệu đồng) | Ngân sách | | | | |
| 3 | Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước sạch xã An Phú Tân, huyện Châu Kỳ | 0,10 | 200 | Quy phí triển khai công tác nghiên cứu Trung tâm | Xã An Phú Tân | Trung tâm NISS/VSD/TNT | Dự án này được Lãnh đạo UBND tỉnh báo cáo vào 9/12/2022. Bộ Tài chính và Ngân sách số 222/BC-L/UBND ngày 29/12/2022 và chủ đầu tư xem xét và đồng ý từ Quý phái triển khai công tác nghiên cứu Trung tâm và được triển khai năm 2023 tại Công văn số 505/TTN ngày 04/11/2022 | |
| 4 | Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước sạch xã Hòa Tân, huyện Châu Kỳ | 0,12 | 680 | Quy phí triển khai công tác nghiên cứu Trung tâm | Xã Hòa Tân | Trung tâm NISS/VSD/TNT | Dự án này được Lãnh đạo UBND tỉnh báo cáo vào 9/12/2022. Bộ Tài chính và Ngân sách số 222/BC-L/UBND ngày 29/12/2022 và chủ đầu tư xem xét và đồng ý từ Quý phái triển khai công tác nghiên cứu Trung tâm và được triển khai năm 2023 tại Công văn số 505/TTN ngày 04/11/2022 | |
| B | Công trình, dự án đăng ký chuyển nhượng BĐS công trình, dự án | 2325 | 22.024 | | | | | |
| 1 | Đường vào cụm Công nghiệp An Phú Tân | 0,80 | 8.620 | NSSNN | Xã An Phú Tân | UBND huyện | Nghị quyết số 08/NQ-UBND ngày 16/6/2022 của UBND tỉnh, Quyết số 1326/QĐ-UBND ngày 02/9/2022 của UBND tỉnh | |
| 2 | Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 30, huyện Châu Kỳ | 4,55 | 13.000 | NSSNN | Huyện Châu Kỳ | BQLDA 87320 của CTGT | MQ số 41/NQ-UBND ngày 09/11/2021 của UBND tỉnh, QĐ số 3853/QĐ-UBND ngày 27/2/2021 của UBND tỉnh | |
| 3 | Cụm công nghiệp An Phú Tân, huyện Châu Kỳ | 20,00 | | ĐN | Xã An Phú Tân | Đường nghiệp | MQ số 48/NQ-UBND ngày 09/11/2021 của UBND tỉnh, QĐ số 1853/QĐ-UBND ngày 21/9/2022 | |
| 1.5 | TRUYỀN CHUẨN THƯƠNG MẠI CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG ĐÓNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÔNG TÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP (đặc biệt) | 14,00 | 185.970 | | | | | |
| A | Công trình, dự án đăng ký mới: 03 công trình, dự án | 12,00 | 150.200 | | | | | |
| 1 | Bãi nước, giải phóng mặt bằng Trường Mầm non Hùng Mỹ, xã Hùng Mỹ | 0,04 | 200 | NSSNN | Xã Hùng Mỹ | Hàng Giáo dục và Đào tạo | MQ số 10/NQ-UBND ngày 15/5/2020 của UBND huyện, Báo cáo số 89/BC-PCQ/ĐT ngày 28/11/2021 của Phòng GDĐT huyện Châu Thành | |
| 2 | Trung tâm chính trị - Hành chính thành phố Trà Vinh | 12,00 | 120.000 | NSSNN | Xã Nguyễn Hòa | Đan QLDA/ĐTKD của CTGTĐ và CN | MQ số 30/NQ-UBND ngày 11/9/2021 của UBND tỉnh (về vi si, quy mô và tiến công trình và được đầu chính tại kỳ họp thứ 7 cuối năm 2022. Hồ sơ đăng nhận của tỉnh Trà Vinh (khóa X), Ý kiến của Thường trực Tỉnh ủy và Thường Ban số 1286-TR/VTU ngày 27/8/2022 và số 368-TR/TU ngày 04/11/2022 Văn phòng Tỉnh ủy | - Tổng mức vốn đầu tư: 500.000 triệu đồng. - Số hoặc chữ in công (2021-2023): 150.000 triệu đồng. - Thời gian thực hiện (đây là dự án): 2023 - 2026. |
| B | Công trình, dự án đăng ký chuyển nhượng, đổi chính trị công trình, dự án | 4,40 | 15.970 | | | | | |

| STT | Tên công trình, dự án | Thời gian cấp vốn (tháng) | Nguồn vốn giải phóng mặt bằng | | Đơn vị cấp vốn (tên đơn vị cấp vốn) | Chủ đầu tư | Các cơ sở pháp lý (quyết định, văn bản) | Ghi chú |
|-----|--|---------------------------|-------------------------------|---|-------------------------------------|----------------------------------|--|--|
| | | | Mức vốn (triệu đồng) | Ngành vốn | | | | |
| 1 | Đường dẫn vào Nhà máy xử lý rác thải Thị trấn | 0,15 | 2.270 | NSNN | Xã Lương Hòa | Ban QLDAĐTĐD của UBND huyện | -NQ số 08/NQ-UBND ngày 10/01/2022 của UBND huyện Quyết định số 1101/QĐ-UBND ngày 20/02/2022 của UBND huyện | Đã khởi công ngày 10/01/2022 theo Nghị quyết số 08/NQ-UBND ngày 10/01/2022 của UBND huyện. Dự án "Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15, huyện Châu Thành" thuộc "Chi 100, nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đu Bà 1 đến Bể Vượt), huyện Châu Thành" theo QĐ số 2547/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 của UBND huyện. |
| 2 | Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đu Bà 1 đến Bể Vượt), huyện Châu Thành | 4,10 | 6.000 | NSNN | Huyện Châu Thành | Ban QLDAĐTĐD của UBND huyện | -NQ số 43/NQ-UBND ngày 09/12/2021 của UBND huyện QĐ số 2547/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 của UBND huyện | Đã khởi công ngày 09/12/2021 theo Nghị quyết số 43/NQ-UBND ngày 09/12/2021 của UBND huyện. Dự án "Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15, huyện Châu Thành" thuộc "Chi 100, nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đu Bà 1 đến Bể Vượt), huyện Châu Thành" theo QĐ số 2547/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 của UBND huyện. |
| 3 | Đường trục chính kết nối xã Lương Hòa và xã Lương Sơn, huyện Châu Thành | 37,24 | 114.764 | NSNN | Xã Lương Hòa | UBND xã | Nghị quyết số 08/NQ-UBND ngày 15/07/2022 của UBND huyện | |
| 4 | Công trình, dự án đường bộ mới 05 công trình, dự án | 1,87 | 6.810 | NSNN | Xã Lương Hòa | UBND xã | Nghị quyết số 08/NQ-UBND ngày 15/07/2022 của UBND huyện | |
| 5 | Đường trục chính kết nối xã Lương Hòa và xã Lương Sơn, huyện Châu Thành | 0,30 | 1.350 | NSNN | Xã Lương Hòa | UBND xã | Nghị quyết số 08/NQ-UBND ngày 15/07/2022 của UBND huyện | |
| 6 | Đường trục chính kết nối xã Lương Hòa và xã Lương Sơn, huyện Châu Thành | 0,12 | 200 | NSNN | Xã Lương Hòa | UBND xã | Nghị quyết số 08/NQ-UBND ngày 15/07/2022 của UBND huyện | |
| 7 | Đường trục chính kết nối xã Lương Hòa và xã Lương Sơn, huyện Châu Thành | 0,35 | 2.850 | NSNN | Xã Lương Hòa | UBND xã | Nghị quyết số 08/NQ-UBND ngày 15/07/2022 của UBND huyện | |
| 8 | Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước sạch xã Lương Sơn, huyện Châu Thành | 0,36 | 700 | Quỹ phát triển kinh tế - xã hội và đồng bào công nhân viên chức công nhân viên lao động Trung tâm | Xã Lương Sơn | Trung tâm HSE&VMT/TVT | Dự án này được khởi công theo UBND (bản báo cáo số 9/ Báo cáo số 9/Báo cáo số 222/BC-UBND ngày 20/07/2022 và chỉ đạo từ các kế hoạch số 10/ĐK-UBND và Kế hoạch số 10/ĐK-UBND của UBND huyện và theo báo cáo số 10/ĐK-UBND ngày 20/07/2022 của UBND huyện | |
| 9 | Trường THCS Hiệp Hòa | 0,10 | 1.000 | NSNN | Xã Hiệp Hòa | Ban QLDAĐTĐD KV huyện Châu Thành | Quyết định số 3047/QĐ-UBND ngày 12/10/2022 của Chủ tịch UBND huyện Châu Thành | |
| 10 | Công trình, dự án đường bộ chuyên tiếp, sửa chữa, nâng cấp công trình, dự án | 25,97 | 108.254 | NSNN | Xã Hiệp Hòa | UBND huyện | Nghị quyết số 43/NQ-UBND ngày 09/12/2021 của UBND huyện và QĐ số 2547/QĐ-UBND ngày 20/02/2022 của UBND huyện | Đã khởi công ngày 09/12/2021 theo Nghị quyết số 43/NQ-UBND ngày 09/12/2021 của UBND huyện. Dự án "Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15, huyện Châu Thành" thuộc "Chi 100, nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đu Bà 1 đến Bể Vượt), huyện Châu Thành" theo QĐ số 2547/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 của UBND huyện. |

KV

CV

| STT | Tên công trình, dự án | Diện tích của đất đai (ha) | Ngân sách giải phóng mặt bằng | | Địa điểm thực hiện dự án (tên đất đai, địa điểm xã, huyện, tỉnh) | Chức danh cơ | Cơ sở pháp lý (quyết định, chỉ thị, thông tư, nghị quyết, v.v.) | Ghi chú |
|-----|---|----------------------------|-------------------------------|-----------|--|--|--|--|
| | | | Mức vốn (tỷ đồng) | Ngân sách | | | | |
| 2 | Đầu tư xây dựng, mở rộng hạ tầng thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang | 6,12 | 66.254 | NSSNN | TT. Cầu Ngang | HUSDN huyện | Nghị quyết số 43/NQ-HUSDN ngày 09/12/2021; Quyết định 2855/QĐ-UUBND ngày 08/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh. | Điều chỉnh STT 21, điều B, mục 1.A, Phụ lục II Nghị quyết số 43/NQ-HUSDN ngày 09/12/2021 của UBND tỉnh (điều chỉnh giữa mức vốn có 700.500 triệu đồng" thành "500.254 triệu đồng" theo Quyết định 2855/QĐ-UUBND ngày 08/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh. |
| 3 | Hạ tầng phát triển du lịch cụm xã Mỹ Lương Bắc, Mỹ Lương Nam, thị trấn Mỹ Lương, huyện Cầu Ngang | 10,33 | 24.000 | NSSNN | 304 Mỹ Lương Bắc, Mỹ Lương Nam, thị trấn Mỹ Lương | BQLDA địa phương cùng Ủy ban huyện Cầu Ngang | Nghị quyết số 43/NQ-HUSDN (thay ngày 09/12/2021); Quyết định 2440/QĐ-UUBND ngày 28/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh | Điều chỉnh STT 1, điều B, mục 1.G, Phụ lục II Nghị quyết số 43/NQ-HUSDN ngày 09/12/2021 của UBND tỉnh (điều chỉnh tăng mức vốn từ "1.190.280 triệu đồng" thành "734.000 triệu đồng" theo Quyết định 2440/QĐ-UUBND ngày 28/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh. |
| 1,7 | THU SỬ DUYÊN DẮT, mở công trình, dự án (trong đó có công trình, dự án công ty mới) để công nhân, dự án chuyên (tính) | 30,17 | 89.290 | | | | | |
| A | Công trình, dự án công ty mới 01 công trình, dự án | 0,82 | 4.390 | | | | | |
| 1 | Tra bãi, sửa tạo đất tỉnh Cầu Lộ Tỉnh lộ Trà Vinh (đang mua đường vạt) | 0,42 | 1.800 | NSSNN | Dân Thành | SVHTTDL | Quyết định số 2410/QĐ-UUBND ngày 26/10/2021 của UBND tỉnh | |
| 2 | Công trình mở nước và hệ thống cấp nước sinh hoạt tại các vùng có người nước bị ô nhiễm, vùng không liên tục, vùng bị ảnh hưởng xâm nhập mặn - vùng mưa. Xây dựng một công trình cấp nước cấp trung xã Long Hòa, thị trấn Duyên Hải | 0,40 | 2.400 | NSSNN | Long Hòa | BQLNN&PTNT | Quyết định số 2330/QĐ-UUBND-SUB ngày 26/10/2021 của Bộ NN&PTNT | |
| 2 | Công trình, dự án công ty chuyên cấp 05 công trình, dự án | 29,26 | 88.675 | | | | | |
| 1 | Dự án thu gom phân và nước thải khu vực các xã Dân Thành, Trường Long Hòa, thị trấn Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh | 24,37 | 18.200 | NSSNN | Xã Dân Thành, Trường Long Hòa | Ban QLDA 07/202 của CTNN và PTNT tỉnh Trà Vinh | Nghị quyết số 43/NQ-HUSDN ngày 09/12/2021; Nghị quyết số 28/NQ-HUSDN ngày 07/02/2022 của UBND tỉnh | Đang triển khai (do điều chỉnh, không chi). |
| 2 | Đường nhân từ 2016 đến trong năm kế hoạch chính trị | 0,06 | 1.800 | NSSNN | Phường 1 | BQLDA địa phương cùng Ủy ban TX Duyên Hải | Nghị quyết số 43/NQ-HUSDN ngày 09/12/2021; Nghị quyết số 08/NQ-HUSDN ngày 18/7/2022 của Hội đồng nhân dân thị trấn Duyên Hải | |
| 3 | Đầu tư, xây dựng các tuyến đường trên địa bàn thị trấn Duyên Hải cấp ông và chi chi thị loại IV | 2,77 | 32.340 | NSSNN | Phường 2 | UBND TX/DH | Quyết định số 94/QĐ-UUBND ngày 13/01/2022 của UBND tỉnh; Nghị quyết số 08/NQ-HUSDN ngày 18/07/2022 của Hội đồng nhân dân thị trấn | Cải thiện việc khai thác vận chuyển hàng hóa để hỗ trợ phát triển thương mại và dịch vụ trong vùng. Nghị quyết số 25/NQ-HUSDN ngày 29/02/2021 của UBND tỉnh |
| 4 | Đường K50m 2 cấp đất | 0,06 | 1.800 | NSSNN | Phường 1 | BQLDA địa phương cùng Ủy ban TX Duyên Hải | Nghị quyết số 43/NQ-HUSDN ngày 09/12/2021 của UBND tỉnh | Đang triển khai thực hiện; |
| 3 | Mô hình Điện phủ số 3 tại thị trấn V1+2 | 0,13 | | DN | Trường Long Hòa | Đoàn công tác | Quyết định số 08/2021-QĐ-UBND ngày 24/04/2019 và Quyết định số 2750/QĐ-UBND ngày 20/11/2020 của UBND tỉnh; Nghị quyết số 25/NQ-HUSDN ngày 29/02/2021 của UBND tỉnh | Quyết định là Nghị quyết số 25/NQ-HUSDN ngày 29/02/2021 của UBND tỉnh do các địa phương thực hiện báo cáo, do đó sau chuyển sang thực hiện tại thị trấn để trong năm 2023 |

AM

| STT | Tên công trình, dự án | Diện tích của khu đất (ha) | Ngành vốn giải phóng một bằng | | Địa điểm thực hiện dự án (tên đơn vị quản lý... huyện/thị trấn/ xã/ phường) | Chủ đầu tư | Các cơ pháp lý (quản lý, thiết kế, thẩm định, cấp phép, triển khai và thi công) | Chi phí |
|-----|---|----------------------------|-------------------------------|-----------|---|---|--|---|
| | | | Mặt vốn (triệu đồng) | Ngành vốn | | | | |
| | HUYỆN TIỀN CẦN: 07 công trình, dự án (trong đó: 05 công trình, dự án công lý mới; 01 công trình, dự án chỉnh lý quyền cấp đất) | 23,34 | 171.000 | | | | | |
| A | Công trình, dự án đường kỹ thuật ô tô công trình, dự án | 17,22 | 96.780 | | | | | |
| 1 | Xây dựng 02 Cầu trên kênh Bà Lấp, thị trấn Tiểu Cần. | 0,13 | 3.097 | NSNN | TT. Tiểu Cần | Ban QLDA ĐTXD huyện | NQ 17/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND huyện Tiểu Cần | |
| 2 | Đường giao thông lộ Chơ - Phường Sáu, xã Tân Hưng | 1,34 | 4.404 | NSNN | Xã Tân Hưng | Ban QLDA ĐTXD huyện | NQ 17/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND huyện Tiểu Cần | |
| 3 | Trường Tiểu học Tập Ngãi C (phần áp Giảng Trầm) | 0,13 | 900 | NSNN | Xã Tập Ngãi | Ban QLDA ĐTXD huyện | NQ 17/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND huyện Tiểu Cần | |
| 4 | Công viên xã Tân Hưng | 0,13 | 4.000 | NSNN | Xã Tân Hưng | Phòng Kế hoạch và Tổng hợp huyện Tiểu Cần | Quyết định số 1315/QĐ-UBND ngày 28/2/2022 của CT UBND huyện Tiểu Cần | |
| 5 | Xây dựng mới và nâng cấp mở rộng các tuyến đường giao thông cấp tỉnh (độ dài 04 km) tại IV, huyện Tiểu Cần: - Đường trục lộ Đại Mông - Bô Đốc, diện tích đất 3,06 ha - Đường trục lộ Chơ - Phường Sáu, diện tích 1,20 ha | 4,26 | 20.850 | NSNN | Huyện Tiểu Cần | UBND huyện | NQ số 45/NQ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh, QĐ số 3574/QĐ-UBND ngày 29/10/2020 của CT UBND tỉnh | |
| 6 | Liên kết triển khai đường đường đô thị loại IV, huyện Tiểu Cần. - Đường cấp tỉnh Tiểu Cần qua cầu Tiểu Cần đến cầu Lộ 2: diện tích đất thu hồi 0,09 ha - Đường trục lộ Tiểu Cần, xã Lộ 2: diện tích thu hồi đất 2,58 ha - Đường cấp tỉnh Tiểu Cần (TĐ) qua Tiểu Cần đến công ty Hoàng Phát (P): diện tích đất thu hồi 0,86 ha - Đường trục lộ Lộ 6 (TĐ) Cầu Sườn Lộ qua cầu Lộ Sáu: diện tích đất thu hồi 2,10 ha - Mở rộng đường Xuân Yên, diện tích đất thu hồi 0,95 ha - Đường trục lộ Lộ 2, thị trấn Tiểu Cần (cấp Tỉnh) qua cầu Lộ đến huyện, diện tích đất thu hồi 0,62 ha - Đường trục lộ Tiểu Cần (Đường trục) - Nội thị xã - Quốc Lộ 601: diện tích đất thu hồi 3,20 ha | 11,23 | 61.900 | NSNN | Huyện Tiểu Cần | UBND huyện | NQ số 45/NQ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh, QĐ số 3574/QĐ-UBND ngày 29/10/2020 của CT UBND tỉnh | |
| B | Công trình, dự án chỉnh lý đường cấp, chỉnh chỉnh ô tô công trình, dự án | 6,14 | 76.144 | | | | | |
| 1 | Đường mới Quốc Lộ 60 - Quốc Lộ 54, huyện Tiểu Cần | 6,14 | 76.144 | NSNN | Xã Phú Cường, xã Hòa Trung | UBND huyện | Nghị quyết số 42/NQ-UBND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh, QĐ số 26/NQ-UBND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh, QĐ số 3913/QĐ-UBND ngày 10/12/2022 của CT UBND tỉnh, CV số 4966/UBND-SK, ngày 01/12/2022 của CT UBND tỉnh | Đầu chỉnh STT 2, diện tích, Phụ lục 1 Nghị quyết số 42/NQ-UBND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh (đầu chỉnh gồm diện tích thu hồi đất là "14,3ha" thành "6,14ha", đầu chỉnh tăng mức vốn GPMB là "37.800 triệu đồng" thành "75.144 triệu đồng", theo QĐ số 3913/QĐ-UBND ngày 10/12/2022 và CV số 4966/UBND-SK ngày 01/12/2022 của CT UBND tỉnh. |

Handwritten signature and stamp.

| STT | Tên công trình, dự án | Tiếp nhận cần thu (đồng) | Nguồn vốn giải phóng mặt bằng | | Địa điểm dự án (tên địa phương và xã/phường/thị trấn) | Chủ đầu tư | Các số pháp lý (quỹ số, mặt tích, thẩm quyền, trình yếu văn bản) | Ghi chú |
|-----|--|--------------------------|-------------------------------|---|---|------------------------|---|--|
| | | | Mức vốn (triệu đồng) | Nguồn vốn | | | | |
| 1.9 | TRƯỜNG TRẠI CỬ ĐỀ CÔNG TRÌNH DỰ ÁN (TRONG ĐÓNG SỔ ĐÓNG TRÁNH, DỰ ÁN ĐĂNG KÝ MỞ, SỔ CÔNG TRÁNH, DỰ ÁN ĐĂNG KÝ CHUYỂN TIẾP, ĐIỀU CHỈNH) | 14,17 | 21.716 | | | | | |
| A | Công trình, dự án đăng ký mở sổ công trình, dự án | 1,71 | 2.871 | | | | | |
| 1 | Mở rộng bãi đỗ xe Long Hiệp | 0,79 | 1.500 | NSNN | Xã Long Hiệp | UBND huyện | Hiện chủ cấp thiết của huyện được hiện dự án để đầu tư số 7 - 86 của chủ nhà đầu tư tại Quyết định số 1009/QĐ-UBND ngày 15/6/2022 của UBND tỉnh. | |
| 2 | Công trình mở rộng và bổ sung cấp nước sạch tại các vùng có nguồn nước tự nhiên, vùng nông thôn miền Bắc và vùng miền núi phía Bắc (trên địa bàn huyện Công Lương có 2 hạng mục: như sau: - Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Phước Hưng - Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Hòa Tân, huyện Trà Cú | 0,42 | 851 | NSNN | Huyện Trà Cú | BA NHABPTNT | Quyết định số 5556/QĐ-UBND-KC ngày 29/7/2021 của Bộ YNHABPTNT | |
| 3 | Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước sạch xã Thạnh Sơn, huyện Trà Cú | 0,50 | 200 | Quỹ nhà nước cấp tỉnh để xây dựng cơ sở hạ tầng công nghiệp của Trung tâm | xã Thạnh Sơn | Trung tâm KSBVNTNT | Dự án này được Liên đoàn UBND tỉnh báo cáo vào 9 liên Bộ Tài chính và Ngân hàng số 232/BC-UBND ngày 29/7/2022 và chủ đầu tư cam kết sẽ đứng vốn tại Quỹ nhà nước cấp tỉnh để xây dựng cơ sở hạ tầng công nghiệp của Trung tâm và theo tiến trình năm 2023 tại Công văn số 305/TTN ngày 04/11/2022 | |
| B | Công trình, dự án đăng ký Chuyển tiếp từ công trình, dự án | 11,70 | 15.000 | | | | | |
| 1 | Nhà máy điện nhiệt khối Trà Vinh | 11,70 | | ĐN | Xã Lâm Nghiệp, Trà Vinh | Đoanh nghiệp | NQ số 23/NQ-UBND ngày 07/7/2022 của UBND tỉnh; QĐ số 1947/QĐ-UBND ngày 09/10/2022 và QĐ số 2103/QĐ-UBND ngày 01/11/2022 của UBND tỉnh | Đã đang triển khai thực hiện và thu M&E đã trong năm 2023. |
| 2 | Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú | 0,68 | 15.000 | NSNN | TT. Trà Cú, Xã Sơn Xuyên | Ban QLĐA BTXD các CTĐT | Nghị quyết số 43/NQ-UBND ngày 09/12/2021 của UBND tỉnh; Quyết định số 140/QĐ-UBND ngày 01/11/2022 của Ban Quản lý DAKYT XD các CTĐT | Triển khai thực hiện trong năm 2023. |
| C | Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp, điều chỉnh từ công trình, dự án | 0,68 | 4.125 | | | | | |
| 1 | Đường nhân dân 7 (từ đường 2 tháng 2 - đường tránh QL 53), thị trấn Trà Cú | 0,68 | 4.125 | NSNN | TT. Trà Cú, xã Nghi Xuyên | UBND huyện Trà Cú | Nghị quyết số 41/NQ-UBND ngày 09/12/2021 của UBND tỉnh; Quyết định số 2144/QĐ-UBND ngày 01/7/2022 của UBND huyện | Điều chỉnh STT 2, điểm C, mục 1.9, Phụ lục II Nghị quyết số 43/NQ-UBND ngày 09/12/2021 của UBND tỉnh (sửa chỉnh tên từ "Đường nhân dân 9 qua QL 53 (đường tránh)" thành "Đường nhân dân 7 từ đường 2 tháng 2 - đường tránh QL 53", sửa chỉnh tăng diện tích thu hồi đất từ "0,48 ha" thành "0,48 ha", điều chỉnh tăng mức vốn từ "1.500 triệu đồng" thành "4.125 triệu đồng"). |
| B | CÔNG TRÌNH DỰ ÁN LIÊN HIỆP: mở rộng công trình, dự án (trong đó có Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp); Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp, điều chỉnh | 130,73 | 2.873.600 | | | | | |

UBND TỈNH TRÀ VINH
BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 322 / BQLDA-KTTĐ

Trà Vinh, ngày 26 tháng 5 năm 2023

V/v đăng ký danh mục các công trình, dự án đầu tư do Ban QLDA làm chủ đầu tư cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú;
- Ủy ban nhân dân huyện Tiểu Cần;
- Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè;
- Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành;
- Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải.

Căn cứ Quyết định số 1485/QĐ-UBND ngày 30/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành quy chế phối hợp đăng ký danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất trồng rừng phòng hộ và chuyển mục đích sử dụng rừng sang sử dụng vào mục đích khác hàng năm trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Nghị Quyết số 30/NQ-HĐND ngày 13/9/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua và phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 983/QĐ-UBND ngày 31/5/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 915;

Căn cứ Quyết định số 2547/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), huyện Châu Thành;

Căn cứ Quyết định số 2853/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Đường huyện 50, huyện Cầu Kè;

Căn cứ Quyết định số 2546/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Đường huyện 30 xã Long Hoà, xã Hoà Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Quyết định số 2545/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Xây dựng Đường huyện 6 kéo dài từ giáp Quốc lộ 60, xã Hiếu Từ đến giáp Đường tỉnh 912, xã Tập Ngãi, huyện Tiểu Cần;

Căn cứ Quyết định số Quyết định số 2559/QĐ-UBND ngày 09/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình



Tuyến đường trực chính dọc theo kênh đào Trà Vinh (đoạn từ sông Giồng Ôi đến nút giao N29), giai đoạn 1.

Căn cứ Công văn số 1526/UBND-NN ngày 14/4/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện;

Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Trà Vinh đăng ký danh mục công trình, dự án cần phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn các huyện: Trà Cú, Tiểu Cần, Cầu Kè, Châu Thành, Duyên Hải.

(Chi tiết theo phụ biểu đính kèm).

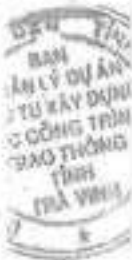
Rất mong sự quan tâm phối hợp của Ủy ban nhân dân các huyện./..

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở TN&MT tỉnh (biết);
- LĐ Ban QLDA;
- Lưu: VT, KTTĐ, Dung.



Trương Công Minh Thiện



BIỂU NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

Ngành (xã, thị trấn): Ban QLDA-ĐTXD các công trình, giao thông tỉnh Trà Vinh.

(Kèm theo Công văn số 322/BQLĐ-KTTĐ ngày 26/5/2023 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Trà Vinh)

| STT | Tên công trình, dự án | Diện tích sử dụng đất (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Điều kiện tích cần thu hồi (ha) | Nhu cầu chuyển mục đích (ha) | | | Nguồn vốn giải phóng mặt bằng | | | Vị trí công trình (từ bản đồ, thửa đất) | Địa điểm | Chú giải từ | | |
|-----|--|----------------------------|---------------------------|---------------------------------|------------------------------|-----------------|-------------------|-------------------------------|-----------|--|---|----------|--|------|---|
| | | | | | Tổng cộng | Trong đó: | | Mức vốn (trệu đồng) | Nguồn vốn | Cấu cơ-pháp lý | | | | | |
| | | | | | | Đất nông nghiệp | Đất rừng phòng hộ | | | | | | | Khác | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | |
| A | Đang kế hoạch mục công trình, dự án cho năm 2024 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 915 | 78,468 | | 0,070 | 0,070 | 0,070 | | | 6,980 | Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh | 983/QĐ-UBND ngày 31/5/2022 | | Huyện Cầu Kè: Các xã: An Phú Tân, Hoà Tân, Ninh Thới | | |
| 2 | Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 13 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), huyện Châu Thành | 4,058 | 3,188 | 0,870 | 0,870 | 0,870 | | | 6.500 | Ngân sách tỉnh | 2547/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 | | Huyện Châu Thành: Xã Hưng Mỹ | | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Trà Vinh |
| 3 | Cải tạo, nâng cấp Đường Huyện 50, huyện Cầu Kè | 4,350 | 2,625 | 1,925 | 1,925 | 1,925 | | | 15.000 | Ngân sách tỉnh | 2853/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 | | Huyện Cầu Kè: Thị trấn Cầu Kè và xã Hòa Tân | | |
| 4 | Đường huyện 30 xã Long Hòa, Hòa Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh | 29,000 | 3,600 | 25,400 | 25,400 | 7,620 | 17,780 | | 98.880 | Ngân sách tỉnh | 2546/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 (CTĐT) | | Huyện Châu Thành: Xã Long Hoà, xã Hoà Minh | | |
| 5 | Xây dựng Đường huyện 6 báo dân-ô giúp Quốc lộ 60, xã Hòa Từ đến giáp Đường tỉnh 912, xã Tập Ngãi, huyện Tiểu Cần | 10,500 | 1,790 | 8,510 | 8,510 | 2,553 | 5,957 | | 98.880 | Ngân sách tỉnh | 2545/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 (CTĐT) | | Huyện Tiểu Cần: Xã Hòa Từ, xã Tập Ngãi | | |
| 6 | Tuyến đường trục chính dọc theo kênh đào Trà Vinh (đoạn từ sông Giồng Ói đến nút giao N29) - giai đoạn 1 | 17,770 | | 17,770 | 17,770 | 1,777 | 15,993 | | 53.031 | Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh | 2559/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 | | Huyện Duyên Hải: Xã Ngũ Lạc, xã Đồn Châu | | |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mỹ Dung



Trà Vinh, ngày tháng 8 năm 2023

BIÊN BẢN HỌP

Về việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa của dự án Đường huyện 30 xã Long Hòa, Hòa Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh và dự án Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), huyện Châu Thành

Hôm nay, vào lúc 07 giờ 30 phút ngày 31/8/2023 tại Hội trường UBND huyện Châu Thành, các bên cùng tiến hành họp trao đổi việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa của dự án Đường huyện 30 xã Long Hòa, Hòa Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh và dự án Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), huyện Châu Thành.

I. Thành phần tham dự:

1. Đại diện Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông (Chủ đầu tư):

- Ông: Trương Công Minh Thiện Chức vụ: Phó Giám đốc
- Ông: Lâm Quang Lặc Chức vụ: Trưởng phòng KT-TD

2. Đại diện Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành:

- Ông (Bà): Thạch Thị Sa Thủy... Chức vụ: Chủ tịch UBND huyện
- Ông: Chức vụ:
- Ông: Chức vụ:
- Ông: Chức vụ:



II. Nội dung cuộc họp:

1. Lãnh đạo Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông (Ban QLDA) nêu mục đích, yêu cầu cuộc họp: Thực hiện Quyết định số 2546/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Đường huyện 30 xã Long Hòa, xã Hòa Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh; và Quyết định số 2547/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), huyện Châu Thành. Ban QLDA đang tiến hành lập báo cáo nghiên cứu khả thi, đồng thời qua phối hợp với địa phương thì dự án có chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa nên đã đăng ký danh mục các công trình, dự án đầu tư do Ban QLDA làm chủ đầu tư cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 gửi UBND huyện Châu Thành (văn bản số 322/BQLDA-KTTD ngày 26/5/2023) và tiến hành lập báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định.

Theo ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường tại văn bản số 2667/STNMT-QLMT ngày 24/8/2023, Ban QLDA đã rà soát 02 dự án trên có chuyên đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa.

2. Ý kiến của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành:

Ban rà soát của địa phương, địa chỉ không đúng
30 xã Long Hòa, Hòa An, huyện Châu Thành và
địa chỉ cũ là xã Long Mỹ, huyện Long Mỹ (đơn vị cũ là xã Hòa An, đơn vị cũ là xã Long Mỹ), huyện Châu
Thành cũ chuyên đổi mục đích sử dụng đất
trồng lúa.

III. Kết luận

Đánh giá của Sở Tài nguyên và Môi trường
tại văn bản số 2667/STNMT-QLMT ngày 24/8/2023
và qua rà soát lập trình trong QL địa chỉ không
đúng 30 xã Long Hòa, Hòa An, huyện Châu Thành
và địa chỉ cũ là xã Long Mỹ, huyện Long Mỹ
(đơn vị cũ là xã Hòa An, đơn vị cũ là xã Long Mỹ), huyện
Châu Thành cũ chuyên đổi mục đích sử dụng
đất trồng lúa trên nghĩa là Sở Tài nguyên và Môi
trường chưa đưa các thủ tục đưa quy hoạch

Biên bản kết thúc lúc giờ phút cùng ngày được các thành viên dự họp
thống nhất thông qua làm cơ sở cùng tổ chức thực hiện.

UBND HUYỆN CHÂU THÀNH



Trần Chí Pa Thọ



Trương Công Minh Thiện

UBND TỈNH TRÀ VINH
BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 322 / BQLDA-KTTĐ

Trà Vinh, ngày 26 tháng 5 năm 2023

V/v đăng ký danh mục các công trình, dự án đầu tư do Ban QLDA làm chủ đầu tư cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú;
- Ủy ban nhân dân huyện Tiểu Cần;
- Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè;
- Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành;
- Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải.

Căn cứ Quyết định số 1485/QĐ-UBND ngày 30/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành quy chế phối hợp đăng ký danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất trồng rừng phòng hộ và chuyển mục đích sử dụng rừng sang sử dụng vào mục đích khác hàng năm trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Nghị Quyết số 30/NQ-HĐND ngày 13/9/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua và phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 983/QĐ-UBND ngày 31/5/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 915;

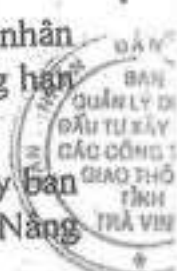
Căn cứ Quyết định số 2547/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), huyện Châu Thành;

Căn cứ Quyết định số 2853/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Đường huyện 50, huyện Cầu Kè;

Căn cứ Quyết định số 2546/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Đường huyện 30 xã Long Hoà, xã Hoà Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Quyết định số 2545/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Xây dựng Đường huyện 6 kéo dài từ giáp Quốc lộ 60, xã Hiếu Từ đến giáp Đường tỉnh 912, xã Tập Ngãi, huyện Tiểu Cần;

Căn cứ Quyết định số Quyết định số 2559/QĐ-UBND ngày 09/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình



Tuyến đường trực chính dọc theo kênh đào Trà Vinh (đoạn từ sông Giồng Ôi đến nút giao N29), giai đoạn 1.

Căn cứ Công văn số 1526/UBND-NN ngày 14/4/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện;

Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Trà Vinh đăng ký danh mục công trình, dự án cần phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn các huyện: Trà Cú, Tiểu Cần, Cầu Kè, Châu Thành, Duyên Hải.

(Chi tiết theo phụ biểu đính kèm).

Rất mong sự quan tâm phối hợp của Ủy ban nhân dân các huyện./lc

Nơi nhận:

- Như trên;
- Số TN&MT tỉnh (biết);
- LĐ Ban QLDA;
- Lưu: VT, KTTĐ, Đung.



Trương Công Minh Thiện

TRƯỜNG
AN
DUNG
HÌNH
TỔ

BIỂU NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

Ngành (xã, thị trấn): Ban QLDA-ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Trà Vinh.

(Kiểm tra Công văn số 322/BQLDA-KTTĐ ngày 06/5/2023 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Trà Vinh)

| TT | Tên công trình, dự án | Diện tích sử dụng đất (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích đất (ha) | Nhu cầu chuyển mục đích (ha) | | | Nguồn vốn giải phóng mặt bằng | | | Vi trí công trình (từ sân đỗ, thửa đất) | Địa điểm | Chức năng | |
|----|--|----------------------------|---------------------------|--------------------|------------------------------|---------------|-------------------|-------------------------------|---|--|---|----------|--|---|
| | | | | | Tổng cộng | Trong đó: | | Mức vốn (trệu đồng) | Nguồn vốn | Cơ chế pháp lý | | | | |
| | | | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | | | | | | | Khác |
| 1 | Đóng ký danh mục công trình, dự án cho năm 2024 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| A | | | 25,164 | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 913 | 76,468 | 14,033 | 0,070 | 0,070 | 0,070 | | | 6,980 | Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh | 983/QĐ-UBND ngày 31/5/2022 | | Huyện Châu Thành, xã: An Phú Tân, Hoà Tân, Ninh Thới | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Trà Vinh |
| 2 | Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bải Vông), huyện Châu Thành | 4,038 | 3,188 | 0,870 | 0,870 | 0,870 | | | 6,508 | Ngân sách tỉnh | 2547/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 | | Huyện Châu Thành, xã: Hưng Mỹ | |
| 3 | Cải tạo, nâng cấp Đường Huyện 50, huyện Châu Nè | 4,530 | 2,625 | 1,925 | 1,925 | 1,925 | | | 15,000 | Ngân sách tỉnh | 2853/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 | | Huyện Châu Nè, Thị trấn Cầu Nè và xã Hoà Tân | |
| 4 | Đường huyện 30 xã Long Hòa, Hòa Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh | 29,000 | 3,600 | 25,400 | 25,400 | 7,620 | | 17,780 | địa phương đối ứng một phần bảng đã được hiện dư an | Ngân sách tỉnh | 2546/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 (CTDT) | | Huyện Châu Thành, xã: Long Hoà, xã Hoà Minh | |
| 5 | Xây dựng Đường huyện 6 kéo dài từ giáp Quốc lộ 60, xã Hiệp Từ đến giáp Đường tỉnh 912, xã Táp Ngải, huyện Tiểu Cần | 10,300 | 1,790 | 8,510 | 8,510 | 2,553 | | 5,957 | 98,460 | Ngân sách tỉnh | 2543/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 (CTDT) | | Huyện Tiểu Cần, xã: Hiệp Từ, xã Táp Ngải | |
| 6 | Thuyền đường trục chính dọc theo kênh đào Trà Vinh (đoạn từ sông Giồng Ôi đến nút giao NG91 - giai đoạn 1 | 17,770 | | 17,770 | 17,770 | 1,777 | | 15,993 | 53,031 | Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh | 2559/QĐ-UBND ngày 09/11/2021 | | Huyện Duyên Hải, xã: Ngõ Lọc, xã Đồn Chấn | |

Người lập biểu

Nguyễn Tài Mỹ Dung



Trà Vinh, ngày 01 tháng 9 năm 2023

BIÊN BẢN

Về việc thống nhất một số nội dung thiết kế dự án Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), huyện Châu Thành

Hôm nay vào lúc 15 giờ ngày 01/9/2023 các bên cùng tiến hành khảo sát hiện trường dự án Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), huyện Châu Thành.

I. Thành phần tham dự:

* Đại diện Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Trà Vinh

- Ông: Lâm Quang Lộc

Chức vụ: Trưởng phòng Kỹ thuật – Thẩm định

- Bà: Nguyễn Thị Mỹ Dung

Chức vụ: Phó trưởng phòng KT-TĐ, phụ trách dự án

* Đại diện Đoàn quản lý giao thông thủy bộ Trà Vinh thuộc Sở Giao thông vận tải tỉnh Trà Vinh

- Ông: ...*Lê Hoàng Lâm*... Chức vụ: ...*Chuyên viên*.....

* Đại diện Ủy ban nhân dân xã Hưng Mỹ

- Ông: Bà: ...*Dương Thọ Kim Hoàng*... Chức vụ: ...*Ph. Chủ tịch*.....

* Đại diện Công ty TNHH đầu tư phát triển Nguyên Phúc

- Ông: ...*Dương Hoàng Khang*... Chức vụ: ...*CBT*.....

II. Nội dung:

1. Đại diện Ban Quản lý dự án phát biểu mục đích, yêu cầu:

Dự án Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), huyện Châu Thành được Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án (Quyết định số 2547/QĐ-UBND ngày 08/11/2021). Theo đó quy mô đầu tư xây dựng tuyến đường dài khoảng 4,25km (điểm đầu giáp với cầu Đa Hòa 1; điểm cuối giao với đường nhựa dọc bờ kè Bãi Vàng, chia làm 02 đoạn: Đoạn từ đầu công trình đến nút giao với Đường tỉnh 915B: Quy mô đường cấp IV đồng bằng, chiều rộng nền đường 9,0m, chiều rộng mặt đường 7,0m; chiều rộng lề gia cố 0,5mx2=1,0m, kết cấu mặt đường đá dăm láng nhựa; Đoạn từ nút giao với Đường tỉnh 915B đến cuối công trình: Quy mô đường cấp V đồng bằng, chiều rộng nền đường 7,5m, chiều rộng mặt đường 5,5m, chiều rộng lề đường 1,0mx2=2,0m, kết cấu mặt đường đá dăm láng nhựa. Xây dựng hệ thống thoát nước dọc tại các khu vực đông dân cư. Thực hiện bồi thường giải

phòng mặt bằng. Tổng mức đầu tư là 27,206 tỷ đồng. Đề nghị các bên thống nhất một số nội dung thiết kế phù hợp với chủ trương đầu tư và yêu cầu sử dụng của địa phương.

2. Ý kiến của tư vấn thiết kế

Về điểm đầu, điểm cuối, quy mô đầu tư thiết kế theo chủ trương đầu tư được phê duyệt.

Về hệ thống thoát nước dọc: Sau khi khai thác hiện trạng dân cư sống trên tuyến, tích trữ đọng nước mưa và cân đối nguồn chi phí được bố trí đầu tư dự án, đề xuất đầu tư hệ thống công dọc tại các đoạn sau:

+ Đoạn 1: Từ đầu công trình đến đường tỉnh 915B.

+ Đoạn 2: Khu vực chủ kênh dài đến trung tâm hành chính xã.

+ Đoạn 3: Đoạn cuối tuyến bố trí các công ngang kết nối hệ thống thoát nước dọc tuyến xã các vị trí tại các vị trí Km 0 + 818, Km 01 + 120 và Km 4 + 215.

3. Ý kiến của địa phương Dương Thi Kiên Phường (PCT UBND xã)

Đề nghị thiết kế vượt mối nhánh từ cuối hiện trạng kênh bên phía Bãi Vàng để tăng hiệu quả lưu thông cho tuyến đường.

Đề nghị khôi phục lại công ngang tại vị trí Km 0 + 192, tạo thuận lợi lưu thông nước cho người dân sản xuất nông nghiệp.

4. Ý kiến của địa phương Lâm (Đoàn QLĐT huyện)

Đề nghị thiết kế bố trí đầy đủ hệ thống an toàn giao thông (cọc tiêu, biển báo...) theo quy định.

Biên bản kết thúc lúc 17 giờ 00 cùng ngày được các thành viên dự thống nhất thông qua làm cơ sở cùng tổ chức thực hiện./.

**ĐD ĐOẠN QUẢN LÝ
GIAO THÔNG THỦY BỘ**



Lê Hoàng Lam

**ĐD ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ HÙNG MỸ**



plung

Dương Thị Kim Phượng

**ĐD BAN QLDA ĐTXD CÁC
CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**



Lâm Quang Lộc

**ĐD CTY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT
TRIỂN NGUYÊN PHÚC**



Dương Hồng Nhung





Châu Thành..., ngày 08... tháng 8... năm 2023

BIÊN BẢN QUAN TRẮC/LẤY MẪU

Số: ..08..23..1059

- Đơn vị yêu cầu: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG TỰ THIÊN
 Tên doanh nghiệp/vị trí lấy mẫu: BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH GIÁO DỤC - TỈNH TRÀ VINH
 Địa chỉ: Đường Cầu Lộ, Phường Cầu Lộ, Huyện Cầu Lộ, Tỉnh Trà Vinh
- Công ty CP Phát triển và Phân tích Môi trường PACIFIC:
 Ông/Bà: Minh Chí Bảo Ông/Bà:
- Đặc điểm thời tiết lúc quan trắc: Thời rảnh
- Nội dung quan trắc/phương pháp lấy, bảo quản mẫu:

4.1 Không khí

| Stt | Thông số quan trắc | Phương pháp quan trắc/lấy mẫu | |
|-----|--------------------|-------------------------------|-------------------------------------|
| 1. | Độ ẩm | QCVN 46:2012/BTNMT | <input type="checkbox"/> |
| 2. | Nhiệt độ | | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 3. | Ánh sáng | | <input type="checkbox"/> |
| 4. | Áp suất | | <input type="checkbox"/> |
| 5. | Tiếng ồn | TCVN 7878- 2:2018 | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 6. | NO ₂ | TCVN 6137:2009 | <input checked="" type="checkbox"/> |

| Stt | Thông số quan trắc | Phương pháp quan trắc/lấy mẫu | |
|-----|--------------------|-------------------------------|-------------------------------------|
| 7. | SO ₂ | TCVN 5971:995 | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 8. | CO | HD - CO | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 9. | NH ₃ | TCVN 5293:1995 | <input type="checkbox"/> |
| 10. | H ₂ S | MASA 701 | <input type="checkbox"/> |
| 11. | Bụi (TSP) | TCVN 5067 - 1995 | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 12. | Cl ₂ | MASA 202 | <input type="checkbox"/> |

Số lượng mẫu: 03

| Stt | Vị trí lấy mẫu | Mã số mẫu | Thời gian | Tọa độ | Thông số | PP bảo quản |
|-----|--|------------|-----------|--------|--|-------------|
| 01 | Tại Cầu Lộ - Trà Vinh 1 (điểm đầu tuyến) | 10.08.XX01 | 8h30' | | Tiếng ồn, nhiệt độ, tốc độ gió, TSP, CO, SO ₂ , NO ₂ | |
| 02 | Tại HONO xã Hưng Mỹ | 10.08.XX02 | 9h11' | | Tiếng ồn, nhiệt độ tốc độ gió, TSP, CO, SO ₂ , NO ₂ | |
| 03 | Khu vực chợ Bãi Vạng (điểm cuối tuyến) | 10.08.XX03 | 11h06' | | Tiếng ồn, nhiệt độ tốc độ gió, TSP, CO, SO ₂ , NO ₂ | |

4.2 Khí thải:

| Stt | Thông số quan trắc | Phương pháp quan trắc/lấy mẫu | |
|-----|--|-------------------------------|--------------------------|
| 1. | Bụi (PM) | US EPA Method 05 | <input type="checkbox"/> |
| 2. | Ag, As, Ba, Be, Cd, Pb, Zn, Co, Cr, Cu, Hg, Mn, Ni, Se | US EPA Method 29 | <input type="checkbox"/> |
| 3. | O ₂ | HD/KT - O ₂ | <input type="checkbox"/> |
| 4. | CO | HD/KT - CO | <input type="checkbox"/> |
| 5. | CO ₂ | HD/KT - CO ₂ | <input type="checkbox"/> |
| 6. | SO ₂ | HD/KT - SO ₂ | <input type="checkbox"/> |

| Stt | Thông số quan trắc | Phương pháp quan trắc/lấy mẫu | |
|-----|--|-------------------------------|--------------------------|
| 7. | Áp suất | HD - Áp suất | <input type="checkbox"/> |
| 8. | NO _x • NO • NO ₂ | HD/KT - NO _x | <input type="checkbox"/> |
| 9. | Vận tốc | US EPA Method 02 | <input type="checkbox"/> |
| 10. | Lưu lượng | HD-Nhiệt độ | <input type="checkbox"/> |
| 11. | Nhiệt độ | | <input type="checkbox"/> |

Số lượng mẫu:.....

| Stt | Vị trí lấy mẫu | Mã số mẫu | Thời gian | Tọa độ | Thông số | PP bảo quản |
|------------------|----------------|-----------|-----------|--------|----------|-------------|
| | | | | | | |

4.3 Nước:

| Stt | Loại mẫu | Phương pháp quan trắc/lấy mẫu | | |
|-----|---------------|---------------------------------------|--|-------------------------------------|
| 1. | Nước thải | TCVN 5999 - 1995; | TCVN 6663 - 1:2011; TCVN 6663 - 3:2016; TCVN 8880:2011 | <input type="checkbox"/> |
| 2. | Nước biển | TCVN 5998 - 1995; | | <input type="checkbox"/> |
| 4. | Nước dưới đất | TCVN 6663 - 11:201; | | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 5. | Nước mặt | TCVN 6663 - 6:2011; TCVN 5994 - 1995; | | <input checked="" type="checkbox"/> |

Số lượng mẫu: 04.....

| Stt | Vị trí lấy mẫu | Mã số mẫu | Thời gian | Tọa độ | Thông số | Tình trạng/thể tích | PP bảo quản |
|-----|--|------------|---------------------|--------|---|---------------------------------|-------------|
| 01 | Sông Bàu Vạng khu giao với Sông Cổ Chiên | 16.08.NH01 | 11 ^h 30' | | pH, TSS, DO, BOD ₅ , COD, NH ₄ ⁺ , PO ₄ ⁻ , NH ₄ ⁺ , Hg, Pb, Fe, Tổng clorua lơ lửng, Coliform | Nước vẩn đục ít cặn 2 lít | lạnh |
| 02 | Nước ngầm tại nhà dân gần chợ Bàu Vạng | 16.08.NH01 | 11 ^h 37' | | pH, TDS, Độ cứng, COD, NH ₄ ⁺ , NO ₃ ⁻ , NO ₂ ⁻ , Cl ⁻ , SO ₄ ²⁻ | | |

4.4 Mẫu đất, bùn thải, trầm tích, chất thải rắn:

| Stt | Loại mẫu | Phương pháp quan trắc/lấy mẫu | |
|-----|------------------------------------|--|-------------------------------------|
| 1. | Đất | TCVN 5297:1995; TCVN 7538 – 1:2006; TCVN 7538 – 5:2005; TCVN 7538 – 4:2007; TCVN 7538 – 5:2007 | <input type="checkbox"/> |
| 2. | Trầm tích (lục địa và biển ven bờ) | TCVN 6663 – 19:2015; TCVN 6663 – 15:2004; ISO 5667 – 12:2017 | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 4. | Chất thải rắn | TCVN 9466:2012 | <input type="checkbox"/> |
| 5. | Bùn thải | TCVN 6663 – 13:2015; TCVN 6663 – 15:2004 | <input type="checkbox"/> |

Số lượng mẫu: 02

| Stt | Vị trí lấy mẫu | Mã số mẫu | Thời gian | Tọa độ | Thông số | Tình trạng/ thể tích | PP bảo quản |
|-----|---|------------|-----------|--------|----------------------------|----------------------|-------------|
| 01 | Trầm tích kênh thủy lợi đèo giao với tỉnh lộ 915B | 16.08.1101 | 8h00' | | As, Zn, Cd, Cu, Cr, Hg, Pb | Mẫu ướt / 2kg | Lạnh |
| 02 | Trầm tích kênh Đền Hòa, khu vực dưới chân cầu Đền Hòa | 16.08.1102 | 9h00' | | As, Zn, Cd, Cu, Cr, Hg, Pb | Mẫu ướt / 2kg | Lạnh |

Biên bản gồm 02 trang, được lập thành 02 bản có chữ ký xác nhận của các bên tham gia.

Đại diện Đv yêu cầu/
Doanh nghiệp

Đơn vị giám sát

Trưởng nhóm quan trắc/
Người quan trắc

Nguyễn Thị Mỹ Dung

Nguyễn Hoàng Nhu

Trịnh Chí Bảo

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày: 25/08/2023

Số: 08.23.1059 - 1

- Khách hàng: **BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TỈNH TRÀ VINH**
- Địa điểm lấy mẫu: Dự án: Cải tạo nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh
- Ngày lấy mẫu/
nhận mẫu: 16/08/2023 Ngày trả kết quả: 25/08/2023
- Loại mẫu: Vi khí hậu, ồn Số lượng: 03
- Thông tin mẫu:

| Mã số mẫu | Vị trí lấy mẫu |
|---------------|---|
| 1608.GTH.KK01 | Không khí xung quanh tại cầu Đa Hòa 1 (điểm đầu tuyến) |
| 1608.GTH.KK02 | Không khí xung quanh trước UBND xã Hưng Mỹ |
| 1608.GTH.KK03 | Không khí xung quanh tại khu vực chợ Bãi Vàng (điểm cuối tuyến) |

- Phương pháp quan trắc:

| Stt | Thông số | Đơn vị | Phương pháp quan trắc |
|-----|------------|--------|-----------------------|
| 1. | Tiếng ồn | dBA | TCVN 7878 – 2:2018 |
| 2. | Nhiệt độ | °C | QCVN 46:2012/BTNMT |
| 3. | Tốc độ gió | m/s | QCVN 46:2012/BTNMT |

- Kết quả:

| Kết quả | Thông số | | |
|---------------|----------------|---------------|------------------|
| | Tiếng ồn (dBA) | Nhiệt độ (°C) | Tốc độ gió (m/s) |
| 1608.GTH.KK01 | 58,6 | 34,6 | 0,8 |
| 1608.GTH.KK02 | 67,1 | 33,6 | 1,2 |
| 1608.GTH.KK03 | 57,0 | 30,1 | 0,6 |

Ghi chú: – Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử & tại thời điểm quan trắc/lấy mẫu.

– (*): Thông số được chứng nhận ISO/IEC 17025:2017.

– (**): Kết quả nhà thầu phụ được chứng nhận Vimecert.

– (a): Thông số không được BTNMT công nhận, không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.

– (b): Nền mẫu không được BTNMT công nhận, nền mẫu không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.

– Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả (không lưu đối với khí thải và không khí).

– KPH: Không phát hiện (<MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp).

Phòng thử nghiệm**Giám đốc PACIFIC**

*Minh Bình Tuấn**Đỗ Thị Ngọc Huyền* Trang: 1/1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày: 25/08/2023

Số: 08.23.1059 - 2

- Khách hàng: **BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TỈNH TRÀ VINH**
- Địa điểm lấy mẫu: Dự án: Cải tạo nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh.
- Ngày lấy mẫu/
nhận mẫu: 16/08/2023 Ngày trả kết quả: 25/08/2023
- Loại mẫu: Không khí Số lượng: 03
- Thông tin mẫu:

| Mã số mẫu | Vị trí lấy mẫu |
|---------------|---|
| 1608.GTH.KK01 | Không khí xung quanh tại cầu Đa Hòa 1 (điểm đầu tuyến) |
| 1608.GTH.KK02 | Không khí xung quanh trước UBND xã Hưng Mỹ |
| 1608.GTH.KK03 | Không khí xung quanh tại khu vực chợ Bãi Vàng (điểm cuối tuyến) |

- Phương pháp lấy mẫu/thử nghiệm:

| Stt | Thông số | Đơn vị | Phương pháp lấy mẫu/thử nghiệm |
|-----|-----------------|-------------------|--------------------------------|
| 1. | Bụi | mg/m ³ | TCVN 5067:1995 |
| 2. | SO ₂ | mg/m ³ | TCVN 5971:1995 |
| 3. | NO ₂ | mg/m ³ | TCVN 6137:2009 |
| 4. | CO | mg/m ³ | HD - CO |

- Kết quả:

| Kết quả | Thông số | | | |
|---------------|----------------------|-----------------|-----------------|------|
| | Bụi | SO ₂ | NO ₂ | CO |
| | (mg/m ³) | | | |
| 1608.GTH.KK01 | 0,120 | 0,076 | 0,065 | 6,63 |
| 1608.GTH.KK02 | 0,110 | 0,070 | 0,060 | 6,49 |
| 1608.GTH.KK03 | 0,097 | 0,074 | 0,062 | 6,50 |

Ghi chú: - Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử & tại thời điểm quan trắc/lấy mẫu.

- (*): Thông số được chứng nhận ISO/IEC 17025:2017,

- (**): Kết quả nhà thầu phụ được chứng nhận Vincert.

- (a): Thông số không được BTNMT công nhận, không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.

- (b): Nền mẫu không được BTNMT công nhận, nền mẫu không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.

- Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả (không lưu đối với khí thải và không khí).

- KPH: Không phát hiện (<MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp).

Phòng thử nghiệm

Đinh Bảo Liên



Giám đốc PACIFIC

Lê Thị Ngọc Huyền/Trang: 1/1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày: 25/08/2023

Số: 08.23.1059 - 3

- Khách hàng: **BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TỈNH TRÀ VINH**
- Địa điểm lấy mẫu: Dự án cải tạo nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh
- Ngày lấy mẫu/
nhận mẫu: 16/08/2023 Ngày trả kết quả: 25/08/2023
- Loại mẫu: Nước mặt Số lượng: 02
- Thông tin mẫu:

| Mã số mẫu | Vị trí lấy mẫu | Phương pháp quan trắc/ lấy mẫu | Tình trạng/ thể tích mẫu |
|---------------|---|--|-------------------------------|
| 1608.GTH.NM01 | Sông Bãi Vàng đoạn giao với Sông Cổ Chiên | TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-3:2016 TCVN 5994-1995 TCVN 6663-6:2018 TCVN 8880:2011 | Mẫu nước vàng, ít cặn/2lit |
| 1608.GTH.NM02 | Kênh Đa Hòa dưới chân cầu Đa Hòa 1 | | Mẫu nước vàng, ít cặn/2lit |

6. Kết quả:

| Stt | Thông số | Đơn vị | Phương pháp quan trắc/ thử nghiệm | Kết quả | |
|-----|---|---------------------|---|---------------------|---------------------|
| | | | | 1608.GTH. NM01 | 1608.GTH. NM02 |
| 1. | pH ^(*) | -- | TCVN 6492:2011 | 6,74 | 6,70 |
| 2. | DO | mg/L | TCVN 7325:2016 | 4,36 | 4,76 |
| 3. | TSS | mg/L | TCVN 6625:2000 | 24,6 | 37,0 |
| 4. | BOD ₅ | mgO ₂ /L | TCVN 6001-1:2008 | 12,5 | 16,0 |
| 5. | COD | mgO ₂ /L | SMEWW 5220C:2017 | 32,6 | 36,0 |
| 6. | NH ₄ ⁺ ^(*) | mg/L | SMEWW 4500- NH ₃ .B&F:2017 | 1,10 | 0,990 |
| 7. | NO ₃ ⁻ ^(*) | mg/L | SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017 | 3,25 | 4,60 |
| 8. | PO ₄ ³⁻ | mg/L | TCVN 6202:2008 | 0,090 | 0,090 |
| 9. | Fe ^(*) | mg/L | SMEWW 3111B:2017 | 0,376 | KPH (MDL=0,05) |
| 10. | Pb ^(*) | mg/L | SMEWW 3113B:2017 | KPH (MDL=0,0008) | KPH (MDL=0,0008) |
| 11. | Hg ^(*) | mg/L | SMEWW 3112B:2017 | KPH (MDL=0,0002) | KPH (MDL=0,0002) |

| Stt | Thông số | Đơn vị | Phương pháp quan trắc/ thử nghiệm | Kết quả | |
|-----|-------------|---------------|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | | | | 1608.GTH. NM01 | 1608.GTH. NM02 |
| 12. | Tổng dầu mỡ | mg/L | SMEWW 5520B:2017 | KPH (MDL=0,3) | KPH (MDL=0,3) |
| 13. | Coliform | MPN/ 100mL | SMEWW 9221B:2017 | 3.500 | 3.000 |

Ghi chú: - Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử & tại thời điểm quan trắc/lấy mẫu.

- (*): Thông số được chứng nhận ISO/IEC 17025:2017.

- (**): Kết quả nhà thầu phụ được chứng nhận Vimecert.

- (a): Thông số không được BTNMT công nhận, không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.

- (b): Nền mẫu không được BTNMT công nhận, nền mẫu không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.

- Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả (không lưu đối với khí thải và không khí).

- KPH: Không phát hiện (<MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp).

Phòng thử nghiệm

Đinh Bảo Tiến

Giám đốc PACIFIC

Lê Thị Ngọc Huyền

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày: 25/08/2023

Số: 08.23.1059 - 3

- Khách hàng: **BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TỈNH TRÀ VINH**
- Địa điểm lấy mẫu: Dự án cải tạo nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh
- Ngày lấy mẫu/
nhận mẫu: 16/08/2023 Ngày trả kết quả: 25/08/2023
- Loại mẫu: Nước ngầm Số lượng: 02
- Thông tin mẫu:

| Mã số mẫu | Vị trí lấy mẫu | Phương pháp quan trắc/lấy mẫu | Tình trạng/ thể tích mẫu |
|---------------|--|---|----------------------------------|
| 1608.GTH.NN01 | Nước ngầm tại nhà dân gần chợ Bãi Vàng | TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 8880:2011 | Mẫu nước trong không cạn/2lít |
| 1608.GTH.NN02 | Nước ngầm tại nhà dân gần chợ Bãi Vàng | | Mẫu nước trong không cạn/2lít |

6. Kết quả:

| Stt | Thông số | Đơn vị | Phương pháp quan trắc/ thử nghiệm | Kết quả | |
|-----|--|------------------------|--|--------------------|--------------------|
| | | | | 1608.GTH. NN01 | 1608.GTH. NN02 |
| 1. | pH ^(*) | -- | TCVN 6492:2011 | 6,42 | 6,50 |
| 2. | TDS ^(*) | mg/L | HD-TDS | 653 | 720 |
| 3. | Độ cứng ^(*) | mgCaCO ₃ /L | TCVN 6224:1996 | 45,6 | 50,0 |
| 4. | COD _{KMnO₄} ^(*) | mgO ₂ /L | TCVN 6186:1996 | 1,68 | 2,20 |
| 5. | NH ₄ ⁺ ^(*) | mg/L | SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017 | 0,096 | 0,112 |
| 6. | NO ₃ ⁻ ^(*) | mg/L | SMEWW 4500-NO ₃ .E:2017 | 2,30 | 2,50 |
| 7. | NO ₂ ⁻ ^(*) | mg/L | TCVN 6178:1996 | KPH (MDL=0,016) | KPH (MDL=0,016) |
| 8. | Cl ⁻ ^(*) | mg/L | TCVN 6194:1996 | 12,4 | 16,0 |
| 9. | SO ₄ ²⁻ ^(*) | mg/L | SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2017 | 9,50 | 10,0 |

| Stt | Thông số | Đơn vị | Phương pháp quan trắc/ thử nghiệm | Kết quả | |
|-----|--------------------|-----------|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | | | | 1608.GTH. NN01 | 1608.GTH. NN02 |
| 10. | Fe ^(*) | mg/L | SMEWW 3111B:2017 | KPH (MDL=0,05) | KPH (MDL=0,05) |
| 11. | As ^(**) | mg/L | SMEWW 3114B:2017 | KPH (MDL=0,001) | KPH (MDL=0,001) |
| 12. | Coliform | MPN/100mL | SMEWW 9221B:2017 | KPH (MDL=2) | KPH (MDL=2) |
| 13. | E.Coli | MPN/100mL | SMEWW 9221B&F:2017 | KPH (MDL=2) | KPH (MDL=2) |

Ghi chú: - Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử & tại thời điểm quan trắc/lấy mẫu.

- (*): Thông số được chứng nhận ISO/IEC 17025:2017.
- (**): Kết quả nhà thầu phụ được chứng nhận Vimcert.
- (a): Thông số không được BTNMT công nhận, không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.
- (b): Nền mẫu không được BTNMT công nhận, nền mẫu không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.
- Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả (không lưu đối với khí thải và không khí).
- KPH: Không phát hiện (<MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp).

Phòng thử nghiệm

Đinh Bảo Liễn



Giám đốc PACIFIC

Lê Thị Ngọc Huyền



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày: 25/08/2023

Số: 08.23.1059 - 4

- Khách hàng: **BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TỈNH TRÀ VINH**
- Địa điểm lấy mẫu: Dự án: Cải tạo nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh
- Ngày lấy mẫu/
nhận mẫu: 16/08/2023 Ngày trả kết quả: 25/08/2023
- Loại mẫu: Trầm tích Số lượng: 02
- Thông tin mẫu:

| Mã số mẫu | Vị trí lấy mẫu | Phương pháp lấy mẫu | Tình trạng/ thể tích mẫu |
|---------------|---|--|-------------------------------|
| 1608.GTH.TT01 | Kênh Thủy lợi đoạn giao với Tỉnh lộ 915B | ISO 5667-12:2017, TCVN 6663-19:2015, TCVN 6663-15:2004 | Mẫu nâu đen không mùi/5kg |
| 1608.GTH.TT02 | Kênh Đa Hòa khu vực dưới chân cầu Đa Hòa 1 | | Mẫu vàng nâu không mùi/5kg |

6. Kết quả:

| Stt | Thông số | Đơn vị | Phương pháp thử nghiệm | Kết quả | |
|-----|----------|--------|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | | | | 1608.GTH. TT01 | 1608.GTH. TT02 |
| 1. | As | mg/kg | TCVN 6649:2000 TCVN 8467:2020 | KPH (MDL=0,05) | KPH (MDL=0,05) |
| 2. | Zn | mg/kg | TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009 | 14,3 | 15,7 |
| 3. | Cd | mg/kg | TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009 | KPH (MDL=0,28) | KPH (MDL=0,28) |
| 4. | Cu | mg/kg | TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009 | 16,6 | 19,3 |
| 5. | Cr | mg/kg | TCVN 6649:2000 US EPA Method 7000B | 4,77 | 4,27 |
| 6. | Hg | mg/kg | TCVN 6649:2000 TCVN 8882:2011 | KPH (MDL=0,28) | KPH (MDL=0,28) |
| 7. | Pb | mg/kg | TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009 | 2,42 | 3,07 |

Ghi chú: - Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử & tại thời điểm quan trắc/lấy mẫu.

- (*): Thông số được chứng nhận ISO/IEC 17025:2017.

- (**): Kết quả nhà thầu phụ được chứng nhận Vimecert.

- (a): Thông số không được BTNMT công nhận, không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.

- (b): Nền mẫu không được BTNMT công nhận, nền mẫu không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.

- Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả (không lưu đối với khí thái và không khí).

- KPH: Không phát hiện (<MDL): Giới hạn phát hiện của phương pháp.

Phòng thử nghiệm



Giám đốc PACIFIC

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CHỨNG NHẬN

ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRÁC MÔI TRƯỜNG

Số hiệu: VIMCERTS 303

(Cấp lần 01)

Tên tổ chức:

Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC

Trụ sở chính:

Số 115 đường 5C, KDC Vĩnh Lộc, khu phố 4, phường Bình Hưng
Hòa B, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

Quyết định số 1224 /QĐ-BTNMT ngày 08 tháng 6 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đăng
kỳ hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi
trường.

Người đứng đầu tổ chức:

Họ và tên: Lê Thị Ngọc Huyền Chức vụ: Giám đốc

CCCD số 079193012135 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về
trật tự xã hội cấp ngày 21 tháng 12 năm 2021

Thời hạn của Giấy chứng nhận: 03 năm

Từ ngày 08 tháng 6 năm 2022.

Đến ngày 07 tháng 6 năm 2025

LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

I. QUAN TRÁC HIỆN TRƯỜNG

1. Nước:

- Nước mặt: Lấy mẫu: 01 thông số
- Nước dưới đất: Lấy mẫu: 01 thông số
- Nước biển: Lấy mẫu: 01 thông số
- Nước thải: Lấy mẫu: 01 thông số

2. Khí:

- Không khí xung quanh: Lấy mẫu: 08 thông số
- Khí thải: Lấy mẫu: 15 thông số
- 3. Đất: Lấy mẫu: 01 thông số
- 4. Trầm tích: Lấy mẫu: 01 thông số
- 5. Bùn thải: Lấy mẫu: 01 thông số
- 6. Chất thải rắn: Lấy mẫu: 01 thông số

- Đo tại hiện trường: 08 thông số
- Đo tại hiện trường: 08 thông số
- Đo tại hiện trường: 07 thông số
- Đo tại hiện trường: 03 thông số

- Đo tại hiện trường: 05 thông số
- Đo tại hiện trường: 12 thông số

II. PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

1. Nước:

- Nước mặt: 36 thông số
- Nước dưới đất: 33 thông số
- Nước biển: 22 thông số
- Nước thải: 32 thông số

2. Khí:

- Không khí xung quanh: 07 thông số
- Khí thải: 12 thông số

3. Đất:

- Trầm tích: 14 thông số

4. Trầm tích:

- Bùn thải: 10 thông số

5. Bùn thải:

- Chất thải rắn: 12 thông số

6. Chất thải rắn:

- 11 thông số

(Chỉ tiết phương pháp thử, giới hạn phát hiện của các thông số được chứng nhận kèm theo
Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài
nguyên và Môi trường).

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

KT. BỘ TRƯỞNG
THAI NGUYỄN VĂN MÔI TRƯỞNG



Võ Tuấn Nhân

Hà Nội, ngày 08 tháng 6 năm 2022

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận:

1. Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC

Địa chỉ: Số 115 đường 5C, KDC Vĩnh Lộc, khu phố 4, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực: **Quan trắc môi trường** (Chi tiết phương pháp thử, giới hạn phát hiện của các thông số được chứng nhận kèm theo Quyết định số: 1224 /QĐ-BTNMT ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

2. Số đăng ký: 303/TN-QTMT.

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Sở TN&MT TP Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, QLCL (10).



Số: 1224 /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày 08 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 19/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và mẫu giấy chứng nhận;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Quyết định số 796/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình thi điểm liên thông giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực quan trắc môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị thực hiện quy trình thủ tục liên thông giải quyết thủ tục chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC;

Căn cứ kết quả thẩm định của Tổng cục Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận “Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC”, địa chỉ tại Số 115 đường 5C, KDC Vĩnh Lộc, khu phố 4, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, đã đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường (số đăng ký 303/TN-QTMT) theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (mã số VIMCERTS 303) theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (các Giấy chứng nhận kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Thông tin chi tiết về lĩnh vực và phạm vi được chứng nhận tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Chánh Văn phòng Bộ và Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Sở TNMT TP Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, QLCL (09).



Võ Tuấn Nhân

PHỤ LỤC 2
BẢN VẼ THIẾT KẾ

CHƯƠNG 4 CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

4.1. Chương trình quản lý môi trường của chủ dự án

Chương trình quản lý môi trường được thực hiện nhằm kiểm soát ô nhiễm do hoạt động của dự án gây ra. Những giải pháp giảm thiểu, biện pháp quản lý các vấn đề về môi trường được tổng hợp trong bảng 4.1:

Bảng 45. Chương trình quản lý các vấn đề môi trường

| Các giai đoạn của dự án | Hoạt động của dự án | Các tác động môi trường | Công trình, biện pháp giảm thiểu | Thời gian thực hiện và hoàn thành |
|-------------------------|--|--------------------------------|---|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| Thi công, xây dựng | Giải phóng mặt bằng: - Thực hiện công tác kiểm kê đối tượng bồi thường, giải tỏa trong phạm vi giải phóng mặt bằng. - Thực hiện giải phóng mặt bằng | Chiếm dụng đất, nhà ở, cây cối | - Thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ bằng tiền theo quy định. Chi phí bồi thường đất đai, kiến trúc, cây cối cho các hộ dân bị ảnh hưởng của dự án là 5.227.639.740 đồng. - Đối với cây xanh: do người dân trồng (là chủ đất) tận thu, di dời cây xanh dọc tuyến đường hiện hữu dọc tuyến đường trước khi thi công, sau khi cải tạo, nâng cấp hoàn thiện sẽ được chủ dự án bố trí trồng lại đảm bảo mật độ cây xanh cho tuyến đường. | Hoàn thành trước khi tổ chức thi công |
| | - Tập kết nguyên vật liệu - Tổ chức thi công | - Phát sinh bụi, khí thải. | - Hoạt động đào đắp được sử dụng đất thịt có độ kết dính cao nên khả năng phát sinh bụi trong hoạt động này là không đáng kể. Toàn bộ khối lượng đất đào sẽ được tận dụng để đắp lề. Hầu như không phát sinh bụi đất. - Bụi từ mặt bằng trống sau san lấp, hoạt động san ủi CPĐD: thường xuyên tưới nước mặt đường để hạn chế bụi bốc lên vào những ngày nắng nóng 2 lần/ngày, tăng tần suất vào ngày có nắng, gió mạnh, khu vực đông dân cư (ít nhất là 04 lần/ngày). Công tác tưới nước được thực hiện | Trong giai đoạn thi công, xây dựng (Năm 2023 – 2024) |

| Các giai đoạn của dự án | Hoạt động của dự án | Các tác động môi trường | Công trình, biện pháp giảm thiểu | Thời gian thực hiện và hoàn thành |
|-------------------------|---------------------|-------------------------|---|-----------------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | | | theo điều kiện thực tế tại công trình, theo yêu cầu độ ẩm cốt liệu và mục đích thi công. Công tác tưới nước phải được TVGS chấp thuận; - Che chắn phương tiện vận chuyển, tránh làm phát tán bụi, rơi vãi vật tư trên đường vận chuyển; - Bố trí các nguồn phát sinh bụi như máy trộn bê tông, hàn cắt kim loại... cách xa khu dân cư và cuối hướng gió; - Xây dựng kế hoạch thi công hợp lý, đối với những vật tư dễ phát sinh bụi như xi măng, cát... thi tập kết với khối lượng vừa đủ, tránh di chuyển nhiều vị trí sẽ hạn chế bụi lan truyền trong không khí, che chắn phương tiện vận chuyển vật tư; - Tại vị trí tập kết vật tư phải được che chắn cẩn thận, hạn chế bụi phát tán ra xung quanh; - Cung cấp đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân như nón bảo hộ, khẩu trang, v.v. - Sử dụng các loại máy móc, thiết bị, phương tiện hiện đại hoặc phải thường xuyên được bảo dưỡng, tra dầu bôi trơn để có tình trạng hoạt động tốt nhất; - Sử dụng nhiên liệu đúng với khuyến cáo của nhà sản xuất, ưu tiên nhiên liệu có nguồn gốc sinh học. - Điều chỉnh mật độ phương tiện, máy thi công cho phù hợp với nhu cầu thực tế, tránh tình trạng | |

| Các giai đoạn của dự án | Hoạt động của dự án | Các tác động môi trường | Công trình, biện pháp giảm thiểu | Thời gian thực hiện và hoàn thành |
|-------------------------|---|--------------------------------------|---|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | | | tập trung quá nhiều máy móc trong một thời điểm nhằm giảm lượng khói thải phát sinh. - Khi thực hiện nấu nhựa đường công nhân nên lựa chọn vị trí làm việc cho phù hợp, không thực hiện tại khu vực đông dân cư (điểm cuối dự án). Công nhân phải mang khẩu trang khi thực hiện công việc nấu nhựa, không đứng dưới hướng gió. | |
| | - Tập kết nguyên vật liệu - Tổ chức thi công | - Phát sinh chất thải rắn sinh hoạt. | - Xây dựng nội qui sinh hoạt cho công nhân và thường xuyên kiểm tra, không để công nhân vứt rác bừa bãi. - Trang bị 01 thùng chứa rác sinh hoạt 120 lít có nắp đậy tại khu vực lán trại để thu gom rác thải sinh hoạt phát sinh, cuối ngày công nhân vệ sinh lán trại, thu gom rác sinh hoạt bỏ vào thùng rác. - Những điểm thi công xa khu dân cư bố trí 02 thùng chứa rác tại đoạn thi công (01 thùng bên trái tuyến, 01 thùng bên phải tuyến). - Những điểm thi công gần khu dân cư, khu vực có bố trí thùng chứa rác công cộng, công nhân bỏ rác vào thùng chứa rác công cộng. - Hợp đồng với Hợp tác xã xây dựng môi trường Trà Vinh tại địa phương để thu gom và xử lý chất thải sinh hoạt. Tần suất thu gom và xử lý được điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế tại công trình. | Trong giai đoạn thi công, xây dựng (Năm 2024 – 2025) |
| | | Phát sinh chất thải xây dựng | Chất thải rắn xây dựng được quản lý theo Thông tư số 08/2017/TT-BXD ngày 16/5/2017 của Bộ Xây dựng quy định về quản lý chất thải rắn xây | Trong giai đoạn thi công, xây dựng (Năm 2024 – 2025) |

| Các giai đoạn của dự án | Hoạt động của dự án | Các tác động môi trường | Công trình, biện pháp giảm thiểu | Thời gian thực hiện và hoàn thành |
|-------------------------|---------------------|------------------------------|---|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | | | dụng. Cụ thể: - Khối lượng chất thải phát sinh tập kết và phân loại thành từng nhóm và định hướng xử lý như sau: + Các loại cốp pha hư hỏng, sắt thép vụn được thu gom tại kho vật tư và bán phế liệu. + Các loại chất thải rắn khác như: bao giấy (bao xi măng), thùng nhựa, dây nhựa... tách riêng, thu gom vào kho vật tư bán cho các cơ sở tái chế. + Phuy nhựa được thu gom vào kho vật tư và chuyển giao lại cho đơn vị cung cấp để tái sử dụng, không thải ra môi trường bên ngoài. | |
| | | Phát sinh chất thải nguy hại | - Quá trình thực hiện sửa chữa, thay thế, bảo trì thiết bị phải thực hiện theo đúng quy trình. Thu gom chất thải nguy hại trong và sau khi hoàn thành công tác sửa chữa, bảo trì vào thiết bị lưu chứa. - Bố trí thiết bị lưu chứa CTNH phát sinh, cụ thể: + Đối với dầu nhớt thải: bố trí riêng thùng nhựa thể tích 120 lít để lưu chứa. + Đối với giẻ lau, bóng đèn huỳnh quang, que hàn thải: bố trí riêng thùng nhựa thể tích 60 lít để lưu chứa. + Các thùng chứa đảm bảo an toàn, kín và không rò rỉ. - Bố trí thiết bị lưu chứa tại khu vực riêng trong kho vật tư, có biển cảnh báo theo đúng quy định đảm bảo xa khu vực dễ cháy. - Thuê đơn vị chức năng (Công ty cổ phần | Trong giai đoạn thi công, xây dựng (Năm 2024 – 2025) |



| Các giai đoạn của dự án | Hoạt động của dự án | Các tác động môi trường | Công trình, biện pháp giảm thiểu | Thời gian thực hiện và hoàn thành |
|-------------------------|---------------------|-----------------------------|--|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | | Phát sinh tiếng ồn, độ rung | <p>công nghệ môi trường (trái đất xanh) vận chuyển xử lý theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.</p> <p>* Tiếng ồn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu phải lập kế hoạch thi công trình CĐT phê duyệt; niêm yết khoảng thời gian thi công cụ thể; - Điều động phương tiện thi công phù hợp về số lượng và mục đích công việc nhằm hạn chế sự cộng hưởng của tiếng ồn. - Phương tiện thi công phải được kiểm định, bảo dưỡng thường xuyên, đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo đúng quy định hiện hành. - Nhà thầu cần tập huấn, tuyên truyền và giáo dục ý thức về an toàn lao động cho công nhân, đặt các biển báo tại những vị trí cần thiết. - Nhà thầu phải trang bị dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân làm việc trong khu vực có mức ồn cao. Dụng cụ giảm thiểu không thể thiếu là nút tai chống ồn, dụng cụ này bắt buộc phải được trang bị đến từng công nhân. <p>* Độ rung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khảo sát hiện trạng nhà dân khu vực thi công trước khi thi công để đề ra phương án sử dụng máy móc, thiết bị thi công hợp lý. - Phương tiện, máy móc phải được kiểm tra tình trạng kỹ thuật đạt yêu cầu mới được thi công; - Bố trí thiết bị giảm rung hợp lý, phù hợp với | Trong giai đoạn thi công, xây dựng (Năm 2024 – 2025) |



| Các giai đoạn của dự án | Hoạt động của dự án | Các tác động môi trường | Công trình, biện pháp giảm thiểu | Thời gian thực hiện và hoàn thành |
|-------------------------|---------------------|--|--|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | | | mục đích của công việc, đảm bảo độ chặt của vật liệu cần đầm nén nhưng không ảnh hưởng đến công trình kiến trúc xung quanh; - Bố trí nhân viên theo dõi, quan sát hiện trạng công trình kiến trúc xung quanh khi tổ chức đầm nén, kịp thời dừng thi công nếu ảnh hưởng đến công trình tại điểm gần cuối dự án (có nhà dân). Trường hợp phát sinh sự cố, phải rà soát điều chỉnh lại biện pháp thi công đảm bảo không gây ảnh hưởng đến công trình xung quanh. - Nếu mức độ lan truyền vượt quá mức độ cho phép, công trình kiến trúc có hiện tượng hư hại thì ngưng ngay quá trình thi công. Nhà thầu phải khắc phục hậu quả đồng thời, bên cạnh đó phải áp dụng có biện pháp kỹ thuật nhằm giảm sự lan truyền của độ rung, phòng tránh hiện tượng hư hại lặp lại. | |
| | | Tác động đến tình hình giao thông khu vực. | - Phương tiện vận chuyển nguyên, vật liệu phải chờ đúng tải trọng, che phủ tránh vật liệu rơi vãi, bụi phát tán trong quá trình vận chuyển; phương tiện được kiểm định và bảo dưỡng theo định kỳ. - Lắp đặt các biển báo, đèn báo, căng dây cảnh báo và bố trí người điều tiết giao thông hướng dẫn lưu thông, đặc biệt vào ban đêm. | Trong giai đoạn thi công, xây dựng (Năm 2024 – 2025) |
| | | Tác động đến tình hình an ninh trật tự trong khu vực | - Quá trình thực hiện giải phóng mặt bằng sẽ thực hiện bồi thường, hỗ trợ đối với đất, nhà ở, cây cối chiếm dụng cho người dân bị ảnh hưởng theo đúng khối lượng, trình tự, định mức, tiến độ chi trả đảm bảo không xảy ra bức xúc, gây mất | Trong giai đoạn thi công (Năm 2024 – 2025) |

| Các giai đoạn của dự án | Hoạt động của dự án | Các tác động môi trường | Công trình, biện pháp giảm thiểu | Thời gian thực hiện và hoàn thành |
|-------------------------|---------------------|-------------------------|---|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | | | an ninh trật tự khu vực. - Quá trình thi công nhà thầu và chủ đầu tư kết hợp cùng với cơ quan quản lý ở địa phương trong công tác khai báo, quản lý công nhân nhằm phòng ngừa các vấn đề mất an ninh trật tự có thể xảy ra. | |
| | | - Sự cố cháy nổ | - Thực hiện rà phá bom mìn khu vực thi công trên toàn tuyến dự án (độ sâu 03 m). - Hệ thống dây điện, vị trí tiếp xúc, cầu dao điện có thể gây ra tia lửa điện phải được bố trí thật an toàn. - Sắp xếp, bố trí các máy móc thiết bị đảm bảo trật tự, gọn gàng và tạo khoảng cách an toàn cho công nhân khi có sự cố cháy nổ xảy ra. - Các nhiên liệu dễ cháy như dầu, xăng đặt xa khu vực thường xuyên sử dụng tia lửa hoặc khu vực hàn, cắt. - Cấm công nhân hút thuốc hoặc sử dụng các thiết bị phát lửa trong khu vực dễ gây cháy nổ như khu vực chứa xăng, dầu, hàn... - Lựa chọn vị trí nấu nhựa tưới đường tại những vị trí trống trải, không có thực bì khô để gây cháy, cuối hướng gió. - Trang bị thiết bị chữa cháy như: bình chữa cháy tại các khu vực có nguy cơ cháy nổ cao để kịp thời ứng phó khi có cháy; v.v. | Trong giai đoạn thi công, xây dựng (Năm 2024 – 2025) |
| | | - Sự cố tràn đổ CTNH | Đảm bảo bố trí thiết bị lưu chứa, khu vực lưu chứa theo đúng quy định tại Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau: | Trong giai đoạn thi công, xây dựng (Năm 2024 – 2025) |



| Các giai đoạn của dự án | Hoạt động của dự án | Các tác động môi trường | Công trình, biện pháp giảm thiểu | Thời gian thực hiện và hoàn thành |
|-------------------------|---------------------|-------------------------|---|-----------------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | | | <ul style="list-style-type: none"> - Kết cấu cứng chịu được va chạm, không bị hư hỏng, biến dạng, rách vỡ bởi trọng lượng chất thải lưu chứa trong quá trình sử dụng. - Có biển dấu hiệu cảnh báo theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều. - Đảm bảo có mái che hoặc biện pháp che hoàn toàn nắng, mưa và biện pháp kiểm soát gió trực tiếp vào bên trong. - Trang bị các dụng cụ phòng cháy chữa, vật liệu hấp thụ (cát khô) và xéng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại. | |

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

4.2. Chương trình giám sát môi trường

4.2.1. Giám sát chất lượng môi trường trong giai đoạn xây dựng

- a) Giám sát môi trường không khí, tiếng ồn, độ rung
- Vị trí giám sát: 01 điểm tại vị trí thi công tiếp giáp với Cầu Đa Hòa 1 (KK01); 01 điểm tại vị trí thi công tiếp giáp với Đường tỉnh 915B (KK02); 01 điểm tại vị trí thi công tiếp giáp bên phá Bãi Vàng (KK03).
 - Chỉ tiêu giám sát: Tiếng ồn, độ rung, bụi, CO, NO₂, SO₂.
 - Tần suất

- + Đòi với tiếng ồn và độ rung thực hiện giám sát cảm quan thường xuyên liên tục;
- + Đòi với giám sát lấy mẫu môi trường nên tần suất 06 tháng/lần.

- Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 05:2023/BTNMT- quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí; QCVN 26:2010/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

b) Giám sát chất thải rắn thông thường – chất thải nguy hại

- Yêu cầu giám sát
- + Lượng chất thải rắn xây dựng, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại phát sinh;

- + Công tác lưu trữ, phân định – phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý;
- + Vị trí kho chứa: giám sát lưu chứa đúng nơi quy định;
- + Hộp đóng với đơn vị chức năng xử lý theo quy định;
- Vị trí giám sát: Giám sát tổng lượng thải tại các vị trí lưu giữ trên công trường.

- Tần suất giám sát: thường xuyên trong suốt quá trình thi công, xây dựng;
- Quy định hiện hành: Nghị định 08/2022/NĐ-CP về Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

c) Giám sát môi trường xung quanh:

- * Giám sát chất lượng nước mặt:

- Vị trí giám sát:

- + Nước mặt tại vị trí kênh Đa Hòa khu vực dưới chân cầu Đa Hòa 1 (NM01);

- + Nước mặt sông Bãi Vàng đoạn giao với sông Cỏ Chiên (NM02);

- Thông số giám sát: pH, DO, TSS, BOD₅, COD, NH₄⁺, Tổng P, Tổng N, Fe, Pb, Hg, tổng dầu mỡ, Coliform.

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

- Tiêu chuẩn đánh giá: QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

d) Giám sát khác

- Giám sát việc tiêu thoát nước (từ hoạt động bơm cát; công trình tiêu thoát nước hiện hữu nằm trong khu vực thi công dự án); sụt lún, xói lở đất trên toàn tuyến.

- Tần suất giám sát: thực hiện trong suốt giai đoạn thi công.

4.2.2. Giám sát chất lượng môi trường trong giai đoạn vận hành

Do tính chất của dự án là tuyến đường giao thông, vì vậy không bố trí các điểm giám sát môi trường trong giai đoạn vận hành, khai thác tuyến đường.

*** Kế hoạch báo cáo**

Trong thời gian thi công, đơn vị thi công có trách nhiệm thực hiện và báo cáo về cơ quan quản lý về công tác bảo vệ môi trường theo đúng quy định.

CHƯƠNG 5 KẾT QUẢ THAM VẤN

5.1. Tóm tắt về quá trình tổ chức thực hiện tham vấn cộng đồng

5.1.1. Tham vấn thông qua đăng tải trên trang thông tin điện tử

Ngày 28/9/2023, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Trà Vinh đã gửi Công văn số Công văn số 717/BQLDA-KTTĐ về việc về việc đề nghị đăng thông tin tham vấn báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), huyện Châu Thành đến Sở Tài nguyên và Môi trường để thực hiện tham vấn theo đúng quy định.

Đến ngày 18/10/2023, Sở Tài nguyên và Môi trường đã phúc đáp tại công văn số 3337/STNMT-QLMT thông báo kết quả tham vấn hồ sơ báo cáo đánh giá tác động môi trường Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), huyện Châu Thành. Theo đó, Sở Tài nguyên và Môi trường không nhận được ý kiến tham vấn đối với Báo cáo đã gửi. (Thời gian đăng tải từ ngày 02/10/2023 đến ngày 17/10/2023, tại địa chỉ web: <https://tnmttravinh.gov.vn/xem-vb/3137stnmt-qlmt>).

5.1.2. Tham vấn bằng tổ chức họp tham vấn

Ngày 17/10/2023, Ủy ban nhân dân xã Hưng Mỹ đã phối hợp cùng Chủ dự án và đơn vị tư vấn đồng chủ trì tổ chức buổi họp tham vấn cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp bởi dự án tại Nhà văn hóa Ủy ban nhân dân xã Hưng Mỹ. Tham dự buổi họp tham vấn có đại diện Ủy ban nhân dân xã Hưng Mỹ, UBMTTQVN xã Hưng Mỹ và 58 hộ dân tại xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành xung quanh dự án.

5.1.3. Tham vấn bằng văn bản theo quy định

- Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Trà Vinh đã gửi công văn số 712/BQLDA-KTTĐ ngày 26/9/2023 về việc xin tham vấn ý kiến cộng đồng về dự án Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), huyện Châu Thành đến Ủy ban nhân dân xã Hưng Mỹ và UBMTTQVN xã Hưng Mỹ.

- Ngày 18/10/2023, UBND xã Hưng Mỹ và UBMTTQVN xã Hưng Mỹ đã phúc đáp bằng văn bản đến Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Trà Vinh tại công văn số 133/UBND ngày 18/10/2023 và công văn số 02/MTTQ ngày 18/10/2023.

5.2. Kết quả tham vấn

Kết quả tham vấn được tổng hợp theo bảng sau:

Bảng 46. Bảng tổng hợp kết quả tham vấn

| Stt | Ý kiến góp ý | Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình | Cơ quan/ Tổ chức/ Cộng đồng dân cư |
|------------|--|---|---|
| I | Tham vấn thông qua đăng tải trên trang thông tin điện tử | | |
| | Công văn số 3337/STNMT-QLMT ngày 18/10/2023 về việc thông báo kết quả tham vấn hồ sơ báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), huyện Châu Thành: đến hết ngày 17/10/2023, Sở Tài nguyên và Môi trường không nhận được ý kiến tham vấn đối với Báo cáo đã gửi. | | |
| II | Tham vấn bằng hình thức tổ chức họp lấy ý kiến | | |
| | <p>- Bà Trần Thị Kim Em có ý kiến: Trong quá trình thi công dự án, những căn nhà cũ cấp 4 sẽ xảy ra tình trạng nứt tường khi có tác động lớn, buôn bán bị ảnh hưởng vì vậy cần phải có trợ cấp cho những hộ dân, đồng thời chủ dự án cần phải đảm bảo tuyến đường sau khi hoàn thành phải đạt chất lượng và sử dụng lâu dài.</p> <p>- Ông Huỳnh Huy Nam có ý kiến về mốc lộ giới sau giải phóng mặt bằng có được bồi hoàn không? Yêu cầu bồi hoàn theo quy định và thống nhất với các thông tin và nội dung trong cuộc họp.</p> <p>- Ông Lê Thành Khiêm có ý kiến trong quá trình thi công hệ thống cấp nước có được lắp đặt không, yêu cầu chủ dự án thực hiện theo đúng quy trình.</p> | <p>Đại diện đơn vị Chủ dự án và đơn vị tư vấn tiếp thu ý kiến của người dân và hoàn chỉnh báo cáo. Cụ thể: Công tác bồi hoàn, hỗ trợ cho những và con bị mất đất sẽ được kê biên, áp giá bồi thường theo quy định, trong quá trình thi công đảm bảo thực hiện đúng kỹ thuật và tuân thủ các biện pháp bảo vệ môi trường nhằm giảm thiểu thấp nhất tác động đến đời sống người dân và môi trường xung quanh. Về hệ thống cấp nước được thực hiện theo quy trình góp phần nâng cao chất lượng đời sống</p> <p>+ Chi phí bồi thường được thể hiện tại trang.....</p> | Đại diện UBND xã Hưng Mỹ đã ký xác nhận biên bản họp. |
| III | Tham vấn bằng văn bản | | |
| | Công văn số 712/BQLDA-KTTĐ ngày 26/9/2023 của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Trà Vinh về việc xin tham vấn ý kiến cộng đồng về dự Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), huyện Châu Thành gửi đến Ủy ban nhân dân xã Hưng Mỹ và Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam xã Hưng Mỹ. | | |
| I | 1. Về vị trí thực hiện dự án đầu tư Ủy ban nhân dân xã Hưng Mỹ đồng | Chủ dự án tiếp thu ghi nhận ý kiến đóng góp của Ủy ban | - Ủy ban nhân dân xã Hưng |

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
 DỰ ÁN CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG HUYỆN 15 (ĐOẠN TỪ CẦU ĐA HÒA 1 ĐẾN BÃI VÀNG),
 HUYỆN CHÂU THÀNH

| Stt | Ý kiến góp ý | Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình | Cơ quan/ Tổ chức/ Cộng đồng dân cư |
|-----|---|--|--------------------------------------|
| | <p>ý với vị trí thực hiện đầu tư dự án được nêu trong báo cáo đính kèm.</p> <p><i>2. Về tác động môi trường của dự án đầu tư</i></p> <p>Ủy ban nhân dân xã Hưng Mỹ đồng ý với nội dung đánh giá các tác động tiêu cực, tích cực của dự án đến môi trường tự nhiên, kinh tế - xã hội và sức khỏe cộng đồng trong các giai đoạn thực hiện Dự án như giai đoạn xây dựng và vận hành được nêu trong báo cáo đính kèm.</p> <p><i>3. Về biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường</i></p> <p>- Về các tác động tiêu cực của dự án đến môi trường tự nhiên, kinh tế - xã hội và sức khỏe cộng đồng: Ủy ban nhân dân xã Hưng Mỹ cơ bản đồng ý với các nội dung đã được trình bày trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án gửi kèm. Tuy nhiên khi thi công dự án sẽ phát sinh rất nhiều bụi, nước thải trong quá trình san lấp mặt bằng (đặc biệt bụi phát sinh từ các phương tiện vận chuyển vật liệu xây dựng khi ra, vào dự án), nên chủ dự án cần có biện pháp cụ thể để hạn chế bụi phát sinh.</p> <p><i>4. Về chương trình quản lý và giám sát môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường</i></p> <p>Ủy ban nhân dân xã Hưng Mỹ đồng ý với chương trình quản lý và giám sát môi trường, phương án phòng ngừa, ứng phó với sự cố môi trường trong các giai đoạn thực hiện Dự án như giai đoạn xây dựng và giai đoạn vận hành được nêu trong báo cáo đính kèm.</p> <p><i>5. Về các nội dung khác có liên quan đến dự án đầu tư</i></p> <p>Ủy ban nhân dân xã Hưng Mỹ có</p> | <p>nhân dân xã Hưng Mỹ và Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam xã Hưng Mỹ.</p> | <p>Mỹ - UBMTTQ VN xã Hưng Mỹ</p> |

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
DỰ ÁN CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG HUYỆN 15 (ĐOẠN TỪ CẦU ĐÀ HÒA 1 ĐẾN BÃI VÀNG),
HUYỆN CHÂU THÀNH

| Stt | Ý kiến góp ý | Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình | Cơ quan/ Tổ chức/ Cộng đồng dân cư |
|-----|---|---|------------------------------------|
| | <p>một số kiến nghị đến Chủ dự án như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phải đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong suốt thời gian triển khai thực hiện dự án ở giai đoạn thi công như đã trình bày trong báo cáo đánh giá tác động môi trường. - Trong quá trình thi công phải đảm bảo việc quản lý và xử lý nước thải trong quá trình bơm cát tránh gây ảnh hưởng đến quá trình sản xuất nông nghiệp của người dân do bị nhiễm phèn, mặn,... Che chắn, xử lý chất thải, không gây ảnh hưởng đến các hoạt động nông nghiệp của các hộ dân xung quanh dự án. - Trong quá trình thực hiện dự án nếu phát sinh ô nhiễm, đơn vị chủ đầu tư có trách nhiệm báo cáo với chính quyền địa phương để có biện pháp xử lý. | | |

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

1. Kết luận

Qua quá trình thực hiện Báo cáo ĐTM của dự án “Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), huyện Châu Thành”, chúng tôi rút ra một số kết luận như sau:

- Việc triển khai dự án là hết sức cần thiết và cấp bách. Dự án hoàn thành sẽ khắc phục tình trạng xuống cấp của tuyến đường hiện trạng và thực hiện mục tiêu cải thiện mật độ mạng lưới giao thông đường bộ, hoàn thiện cơ sở hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện, tăng tính kết nối giữa các vùng trọng điểm, tăng tốc độ lưu thông, cải thiện khả năng khai thác kinh doanh vận tải; phục vụ di dân khi có bão, lũ xảy ra, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng của khu vực.

- Trong quá trình thực hiện ĐTM, chúng tôi đã nhận định và đánh giá những tác động tiêu cực xảy ra khi dự án được triển khai. Trong quá trình triển khai xây dựng thì một số vấn đề đã được quan tâm và làm rõ trong báo cáo là: tác động từ công tác giải phóng mặt bằng; tác động của bụi, khí thải, nước thải, chất thải rắn,... trong giai đoạn xây dựng. Bên cạnh đó thì chúng tôi cũng đã nhận dạng và đánh giá những sự cố, rủi ro có thể xảy ra trong quá trình xây dựng.

- Để giảm thiểu tác động tiêu cực của dự án gây ra thì CĐT cũng đã đề xuất và yêu cầu nhà thầu cần thực hiện các biện pháp giảm thiểu tương ứng trong quá trình triển khai xây dựng. Các giải pháp áp dụng đều mang tính khả thi, khoa học và hiệu quả xử lý cao.

- Báo cáo cũng đã xây dựng được chương trình quản lý, môi trường định kỳ để kịp thời có những điều chỉnh phù hợp với diễn biến của chất lượng môi trường khu vực dự án.

2. Kiến nghị

Báo cáo ĐTM đã được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Đề nghị các cơ quan, ban ngành chức năng xem xét tính tích cực của dự án và trình UBND tỉnh phê duyệt Báo cáo ĐTM của dự án để chủ dự án tiếp tục triển khai các bước tiếp theo của dự án.

3. Cam kết

Sau khi khảo sát, phân tích, đánh giá các tác động môi trường có thể phát sinh từ dự án và các biện pháp xử lý đã đề ra nhằm hạn chế các tác động, Chủ dự án xin cam kết thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường như: xử lý chất

thải, xử lý các vấn đề về môi trường, kế hoạch quản lý và giám sát môi trường, cụ thể như sau:

- Chủ dự án cam kết phối hợp với địa phương thông báo thời điểm khởi công xây dựng để người dân chủ động di dời nhà cửa, vật kiến trúc,... ra khỏi khu vực giải phóng mặt bằng và cam kết phối hợp chặt chẽ với địa phương để giải quyết các vấn đề phát sinh khi thi công.

- Sẽ nghiêm túc thực hiện các biện pháp giảm thiểu, xử lý ô nhiễm và các tác động xấu đã nêu trong báo cáo này. Đồng thời cam kết thực hiện đúng các quy định chung của các ngành, các cấp có thẩm quyền về bảo vệ môi trường có liên quan đến quá trình triển khai dự án;

- Áp dụng đúng theo các Tiêu chuẩn Việt Nam, Quy chuẩn Việt Nam về môi trường hiện hành, cụ thể như sau:

- + Đối với chất lượng môi trường không khí đảm bảo tuân thủ: QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí; QCVN 26:2010/BTNMT - từ 6 giờ đến 21 giờ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

- + Đối với chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh: thực hiện nghiêm túc theo đúng quy định hiện hành (Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022).

- Nghiêm túc thực hiện chương trình quản lý môi trường, quan trắc môi trường theo đúng nội dung đã cam kết trong báo cáo.

- Cam kết đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp các sự cố, rủi ro môi trường xảy ra mà xác định nguyên nhân là do quá trình triển khai dự án;

- Hỗ trợ đền bù công tác giải phóng mặt bằng, không để xảy ra khiếu kiện.

- Cam kết sử dụng các loại vật liệu san lấp, xây dựng đúng quy định về khai thác khoáng sản.

- Cam kết theo dõi, kiểm tra đơn vị quản lý dự án, đơn vị thi công, đơn vị giám sát thi công bảo đảm thực hiện các giải pháp thi công phù hợp, an toàn, bảo vệ môi trường khu vực thi công, thực hiện các quy định tại Thông tư số 02/2018/TT-BXD ngày 06/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về bảo vệ môi trường ngành xây dựng.

- Chủ dự án cam kết chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, khoáng sản và giải phóng mặt bằng. Chấp hành chế độ thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm của các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

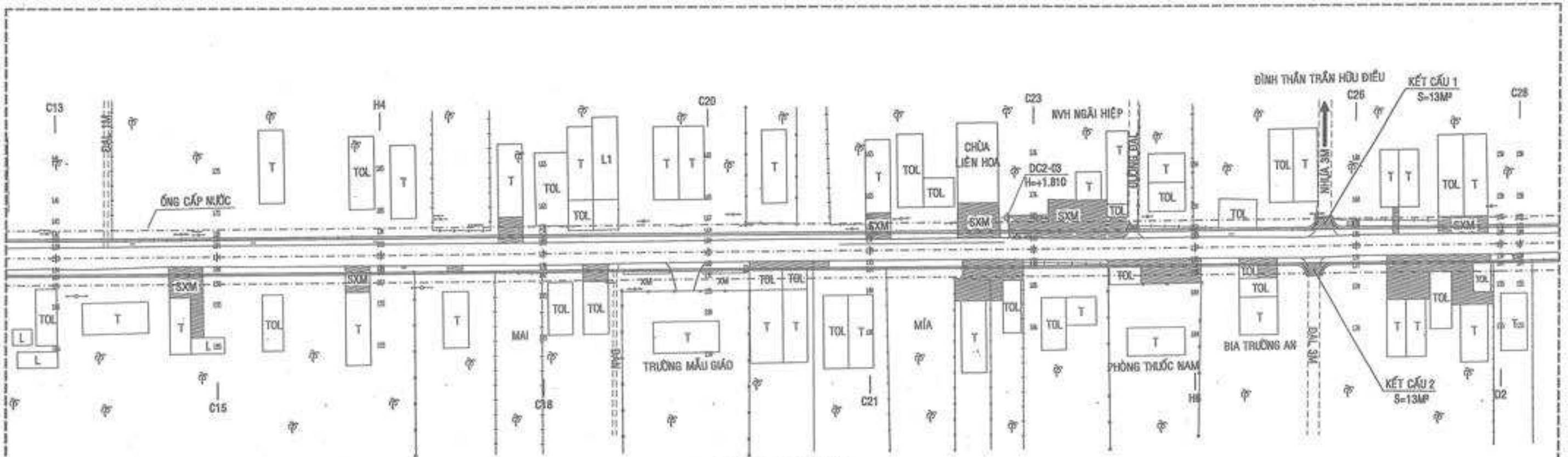
- Cam kết bảo vệ môi trường: thực hiện khảo sát, ghi nhận hiện trạng nhà dân trước khi thi công và khắc phục, bồi thường thiệt hại theo quy định khi xảy ra sự cố do quá trình thi công dự án.

- Chủ dự án sẽ ghi nhận hiện trạng nhà, hàng rào trước thi công và phối hợp giám sát thường xuyên cùng địa phương trong quá trình thi công xảy ra sụp lún, nứt nhà...

- Cam kết kê biên kiểm điểm theo kế hoạch trước khi thi công.

PHẦN PHỤ LỤC

BÌNH ĐỒ TUYẾN
TỶ LỆ: 1/1000

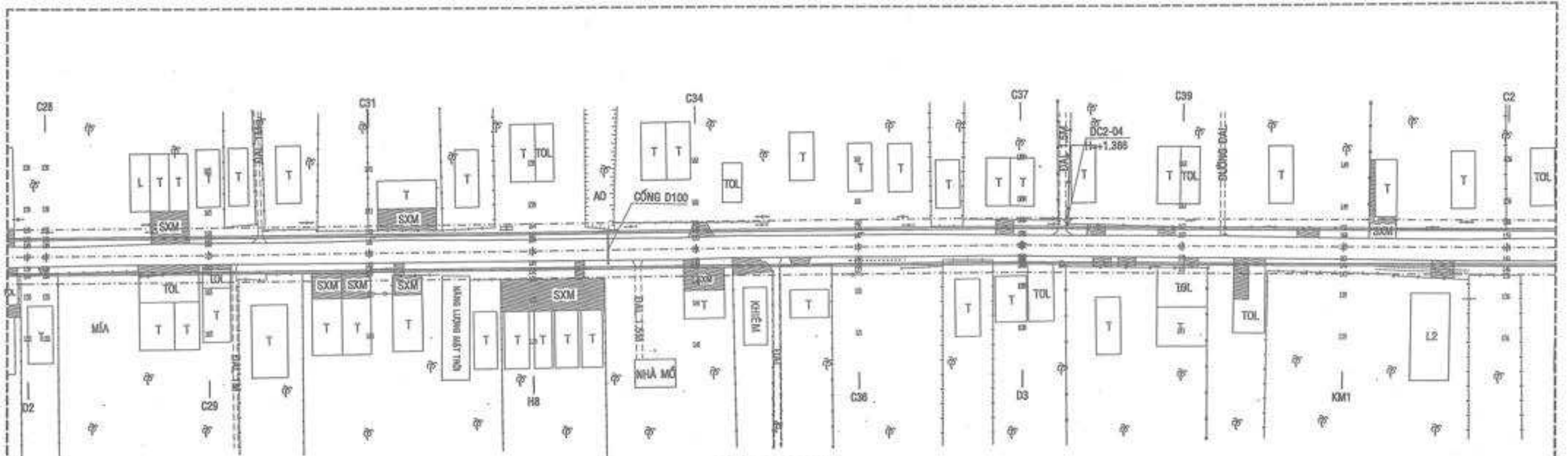


TRẮC ĐỌC TUYẾN
TỶ LỆ: 1/1000

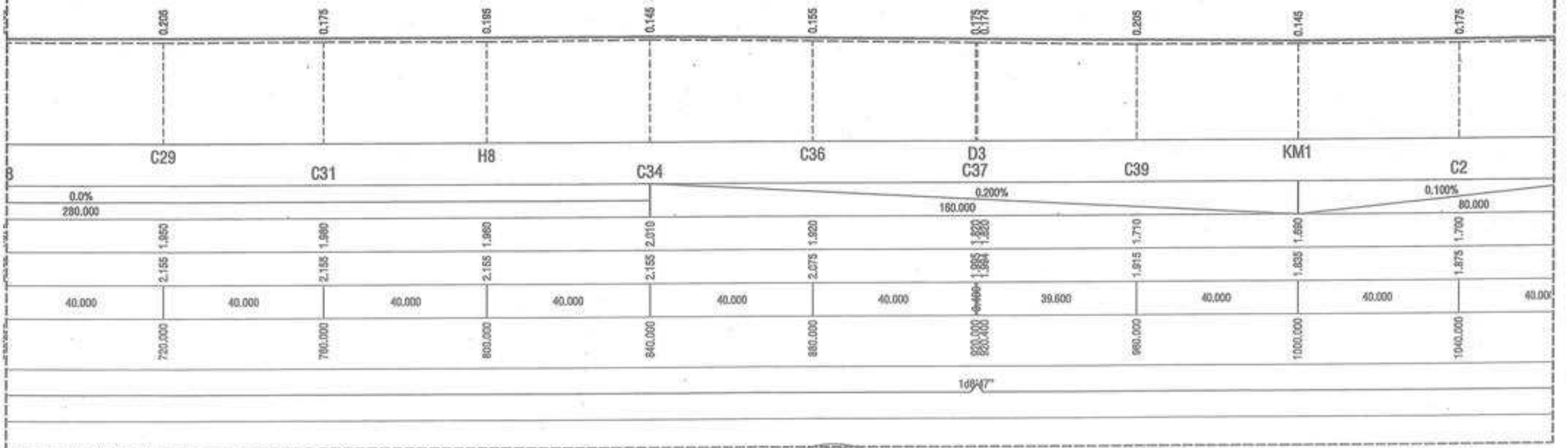
| | | | | | | | | | |
|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| 0.232 | 0.148 | 0.175 | 0.212 | 0.168 | 0.145 | 0.185 | 0.165 | 0.185 | 0.185 |
| C15 | H4 | C18 | C20 | C21 | C23 | H6 | C26 | D2 | C28 |
| | | 0.008% | | | | | | | 0.0% |
| | | 240.000 | | | | | | | 280.000 |
| 2.172 | 2.020 | 1.990 | 1.850 | 1.990 | 2.010 | 1.870 | 1.990 | 1.970 | 1.970 |
| 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 35.160 | 40.000 |
| 360.000 | 400.000 | 440.000 | 480.000 | 520.000 | 560.000 | 600.000 | 640.000 | 675.160 | 690.000 |
| 0.084" | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | |
|---|---|--|--|--|---|-------------------------------|---------------------------------------|--|
| CHỦ ĐẦU TƯ BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TỈNH TRÀ VINH | CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG HUYỆN 15 (ĐOẠN TỪ CẦU ĐÀ HÒA 1 ĐẾN BÙ VÀNG), HUYỆN CHÂU THÀNH BÌNH ĐỒ - TRẮC ĐỌC TUYẾN | CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUYỄN PHÚC NGUYEN PHUC DEVELOPMENT INVESTMENT COMPANY LIMITED SỐ 26, ĐƯỜNG 30, MŨI 2, TỈNH CHÂU THÀNH, VIỆT NAM TEL: 0907151116 Email: nguyennphuc@nfd.vn | GIÁM ĐỐC CÔNG TY TRẦN KHÔI NGUYỄN | CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ TRẦN ĐẠ THẢO | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ ĐƯƠNG HOÀNG KHANG | THIẾT KẾ TRẦN NGỌC HUY | QUẢN LÝ KỸ THUẬT TRẦN NGỌC HUY | BƯỚC BCNCKT SỐ BẢN VẼ: 02/15 KÍ HẸU BẢN VẼ: BD-TO NGÀY HOÀN THÀNH: /2023 |
| | | | | | | | | |

BÌNH ĐỒ TUYẾN
TỶ LỆ: 1/1000

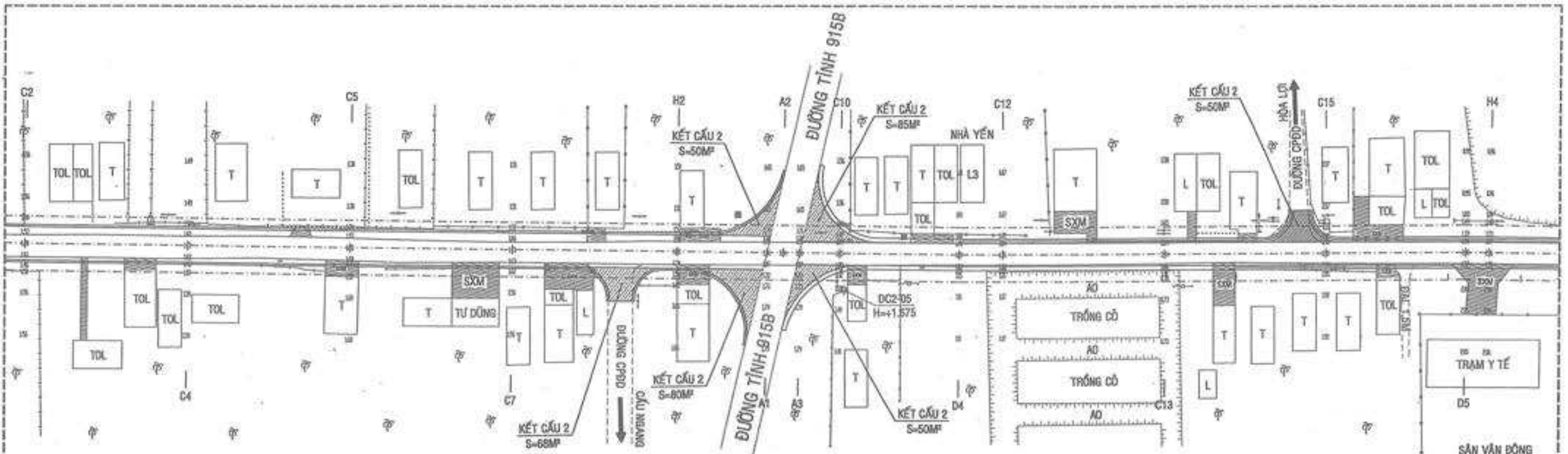


TRẮC ĐỌC TUYẾN
TỶ LỆ: 1/1000

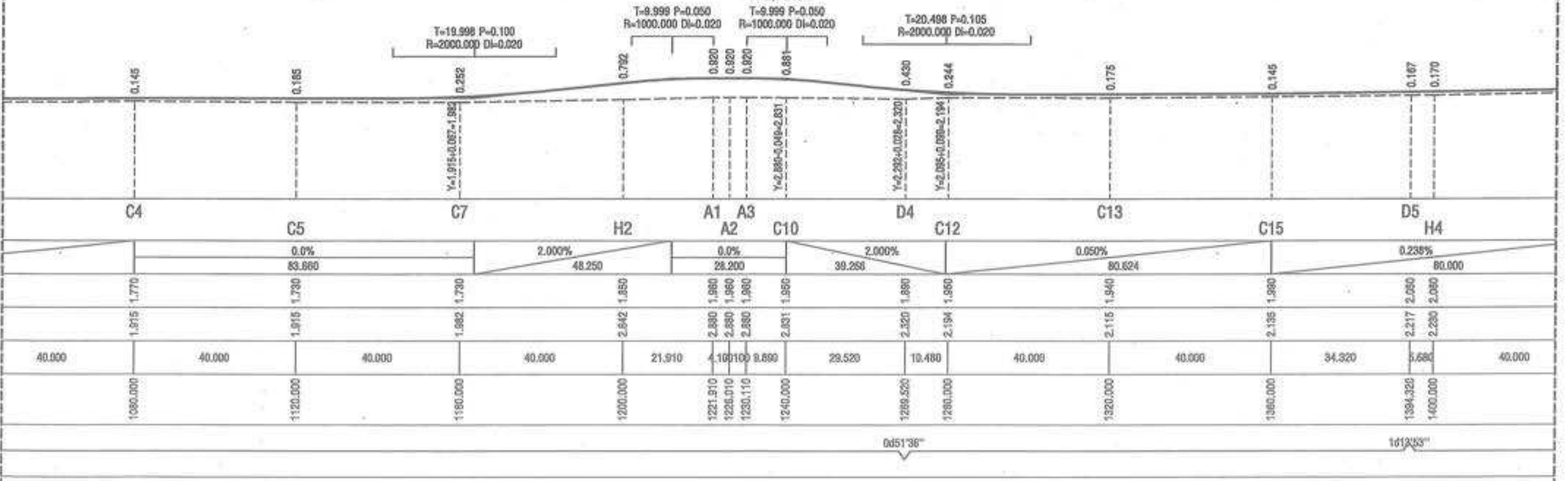


| | | | | | | | | |
|---|---|---|--|--|---|-------------------------------|---------------------------------------|--|
| CHỦ ĐẦU TƯ BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TỈNH TRÁ VINH | CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG HUYỆN 15 (ĐOẠN TỪ CẦU ĐÀ HÒA 1 ĐẾN BÀU VÀNG), HUYỆN CHÂU ĐÁNH BÌNH ĐỒ - TRẮC ĐỌC TUYẾN | CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUYỄN PHÚC NGUYEN PHUC DEVELOPMENT INVESTMENT COMPANY LIMITED SỐ 26, ĐƯỜNG 3/2, KHU 2, T.15 (BÙI CHÁNH LÂN) T.Đ. H. HÀ NỘI TEL: 0907153116 Email: nguyenvphuc@nfi.vn | GIÁM ĐỐC CÔNG TY TRẦN KHÔI NGUYỄN | CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ TRẦN ĐẠ THẢO | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ ĐƯƠNG HOÀNG KHANG | THIẾT KẾ TRẦN NGỌC HUY | QUẢN LÝ KỸ THUẬT TRẦN NGỌC HUY | BƯỚC BCNCKT SỐ BẢN VẼ: 03/13 BIỆU BẢN VẼ: BD-TD NGÀY HOÀN THÀNH: /2023 |
| | | | | | | | | |

BÌNH ĐỒ TUYẾN
TỶ LỆ: 1/1000



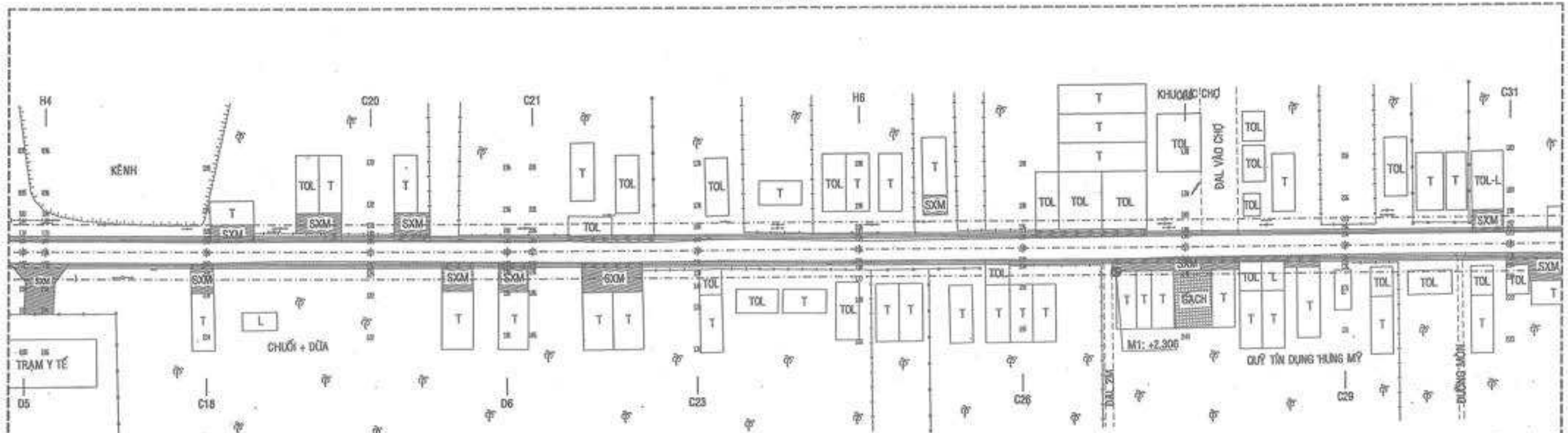
TRẮC DỌC TUYẾN
TỶ LỆ: 1/1000



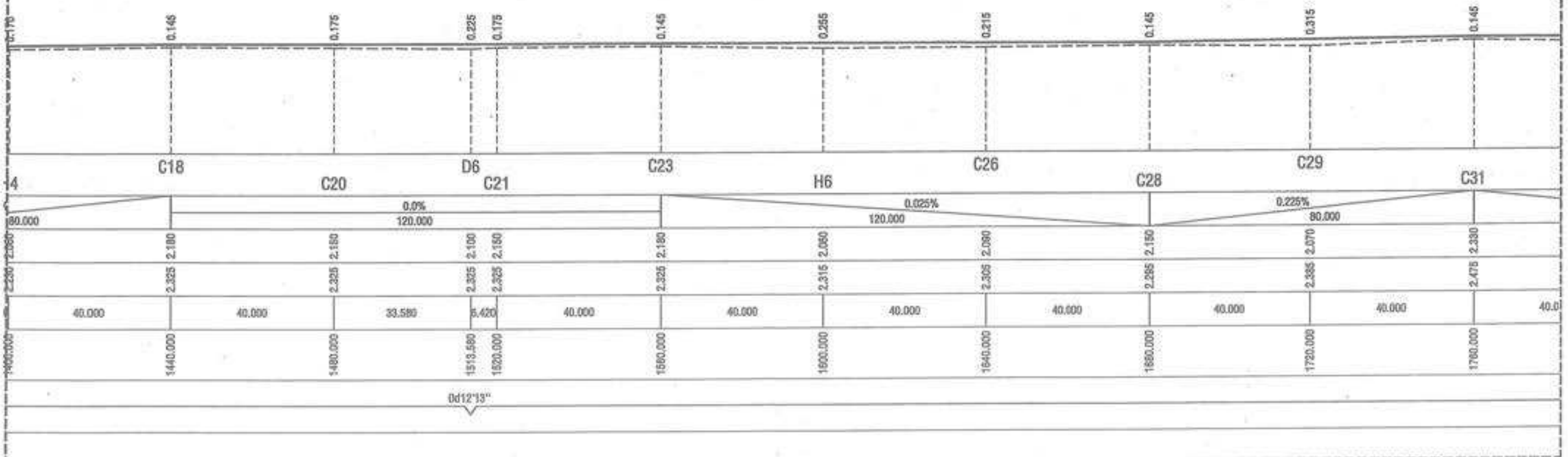
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----------|--------|----------|--------|----------|--------|----------|--------|----------|----------|----------|--------|----------|--------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| 0.145 | 0.185 | 0.252 | 0.792 | 0.820 | 0.820 | 0.820 | 0.881 | 0.430 | 0.244 | 0.175 | 0.145 | 0.167 | 0.170 | | | | | | |
| C4 | C5 | C7 | H2 | A1 | A2 | A3 | C10 | D4 | C12 | C13 | C15 | D5 | H4 | | | | | | |
| | 0.0% | | 2.000% | | 0.0% | | | 2.000% | | 0.050% | | | 0.235% | | | | | | |
| | 83.680 | | 48.250 | | 28.200 | | 39.260 | | 80.624 | | | | 80.000 | | | | | | |
| 1.815 | 1.770 | 1.915 | 1.730 | 1.982 | 1.730 | 2.642 | 1.850 | 2.880 | 1.960 | 2.880 | 1.960 | 2.831 | 1.960 | | | | | | |
| 2.320 | 2.320 | 2.320 | 2.320 | 2.320 | 2.320 | 2.320 | 2.320 | 2.320 | 2.194 | 2.194 | 2.194 | 2.194 | 2.194 | | | | | | |
| 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 21.910 | 4.100 | 100 | 8.690 | 29.520 | 10.480 | 40.000 | 40.000 | 34.320 | 5.680 | 40.000 | | | | | |
| 1080.000 | | 1120.000 | | 1180.000 | | 1200.000 | | 1221.910 | 1226.010 | 1230.110 | | 1240.000 | | 1269.520 | 1280.000 | 1320.000 | 1380.000 | 1394.320 | 1400.000 |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | |
|---|---|--|--|--|---|-------------------------------|---------------------------------------|--|
| CHỦ ĐẦU TƯ BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TỈNH TRÀ VINH | CÔNG TRÌNH CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG HUYỆN 15 (ĐOẠN TỪ CẦU ĐÀ HÒA 1 ĐẾN BÀU VÀNG), HUYỆN CHÂU THÀNH BÌNH ĐỒ - TRẮC DỌC TUYẾN | CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUYỄN PHÚC NGUYỄN PHÚC DEVELOPMENT INVESTMENT COMPANY (LTD) SỐ 24, ĐƯỜNG 12, KHU M2, BỀ TRẦN CHÂU THÀNH, HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TRÀ VINH TEL: 097151116 Email: nguyennphuc@nguyennphuc.vn | GIÁM ĐỐC CÔNG TY TRẦN KHÔI NGUYỄN | CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ TRẦN ĐẠ THẢO | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ ĐƯƠNG HOÀNG KHANG | THIẾT KẾ TRẦN NGỌC HUY | QUẢN LÝ KỸ THUẬT TRẦN NGỌC HUY | BƯỚC BCNCKT SỐ BẢN VẼ: 04/13 KÍ HIỆU BẢN VẼ: BĐ-TD NGÀY HOÀN THÀNH: /2023 |
| | | | CHỖ THỰC HIỆN THIẾT KẾ HỒN THỰC HIỆN THIẾT KẾ HỒN THỰC HIỆN THIẾT KẾ | | | | | |

BÌNH ĐỒ TUYẾN
TỶ LỆ: 1/1000

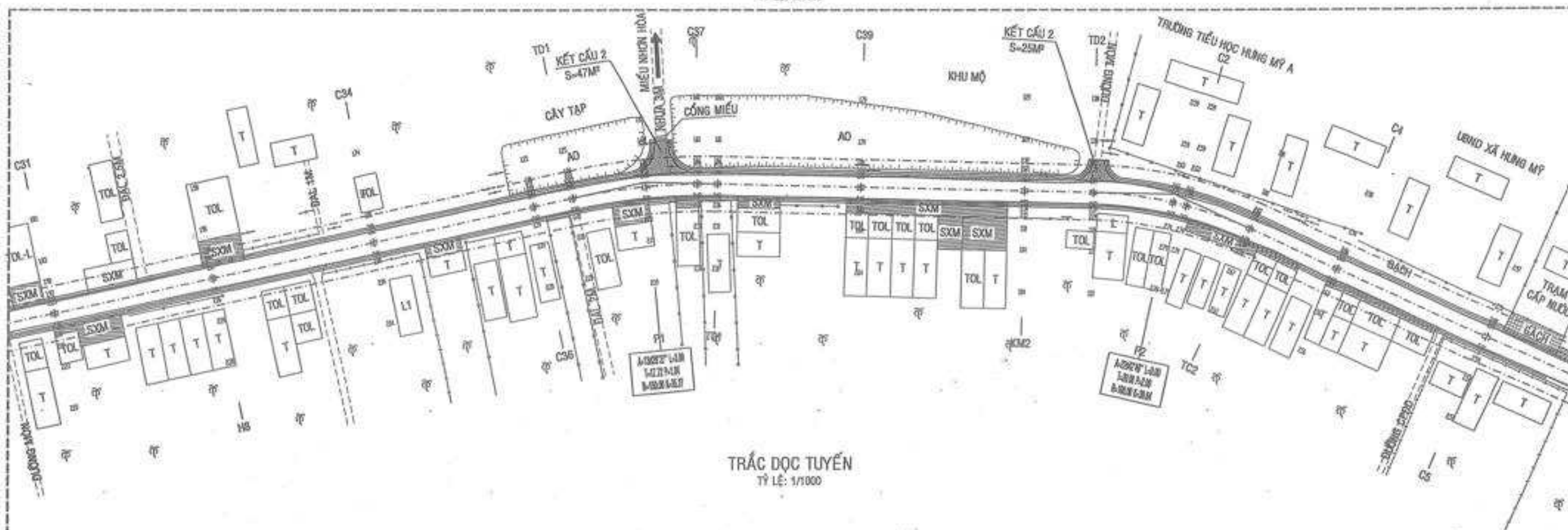


TRẮC ĐỌC TUYẾN
TỶ LỆ: 1/1000



| | | | | | | | | |
|---|---|--|--|--|---|-------------------------------|---------------------------------------|--|
| CHỦ ĐẦU TƯ BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TỈNH TRÀ VINH | CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG HUYỆN 15 (ĐOẠN TỪ CẦU ĐA HÓA 1 ĐẾN BÀU VÀNG), HUYỆN CHÂU THÀNH BÌNH ĐỒ - TRẮC ĐỌC TUYẾN | CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUYỄN PHÚC NGUYỄN PHÚC DEVELOPMENT INVESTMENT COMPANY LIMITED SỐ 26, ĐƯỜNG SỐ 2, KINH LÂM, QUẬN CHÂU THÀNH, TP. TRÀ VINH TEL: 097151116 - Email: nguyennphuc@nguyennphuc.vn | GIÁM ĐỐC CÔNG TY TRẦN KHẢI NGUYÊN | CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ TRẦN DẠ THẢO | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ DƯƠNG HOÀNG KHANG | THIẾT KẾ TRẦN NGỌC HUY | QUẢN LÝ KỸ THUẬT TRẦN NGỌC HUY | BƯỚC BCNCKT SỐ BẢN VẼ: 05/13 KÍ HẸU BẢN VẼ: 8D-TD NGÀY HOÀN THÀNH: /2023 |
| | | | CHÂU THÀNH, T. TRÀ VINH | | | | | |

BÌNH ĐỒ TUYẾN
TỶ LỆ: 1/1000

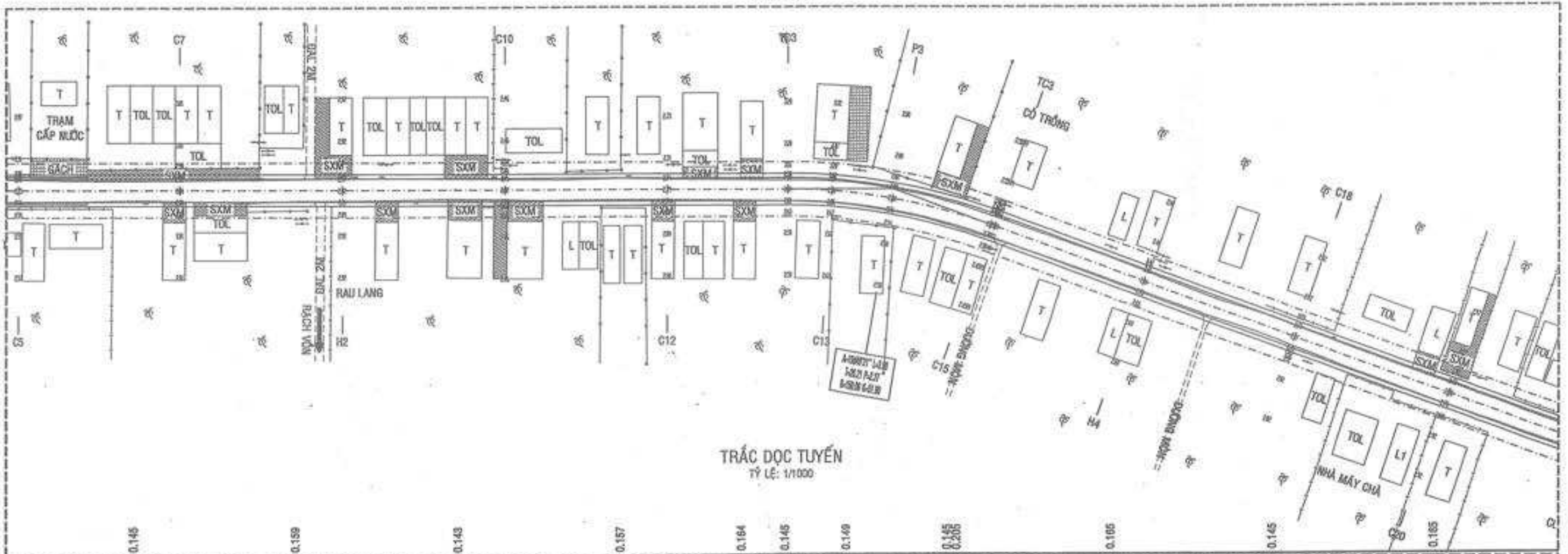


TRẮC ĐỌC TUYẾN
TỶ LỆ: 1/1000

| | | | | | | | | | | | | | | |
|--|----------|----------|----------|----------|--|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| 0.285 | 0.145 | 0.149 | 0.174 | 0.180 | 0.133 | 0.145 | 0.198 | 0.160 | 0.187 | 0.158 | 0.161 | 0.188 | 0.192 | 0.204 |
| H8 | C34 | C36 | TD1 | P1 | TC1 | C37 | C39 | KM2 | TD2 | P2 | C2 | TC2 | C4 | C5 |
| 0.075% | | 0.259% | | | | | 0.108% | | | | | | | |
| 80.000 | 2.180 | 2.270 | 2.370 | 2.370 | 2.440 | 2.490 | 2.530 | 2.670 | 2.860 | 2.710 | 2.710 | 2.700 | 2.720 | 2.750 |
| 2.445 | 2.415 | 2.519 | 2.544 | 2.590 | 2.623 | 2.635 | 2.726 | 2.830 | 2.847 | 2.868 | 2.871 | 2.885 | 2.912 | 2.954 |
| 40.000 | 40.000 | 40.000 | 9.659 | 17.639 | 12.702 | 4.938 | 35.062 | 40.000 | 18.742 | 19.821 | 3.437 | 16.384 | 23.616 | 40.000 |
| 1800.000 | 1840.000 | 1880.000 | 1899.659 | 1907.298 | 1920.000 | 1924.938 | 1960.000 | 2000.000 | 2016.742 | 2036.563 | 2040.000 | 2056.384 | 2080.000 | 2120.000 |
| $w=0.900^2 \cdot 0.000$ $l=2.000 \cdot L=12.000$ $A=13026^{\circ}31''$ $R=150.000 \quad K=35.279$ $T=17.721 \quad P=1.043$ | | | | | $w=0.700^2 \cdot 0.000$ $l=3.000 \cdot L=30.000$ $A=22042^{\circ}47''$ $R=100.000 \quad K=39.642$ $T=20.085 \quad P=1.997$ | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---------------------------------|--|----------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|--------------------|--|
| CHỦ ĐẦU TƯ BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TỈNH TRÀ VINH | CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG HUYỆN 15 (ĐOẠN TỪ CẦU ĐÀ HÒA 1 ĐẾN BÀU VÀNG), HUYỆN CHÂU THÀNH | CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUYỄN PHÚC NGUYỄN PHÚC DEVELOPMENT INVESTMENT COMPANY LIMITED SỐ 34, ĐƯỜNG 32, ĐÔM 2, PHƯỜNG CHÂU THÀNH, QUẬN THỚI GIANG, TP. TRÀ VINH TEL: 0937151116 Email: nguyennphuc@nfd.vn | GIÁM ĐỐC CÔNG TY NGUYỄN PHÚC | CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ TRẦN KHÔI NGUYỄN | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ TRẦN DẠ THẢO | THIẾT KẾ ĐƯƠNG HOÀNG KHANG | QUẢN LÝ KỸ THUẬT TRẦN NGỌC HUY | BƯỚC BCNCKT | |
| | | | SỐ BẢN VẼ 06/13 | KẾ HỌA BẢN VẼ B0-TD | NGÀY HOÀN THÀNH 7/2023 | | | | |

BÌNH ĐỒ TUYẾN
TỶ LỆ: 1/1000



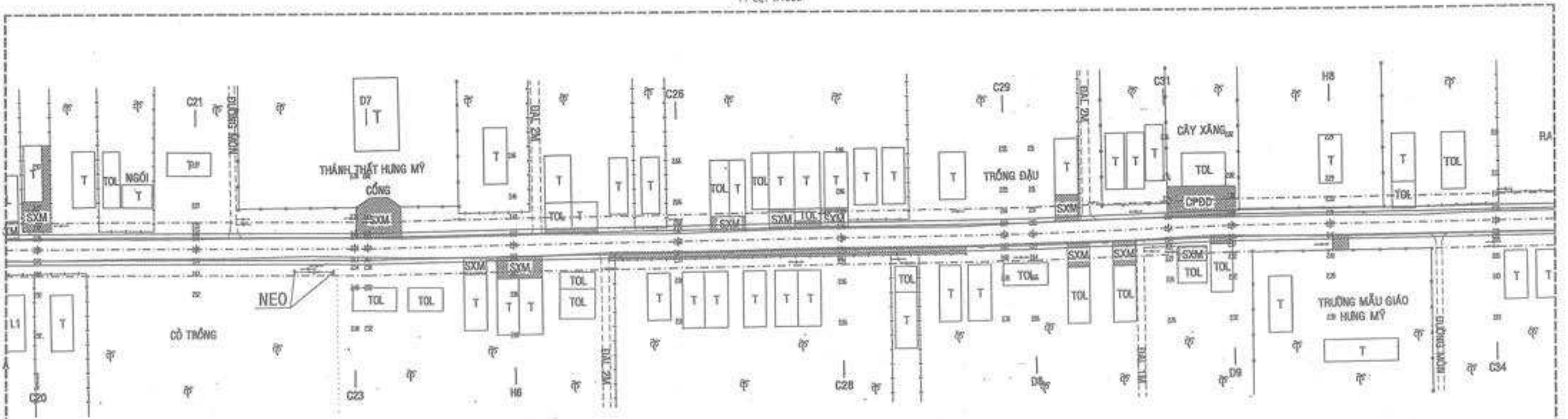
TRẮC ĐỌC TUYẾN
TỶ LỆ: 1/1000

| | | | | | | | | | | |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------|----------|----------|----------|
| 0.145 | 0.159 | 0.143 | 0.157 | 0.164 | 0.145 | 0.149 | 0.145 | 0.165 | 0.145 | 0.165 |
| C7 | H2 | C10 | C12 | TD3 | C13 | P3 | C15 TC3 | H4 | C18 | C20 |
| 0.040% | | 0.194% | | 0.025% | | 0.025% | | 0.0% | | |
| 120.000 | | 40.000 | | 40.000 | | 80.000 | | 80.000 | | |
| 2.850 | 2.820 | 2.820 | 2.790 | 2.840 | 2.880 | 2.880 | 2.880 | 2.880 | 2.870 | 2.850 |
| 2.995 | 2.979 | 2.983 | 2.947 | 3.004 | 3.026 | 3.028 | 3.035 | 3.025 | 3.015 | 3.015 |
| 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 29.180 | 10.810 | 15.143 | 24.857 | 38.904 | 40.000 | 40.000 |
| 2180.000 | 2200.000 | 2240.000 | 2280.000 | 2308.180 | 2320.000 | 2335.143 | 2367.000 | 2400.000 | 2440.000 | 2480.000 |

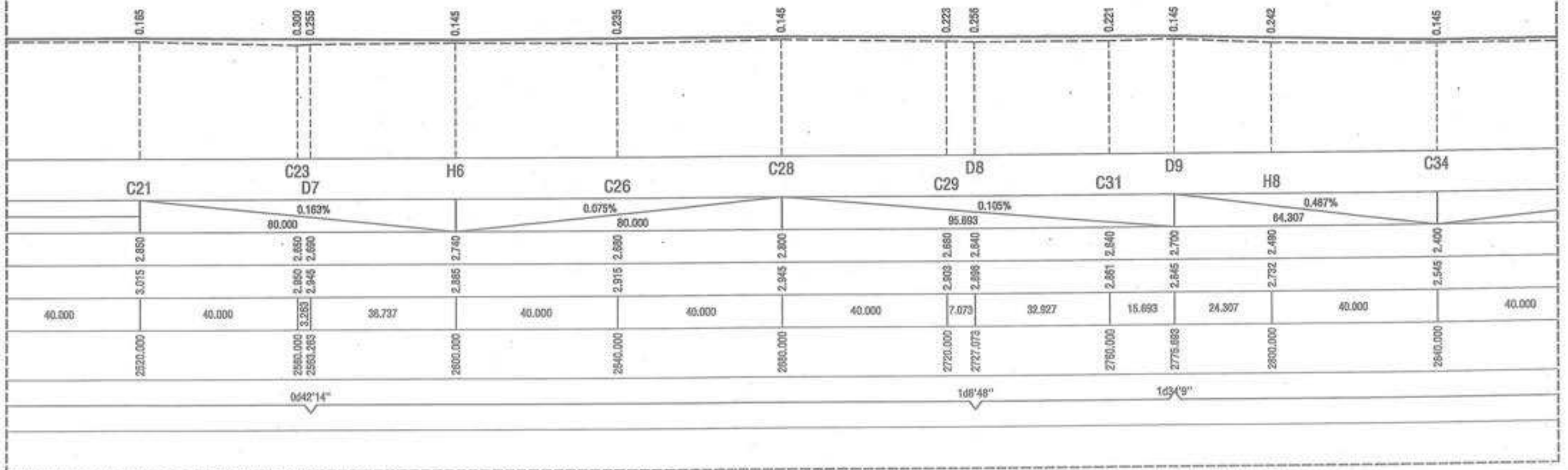
$w=0.700$ $w=0.700$
 $I=2.000$ $L=12.000$
 $A=19.419^{\circ}30'$
 $R=150.000$ $K=51.908$
 $T=25.215$ $P=2.274$

| | | | | | | | | | |
|---|--|--|----------------------------------|--|----------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|--------------------|--|
| CHỦ ĐẦU TƯ BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TỈNH TRÁ VINH | CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG HUYỆN 15 (ĐOẠN TỪ CẦU ĐÀ HÒA 1 ĐẾN BÀU VÀNG), HUYỆN CHÂU THÀNH BÌNH ĐỒ - TRẮC ĐỌC TUYẾN | CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUYỄN PHƯỚC NGUYEN PHUOC DEVELOPMENT INVESTMENT COMPANY LIMITED SỐ 26, ĐƯỜNG SỐ 2, KHU 2, TỈNH CHÂU THÀNH, VIỆT NAM TEL: 0907151116 Email: nguyennphuoc@nguyennphuoc.com.vn | GIÁM ĐỐC CÔNG TY NGUYỄN PHƯỚC | CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ TRẦN KHÔI NGUYỄN | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ TRẦN DẠ THẢO | THIẾT KẾ QUANG HOÀNG KHANG | QUẢN LÝ KỸ THUẬT TRẦN NGỌC HUY | BƯỚC BCNCKT | |
| | | | SỐ BẢN VẼ 07/13 | KÍ HỆU BẢN VẼ B0-TD | NGÀY HOÀN THÀNH /2023 | | | | |

BÌNH ĐỒ TUYẾN
TỶ LỆ: 1/1000

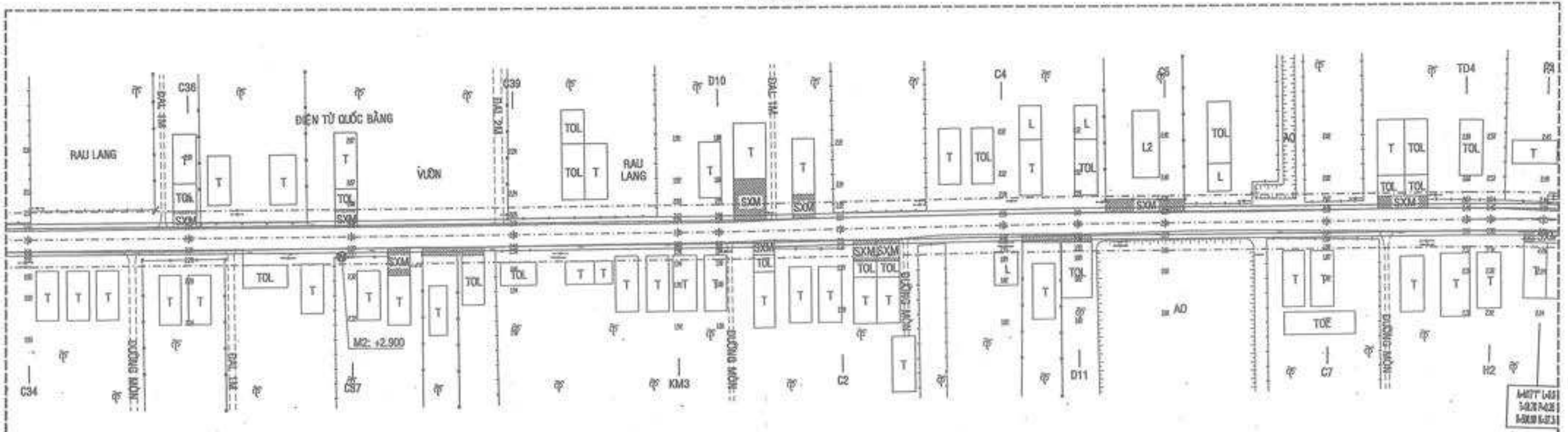


TRẮC ĐỌC TUYẾN
TỶ LỆ: 1/1000



| | | | | | | | | |
|---|--|--|--|--|---|-------------------------------|---------------------------------------|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TỈNH TRÀ VINH | CÔNG TRÌNH CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG HUYỆN 15 (ĐOẠN TỪ CẦU ĐÀ HÒA 1 ĐẾN BỜ VÀNG), HUYỆN CHÂU THÀNH BÌNH ĐỒ - TRẮC ĐỌC TUYẾN | CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUYỄN PHÚC NGUYỄN PHÚC DEVELOPMENT INVESTMENT COMPANY LIMITED SỐ 3A, ĐƯỜNG 32, KHU 2, T. PHƯỜNG CHÂU VĂN ANH, QUẬN THỚI KHố, TP. TRÀ VINH TEL: 0907151115 Email: nguyennphuc@nguyennphuc.com.vn | GIÁM ĐỐC CÔNG TY TRẦN KHÔI NGUYỄN | CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ TRẦN ĐẠ THẢO | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ ĐƯƠNG HOÀNG KIANG | THIẾT KẾ TRẦN NGỌC HUY | QUẢN LÝ KỸ THUẬT TRẦN NGỌC HUY | BƯỚC BCNCKT SỐ BẢN VẼ: 08/13 KHẸU BẢN VẼ: B9-TD NGÀY HOÀN THÀNH: 1/2023 |
| | | | | | | | | |

BÌNH ĐỒ TUYẾN
TỶ LỆ: 1/1000

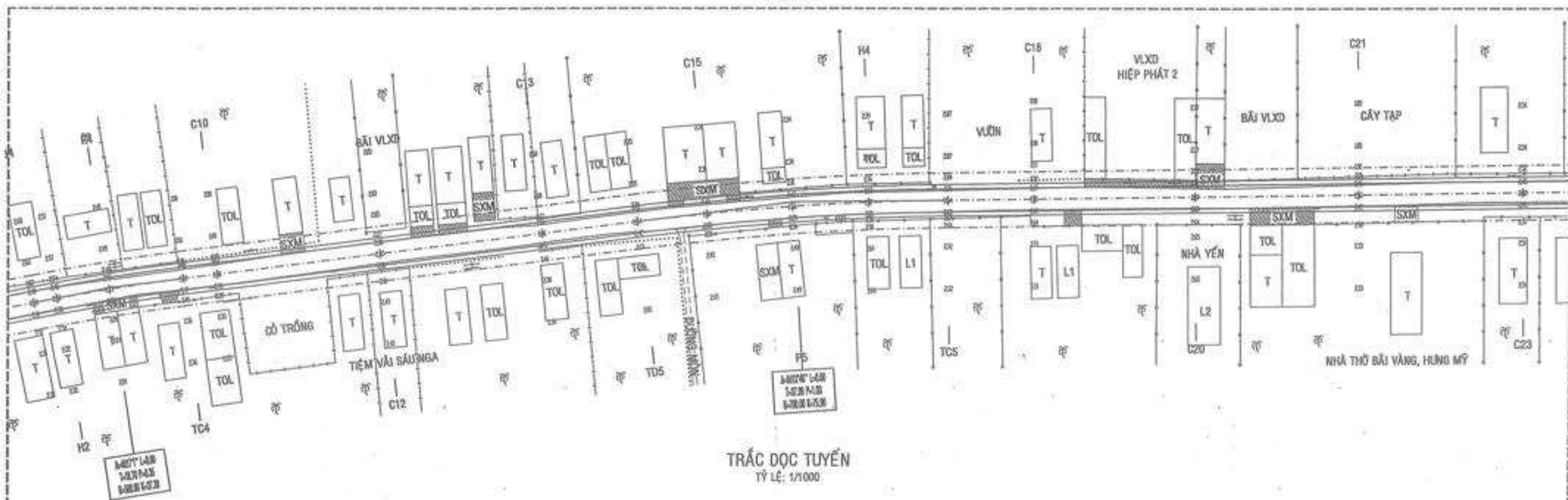


TRẮC ĐỌC TUYẾN
TỶ LỆ: 1/1000

| | | | | | | | | | | | | | |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--|--------|
| 0.195 | 0.145 | 0.152 | 0.200 | 0.241 | 0.152 | 0.145 | 0.172 | 0.205 | 0.184 | 0.145 | 0.170 | 0.208 | |
| C36 | C37 | C39 | KM3 | D10 | C2 | C4 | D11 | C5 | C7 | TD4 | H2 | P4 | |
| 0.075% | | 0.131% | | | 0.006% | | | 0.149% | | | | | |
| 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 114.246 | | | | | | | | |
| 2.575 | 2.450 | 2.400 | 2.300 | 2.250 | 2.350 | 2.380 | 2.380 | 2.380 | 2.440 | 2.530 | 2.500 | 2.450 | |
| 2.575 | 2.605 | 2.552 | 2.500 | 2.501 | 2.502 | 2.505 | 2.532 | 2.555 | 2.624 | 2.675 | 2.670 | 2.658 | |
| 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 9.993 | 30.007 | 40.000 | 18.393 | 21.607 | 40.000 | 34.246 | 5.754 | 12.973 | 18.727 |
| 2880.000 | 2620.000 | 2880.000 | 3000.000 | 3009.993 | 3040.000 | 3080.000 | 3098.393 | 3120.000 | 3160.000 | 3184.246 | 3200.000 | 3212.973 | |
| 0.347" | | | | | | 0.6421" | | | | | | A=4617'30" R=500.000 K=37.454 T=18.736 P=0.351 | |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|--|---|-------------------------------|---------------------------------------|--------------------|--|
| CHỦ ĐẦU TƯ BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TỈNH TRÀ VINH | CÔNG TRÌNH CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG HUYỆN 15 (ĐOẠN TỪ CẦU ĐÀ HÒA 1 ĐẾN BÀI VÀNG), HUYỆN CHÂU THÀNH BÌNH ĐỒ - TRẮC ĐỌC TUYẾN | CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUYỄN PHÚC NGUYỄN PHÚC DEVELOPMENT INVESTMENT COMPANY LIMITED SỐ 26, ĐƯỜNG 1/2, KINH LỘ 2, PHƯỜNG CHÂU THÀNH, QUẬN TRÀ VINH TEL: 0917151116 Email: nguyennphuc@nfdi.com.vn | GIÁM ĐỐC CÔNG TY TRẦN KHÔI NGUYỄN | CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ TRẦN DẠ THẢO | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ ĐƯƠNG HOÀNG KHANG | THIẾT KẾ TRẦN NGỌC HUY | QUẢN LÝ KỸ THUẬT TRẦN NGỌC HUY | BƯỚC BCNCKT | |
| | | | SỐ BẢN VẼ KIỂU BẢN VẼ NGÀY HOÀN THÀNH | 09/13 BD-TD /2023 | | | | | |

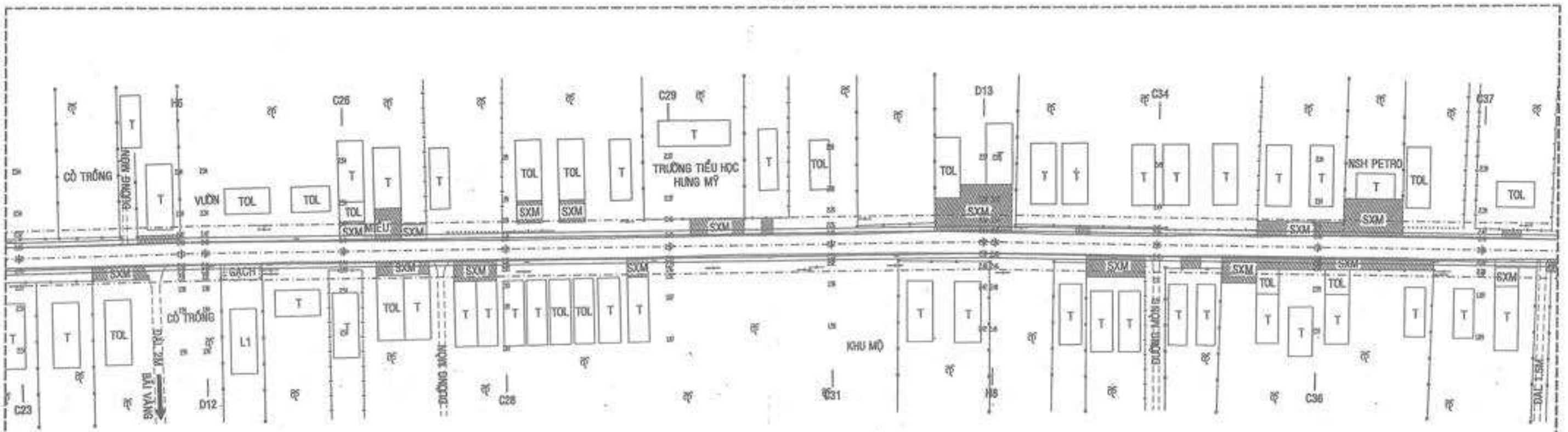
BÌNH ĐỒ TUYẾN
TỶ LỆ: 1/1000



| | | | | | | | | | | | | | | | |
|--|----------|----------|----------|---|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--|
| 0.208 | 0.190 | 0.182 | 0.145 | 0.140 | 0.315 | 0.145 | 0.180 | 0.150 | 0.180 | 0.234 | 0.145 | 0.185 | 0.195 | | |
| 2 | P4 | TC4 | C10 | C12 | C13 | TD5 | C15 | P5 | H4 | TC5 | C18 | C20 | C21 | C23 | |
| | 0.093% | | 1.00% | | 0.600% | | 0.305% | | 0.0% | | 0.173% | | 0.0% | | |
| | 85.754 | | 40.000 | | 40.000 | | 21.313 | | 37.977 | | 60.711 | | 120.050 | | |
| 2.500 | 2.460 | 2.480 | 2.480 | 2.450 | 2.850 | 2.840 | 2.810 | 2.680 | 2.670 | 2.640 | 2.550 | 2.570 | 2.630 | 2.520 | |
| 2.570 | 2.658 | 2.640 | 2.632 | 2.595 | 2.995 | 2.855 | 2.755 | 2.820 | 2.820 | 2.820 | 2.764 | 2.715 | 2.715 | 2.715 | |
| 3200.000 | 12.973 | 18.727 | 8.301 | 40.000 | 40.000 | 23.336 | 16.664 | 21.313 | 18.687 | 19.289 | 20.711 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | |
| | 3212.973 | 3231.698 | 3240.000 | 3280.000 | 3320.000 | 3343.336 | 3360.000 | 3381.313 | 3400.000 | 3419.289 | 3440.000 | 3480.000 | 3620.000 | 3660.000 | |
| A=4d17'30" R=500.000 K=37.454 T=18.736 P=0.351 | | | | A=6d13'0" R=700.000 K=75.054 T=38.014 P=1.031 | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | |
|--|--|--|--|--|----------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|--|
| CHỦ ĐẦU TƯ BAN QĐA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TỈNH TRÀ VINH | CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG HUYỆN 35 (ĐOẠN TỪ CẦU ĐÀ HÒA 1 ĐẾN BÀI VÀNG), HUYỆN CHÂU THÀNH BÌNH ĐỒ - TRẮC ĐỌC TUYẾN | CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUYỄN PHÚC HƯNG NGUYEN PHUC DEVELOPMENT INVESTMENT COMPANY LIMITED SỐ 2, ĐƯỜNG 3/2, KINH 2, PHƯỜNG CHÂU THÀNH, QUẬN CHÂU THÀNH, TP. TRÀ VINH TEL: 097151116 Email: nguyennphuc@nfd.vn | SẴM ĐỌC CÔNG TY NGUYỄN PHÚC HƯNG | CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ TRẦN KHÔI NGUYỄN | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ TRẦN DẠ THẢO | THIẾT KẾ ĐƯƠNG HOÀNG KHANG | QUẢN LÝ KỸ THUẬT TRẦN NGỌC HUY | BƯỚC BCNCKT SỐ BẢN VẼ: 10/13 CHẾ ĐỘ BẢN VẼ: B0-TD NGÀY HOÀN THÀNH: /2023 |
| | | | NGUYỄN PHÚC HƯNG TRẦN KHÔI NGUYỄN TRẦN DẠ THẢO ĐƯƠNG HOÀNG KHANG TRẦN NGỌC HUY | | | | | |

BÌNH ĐỒ TUYẾN
TỶ LỆ: 1/1000



TRẮC ĐỌC TUYẾN
TỶ LỆ: 1/1000

| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------|----------|----------|----------|-----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| 0.186 | 0.179 | 0.165 | 0.145 | 0.145 | 0.145 | 0.185 0.210 | 0.182 | 0.145 | 0.148 | | | | | | | | |
| D12 | | C26 | | C28 | | C29 | | C31 | | H8 D13 | | C34 | | C36 | | C37 | |
| 0.100% | | 0.200% | | 0.0% | | 0.193% | | 0.132% | | | | | | | | | |
| 80.000 | | 40.000 | | 77.156 | | 82.844 | | 102.156 | | | | | | | | | |
| 2.715 | 2.530 | 2.875 | 2.510 | 2.635 | 2.490 | 2.715 | 2.570 | 2.715 | 2.570 | 2.715 | 2.520 | 2.632 | 2.450 | 2.555 | 2.410 | 2.638 | 2.460 |
| 40.000 | 0.016 | 33.984 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 37.156 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 |
| 3600.000 | 3605.016 | 3640.000 | 3685.000 | 3720.000 | 3760.000 | 3797.156 | 3800.000 | 3840.000 | 3880.000 | 3920.000 | 3960.000 | 3980.000 | 3980.000 | 3980.000 | 3980.000 | 3980.000 | 3980.000 |
| 0d5x02" | | | | | | | | 16x47" | | | | | | | | | |

CHỦ ĐẦU TƯ
BAN GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG
TỈNH TRÀ VINH

CÔNG TRÌNH CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG HUYỆN 15
(ĐOẠN TỪ CẦU ĐÀ HÒA 1 ĐẾN BÀI VẮNG), HUYỆN CHÂU THÀNH
BÌNH ĐỒ - TRẮC ĐỌC TUYẾN



CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUYỄN PHÚC
NGUYỄN PHÚC DEVELOPMENT INVESTMENT COMPANY LIMITED
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
NGUYỄN PHÚC
MỘT THÀNH VIÊN
Số 36, Đường 3/2, Khóm 2, Thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
TEL: 0907153116 Email: nguyennphuc@nfd.vn

CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ
Trần Khôi Nguyên
TRẦN KHÔI NGUYÊN

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ
Trần Đa Thảo
TRẦN ĐA THẢO

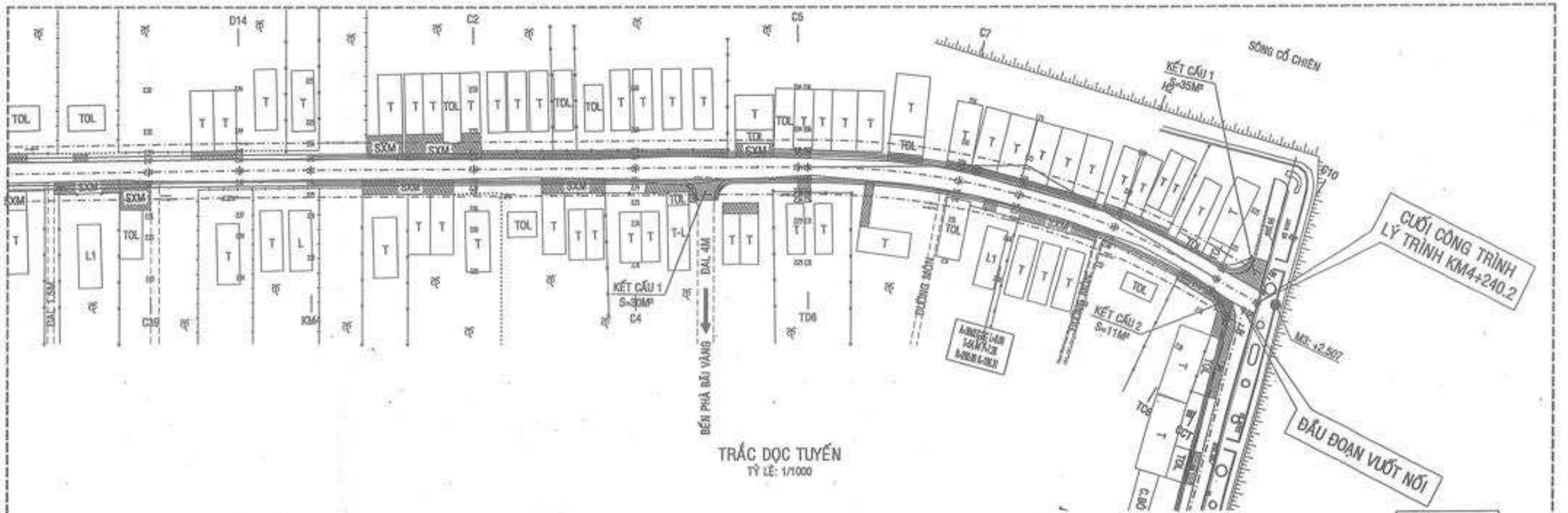
THIẾT KẾ
Đường Hoàng Khang
ĐƯỜNG HOÀNG KHANG

QUẢN LÝ KỸ THUẬT
Trần Ngọc Huy
TRẦN NGỌC HUY

BƯỚC BCNCKT
Số bản vẽ: 11/13
Kiểu bản vẽ: BD-TD
Ngày hoàn thành: /2023



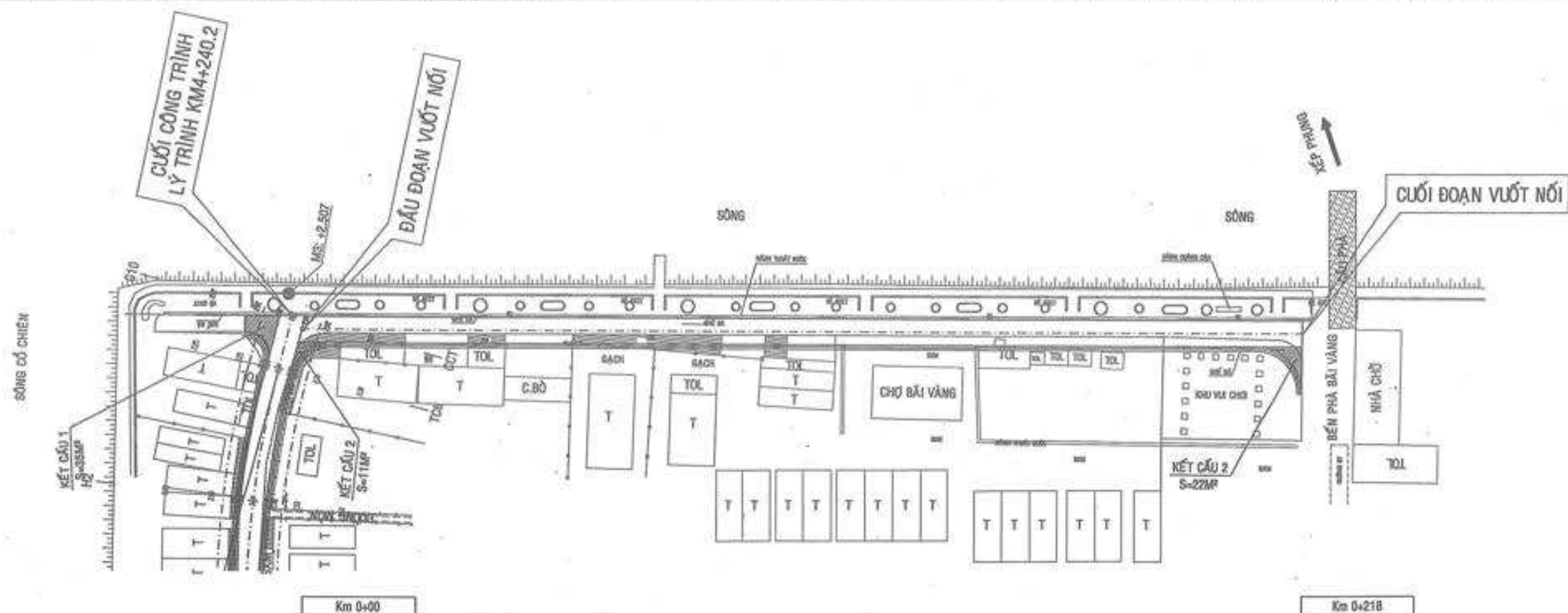
BÌNH ĐỒ TUYẾN
TỶ LỆ: 1/1000



| | | | | | | | | | | | |
|---|----------|-----------|----------|----------|----------|-----------|----------|----------|----------|----------|------------|
| 0.148 | 0.181 | 0.190 | 0.240 | 0.260 | 0.160 | 0.180 | 0.194 | 0.149 | 0.145 | 0.145 | 0.205 |
| C37 | C39 | D14 | KM4 | C2 | C4 | TD6 C5 | C7 | P6 | H2 | TC6 | CCT C10 |
| 0.132% | | | | 0.0% | | | 0.097% | | 0.348% | | 2.554% |
| 102.156 | | | | 140.139 | | | 77.706 | | 28.855 | 11.541 | |
| 2.460 | 2.480 | 2.500 | 2.450 | 2.430 | 2.530 | 2.640 | 2.480 | 2.490 | 2.470 | 2.370 | 2.680 |
| 2.608 | 2.561 | 2.680 | 2.660 | 2.600 | 2.680 | 2.880 | 2.654 | 2.638 | 2.615 | 2.515 | 2.325 |
| 40.000 | 40.000 | 22.156 | 17.844 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 37.706 | 15.475 | 24.525 | 28.855 | 11.345 |
| 3820.000 | 3980.000 | 3682.196 | 4000.000 | 4040.000 | 4080.000 | 4130.000 | 4180.000 | 4175.475 | 4200.000 | 4228.665 | 4240.000 |
| | | | | | | | | | | | |
| | | 0.039°30" | | | | | | | | | |
| I=3.000 Lp=32.000 A=30x28'12" R=200.000 K=105.361 T=54.470 P=7.285 | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | |
|---|--|---|--------------------------------------|--|----------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|--|
| CHỦ ĐẦU TƯ BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TỈNH TRÀ VINH | CÔNG TRÌNH CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG HUYỆN 15 (ĐOẠN TỪ CẦU ĐÀ HÒA 1 ĐẾN BÀI VĂNG), HUYỆN CHÂU THÀNH | CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUYỄN PHÚC HỒNG NGUYEN PHUC DEVELOPMENT INVESTMENT COMPANY LIMITED SỐ 2, ĐƯỜNG 32, KHU 2, T. PHƯỜNG CHÂU THÀNH, QUẬN THỚI KHÁNH, TP. TRÀ VINH TEL: 097151116 Email: nguyenvphuc@nfd.vn | GIÁM ĐỐC CÔNG TY NGUYỄN PHÚC HỒNG | CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ TRẦN KHÔI NGUYỄN | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ TRẦN ĐÀ THẢO | THIẾT KẾ ĐƯƠNG HOÀNG KHANG | QUẢN LÝ KỸ THUẬT TRẦN NGỌC HUY | BƯỚC BCNCKT SỐ BẢN VẼ: 12/13 KẾ HẠNG BẢN VẼ: BD-TD NGÀY HOÀN THÀNH: /2023 |
| | | | BÌNH ĐỒ - TRẮC ĐỌC TUYẾN | | | | | |

BÌNH ĐỒ TUYẾN NHÁNH VƯỢT NỐI TIẾP GIÁP BẾN PHÀ
TỶ LỆ: 1/1000



| Tên cọc | DT | C2 | C4 | C5 | C7 | H2 | CT |
|-------------------------|-------|--------|--------|---------|---------|---------|---------|
| Dốc dọc thiết kế | | 0.250% | | 0.0% | | 0.878% | |
| Cao độ tự nhiên | 2.100 | 2.059 | 1.928 | 1.806 | 1.865 | 2.014 | 2.042 |
| Cao độ thiết kế | 2.300 | 2.200 | 2.200 | 2.200 | 2.200 | 2.200 | 2.042 |
| Cự ly lẻ | | 40.000 | 40.500 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 18.000 |
| Cự ly cộng dồn | 0.000 | 40.000 | 80.000 | 120.000 | 160.000 | 200.000 | 218.000 |
| Đường thẳng, đường cong | ————— | | | | | | |

CHỦ ĐẦU TƯ
BAN QLĐA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG
TỈNH TRÀ VINH

CÔNG TRÌNH CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG HUYỆN 15
(ĐOẠN TỪ CẦU ĐA HÒA 1 ĐẾN BÀI VÀNG), HUYỆN CHÂU THÀNH
BÌNH ĐỒ - TRẮC ĐỌC TUYẾN NHÁNH

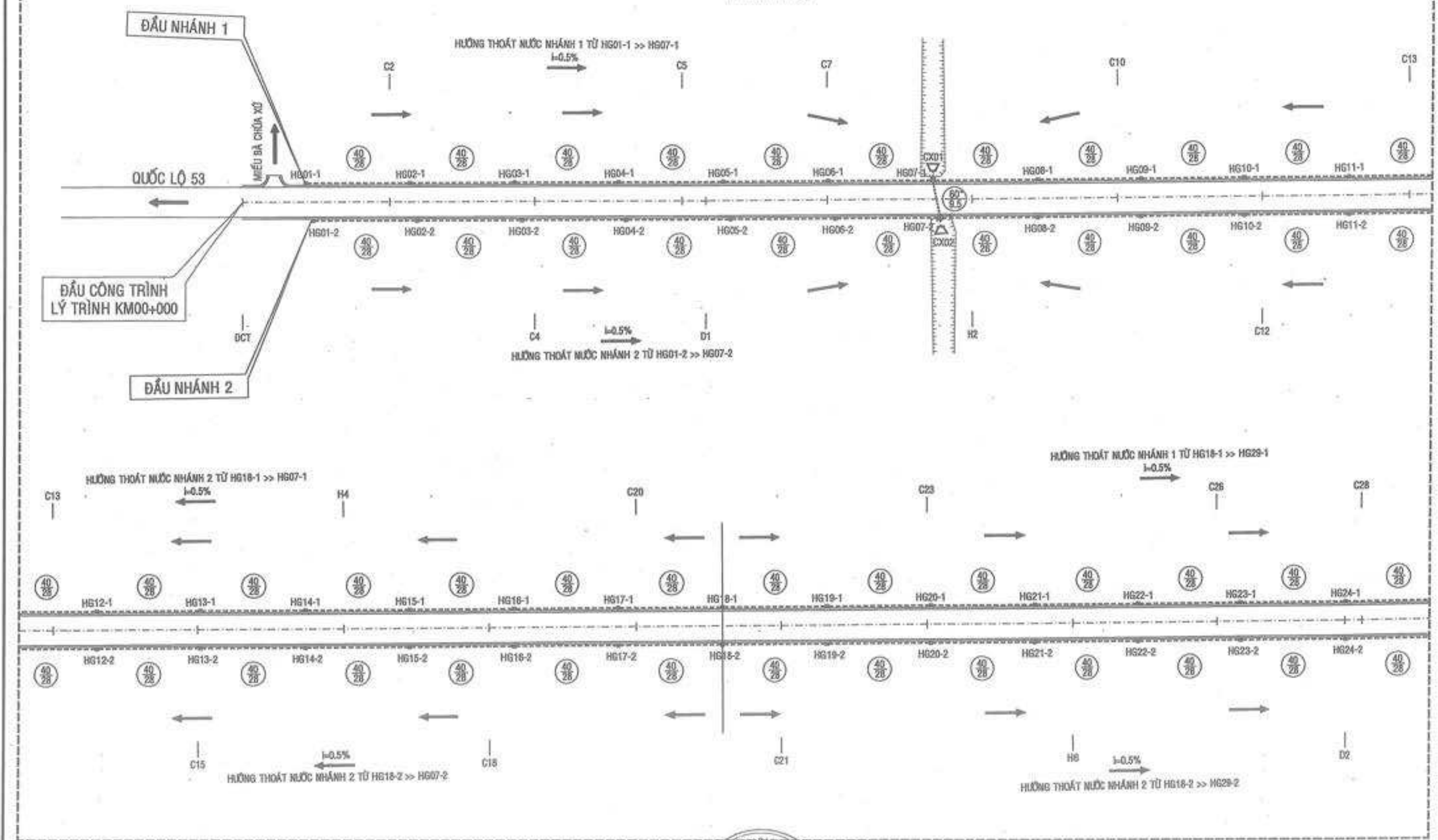
NFI CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUYỄN PHÚC HỒNG
NGUYỄN PHÚC DEVELOPMENT INVESTMENT COMPANY LIMITED
Số 2A, Đường 3/2, Kóm 2, Thị trấn Cầu Lộ, Huyện Cầu Lộ, Tỉnh Trà Vinh
TEL: 007151116 Email: nguyennphucco@nfi.vn

| | | | | |
|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| GIÁM ĐỐC CÔNG TY | CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ | THIẾT KẾ | QUẢN LÝ KỸ THUẬT |
| <i>[Signature]</i> | <i>[Signature]</i> | <i>[Signature]</i> | <i>[Signature]</i> | <i>[Signature]</i> |
| TRẦN KHÔI NGUYỄN | TRẦN DẠ THẢO | QUANG HOÀNG KIANG | TRẦN NGỌC HUY | |

BƯỚC BCNCKT

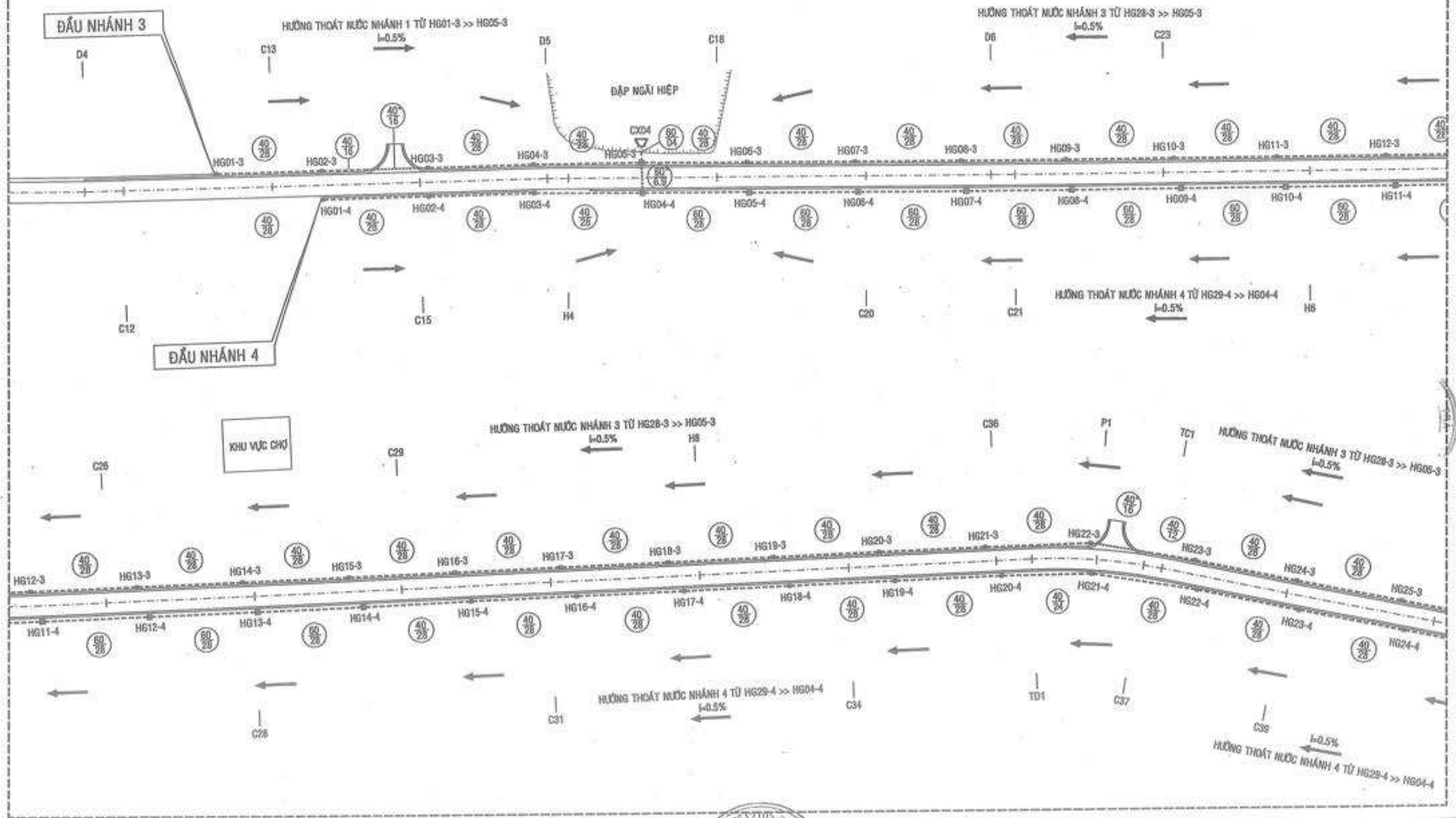
| | |
|-----------------|-------|
| SỐ BẢN VẼ | 13/13 |
| KÝ HIỆU BẢN VẼ | BD-TD |
| NGÀY HOÀN THÀNH | /2023 |

BÌNH ĐỒ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC
TỶ LỆ: 1/1000



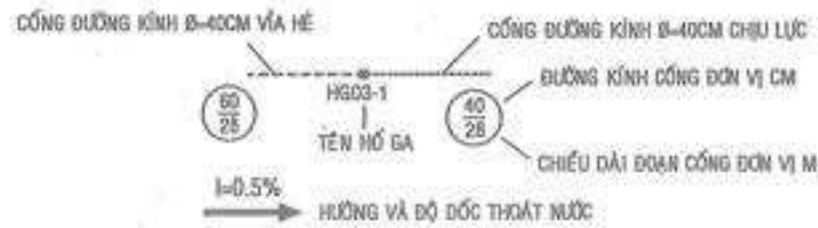
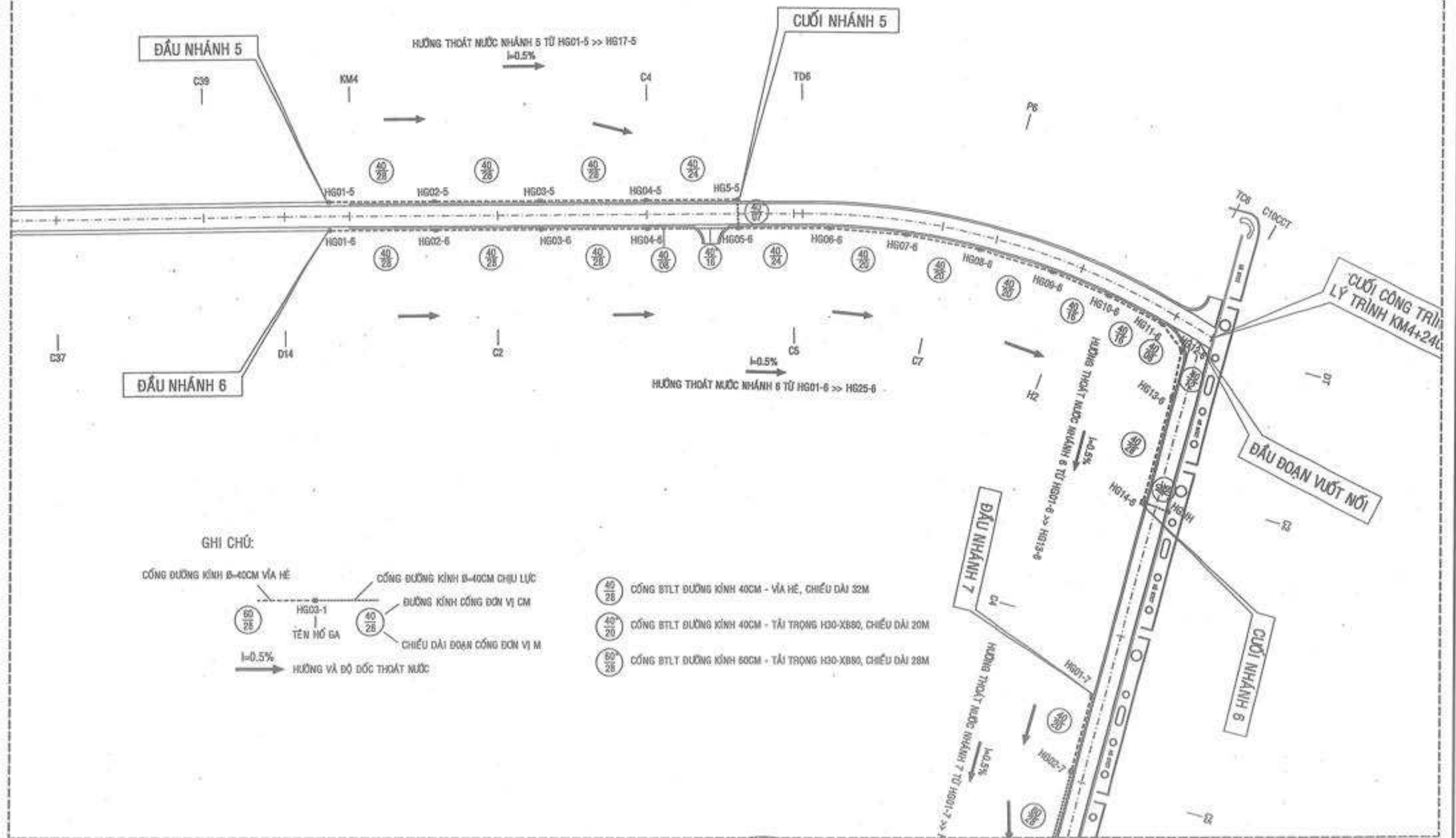
| | | | | | | | |
|---|---|---|---|----------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TỈNH TRÁ VINH | CÔNG TRÌNH CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG HUYỆN 18 (ĐOẠN TỪ CẦU ĐA HÒA 1 ĐẾN BÀI VÀNG), HUYỆN CHÁU THÀNH BÌNH ĐỒ THOÁT NƯỚC | CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUYỄN PHÚC NGUYỄN PHÚC DEVELOPMENT INVESTMENT COMPANY (NFD) SỐ 26, ĐƯỜNG SỐ 2, KHU 2, THỊ TRẤN CHÁU THÀNH, HUYỆN CHÁU THÀNH, TỈNH TRÁ VINH TEL: 0907351116 Email: nguyennphuc@nfd.vn | CÔNG TRÁM ĐỐC CÔNG TY CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ TRẦN KHÔI NGUYỄN | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ TRẦN ĐÀ THẢO | THIẾT KẾ ĐƯƠNG HOÀNG KIANG | QUẢN LÝ KỸ THUẬT TRẦN NGỌC HUY | BƯỚC BCNCKT SỐ BẢN VẼ / KÝ HIỆU BẢN VẼ / NGÀY HOÀN THÀNH /2023 |
| | | | TRẦN KHÔI NGUYỄN | TRẦN ĐÀ THẢO | ĐƯƠNG HOÀNG KIANG | TRẦN NGỌC HUY | /2023 |

BÌNH ĐỒ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC
TỶ LỆ: 1/1000



| | | | | | | | | |
|---|--|---|--------------------------------------|--|----------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|--|
| CHỦ ĐẦU TƯ BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TỈNH TRÀ VINH | CÔNG TRÌNH CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG HUYỆN 15 (ĐOẠN TỪ CẦU BA HÒA 1 ĐẾN BÀ VÀNG), HUYỆN CHÂU THÀNH BÌNH ĐỒ THOÁT NƯỚC | CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUYỄN PHÚC NGUYỄN PHÚC DESIGN AND INVESTMENT COMPANY LIMITED SỐ 26, ĐƯỜNG 22, KỶ M 2, THỊ TRẤN CHÂU THÀNH, TỈNH TRÀ VINH TEL: 0907161116 Email: nguyenvphuc@nfp.vn | GIÁM ĐỐC CÔNG TY NGUYỄN PHÚC HỒNG | CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ TRẦN KHÔI NGUYỄN | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ TRẦN DẠ THẢO | THIẾT KẾ ĐƯƠNG HOÀNG KHANG | QUẢN LÝ KỸ THUẬT TRẦN NGỌC HUY | BƯỚC BCNCKT SỐ BẢN VẼ: 1 KÝ HỮU BẢN VẼ: NGÀY HOÀN THÀNH: 1/2023 |
| | | | (Signature) | (Signature) | (Signature) | (Signature) | | |

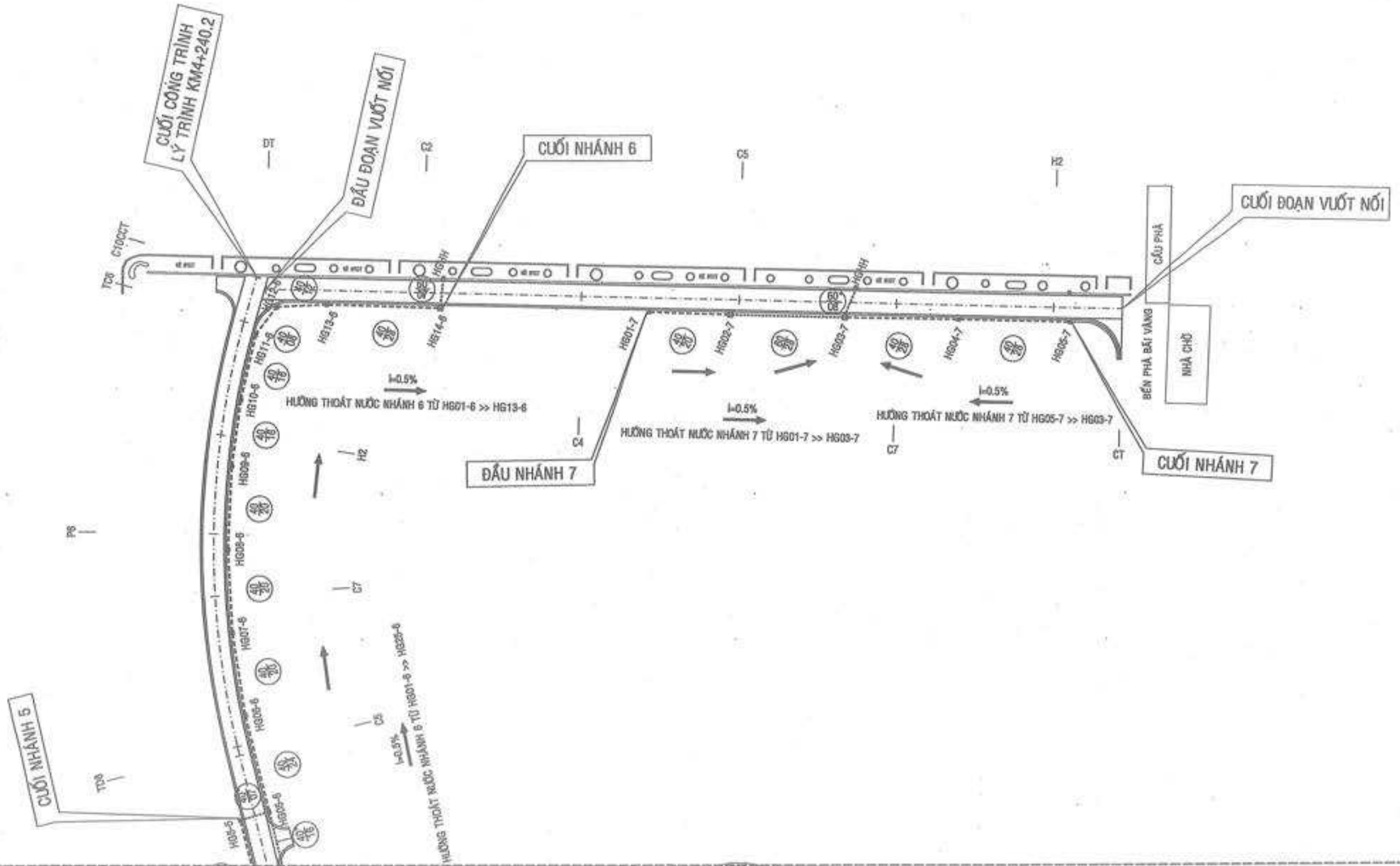
BÌNH ĐỒ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC
TỶ LỆ: 1/1000



- 40/28 CỐNG BTLT ĐƯỜNG KÍNH 40CM - VÍA HÉ, CHIỀU DÀI 32M
- 40/20 CỐNG BTLT ĐƯỜNG KÍNH 40CM - TẢI TRỌNG H30-XB80, CHIỀU DÀI 20M
- 60/28 CỐNG BTLT ĐƯỜNG KÍNH 60CM - TẢI TRỌNG H30-XB80, CHIỀU DÀI 28M

| | | | | | | | | |
|---|--|--|---|--|--------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TỈNH TRÀ VINH | CÔNG TRÌNH CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG HUYỆN 15 (ĐOẠN TỪ CẦU ĐÀ HÒA 1 ĐẾN BÀI VẮNG), HUYỆN CHÂU THÀNH BÌNH ĐỒ THOÁT NƯỚC | CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUYỄN PHÚC NGUYỄN PHÚC DEVELOPMENT INVESTMENT COMPANY LIMITED SỐ 26, ĐƯỜNG 32, KỶ ANH 2, THỊ TRẤN CHÂU THÀNH, HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TRÀ VINH TEL: 0971511116 Email: nguyennphuc@nfd.vn | GIÁM ĐỐC CÔNG TY TRẦN CHÍ HÙNG | CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ TRẦN KHỞI NGUYÊN | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ TRẦN DẠ THẢO | THIẾT KẾ DƯƠNG HOÀNG KHANG | QUẢN LÝ KỸ THUẬT TRẦN NGỌC HUY | BƯỚC BCNCKT SỐ BẢN VẼ: 1 SỐ HIỆU BẢN VẼ: NGÀY HOÀN THÀNH: 7/2023 |
| | | | CHẤM DẤU VÀ CHỮ KÝ CỦA CÁC THÀNH PHẦN LIÊN QUAN | | | | | |

BÌNH ĐỒ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC
TỶ LỆ: 1/1000



| | | | | | | | | |
|---|---|---|---------------------------------|--|----------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|---|
| CHỦ ĐẦU TƯ BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TỈNH TRÁ VINH | CÔNG TRÌNH CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG HUYỆN 15 (ĐOẠN TỪ CẦU ĐA HÒA 1 ĐẾN BÀI VÀNG), HUYỆN CHÂU THÀNH BÌNH ĐỒ THOÁT NƯỚC | CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUYỄN PHÚC NGUYEN PHUC DEVELOPMENT INVESTMENT COMPANY LIMITED SỐ 26, ĐƯỜNG 32, KHU 2, TỈNH CHÂU ĐÀ NẴNG TEL: 0907 151116 Email: nguyenvphuc@nfd.vn | GIÁM ĐỐC CÔNG TY NGUYỄN PHÚC | CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ TRẦN KHÔI NGUYỄN | CHỦ TRÌ THIẾT KẾ TRẦN DẠ THẢO | THIẾT KẾ ĐƯƠNG HOÀNG KHANG | QUẢN LÝ KỸ THUẬT TRẦN NGỌC HUY | BƯỚC BCNCKT SỐ BẢN VẼ: 1 KÍ HẸU BẢN VẼ: NGÀY HOÀN THÀNH: /2023 |
| | | | VÔ HỮU HỒNG | TRẦN DẠ THẢO | ĐƯƠNG HOÀNG KHANG | TRẦN NGỌC HUY | NGÀY HOÀN THÀNH: /2023 | |

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ THU MẪU QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG



Chú thích:

NM1: nước mặt tại vị trí kênh Đa Hòa khu vực dưới chân cầu Đa Hòa 1 (X: 1094713; Y: 585624)

NM2: nước mặt sông Bãi Vàng đoạn giao với sông Cỏ Chiên (X: 1094682; Y: 585631)

KK01: vị trí thi công tiếp giáp với Cầu Đa Hòa 1 (X: 1095725; Y: 585602)

KK02: vị trí thi công tiếp giáp với Đường tỉnh 915B (X: 1095641; Y: 585607)

KK03: vị trí thi công tiếp giáp bên phả Bãi Vàng (X: 1094647; Y: 585631)

(Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105°30', múi 3°)

PHỤ LỤC 3
CÁC VĂN BẢN THAM VẤN CỘNG ĐỒNG

UBND TỈNH TRÀ VINH
BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG

Số: 717./BQLDA-KTTĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 28 tháng 9 năm 2023

V/v đăng tải nội dung tham vấn trên trang thông tin điện tử đối với báo cáo ĐTM dự án Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), huyện Châu Thành

715

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh

Dự án Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), huyện Châu Thành được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 2547/QĐ-UBND ngày 08/11/2021. Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Trà Vinh đang tổ chức triển khai các bước thực hiện dự án.

Thực hiện Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Trà Vinh đã phối hợp với đơn vị tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) của dự án.

Nhằm hoàn thiện nội dung tham vấn báo cáo ĐTM dự án theo quy định tại khoản 3, Điều 26, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Trà Vinh gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo ĐTM của dự án để đăng tải tham vấn ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp bởi dự án trên Cổng thông tin điện tử Sở Tài nguyên và Môi trường.

Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Trà Vinh kính đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét hồ sơ, đăng tải và gửi tổng hợp ý kiến tham vấn về Ban quản lý dự án để chúng tôi hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật.

Trân trọng!

(Đính kèm file báo cáo ĐTM của dự án)./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Công ty TNHH môi trường Từ Thiện;
- Lưu: VT, KTTĐ, Dung.

GIÁM ĐỐC



Trần Hoàng Vũ

UBND TỈNH TRÀ VINH
BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *H.1*/BQLDA-KTTĐ

Trà Vinh, ngày *18* tháng 9 năm 2023

V/v xin ý kiến tham vấn cộng đồng về nội dung báo cáo ĐTM dự án Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), huyện Châu Thành

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành.

Dự án Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), huyện Châu Thành được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 2547/QĐ-UBND ngày 08/11/2021.

Thực hiện Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020 và các quy định của pháp luật về môi trường, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Trà Vinh đã tổ chức lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) dự án.

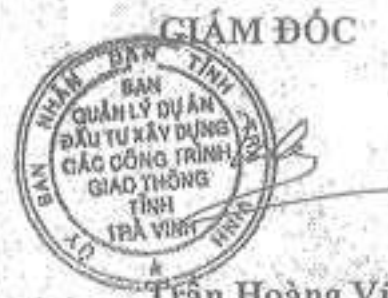
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Trà Vinh gửi đến Ủy ban nhân dân xã Hưng Mỹ, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Hưng Mỹ báo cáo ĐTM của dự án và rất mong nhận được ý kiến tham vấn của các quý cơ quan về các nội dung: Tác động môi trường của dự án đầu tư; biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường; chương trình quản lý và giám sát môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và các nội dung khác có liên quan đến dự án đầu tư.

Ý kiến tham vấn xin gửi về Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Trà Vinh trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản tham vấn, để Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Trà Vinh hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật.

(Đính kèm file báo cáo ĐTM của dự án).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Công ty TNHH môi trường Từ Thiện;
- Lưu: VT, KTTĐ, Dung.



Trần Hoàng Vũ

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BQDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Trà Vinh;
- GE Sở (b/c);
- Lưu: VT, MT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Quốc Tuấn

UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 3137 /STNMT-QLMT

V/v đăng tải tham vấn hồ sơ báo cáo đánh giá
tác động môi trường của dự án "Cải tạo, nâng cấp
Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1
đến Bãi Vàng), huyện Châu Thành"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 02 tháng 10 năm 2023

Kính gửi: Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được đề nghị đăng tải tham vấn trên trang thông tin điện tử báo cáo ĐTM dự án "Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), huyện Châu Thành" theo Công văn số 717/BQLDA-KTTĐ ngày 28/9/2023 của Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Trà Vinh.

Căn cứ Khoản 4 Điều 33 Luật Bảo vệ môi trường và Khoản 3 Điều 26 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường quy định về việc tham vấn trong ĐTM bằng hình thức đăng tải trên trang thông tin điện tử thì: *Trước khi trình cấp có thẩm quyền thẩm định báo cáo ĐTM, chủ dự án gửi nội dung tham vấn báo cáo ĐTM được quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật Bảo vệ môi trường đến đơn vị quản lý trang thông tin điện tử của cơ quan thẩm định báo cáo ĐTM để tham vấn các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP trong thời hạn 15 ngày.*

Để đảm bảo nội dung báo cáo ĐTM được tham vấn đúng theo quy định trên, Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường đăng tải trên trang thông tin điện tử của Sở để tham vấn nội dung báo cáo ĐTM dự án "Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), huyện Châu Thành" do Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Trà Vinh làm chủ đầu tư *trong thời hạn 15 ngày (đính kèm nội dung báo cáo ĐTM).*

UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 3337 /SINMT-QLMT

V/v thông báo kết quả tham vấn hồ sơ báo cáo ĐTM
dự án "Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu
Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), huyện Châu Thành"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 18 tháng 10 năm 2023

Kính gửi: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình
giao thông tỉnh Trà Vinh

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được đề nghị đăng tải tham vấn trên
trang thông tin điện tử báo cáo ĐTM dự án "Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15
(đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), huyện Châu Thành" theo Công văn số
717/BQLDA-KTTĐ ngày 28/9/2023 của Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng
các công trình giao thông tỉnh Trà Vinh.

Căn cứ Khoản 4 Điều 33 Luật Bảo vệ môi trường và khoản 3 Điều 26 Nghị
định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số
điều của Luật Bảo vệ môi trường quy định về việc tham vấn trong ĐTM bằng
hình thức đăng tải trên trang thông tin điện tử thì: *Trước khi trình cấp có thẩm
quyền thẩm định báo cáo ĐTM, chủ dự án gửi nội dung tham vấn báo cáo ĐTM
được quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật Bảo vệ môi trường đến đơn vị quản lý
trang thông tin điện tử của cơ quan thẩm định báo cáo ĐTM để tham vấn các đối
tượng quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP trong thời hạn
15 ngày.* Theo đó, Sở Tài nguyên và Môi trường đã đăng tải trên trang thông tin
điện tử của Sở để lấy ý kiến tham vấn nội dung báo cáo ĐTM đối với dự án "Cải
tạo, nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), huyện
Châu Thành" trong thời hạn 15 ngày (từ ngày 02/10 đến ngày 17/10/2023) tại địa
chỉ <https://tntmtravinh.gov.vn/xem-vb/3137stnmt-qlmt>.

Đến hết ngày 17/10/2023, Sở Tài nguyên và Môi trường không nhận
được ý kiến tham vấn đối với báo cáo ĐTM dự án "Cải tạo, nâng cấp Đường
huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), huyện Châu Thành", Sở Tài
nguyên và Môi trường thông tin kết quả tham vấn đến Ban quản lý dự án Đầu
tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Trà Vinh để biết và thực hiện các
bước tiếp theo.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- GD Sở (b/c);
- Lưu: VT, MT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC


Nguyễn Quốc Tuấn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN

Họp tham vấn cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp bởi dự án

Tên dự án: Cải tạo, nâng cấp đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), huyện Châu Thành

Thời gian họp: Ngày 17 tháng 10 năm 2023

Địa chỉ nơi họp: Nhà văn hoá UBND xã Hưng Mỹ

1. Thành phần dự họp:

1.1. Đại diện Ủy ban nhân dân xã Hưng Mỹ

- Ông/bà: Dương Thị Kim Phượng, P.T. UBND xã Hưng Mỹ
- Ông/bà: Phạm Thị Hồng Mỹ, Phó CT UBND TTQ.VN xã Hưng Mỹ
- Ông/bà: Lê Thuý Diễm, Công chức môi trường
- Ông/bà:
- Ông/bà:

1.2. Đại diện Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Trà Vinh

- Ông/bà: Trương Công Minh Thuận, Phó Giám đốc
- Ông/bà: Nguyễn Thị Mỹ Dung, Phó Trưởng phòng KTD
- Ông/bà:

1.3. Đơn vị tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường: Công ty TNHH Môi trường Từ Thiện

- Ông/bà: Từ Chí Thuận, Giám đốc
- Ông/bà: Nguyễn Hoàng Như Nhân viên
- Ông/bà: Châu Thị Thuý Nhân viên

1.4. Thành phần dự họp:

- Đại diện: Dương Thị Kim Phượng
- Đại diện: Phạm Thị Hồng Mỹ
- Đại diện: Lê Thuý Diễm
- Đại diện: Lâm Thị Nguyệt Hân
- Đại diện: Phạm Thị Thu Trang
- Đại diện: Lê Thị Bé Dậy

- Đại diện: Nguyễn Thị Mỹ Ngọc
- Đại diện: Võ Thị Yên
- Đại diện: Nguyễn Văn Uk
- Đại diện: Trần Thị Kim Em
- Đại diện: Lê Văn Thọ
- Đại diện: Võ Văn Sĩ
- Đại diện: Trương Văn Dũng
- Đại diện: Nguyễn Văn Quyết
- Đại diện: Phan Hữu Tâm
- Đại diện: Lê Văn Triển
- Đại diện: Hà Văn Đĩnh
- Đại diện: Nguyễn Văn Dũng
- Đại diện: Lâm Thanh Thương
- Đại diện: Đoàn Văn Tông
- Đại diện: Phan Thanh Dân
- Đại diện: Trần Văn Trình
- Đại diện: Võ Văn Tựa
- Đại diện: Trần Ngọc Ngọc
- Đại diện: Phan Văn Hải
- Đại diện: Lê Hữu Lâm
- Đại diện: Đỗ Thị Thu
- Đại diện: Trần Văn Điền
- Đại diện: Nguyễn Văn Sơn
- Đại diện: Trương Thị Sinh
- Đại diện: Huỳnh Huy Nam
- Đại diện: Bùi Văn Tường
- Đại diện: Trương Văn Tông
- Đại diện: Dương Văn Tân
- Đại diện: Hòa Tân Văn
- Đại diện: Lạc Tân Vinh
- Đại diện: Hòa Bảo Quốc
- Đại diện: Lê Thanh Khiết
- Đại diện: Nguyễn Duy Quang

2. Nội dung và diễn biến cuộc họp:

2.1. Người chủ trì cuộc họp thông báo lý do cuộc họp và giới thiệu thành phần dự họp.

2.2. Đại diện chủ dự án trình bày nội dung tham vấn: vị trí thực hiện dự án đầu tư, tác động môi trường của dự án đầu tư; biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường; chương trình quản lý và giám sát môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; các nội dung khác có liên quan đến dự án đầu tư.

2.3. Ý kiến của cộng đồng dân cư với Chủ dự án, Ủy ban nhân dân cấp xã về các nội dung tham vấn.

..... Các ý kiến của cộng đồng dân cư với Chủ dự án, Ủy ban nhân dân cấp xã về các nội dung tham vấn như sau:

+ Bà Trần Thị Kim Em có ý kiến trong cuộc họp về tái định cư đời sống trong quá trình thi công dự án: Những căn nhà cấp 4 sẽ xây ra tình trạng mất tương khi có tái định cư lớn, buôn bán ảnh hưởng và xây cần phải tái cấp cho những hộ dân, đồng thời chủ dự án cần phải đảm bảo tuyến đường sau khi hoàn thành phải đạt chất lượng và sử dụng lâu dài.

+ Ông Huỳnh Huy Nam muốn giải đáp một số câu hỏi sau giải phóng mặt bằng là được bồi hoàn không? Giải câu bồi hoàn theo quy định và thống nhất với cái thống kê và nội dung trong cuộc họp.

+ Ông Lê Thành, chiếm có ý kiến trong quá trình thi công hệ thống cấp nước có thể lập đất công, phụ cần chủ dự án thực hiện theo đúng quy trình, biết chất lượng từ nâng cấp, cải tạo đường, quyền đến ở đây ứng hộ đây là cơ hội tạo điều kiện phát triển kinh tế của xã.

2.4. Đại diện chủ dự án tiếp thu, giải trình rõ các ý kiến của cộng đồng:

Đại diện chủ dự án tiếp thu ý kiến của bà con, giải trình một số vấn đề như sau:

+ Công tác bồi hoàn, hỗ trợ cho những bà con bị mất đất sẽ được xã biên, áp giá bồi thường theo quy định.

+ Trong quá trình thi công đảm bảo thiêu huỷ đúng kỹ thuật và tuân thủ các biện pháp bảo vệ môi trường nhằm giảm thiểu thấp nhất tác động đến đời sống người dân và môi trường xung quanh.

+ Hệ thống cấp nước được thiêu huỷ theo quy trình góp phần nâng cao chất lượng đời sống.

3. Người chủ trì cuộc họp tổng hợp nội dung cuộc họp, kiến nghị của cộng đồng dân cư và tuyên bố kết thúc cuộc họp.

Bà Dương Thị Kim Phượng Phó chủ tịch UBND xã Hưng Mỹ có ý kiến qua câu vấn đề như đã trao đổi; chủ đề ảnh hưởng vị trí các tiếp thu những ý kiến của bà con và thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường trong quá trình thi công. Ngoài ra, những bà con bị tác động cần phải chuẩn bị các vật chất đảm bảo đời sống, những hộ dân chuẩn bị xây nhà cần phải chú ý trong phạm vi không bị ảnh hưởng.

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ HUNG MỸ



Dương Thị Kim Phượng

BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG
TỈNH TRÀ VINH



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trương Công Minh Thiện

CÔNG TY TNHH
MÔI TRƯỜNG TỬ THIÊN



Lưu Chí Thiện

DANH SÁCH
NHỮNG NGƯỜI THAM DỰ HỌP THAM VẤN CỘNG ĐỒNG
DỰ ÁN CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG HUYỆN 15 (ĐOẠN TỪ CẦU
ĐA HÒA 1 ĐẾN BÃI VÀNG), HUYỆN CHÂU THÀNH

| STT | Họ và tên | Chức vụ/ nghề nghiệp | Địa chỉ | Chữ ký |
|-----|----------------------|-------------------------|--------------|-----------------|
| 01 | Dương Thị Kim Phượng | Phó CT xã Hưng Mỹ | | <u>K. phung</u> |
| 02 | Phạm Thị Hồng Mỹ | Phó CT UBND TQ VN | | <u>M</u> |
| 03 | Lê Thuý Diễm | Công chức môi trường | | <u>The</u> |
| 04 | Lâm Thị Ngọc Hân | Nội trợ | Ấp Bãi Vàng | <u>Lam</u> |
| 05 | Phạm Thị Thu Ngân | Nội trợ | Ấp Bãi Vàng | <u>M</u> |
| 06 | LÊ THỊ BÈ BAY | Nông dân | Ấp Bãi Vàng | <u>Bao</u> |
| 07 | Nguyễn Thị MỸ NG | Nông dân | Ấp Bãi Vàng | <u>Ng</u> |
| 08 | Võ Thị Yến | Nông dân | Ấp Rạch Vòn | <u>Yen</u> |
| 09 | Nguyễn Văn W | Nông dân | Ấp Ngòi Hiệp | <u>W</u> |
| 10 | Trần Thị Kim EM | Buôn bán | Ấp Đại Thôn | <u>M</u> |
| 11 | LÊ VĂN THỦ | Nông dân | Ấp Bãi Vàng | <u>M</u> |
| 12 | Võ Văn Sĩ | Nông dân | Ấp Đại Thôn | <u>S</u> |
| 13 | TRƯỜNG VĂN ĐÌNH | Nông dân | Ấp Đại Thôn | <u>Tr</u> |
| 14 | Mỹ Văn Quýt | Nông dân | Ấp Đại Thôn | <u>Quyt</u> |
| 15 | Phạm Văn Toàn | Nông dân | Ấp Bãi Vàng | <u>Toan</u> |
| 16 | Lê Văn Triển | Nông dân | Ấp Ngòi Hiệp | <u>-</u> |

| STT | Họ và tên | Chức vụ/ nghề nghiệp | Địa chỉ | Chữ ký |
|-----|-----------------|-------------------------|--------------|-----------|
| 17 | HỒ VĂN ĐẾN | Nông dân | Bưởi vàng | |
| 18 | NGUYỄN VĂN ĐÀ | Nông dân | Ngài Hiệp | |
| 19 | LÂM THANH HỒNG | Nông dân | Bưởi vàng | |
| 20 | TRẦN VĂN TẠ | Nông dân | Rạch Vôi | |
| 21 | PHAN THẠCH ĐÀ | Nông dân | Rạch Vôi | |
| 22 | TRẦN VĂN THỊNH | Nông dân | Ấp Đại Thôn | |
| 23 | VÕ VĂN TUA | Nông dân | Ấp Đại Thôn | |
| 24 | TRẦN VĂN NGUYÊN | Nông dân | Ấp Đại Thôn | |
| 25 | PHAN VĂN ĐẾN | Nông dân | Ấp Rạch Vôi | |
| 26 | LE HUU TAM | Nông dân | Ấp Ngài Hiệp | |
| 27 | ĐỖ TƯ THỰC | Nông dân | Ấp Đại Thôn | |
| 28 | TRẦN VĂN DIỆN | Nông dân | Ấp Ngài Hiệp | |
| 29 | NGUYỄN VĂN SƠN | Nông dân | Ấp Ngài Hiệp | |
| 30 | TRƯƠNG THỊ SINH | Nông dân | Ấp Đại Thôn | |
| 31 | PHẠM THUY NAM | Nông dân | Ấp Đại Thôn | |
| 32 | TRẦN VĂN BÌNH | Nông dân | Ấp Đại Thôn | |
| 33 | TRẦN VĂN BÌNH | Nông dân | Ấp Đại Thôn | |

17. 00001

| STT | Họ và tên | Chức vụ/ nghề nghiệp | Địa chỉ | Chữ ký |
|-----|-----------------------|-------------------------|--------------|-----------|
| 34 | Dương Văn Bông | Nông dân | Ấp Rạch Vòn | |
| 35 | Hoàng Văn Tâm | Nông dân | Rạch Vòn | |
| 36 | Lạc Tấn Vinh | Nông dân | Ấp Rạch Vòn | |
| 37 | Hứa Bảo Quốc | Nông dân | Ấp Rạch Vòn | |
| 38 | Lê Thành Nhiệm | Nông dân | Ấp Ngòi Hiệp | |
| 39 | Nguyễn Duy Quang | Nông dân | Bãi Vông | Quang |
| 40 | Võ Thị Nho | Nông dân | Bãi Vông | nho |
| 41 | Nguyễn Thị Mai | Nông dân | Bãi Vông | ma |
| 42 | Nguyễn Thị Thanh Vân | Nội trợ | Bãi Vông | |
| 43 | Nguyễn Thị Thanh Trúc | Nội trợ | Bãi Vông | |
| 44 | Đinh Thị Xuân Hương | Nội trợ | Đại Thôn | |
| 45 | Trần Văn Đán | Nông dân | Rạch Vòn | |
| 46 | Lâm Xuân Đức | Nông dân | Rạch Vòn | |
| 47 | Bùi Chí Hiếu | Nông dân | Rạch Vòn | Hiếu |
| 48 | Phan Văn Dũng | Nông dân | Rạch Vòn | |
| 49 | Đặng Văn Thuận | Nông dân | Đại Phồn | |
| 50 | Lê Văn Trường | Nông dân | Rạch Vòn | |
| 51 | Lâm Văn Hùng | Nông dân | Mai Hiệp | |

| SIT | Họ và tên | Chức vụ/ nghề nghiệp | Địa chỉ | Chữ ký |
|-----|------------------|-------------------------|-----------|-----------|
| 52 | Tăng Phú | Nông dân | Bãi Vàng | |
| 53 | Lâm Văn Dũng | Nông dân | Bãi Vàng | |
| 54 | Dù Thanh Sơn | Nông dân | Bãi Vàng | |
| 55 | Võ Thanh Tài | Nông dân | Bãi Vàng | |
| 56 | Phạm Thanh Sang | Nông dân | Ngài Hiệp | |
| 57 | Nguyễn Văn M | Nông dân | Ngài Hiệp | |
| 58 | Nguyễn Văn Đông | Nông dân | Rạch Vôi | |
| 59 | Nguyễn Hoàng Lâm | Nông dân | Ngài Hiệp | |
| 60 | Phạm Thị Thâm | Nông dân | Rạch Vôi | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |

Hung Mỹ, ngày 11 tháng 10 năm 2023
Xác nhận

 
Dương Thị Kim Phượng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ HUNG MỸ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: *1234.UBND*.....

Hung Mỹ, ngày 15. tháng 10. năm 2023

V/v ý kiến tham vấn về quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường của dự án Cải tạo, nâng cấp đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), huyện Châu Thành

Kính gửi: Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Trà Vinh

Ủy ban nhân dân xã Hưng Mỹ nhận được Công văn số 712/BQLDA-KTTĐ ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông “V/v lấy ý kiến tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường của dự án Cải tạo, nâng cấp đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), huyện Châu Thành”. Sau khi xem xét tài liệu này, Ủy ban nhân dân xã Hưng Mỹ xin có ý kiến như sau:

1. Về vị trí thực hiện dự án đầu tư

Ủy ban nhân dân xã Hưng Mỹ đồng ý với vị trí thực hiện đầu tư dự án được nêu trong báo cáo đính kèm.

2. Về tác động môi trường của dự án đầu tư

Ủy ban nhân dân xã Hưng Mỹ đồng ý với nội dung đánh giá các tác động tiêu cực, tích cực của dự án đến môi trường tự nhiên, kinh tế - xã hội và sức khỏe cộng đồng trong các giai đoạn thực hiện Dự án như giai đoạn xây dựng và vận hành được nêu trong báo cáo đính kèm.

3. Về biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường

- Về các tác động tiêu cực của dự án đến môi trường tự nhiên, kinh tế - xã hội và sức khỏe cộng đồng: Ủy ban nhân dân xã Hưng Mỹ cơ bản đồng ý với các nội dung đã được trình bày trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án gửi kèm. Tuy nhiên khi thi công dự án sẽ phát sinh rất nhiều bụi phát sinh từ các phương tiện vận chuyển vật liệu xây dựng, nên chủ dự án cần có biện pháp cụ thể để hạn chế bụi phát sinh.

4. Về chương trình quản lý và giám sát môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

Ủy ban nhân dân xã Hưng Mỹ đồng ý với chương trình quản lý và giám sát môi trường, phương án phòng ngừa, ứng phó với sự cố môi trường trong các

ỦY BAN MTTQ VIỆT NAM
XÃ HUNG MỸ
BAN THƯỜNG TRỰC

Số: 021.MTTQ

V/v ý kiến tham vấn về quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường của dự án Cải tạo, nâng cấp đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), huyện Châu Thành

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hung Mỹ, ngày 18 tháng 10 năm 2023

Kính gửi: Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Trà Vinh

Ban thường trực Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam xã Hưng Mỹ nhận được Công văn số 712/BQLDA-KTTĐ ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông “V/v lấy ý kiến tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường của dự án Cải tạo, nâng cấp đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), huyện Châu Thành”. Sau khi xem xét tài liệu này, Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam xã Hưng Mỹ có ý kiến như sau:

1. Về vị trí thực hiện dự án đầu tư

Ban thường trực Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam xã Hưng Mỹ đồng ý với vị trí thực hiện đầu tư dự án được nêu trong báo cáo đính kèm.

2. Về tác động môi trường của dự án đầu tư

Ban thường trực Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam xã Hưng Mỹ đồng ý với nội dung đánh giá các tác động tiêu cực, tích cực của dự án đến môi trường tự nhiên, kinh tế - xã hội và sức khỏe cộng đồng trong các giai đoạn thực hiện Dự án như giai đoạn xây dựng và vận hành được nêu trong báo cáo đính kèm.

3. Về biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường

Ban thường trực Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam xã Hưng Mỹ đồng ý với đề xuất các biện pháp, công trình giảm thiểu tác động tiêu cực của dự án đến môi trường tự nhiên, kinh tế - xã hội và sức khỏe cộng đồng trong các giai đoạn thực hiện Dự án như giai đoạn xây dựng và vận hành được nêu trong báo cáo đính kèm.

4. Về chương trình quản lý và giám sát môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

Ban thường trực Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam xã Hưng Mỹ đồng ý với chương trình quản lý và giám sát môi trường, phương án phòng ngừa, ứng

phó với sự cố môi trường trong các giai đoạn thực hiện Dự án như giai đoạn xây dựng và giai đoạn vận hành được nêu trong báo cáo đính kèm.

5. Về các nội dung khác có liên quan đến dự án đầu tư

Ban thường trực Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam xã Hưng Mỹ đề nghị Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Trà Vinh thực hiện nghiêm chỉnh và đầy đủ các biện pháp, công trình giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường tự nhiên và kinh tế - xã hội, sức khỏe cộng đồng. Đồng thời phải tuân thủ các quy định chung về bảo vệ môi trường có liên quan trong suốt quá trình hoạt động của dự án Cải tạo, nâng cấp đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), huyện Châu Thành.

Trên đây là ý kiến của Ban thường trực Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam xã Hưng Mỹ gửi Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Trà Vinh để nghiên cứu, hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...;
- Lưu: ...

**TM. BAN THƯỜNG TRỰC
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Hậu

TRÀ VINH